MỘT SỐ HÌNH ẢNH HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC VIỆN TƯ PHÁP



Lễ ký kết thỏa thuận hợp tác giữa Trường Đại học Luật Hà Nội với Học viện Tư pháp, Viện Chiến lược và Khoa học pháp lý Bộ Tư pháp, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, ngày 14/5/2026



Câu lạc bộ cựu học viên Học viện Tư pháp tổ chức Chương trình trợ giúp pháp lý miễn phí và trao quà cho các gia đình khó khăn, học sinh nghèo học giỏi tại xã Tân Lập (tỉnh Tây Ninh), ngày 30/5/2026

HỌC VIỆN TƯ PHÁP

Tạp chí
Nghề Luật
Legal Professions Review

ISSN 1859-3631

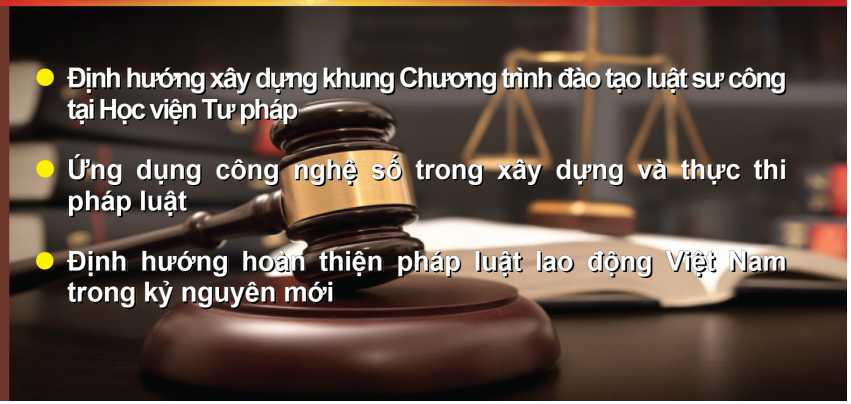
TẠP CHÍ KHOA HỌC CỦA HỌC VIỆN TƯ PHÁP

TẠP CHÍ NGHỀ LUẬT

SỐ THÁNG 06 NĂM 2026

Chào mừng
NGÀY BÁO CHÍ CÁCH MẠNG VIỆT NAM 21/6





- Định hướng xây dựng khung Chương trình đào tạo luật sư công tại Học viện Tư pháp
- Ứng dụng công nghệ số trong xây dựng và thực thi pháp luật
- Định hướng hoàn thiện pháp luật lao động Việt Nam trong kỷ nguyên mới

MỘT SỐ HÌNH ẢNH HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC VIỆN TƯ PHÁP



Hội nghị Tổng kết 5 năm thực hiện Chương trình Đào tạo luật sư phục vụ hội nhập quốc tế
Ban hành theo Quyết định số 1711/QĐ-BTP ngày 12/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, ngày 19/5/2026



Học viện Tư pháp tổ chức Hội nghị chào mừng ngày Báo chí Cách mạng Việt Nam 21/6

MỘT SỐ HÌNH ẢNH HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC VIỆN TƯ PHÁP



Lễ Khai giảng Lớp bồi dưỡng ứng dụng AI trong giảng dạy ở Cơ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh,
Học viện Tư pháp, ngày 27/5/2026



Lễ Khai giảng Lớp Đào tạo nghiệp vụ Thi hành án dân sự khóa 26 tại thành phố Hà Nội,
ngày 02/6/2026

Nghề Luật

Legal Professions Review

Số 06
2026

Tổng biên tập
NGƯT. PGS. TS. NGUYỄN MINH HẰNG

Phó Tổng biên tập
TS. ĐỖ THỊ THU HẰNG

Thư ký toà soạn
ThS. VŨ THỊ THU THUỶ

Hội đồng biên tập

NGƯT.TS. Nguyễn Xuân Thu
PGS.TS. Nguyễn Minh Hằng
ThS. Nguyễn Trường Thiệp
TS. Lê Mai Anh
TS. Đỗ Thị Thu Hằng
TS. Trần Minh Tiến
TS. Phạm Thị Thúy Hồng
TS. Lê Thị Thúy Nga
TS. Vũ Thị Thu Hiền
TS. Bùi Nguyễn Phương Lê
TS. Ngô Thị Ngọc Vân
TS. Đồng Thị Kim Thoa
TS. Nguyễn Thị Vân Anh
ThS. Vũ Thị Thu Thuỷ
TS. Lê Thu Hằng
GS.TS. Lê Hồng Hạnh
GS.TS. Võ Khánh Vinh
GS.TS. Vũ Công Giao
PGS.TS. Hoàng Văn Nghĩa
PGS.TS. Bùi Đăng Hiếu
PGS.TS. Lê Lan Chi
PGS.TS. Nguyễn Hữu Chí
PGS.TS. Nguyễn Văn Cừ
PGS.TS. Trần Văn Độ
PGS.TS. Nguyễn Văn Huyên
TS. Nguyễn Văn Cương
TS. Đoàn Trung Kiên
TS. Trương Thế Côn
TS. Phạm Thị Thuý Nga
TS. Trần Anh Tuấn
TS. Nguyễn Văn Mích
TS. Trần Thị Hiền
TS. Nguyễn Thanh Phú
TS. Nguyễn Thị Lộc
ThS. Văn Thị Tâm Hồng

Trụ sở Tòa soạn
Số 9 Đường Trần Vỹ
P. Phú Diễn, TP. Hà Nội
Tel: (024) 62873428 (1011-1036)
Email: ngheluathvtp@gmail.com

Chế bản tại
Xí nghiệp In - Nhà máy Z176
Giấy phép hoạt động tạp chí in số 232/GP-BTTTT
Ngày 20 tháng 5 năm 2022
In tại Xí nghiệp In - Nhà máy Z176

MỤC LỤC

Trang

CẢI CÁCH TƯ PHÁP

- Hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự về mối quan hệ giữa Tòa án với các cơ quan tiến hành tố tụng trong bối cảnh tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam — 1
  Phạm Thị Như Quỳnh

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

- Phương thức kiểm soát hành chính đối với Hợp đồng theo mẫu trong giao dịch tiêu dùng theo Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 - Thực trạng và giải pháp — 8
  Nguyễn Thị Vân Anh
- Thế chấp tài sản trong hoạt động thương mại - Một số bất cập và kiến nghị hoàn thiện — 16
  Nguyễn Trí Cường
- Hoàn thiện pháp luật về giải quyết xung đột lợi ích trong hoạt động của tổ chức xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp — 22
  Vũ Thị Thu Hương
- Thực trạng về pháp quyền và minh bạch trong quản lý thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập ngoài tiền lương trong bối cảnh kinh tế số — 27
  Cao Tấn Nho
- Trách nhiệm pháp lý của người có ảnh hưởng nhìn từ góc độ pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng Việt Nam — 33
  Nguyễn Trường Ngọc
- Định hướng hoàn thiện pháp luật lao động Việt Nam trong kỷ nguyên mới — 39
  Hà Thị Hoa Phượng
- Hoàn thiện pháp luật về chia tài sản chung của vợ chồng khi hôn nhân chấm dứt do hành vi bạo lực gia đình — 45
  Hoàng Thị Hải Yến
- Áp dụng pháp luật về phòng, chống rửa tiền ở Việt Nam - Thực trạng và giải pháp — 51
  Nguyễn Út Hạnh
- Giải pháp hoàn thiện pháp luật nhằm bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự Việt Nam — 57
  Vũ Thế Hoài
  Trần Võ Kiều Oanh
- Pháp luật về phòng chống tác hại của thuốc lá điện tử - Thực trạng và giải pháp hoàn thiện — 62
  Nguyễn Thị Yến
- Ứng dụng công nghệ số trong xây dựng và thực thi pháp luật — 68
  Bùi Thị Hà
  Nguyễn Tiến Quang
  Tống Văn Tú
- Trách nhiệm của quan lại dưới Triều Nguyễn và những giá trị tham khảo trong công cuộc xây dựng đất nước ở Việt Nam hiện nay — 76
  Trần Tuấn Kiệt
- Phạm vi áp dụng cơ chế công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài tại Việt Nam — 82
  Phạm Thị Thanh Bình

ĐÀO TẠO - BỒI DƯỠNG

- Định hướng xây dựng khung Chương trình đào tạo luật sư công tại Học viện Tư pháp — 88
  Nguyễn Minh Hằng
  Ngô Thị Ngọc Vân
- Thách thức của trí tuệ nhân tạo đối với đào tạo luật ở Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số — 95
  Nguyễn Văn Quân
  Đặng Mỹ Hà

BÌNH LUẬN ÁN

- Bình luận Án lệ số 78/2025/AL - Ranh giới pháp lý giữa thành viên công ty và người hợp tác kinh doanh — 101
  Vũ Văn Tính

PHÁP LUẬT THẾ GIỚI

- Giới hạn quyền sở hữu theo pháp luật Trung Quốc và hàm ý cho pháp luật Việt Nam — 107
  Dương Quỳnh Hoa
  Cao Thị Lê Thương
- Viện Công tố khởi kiện vụ án dân sự vì lợi ích công cộng: Kinh nghiệm của Brazil và một số gợi mở cho Việt Nam — 114
  Nguyễn Triều Dương
  Bùi Thế Huy

TABLE OF CONTENTS

JUDICIAL ACADEMY

Legal Professions Review

Vol 06
2026

Editor in Chief

NGUYEN MINH HANG Assoc. Prof. Dr.

Deputy Editor in Chief

DO THI THU HANG. Dr.

Sub Editor

VU THI THU THUY. MA.

Editorial Board

Nguyen Xuan Thu.Dr.
Nguyen Minh Hang, Assoc. Prof. Dr
Nguyen Truong Thiep MA.
Le Mai Anh.Dr.
Do Thi Thu Hang.Dr.
Tran Minh Tien.Dr.
Pham Thi Thuy Hong.Dr.
Le Thi Thuy Nga.Dr.
Vu Thi Thu Hien.Dr.
Bui Nguyen Phuong Le.Dr.
Ngo Thi Ngoc Van.Dr.
Dong Thi Kim Thoa.Dr.
Nguyen Thi Van Anh.Dr.
Vu Thi Thu Thuy.MA.
Le Thu Hang.Dr.
Le Hong Hanh.Prof. Dr
Vo Khanh Vinh.Prof. Dr
Vu Cong Giao.Prof. Dr
Hoang Van Nghia.Assoc. Prof. Dr
Bui Dang Hieu.Assoc. Prof. Dr
Le Lan Chi.Assoc. Prof. Dr
Nguyen Huu Chi.Assoc. Prof. Dr
Nguyen Van Cu.Assoc. Prof. Dr
Tran Van Do.Assoc. Prof. Dr
Nguyen Van Huyen.Assoc. Prof. Dr
Nguyen Van Cuong.Dr.
Doan Trung Kien.Dr.
Truong The Con.Dr.
Pham Thi Thuy Nga.Dr.
Tran Anh Tuan.Dr.
Nguyen Van Mich.Dr.
Tran Thi Hien.Dr.
Nguyen Thanh Phu.Dr.
Nguyen Thi Loc.Dr.
Van Thi Tam Hong.MA.

Headquarters

9 Tran Vy
Phu Dien - Ha Noi
Tel: (024) 62873428 (1011-1036)
Email: ngheluathvtp@gmail.com

Mock-up

Z176 Printing Factory

Operation Registration Certificate for printed Magazine No.232/GP-BTTTT Dated May 20 2022

Printed at Z176 Printing Factory

Page

LEGAL REFORM

- Improving criminal procedure law on the relationship between the court and procedure-conducting agencies in the context of continuing to build and improve the socialist rule-of-law State of Vietnam — 1
  Pham Thi Nhu Quynh

RESEARCH AND DISCUSSION

- Administrative control mechanisms over standard form contracts in consumption transactions under the 2023 law on protection of consumer rights - Current situation and recommendations — 8
  Nguyen Thi Van Anh
- Mortgage of assets in commercial activities - Certain legal shortcomings and recommendations for improvement — 16
  Nguyen Tri Cuong
- Improving the legal framework for resolving conflicts of interest in the operation of corporate credit rating agencies — 22
  Vu Thi Thu Huong
- The current situation of the rule of law and transparency in the management of personal income tax on non-salary income in the context of the digital economy — 27
  Cao Tan Nho
- Legal liability of influencers from the perspective of Vietnamese consumer protection law — 33
  Nguyen Truong Ngoc
- Orientations for improving Vietnamese labor law in the new era — 39
  Ha Thi Hoa Phuong
- Improving the law on the division of matrimonial property upon termination of marriage due to domestic violence — 45
  Hoang Thi Hai Yen
- Application of anti-money laundering law in Vietnam - Current situation and solutions — 51
  Nguyen Ut Hanh
- Solutions for improving the law to ensure the right to defense for the accused in Vietnamese criminal proceedings — 57
  Vu The Hoai
  Tran Vo Kieu Oanh
- Law on the prevention and control of the harmful effects of electronic cigarettes - Current situation and recommendations for legal improvement — 62
  Nguyen Thi Yen
- Application of digital technology in lawmaking and law enforcement — 68
  Bui Thi Ha
  Nguyen Tien Quang
  Tong Van Tu
- The responsibilities of mandarins under the Nguyen dynasty and their reference values in the current nation-building process in Vietnam — 76
  Tran Tuan Kiet
- Scope of application of the mechanism for recognition and enforcement of foreign arbitral awards in Vietnam — 82
  Pham Thi Thanh Binh

TRAINING - RETRAINING

- Orientations for developing the training curriculum framework for public attorneys at the Judicial Academy — 88
  Nguyen Minh Hang
  Ngo Thi Ngoc Van
- Challenges of artificial intelligence for legal education in Vietnam in the context of digital transformation — 95
  Nguyen Van Quan
  Dang My Ha

COMMENTS ON CASES

- Commenting on precedent no. 78/2025/al - Legal boundary between company member and business partner — 101
  Vu Van Tinh

INTERNATIONAL LAW

- Limitations on property rights under Chinese law and implications for Vietnamese law — 107
  Duong Quynh Hoa
  Cao Thi Le Thuong
- The public prosecution service initiating civil lawsuits for the protection of public interests: Brazil's experience and some implications for Vietnam — 114
  Nguyen Trieu Duong
  Bui The Huy

HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA TÒA ÁN VỚI CÁC CƠ QUAN TIẾN HÀNH TỐ TỤNG TRONG BỐI CẢNH TIẾP TỤC XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Phạm Thị Như Quỳnh[1]

Tóm tắt: *Quyền tư pháp trong tố tụng hình sự được vận hành thông qua mối quan hệ giữa các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, trong đó Tòa án giữ vị trí trung tâm và đóng vai trò quyết định nhằm tìm ra sự thật khách quan, bảo vệ công lý, quyền con người và chế độ xã hội chủ nghĩa. Trên nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất, mỗi cơ quan thực hiện chức năng, nhiệm vụ riêng biệt nhưng phải đảm bảo sự phân công rõ ràng, phối hợp chặt chẽ và tăng cường kiểm soát lẫn nhau nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa (XHCN) Việt Nam. Tuy nhiên, quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2021, 2025 (BLTTHS năm 2015) về mối quan hệ này vẫn còn bộc lộ một số hạn chế, bất cập. Bài viết tập trung phân tích các quy định về quan hệ phối hợp và quan hệ chế ước giữa Tòa án với Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, từ đó đề xuất các kiến nghị hoàn thiện pháp luật nhằm đáp ứng mục tiêu tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam trong tình hình mới.*

Từ khóa: *Mối quan hệ; phối hợp; chế ước; Tòa án; Nhà nước pháp quyền.*
Nhận bài: 20/3/2026 Hoàn thành biên tập: 20/5/2026 Duyệt đăng: 03/6/2026

IMPROVING CRIMINAL PROCEDURE LAW ON THE RELATIONSHIP BETWEEN THE COURT AND PROCEDURE-CONDUCTING AGENCIES IN THE CONTEXT OF CONTINUING TO BUILD AND IMPROVE THE SOCIALIST RULE-OF-LAW STATE OF VIETNAM

Abstract: *Judicial power in criminal proceedings is exercised through the relationship among competent procedural authorities, in which the Court occupies a central position and plays a decisive role in discovering the objective truth, protecting justice, human rights, and the socialist regime. Based on the principle that State power is unified, each authority performs its own distinct functions and duties while ensuring a clear division of responsibilities, close coordination, and enhancing mutual control in order to meet the requirements of building a socialist rule-of-law State in Vietnam. However, the provisions of the Criminal Procedure Code 2015, as amended and supplemented in 2021 and 2025 (the Criminal Procedure Code 2015), governing these relationships still reveal certain shortcomings and limitations. This article focuses on analyzing the provisions concerning the coordinating and restraining relationships between the Court, the Investigation Authority, and the Procuracy, thereby proposing recommendations for improving the law to meet the objective of further developing and perfecting the socialist rule-of-law State of Vietnam in the new context.*

Keywords: *Relationships; coordination; checks and balances; Courts, rule of law.*
Date of receipt: 20/3/2026 Date of revision: 20/5/2026 Date of approval: 03/6/2026

Đặt vấn đề:

Trong Nhà nước pháp quyền, quyền lực nhà nước nói chung và quyền tư pháp nói riêng đặt ra yêu cầu khi thực hiện phải có sự kiểm soát, từ đó xuất hiện mối quan hệ chế ước giữa Tòa án với Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát nhằm bảo đảm quyền lực tư pháp được thực hiện đúng và đủ. BLTTHS năm 2015 từ khi ban hành đến nay được hơn 10 năm, đã đáp ứng cơ bản yêu cầu của thực tiễn nhưng cũng bộc lộ những hạn chế, vướng mắc, trong đó có những quy định về quan hệ giữa các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Vì vậy, cần tiếp tục nghiên cứu để tìm ra hạn chế, vướng mắc không phù hợp với nhiệm vụ tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN trong thực hiện, kiểm soát quyền tư pháp.

1. Quy định của pháp luật tố tụng hình sự hiện hành về mối quan hệ giữa Tòa án với các cơ quan có thẩm quyền tố tụng

1.1. Quan hệ phối hợp giữa Tòa án với Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát

Các cơ quan tiến hành tố tụng đều có chung nhiệm vụ là tìm ra sự thật khách quan của vụ án. Chính từ nhiệm vụ chung đó đã hình thành quan hệ phối hợp giữa các cơ quan tiến hành tố tụng. Quá trình tiến hành tố tụng được diễn ra qua các

[1] Tiến sĩ, Giảng viên Khoa pháp luật Hình sự, Trường Đại học Luật Hà Nội, email: phamthinhuquynh.hlu@gmail.com

giai đoạn, mỗi giai đoạn có chủ thể, nhiệm vụ mang đặc trưng riêng. Cơ quan điều tra đóng vai trò trung tâm trong giai đoạn khởi tố và điều tra vụ án hình sự, chịu trách nhiệm chính trong việc tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố. Cơ quan điều tra tiếp nhận hồ sơ vụ án do cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra chuyển giao; điều tra các tội phạm, áp dụng mọi biện pháp do luật định để phát hiện, xác định tội phạm và người thực hiện hành vi phạm tội; lập hồ sơ, đề nghị truy tố[2]. Viện kiểm sát với chức năng thực hành quyền công tố để thực hiện việc buộc tội của Nhà nước đối với người phạm tội, được thực hiện ngay từ khi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố và trong suốt quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự. Trong sự phối hợp ấy, Viện kiểm sát có quyền đưa ra yêu cầu điều tra, trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung nhằm bảo đảm chứng cứ được thu thập đầy đủ, khách quan, hợp pháp; không làm oan người vô tội, không để lọt tội phạm và người phạm tội; quyết định việc truy tố; buộc tội bị cáo tại phiên tòa[3]. Tòa án thực hiện chức năng xét xử, thực hiện quyền tư pháp để thực thi nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ XHCN, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân[4]. Kết quả hoạt động điều tra của Cơ quan điều tra và truy tố của Viện kiểm sát được đánh giá công khai thông qua hoạt động xét xử tại phiên tòa. Trên cơ sở đó, Tòa án đưa ra phán quyết cuối cùng về sự thật khách quan của vụ án. Mối quan hệ phối hợp chủ yếu là quan hệ giữa chức năng xét xử và chức năng buộc tội. Bản thân hai chức năng này có quan hệ biện chứng, hữu cơ với nhau. Không thể xét xử nếu không có sự buộc tội, hay nói cách khác, ở đâu có buộc tội thì ở đó phát sinh hoạt động xét xử và bào chữa. Nếu không có bản kết luận điều tra đề nghị truy tố của Cơ quan điều tra thì Viện kiểm sát không có cơ sở làm tốt chức năng buộc tội, phát sinh chức năng xét xử. Các cơ quan này có trách nhiệm chứng minh tội phạm thông qua chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền của mình. Cơ quan điều tra giữ vai trò chủ đạo trong thu thập chứng cứ, làm rõ các tình tiết của vụ án, Viện kiểm sát trên cơ sở kết quả điều tra và các chứng cứ, tình tiết đã được làm sáng tỏ do Cơ quan điều tra đã thực hiện trong giai đoạn điều tra đồng thời bổ sung chứng cứ, làm rõ những vấn đề phải chứng minh trong giai đoạn truy tố để buộc tội bị can ra Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố. Quyết định truy tố của Viện kiểm sát là cơ sở để Tòa án mở phiên tòa. Như vậy, nếu không có hoạt động điều tra nhằm thu thập chứng cứ và kết luận điều tra của Cơ quan điều tra, sẽ không có hoạt động truy tố của Viện kiểm sát. Kết quả hoạt động điều tra và truy tố đóng vai trò đầu vào cho hoạt động xét xử của Tòa án. Tại phiên tòa, nếu kiểm sát viên làm tốt vai trò công tố nhà nước sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xét xử. Ngược lại, Tòa án thực hiện chức năng xét xử đúng đắn tạo điều kiện thuận lợi cho Viện kiểm sát thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động xét xử.

Cơ sở của sự phối hợp phát sinh trong quá trình giải quyết vụ án hình sự và dựa trên các nguyên tắc cơ bản mang tính đặc thù được quy định trong BLTTHS năm 2015, trong đó phải kể đến các nguyên tắc như: bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa trong tố tụng hình sự; suy đoán vô tội; xác định sự thật vụ án; trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; trách nhiệm thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng hình sự; tranh tụng trong xét xử được bảo đảm... Chính các nguyên tắc cơ bản và đặc thù trong tố tụng hình sự là nguyên lý chỉ đạo chung cho các cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện có hiệu quả quan hệ phối hợp. Bên cạnh đó, quan hệ phối hợp giữa các cơ quan này còn xuất phát từ yêu cầu phải thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

Quan hệ phối hợp giữa Tòa án với Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát là để thực hiện quyền tư pháp trong tố tụng hình sự. Đối với Nhà nước pháp quyền, quyền lực nhà nước chỉ có thể phát sinh, thực hiện trên cơ sở các quy định của pháp luật và được giới hạn bởi pháp luật. Do vậy, các nội dung phối hợp giải quyết những vấn đề trong vụ án hình sự được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành như: Thông tư liên tịch số 07/2025/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BQP-BCA-BTC-BNN&MT ngày 20/10/2025 quy định về phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền trong quân đội và ngoài quân đội trong việc tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự; Thông tư liên tịch số 03/2025/TTLT-TANDTC-VKSNDTC ngày 10/12/2025

[2] Điều 8 Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015.
[3] Điều 3 Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).
[4] Điều 2 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

quy định về thẩm quyền xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của Tòa án nhân dân cấp tỉnh và phối hợp chuyển vụ án trong giai đoạn xét xử theo quy định của BLTTHS; Thông tư liên tịch số 02/2025/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC ngày 27/02/2025 quy định về phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự, quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự khi không tổ chức Công an cấp huyện; Thông tư liên tịch số 04/2025/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC ngày 27/6/2025 quy định về phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự, quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự; Thông tư liên tịch số 01/2026/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP ngày 28/01/2026 quy định về phối hợp giữa cơ quan điều tra và Viện kiểm sát trong việc thực hiện một số quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự… Những năm gần đây, việc họp liên ngành của các cơ quan tố tụng hình sự chỉ tập trung bàn thống nhất tháo gỡ vướng mắc bất cập trong hoạt động của mình, phối hợp giải quyết án điểm, tổ chức phiên tòa theo tinh thần cải cách tư pháp, không còn thống nhất định tội danh và bàn bạc những nội dung trong vụ án phải trả hồ sơ điều tra bổ sung như trước đây, do nhận thức về tính độc lập trong hoạt động tố tụng của thẩm phán và kiểm sát viên ngày càng cao nhằm tránh tình trạng "án bỏ túi" bị dư luận lên án[5].

1.2. Quan hệ chế ước giữa Tòa án với Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát

Đối với Nhà nước pháp quyền, hoạt động tố tụng hình sự không chỉ là xử lý tội phạm, mà còn là không làm oan người vô tội, không bỏ lọt tội phạm và kiểm soát được quyền lực tư pháp bằng pháp luật. Mối quan hệ giữa Tòa án với Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát không chỉ đơn thuần là quan hệ phối hợp nghiệp vụ mà còn là cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước trong lĩnh vực tố tụng hình sự. Cơ chế này chỉ phát huy hiệu quả khi mỗi cơ quan thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn do pháp luật quy định nhằm ngăn ngừa lạm quyền, bảo đảm công lý, bảo vệ quyền con người và duy trì tính hợp hiến, hợp pháp trong hoạt động tư pháp. Trong lĩnh vực tố tụng hình sự, quyền lực nhà nước tác động trực tiếp đến các quyền cơ bản của con người như quyền tự do thân thể, tài sản, danh dự, nhân phẩm… nên yêu cầu kiểm soát quyền lực càng đặc biệt nghiêm ngặt. Cơ quan điều tra là thiết chế thự hiện quyền hành pháp, Viện kiểm sát thực hiện quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp, Tòa án thực hiện quyền tư pháp thông qua hoạt động xét xử. Trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, ba chủ thể này luôn kiểm soát lẫn nhau nhằm tránh điều tra tùy tiện, truy tố oan sai, xét xử thiếu khách quan, bỏ lọt tội phạm hoặc làm oan người vô tội. Dưới góc độ thực thi quyền lực nhà nước trong tố tụng hình sự, quan hệ chế ước giữa Tòa án (thực hiện quyền tư pháp) với Cơ quan điều tra (hoạt động mang tính hành pháp tư pháp), Viện kiểm sát (thực hành quyền công tố), thông qua hoạt động xét xử, Tòa án có quyền không công nhận kết quả điều tra, không công nhận chứng cứ, yêu cầu điều tra bổ sung, điều tra lại, đình chỉ vụ án, tuyên bị cáo không có tội nếu có căn cứ cho rằng hoạt động điều tra, thực hành quyền công tố không đầy đủ, có vi phạm nghiêm trọng pháp luật hoặc không phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án. Ngược lại, các quyết định, bản án của Tòa án không có căn cứ và trái pháp luật, Viện kiểm sát có quyền kháng nghị khi thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động xét xử.

Tố tụng hình sự là một quá trình bao gồm các sự kiện có sự tác động qua lại giữa các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng nhằm kiểm soát lẫn nhau trong việc tuân thủ pháp luật, tránh việc lạm quyền trong thực hiện quyền tư pháp. Quy trình tố tụng hình sự được diễn ra trong nhiều giai đoạn, giai đoạn trước là tiền đề của giai đoạn sau, giai đoạn sau là kết quả của giai đoạn trước, trong đó Viện kiểm sát có thẩm quyền xem xét, đánh giá về tính hợp pháp của các quyết định, hành vi của Cơ quan điều tra, điều tra viên. Tuy nhiên, khi thực hiện chức năng xét xử, Tòa án có quyền xem xét các chứng cứ, tài liệu do điều tra viên cung cấp, kết luận về tính hợp pháp hay không hợp pháp đối với hành vi, quyết định của Cơ quan điều tra đã thực hiện trong giai đoạn điều tra. Tại phiên tòa, nếu xét thấy cần thiết, Hội đồng xét xử có thể tự mình hoặc theo đề nghị của người tham gia tố tụng, yêu cầu điều tra viên trình bày ý kiến để làm rõ những quyết định, hành vi tố tụng trong giai đoạn điều tra. Quan hệ chế ước của Tòa án với Viện kiểm sát thể hiện sự tác động qua lại của hai chủ thể này trong những điều kiện nhất định giúp cho việc bảo đảm hoạt động tố tụng hình sự tránh sai sót, vi phạm pháp luật dẫn đến việc xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của

[5] Nguyễn Ngọc Kiện, *Mối quan hệ giữa Tòa án và Viện kiểm sát trong tố tụng hình sự,* https://tcdcpl.moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/thi-hanh-phap-luat.aspx?ItemID=8, truy cập ngày 07/4/2026.

cá nhân, tổ chức, Nhà nước và xã hội. Quan hệ chế ước thể hiện ở chỗ Viện kiểm sát là cơ quan thực hiện quyền truy tố bị can ra Tòa án, đưa ra ý kiến đề xuất, quan điểm giải quyết vụ án còn quyết định về tội danh, mức hình phạt thuộc về Hội đồng xét xử. Nhưng mọi hoạt động xét xử của Tòa án phải đảm bảo đúng yêu cầu về giới hạn của việc xét xử theo Điều 298 BLTTHS năm 2015, đó là chỉ xét xử những bị cáo và những hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát truy tố và có thể xét xử bị cáo theo khoản khác với khoản mà Viện kiểm sát đã truy tố trong cùng một điều luật hoặc về một tội khác bằng hoặc nhẹ hơn tội mà Viện kiểm sát đã truy tố. Trong trường hợp Tòa án thấy cần phải xét xử bị cáo tội danh nặng hơn tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố thì Tòa án không thể xét xử ngay mà phải trả hồ sơ để Viện kiểm sát truy tố lại nếu Viện kiểm sát không đồng ý thì Tòa án mới xét xử bị cáo về tội danh nặng hơn đó. Quy định này bảo đảm vai trò của Viện kiểm sát ngoài chức năng công tố còn có chức năng kiểm sát hoạt động xét xử của Hội đồng xét xử tại phiên tòa, cũng như giám sát hoạt động tố tụng của người có thẩm quyền, kiểm sát bản án, quyết định và các văn bản tố tụng khác của Tòa án. Trong trường hợp vi phạm thủ tục tố tụng tại phiên tòa thì kiểm sát viên có quyền phát biểu ý kiến trực tiếp. Mặt khác, sau khi xét xử, Viện kiểm sát có quyền ban hành kiến nghị yêu cầu Tòa án khắc phục vi phạm pháp luật trong hoạt động xét xử hoặc kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án trong trường hợp oan, sai, bỏ lọt tội phạm, người phạm tội theo thủ tục phúc thẩm khi bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật hoặc kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm khi bản án, quyết định sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật.

Phạm vi xét xử phúc thẩm quy định tại Điều 345 BLTTHS năm 2015. Theo đó, Tòa án cấp phúc thẩm phải xem xét nội dung của bản án, quyết định bị kháng cáo, kháng nghị trước. Nếu xét thấy cần thiết, có thể xem xét các phần khác của bản án, quyết định không bị kháng cáo, kháng nghị nhưng khi quyết định thì Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ được quyết định theo hướng không làm xấu đi tình trạng của bị cáo. Như vậy, việc xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị của Hội đồng xét xử phúc thẩm không bị hạn chế bởi việc quyết định theo hướng có lợi cho người bị kháng cáo (chấp nhận kháng cáo) hoặc theo hướng kháng nghị của Viện kiểm sát (chấp nhận kháng nghị). Hội đồng xét xử có thể xem xét nội dung phần bản án, quyết định ngoài phạm vi kháng cáo, kháng nghị để thực hiện quyền sửa bản án sơ thẩm theo hướng có lợi cho bị cáo khi có căn cứ xác định bản án sơ thẩm đã tuyên không đúng với tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi phạm tội, nhân thân bị cáo hoặc có tình tiết mới. Các trường hợp sửa bản án sơ thẩm: Miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt cho bị cáo; không áp dụng hình phạt bổ sung; không áp dụng biện pháp tư pháp; áp dụng điều khoản BLHS về tội nhẹ hơn; giảm hình phạt cho bị cáo; giảm mức bồi thường thiệt hại và sửa quyết định xử lý vật chứng; chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn; giữ nguyên hoặc giảm mức hình phạt tù và cho bị cáo hưởng án treo[6]. Việc sửa bản án sơ thẩm theo hướng có lợi cho bị cáo không bị ràng buộc bởi phạm vi và hướng kháng cáo, kháng nghị được tiến hành khi có kháng cáo, kháng nghị theo hướng giảm nhẹ hoặc tăng nặng, kể cả khi tất cả các kháng cáo, kháng nghị đều theo hướng tăng nặng thậm chí kể cả khi bị cáo không kháng cáo hoặc không bị kháng cáo, kháng nghị. Tuy nhiên, trường hợp có căn cứ để giảm mức bồi thường thiệt hại cho bị cáo, Hội đồng xét xử phúc thẩm không được giảm nếu người kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến kháng cáo, kháng nghị là bị hại, đương sự và người đại diện của họ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự vắng mặt vì lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan[7].

Như vậy, Tòa án có quyền độc lập trong việc phán quyết nhưng nếu trái pháp luật thì Viện kiểm sát có quyền khiếu nại, kháng nghị để đảm bảo cho việc chấp hành pháp luật của Tòa án. Trường hợp khiếu nại của Viện kiểm sát không được Tòa án tiếp thu thì Viện kiểm sát có quyền kiến nghị Tòa án cấp trên và báo cáo Viện kiểm sát cấp trên để kiến nghị được bảo đảm thực hiện.

2. Một số bất cập trong quy định của pháp luật về mối quan hệ giữa Tòa án với các cơ quan tiến hành tố tụng

2.1. Một số bất cập trong quy định của pháp luật

Thứ nhất, *về quan hệ phối hợp*

Việc thực hiện mối quan hệ giữa Tòa án với các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trước hết phải đảm bảo theo đúng chức năng của từng cơ quan. Tuy nhiên theo quy định của pháp luật tố tụng hiện nay, Tòa án ngoài việc thực hiện chức

[6] Khoản 1 Điều 357 BLTTHS năm 2015.
[7] Điểm b khoản 1 Điều 351 BLTTHS năm 2015.

năng xét xử thì Tòa án, thẩm phán còn có trách nhiệm chứng minh tội phạm. Điều đó có thể dẫn đến việc giải quyết vụ án của Thẩm phán sẽ không khách quan do thẩm phán phải tự mình đánh giá, kiểm tra chứng cứ đã có sẵn trong hồ sơ do Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát thu thập. Việc lập luận chứng minh của thẩm phán dễ bị lệ thuộc vào cáo trạng và thiên về đánh giá chứng cứ buộc tội mà xem nhẹ chứng cứ gỡ tội phát sinh tại phiên tòa. Quy định như vậy dẫn đến tình trạng thẩm phán làm thay công việc của kiểm sát viên thực hành quyền công tố tại phiên tòa, ảnh hưởng đến việc tranh tụng do thẩm phán vừa là chủ thể có trách nhiệm chứng minh tội phạm lại là người điều khiển tranh tụng giữa bên buộc tội và gỡ tội. Việc giao Tòa án đảm nhiệm thêm bất cứ thẩm quyền nào thuộc chức năng buộc tội hay chức năng bào chữa đều làm suy yếu vai trò của Tòa án, ảnh hưởng đến yêu cầu bảo đảm công lý, tính khách quan của quá trình thực hiện chức năng xét xử[8].

Trong trường hợp kiểm sát viên rút toàn bộ quyết định truy tố tại phiên tòa (Điều 319, Điều 325 BLTTHS năm 2015), Hội đồng xét xử vẫn tiến hành giải quyết những vấn đề của vụ án hoặc quyết định tạm đình chỉ vụ án nếu thấy việc rút quyết định truy tố không có căn cứ (khoản 4 Điều 326 BLTTHS năm 2015). Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát rút toàn bộ quyết định truy tố tại phiên tòa có nghĩa không còn sự buộc tội là cơ sở để xét xử. Việc thực hiện quyền tư pháp của Tòa án thông qua hoạt động của thẩm phán phải có sự hiện diện của các bên tranh chấp, theo một thủ tục chặt chẽ quy định quyền tranh chấp và quyền đưa ra các bằng chứng của các bên một cách cân bằng trong luật tố tụng, mà thẩm phán chỉ đóng vai trò là người trọng tài giữa các bên[9]. Vấn đề đặt ra ở đây là kiểm sát viên rút toàn bộ quyết định truy tố thì phải chịu trách nhiệm về căn cứ và tính hợp pháp của việc rút đó. Quy định này chưa bảo đảm tính thống nhất với Điều 282 BLTTHS năm 2015, khi Viện kiểm sát rút toàn bộ quyết định truy tố trước khi mở phiên tòa, thẩm phán chủ tọa phiên tòa ra quyết định đình chỉ vụ án. Những bất cập trong quy định của pháp luật hiện hành không phù hợp với nguyên tắc phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và chịu trách nhiệm trong thực hiện quyền lực của Nhà nước của các chủ thể có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

Thứ hai, *về quan hệ chế ước giữa Tòa án với Viện kiểm sát*

BLTTHS năm 2015 quy định Tòa án có thẩm quyền áp dụng, thay đổi, hủy bỏ các biện pháp cưỡng chế, các biện pháp tư pháp, áp dụng hình phạt trong giai đoạn xét xử mà không có thẩm quyền áp dụng biện pháp cưỡng chế, biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, thẩm quyền quyết định trong các giai đoạn này được quy định chủ yếu cho Viện kiểm sát. Trong khi Điều 102 Hiến pháp năm 2013, sửa đổi, bổ sung năm 2025 xác định, Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp, Tòa án nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. Đồng thời Luật Tổ chức Tòa án nhân dân cũng quy định nhiệm vụ của Tòa án: Quyết định những vấn đề liên quan đến quyền con người, quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của luật[10]. Việc Tòa án nhân dân giữ vai trò quan trọng và trực tiếp để bảo đảm các quy định về quyền con người không bị xâm phạm nhưng chưa được quy định trong BLTTHS năm 2015 là một bất cập.

Khi nghiên cứu hồ sơ vụ án để phục vụ cho hoạt động xét xử, thẩm phán chủ tọa phiên tòa ra quyết định trả hồ sơ cho Viện kiểm sát trong trường hợp: Thiếu chứng cứ dùng để chứng minh một trong những vấn đề quy định tại Điều 85 BLTTHS mà không thể bổ sung tại phiên tòa được; có căn cứ cho rằng ngoài hành vi mà Viện kiểm sát đã truy tố, bị can còn thực hiện hành vi khác mà Bộ luật Hình sự quy định là tội phạm; có căn cứ cho rằng còn có đồng phạm khác hoặc có người khác thực hiện hành vi mà Bộ luật Hình sự quy định là tội phạm liên quan đến vụ án nhưng chưa được khởi tố vụ án, khởi tố bị can; việc khởi tố, điều tra, truy tố vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng[11]. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xem xét chứng cứ, tài liệu đã được thu thập trong giai đoạn điều tra và

[8] Phạm Minh Đô, *Một số đánh giá về mô hình tố tụng hình sự tại Việt Nam,* https://lsvn.vn/mot-so-danh-gia-ve mo-hinh-to-tung-hinh-su-tai-viet-nam-1711986487-a142371.html, truy cập ngày 18/6/2025.
[9] Viện Chính sách công và pháp luật (2014), *Cải cách tư pháp vì một nền tư pháp liên chính,* Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 46.
[10] Điểm c khoản 2 Điều 3 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024, sửa đổi, bổ sung năm 2025.
[11] Điều 280 BLTTHS năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2021, 2025.

truy tố. Chứng cứ và chứng minh chỉ có giá trị sau khi được trình ra và lập luận tại phiên tòa[12]. Đồng thời kết thúc việc nghị án, Hội đồng xét xử trả hồ sơ vụ án để Viện kiểm sát điều tra bổ sung; yêu cầu Viện kiểm sát bổ sung tài liệu, chứng cứ[13].

Theo khoản 1 Điều 298 BLTTHS năm 2015, Tòa án chỉ được xét xử bị cáo đối với hành vi, tội danh mà Viện kiểm sát truy tố, theo khoản 2 Tòa án có thể xét xử bị cáo theo khoản khác trong cùng một điều luật hoặc về một tội khác bằng hoặc nhẹ hơn tội Viện kiểm sát đã truy tố nhưng khoản 3 cho thấy Tòa án không còn bị ràng buộc về tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố. Mặc dù có quan điểm cho rằng tội danh nặng hơn tội danh Viện kiểm sát đã truy tố mà Tòa án áp dụng khi xét xử phải nằm trong nhóm tội danh phù hợp với hành vi mà bị cáo đã thực hiện và bị Viện kiểm sát truy tố, tuy nhiên, BLTTHS năm 2015 không quy định điều này. Vậy khi triển khai trên thực tế sẽ vi phạm nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm bởi Viện kiểm sát truy tố một tội danh, Hội đồng xét xử xét xử tội danh khác thì Viện kiểm sát bảo vệ quan điểm của mình về tội danh đã truy tố hay tội danh mà Tòa án đưa ra xét xử. Lúc này, quyết định truy tố của Viện kiểm sát có còn ý nghĩa gì không? Ai là người truy tố bị cáo ra Tòa? Tòa án tự mình quyết định đưa vụ án ra xét xử về tội nặng hơn và chính Tòa án lại là người tuyên án theo tội danh nặng hơn đó thì việc xét xử có khách quan hay không?[14]. Bên bào chữa sẽ khó khăn vì đối với tội danh Tòa án đưa ra xét xử bên bào chữa không có quyền tranh luận với Hội đồng xét xử. Bên cạnh đó, khoản 3 Điều 298 cũng vi phạm nguyên tắc suy đoán vô tội vì bị cáo được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự, thủ tục do BLTTHS quy định... Trong trường hợp này, tội danh được xác định thông qua quyết định đưa vụ án ra xét xử của Tòa án mà chưa được chứng minh bởi Viện kiểm sát. Mặt khác, quy định này dẫn đến xung đột với quy định không làm xấu hơn tình trạng của bị cáo trong xét xử sơ thẩm như trường hợp tại phiên tòa Viện kiểm sát kết luận về tội khác bằng hoặc nhẹ hơn (Điều 266), Kiểm sát viên công bố bản cáo trạng và trình bày ý kiến bổ sung (nếu có). Ý kiến bổ sung không làm xấu đi tình trạng của bị cáo hoặc trong xét xử phúc thẩm khi thay đổi, bổ sung kháng nghị nhưng không làm xấu hơn tình trạng của bị cáo (Điều 342). Mặt khác, thẩm quyền của Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ có thể sửa bản án theo hướng tăng nặng khi có kháng nghị hoặc bị hại kháng cáo yêu cầu (khoản 2 Điều 357) hoặc trong thủ tục giám đốc thẩm, thời hạn kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, sửa bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật cũng phải trên nguyên tắc không làm xấu đi tình trạng của người bị kết án (Điều 379, Điều 392). Vấn đề đặt ra là, trong khi Viện kiểm sát - cơ quan có chức năng hiến định thực hành quyền công tố không có quyền thay đổi tội danh truy tố làm xấu đi tình trạng của bị cáo tại phiên tòa nhưng khoản 3 Điều 298 cho phép Tòa án khi xét xử sơ thẩm có quyền làm xấu đi tình trạng của bị cáo[15]. Điều này không phù hợp với quan điểm đề ra trong tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước của Nhà nước pháp quyền XHCN: quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công rành mạch, phối hợp chặt chẽ, kiểm soát hiệu quả giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp dưới sự giám sát của Nhân dân[16].

2.2. Một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật về mối quan hệ giữa Tòa án với các cơ quan tiến hành tố tụng đáp ứng yêu cầu tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Vấn đề cốt lõi trong Nhà nước pháp quyền là mối quan hệ giữa pháp luật với quyền lực nhà nước, pháp luật chỉ có thể được ban hành bởi cơ quan nhà nước, nhà chức trách được Nhà nước trao quyền và quyền lực nhà nước chỉ có thể phát sinh, thực hiện và kiểm soát bởi pháp luật. Do vậy, mối quan hệ giữa Tòa án với Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát cần hoàn thiện và thực hiện theo nguyên tắc: quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công rành mạch, phối hợp chặt chẽ, kiểm soát hiệu quả. Đồng thời bảo đảm xây dựng chế định tố tụng tư pháp lấy xét xử là trung tâm, tranh tụng là đột phá; bảo đảm tố tụng tư pháp dân chủ, công bằng, văn minh, pháp quyền, hiện

[12] Viện Chính sách công và pháp luật (2014), *Cải cách tư pháp vì một nền tư pháp liên chính*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 115.
[13] Điểm c khoản 6 Điều 326 BLTTHS năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2021, 2025.
[14] Nguyễn Thái Phúc (2024), *Giới hạn xét xử sơ thẩm trong tố tụng hình sự, Sách chuyên khảo*, Nxb Công an nhân dân, tr. 51.
[15] Nguyễn Thái Phúc (2024), *Giới hạn xét xử sơ thẩm trong tố tụng hình sự, Sách chuyên khảo,* Nxb Công an nhân dân, tr. 53.
[16] Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2022), *Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam trong giai đoạn mới.*

đại, nghiêm minh, dễ tiếp cận, bảo đảm và bảo vệ quyền con người, quyền công dân[17]. Quyền xét xử trong Nhà nước pháp quyền chỉ giao cho Tòa án là cơ quan duy nhất có quyền xét xử, thực hiện quyền tư pháp. Phạm vi triển khai quyền tư pháp trong tố tụng hình sự được triển khai từ hoạt động khởi tố vụ án hình sự và kết thúc khi thi hành xong bản án với sự tham gia của các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Bảo đảm thực hiện nguyên tắc một việc chỉ giao cho một cơ quan chủ trì, chịu trách nhiệm chính, các cơ quan có liên quan phối hợp thực hiện[18], tính quyết định trong thực hiện quyền tư pháp. Với ý nghĩa đó, tác giả đề xuất một số kiến nghị:

Thứ nhất, trong mối quan hệ giữa Tòa án với các cơ quan tiến hành tố tụng, Tòa án là chủ thể có vai trò quyết định các vấn đề liên quan đến quyền con người, quyền, nghĩa vụ cơ bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ các biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế, các biện pháp tư pháp trong cả quá trình giải quyết vụ án hình sự và quyết định hình phạt thông qua hoạt động xét xử, thay vì chỉ có thể áp dụng các biện pháp đó trong xét xử và phát sinh từ hoạt động xét xử vụ án hình sự như quy định của pháp luật tố tụng hình sự hiện nay. Điều này phù hợp với quy định của Hiến pháp năm 2013, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 sửa đổi, bổ sung năm 2025 và quy định của Công ước của Liên Hợp Quốc về các quyền dân sự và chính trị năm 1966. Bất cứ người nào do bị bắt hoặc giam giữ mà bị tước tự do đều có quyền yêu cầu được xét xử trước Tòa án, nhằm mục đích để Tòa án đó có thể quyết định kịp thời về tính hợp pháp của việc giam giữ và ra lệnh trả lại tự do cho họ, nếu việc giam giữ là bất hợp pháp[19].

Thứ hai, bảo đảm Tòa án thực hiện đúng chức năng xét xử và theo nguyên lý tranh tụng một chủ thể tố tụng chỉ thực hiện một chức năng tố tụng nên Tòa án không thể đóng cả vai trò của bên buộc tội. Tòa án cần tách ra khỏi vai trò theo đuổi mục đích đi tìm sự thật khách quan của vụ án để từ đó đồng thời thực hiện vai trò của phía buộc tội[20]. Do vậy, BLTTHS nên phân chia chủ thể tố tụng hình sự trên cơ sở các chức năng cơ bản: chức năng buộc tội, chức năng bào chữa, chức năng xét xử, nhiệm vụ và quyền hạn theo chức năng của các chủ thể trong giải quyết vụ án hình sự thay vì xác định chủ thể trong tố tụng hình sự theo địa vị pháp lý như hiện nay; bỏ quy định về trả hồ sơ để điều tra bổ sung tại điểm a khoản 1 Điều 280 và trường hợp Tòa án yêu cầu Viện kiểm sát bổ sung chứng cứ nhưng Viện kiểm sát không bổ sung được thì Tòa án có thể tiến hành xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ để giải quyết vụ án (Điều 252).

Thứ ba, bảo đảm nguyên tắc việc tổ chức thực hiện quyền tư pháp trong tố tụng hình sự trong Nhà nước pháp quyền luôn bị giới hạn bởi pháp luật và quan hệ chế ước giữa các cơ quan tiến hành tố tụng, đồng thời bảo đảm sự thống nhất với các nguyên tắc tố tụng cơ bản đặc biệt là nguyên tắc suy đoán vô tội, nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm. Tòa án chỉ có thể xét xử đối với hành vi, tội danh, bị cáo Viện kiểm sát truy tố hoặc xét xử bị cáo theo khoản khác trong cùng điều luật hoặc về một tội khác bằng hoặc nhẹ hơn, không được xét xử bị cáo về tội danh nặng hơn tội danh Viện kiểm sát truy tố. Mặc dù nguyên tắc độc lập và chỉ tuân theo pháp luật của thẩm phán và hội thẩm trong xét xử là điều kiện cần thiết nhưng trong Nhà nước pháp quyền, quyền này luôn trong giới hạn xét xử, được thể hiện trong bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố của Viện kiểm sát. Hơn nữa trong trường hợp Tòa án yêu cầu Viện kiểm sát truy tố lại, Viện kiểm sát đã thực hiện theo yêu cầu của Tòa án nhưng không có căn cứ để thay đổi truy tố về tội danh nặng hơn. Do vậy, cần xem xét bãi bỏ khoản 3 Điều 298 BLTTHS năm 2015.

Thứ tư, trong trường hợp kiểm sát viên rút toàn bộ quyết định truy tố tại phiên tòa (Điều 319, Điều 325 BLTTHS năm 2015), Hội đồng xét xử sẽ ra quyết định đình chỉ vụ án thay vì vẫn tiến hành giải quyết những vấn đề của vụ án hoặc quyết định tạm đình chỉ vụ án nếu thấy việc rút quyết định truy tố không có căn cứ (khoản 4 Điều 326 BLTTHS năm 2015) nhằm đảm bảo sự thống nhất theo quy định tại Điều 282 BLTTHS năm 2015, khi Viện kiểm sát rút toàn bộ quyết định truy tố trước khi mở phiên tòa, thẩm phán chủ tọa phiên

(Xem tiếp trang 15)

[17] Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2022), *Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam trong giai đoạn mới.*

[18] Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2022), *Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam trong giai đoạn mới.*

[19] Điều 9 Công ước của Liên Hợp Quốc về các quyền dân sự và chính trị năm 1966.

[20] Viện Chính sách công và pháp luật (2014), *Cải cách tư pháp vì một nền tư pháp liêm chính*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 22.

PHƯƠNG THỨC KIỂM SOÁT HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI HỢP ĐỒNG THEO MẪU TRONG GIAO DỊCH TIÊU DÙNG THEO LUẬT BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG NĂM 2023 - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Nguyễn Thị Vân Anh[1]

Tóm tắt: *Trong nền kinh tế thị trường, việc sử dụng hợp đồng theo mẫu đã trở thành công cụ pháp lý phổ biến trong các giao dịch tiêu dùng giữa tổ chức, cá nhân kinh doanh với người tiêu dùng. Bên cạnh sự tiện lợi và tiết kiệm nguồn lực cho nền kinh tế, với đặc trưng "soạn sẵn", giao dịch sử dụng hợp đồng theo mẫu luôn tiềm ẩn nguy cơ xuất hiện các điều khoản không công bằng gây bất lợi đối với người tiêu dùng*[2]*. Bài viết phân tích những vấn đề lý luận, thực trạng quy định về phương thức kiểm soát hành chính đối với hợp đồng theo mẫu trong giao dịch tiêu dùng tại Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (LBVQLNTD) năm 2023, từ đó, đề xuất một số giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả kiểm soát hợp đồng theo mẫu trong giao dịch tiêu dùng ở Việt Nam hiện nay.*

Từ khóa: *Hợp đồng theo mẫu; phương thức kiểm soát hành chính; Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.*

Nhận bài: 20/3/2026 Hoàn thành biên tập: 20/5/2026 Duyệt đăng: 03/6/2026

ADMINISTRATIVE CONTROL MECHANISMS OVER STANDARD FORM CONTRACTS IN CONSUMPTION TRANSACTIONS UNDER THE 2023 LAW ON PROTECTION OF CONSUMER RIGHTS - CURRENT SITUATION AND RECOMMENDATIONS

Abstract: *In a market economy, the use of standard form contracts has become a common legal instrument in consumption transactions between business organizations, individuals, and consumers. Besides providing convenience and saving resources for the economy, the "pre-drafted" nature of standard form contracts always entails the risk of containing unfair terms that may disadvantage consumers. This article analyzes theoretical issues and the current legal framework governing administrative control mechanisms over standard form contracts in consumer transactions under the 2023 Law on Protection of Consumer Rights. Based on this analysis, the article proposes several recommendations for improving the law and enhancing the effectiveness of controlling standard form contracts in consumption transactions in Vietnam today.*

Keywords: *Standard form contracts; administrative control mechanisms; Law on Protection of Consumer Rights.*

Date of receipt: 20/3/2026 Date of revision: 20/5/2026 Date of approval: 03/6/2026

Đặt vấn đề:

Ở Việt Nam, hiện tượng doanh nghiệp sử dụng các hợp đồng theo mẫu mang ý chí đơn phương và chứa đựng các điều khoản bất lợi cho người tiêu dùng vào những năm 2000 đã đặt ra nhu cầu và tiền đề cho sự ra đời của các quy định về kiểm soát hợp đồng theo mẫu trong LBVQLNTD năm 2010 đặc biệt thông qua phương thức hành chính. Sau hơn 12 năm thực thi, LBVQLNTD năm 2010 đã bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập. Để bảo vệ tốt hơn quyền lợi của người tiêu dùng, LBVQLNTD năm 2023 được ban hành nhằm khắc phục những hạn chế, đồng thời kế thừa và phát huy các giá trị tích cực mà LBVQLNTD năm 2010 mang lại, trong đó có những quy định về kiểm soát hợp đồng theo mẫu bằng phương thức hành chính. Tuy nhiên, thực tiễn áp dụng cho thấy phương thức kiểm soát này còn tồn tại một số hạn chế cần phải tiếp tục nghiên cứu để đưa ra các giải pháp hoàn thiện pháp luật và các giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật nhằm bảo vệ tốt hơn nữa các quyền và lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng.

1. Khái quát về phương thức kiểm soát hành chính đối với hợp đồng theo mẫu trong giao dịch tiêu dùng ở Việt Nam

Ở Việt Nam, khái niệm hợp đồng theo mẫu lần đầu tiên được quy định tại Bộ luật Dân sự (BLDS) năm 1995. Theo đó, hợp đồng theo mẫu là: *"Hợp đồng gồm những điều khoản do một bên đưa ra theo mẫu để bên kia trả lời trong một thời gian*

[1] Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Trường Đại học Luật Hà Nội, email: ngvananhdhl@gmail.com

[2] Trần Diệu Loan (2022), *Pháp luật về kiểm soát hợp đồng theo mẫu trong giao dịch tiêu dùng giữa tổ chức, cá nhân kinh doanh với người tiêu dùng ở Việt Nam,* Luận án tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 1.

hợp lý; nếu bên được đề nghị trả lời chấp nhận thì coi như chấp nhận toàn bộ nội dung hợp đồng theo mẫu mà bên đề nghị đã đưa ra"[3].

Với tư cách là một khái niệm chuyên biệt thể hiện mối quan hệ tiêu dùng giữa tổ chức, cá nhân kinh doanh với người tiêu dùng (là bên chiếm số đông và thường là bên yếu thế hơn), LBVQLNTD năm 2010 cũng đưa ra định nghĩa hợp đồng theo mẫu. Cụ thể, "*hợp đồng theo mẫu là hợp đồng do tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hoá, dịch vụ soạn thảo để giao dịch với người tiêu dùng"*[4]. Bên cạnh khái niệm hợp đồng theo mẫu, LBVQLNTD năm 2010 cũng đưa ra khái niệm điều kiện giao dịch chung. Theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Luật này, *"điều kiện giao dịch chung là những quy định, quy tắc bán hàng, cung ứng dịch vụ do tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hoá, dịch vụ công bố và áp dụng đối với người tiêu dùng"*. Dựa vào định nghĩa về hợp đồng theo mẫu và điều kiện giao dịch chung trong LBVQLNTD năm 2010, có thể thấy, hợp đồng theo mẫu là một dạng đặc thù của điều kiện giao dịch chung và cả hai đều bao gồm những điều khoản do tổ chức, cá nhân kinh doanh soạn thảo trước để áp dụng với người tiêu dùng. Trong giao dịch tiêu dùng có sử dụng hợp đồng theo mẫu, người tiêu dùng bị hạn chế quyền tự do thỏa thuận các điều khoản hợp đồng mà buộc phải chấp nhận các điều khoản do tổ chức, cá nhân kinh doanh đã soạn trước.

Năm 2015, Quốc hội Việt Nam đã thông qua BLDS năm 2015 (hiện đang có hiệu lực), thay thế BLDS năm 1995. Trong Bộ luật Dân sự này, khái niệm hợp đồng theo mẫu tiếp tục được kế thừa toàn bộ và được ghi nhận tại Điều 405. Bên cạnh đó, Điều 406 của Bộ luật này đã bổ sung khái niệm điều kiện giao dịch chung.

Như vậy, BLDS năm 2015 và LBVQLNTD năm 2010 cùng quy định về cả hai khái niệm hợp đồng theo mẫu và điều kiện giao dịch chung. Mặt khác, có thể thấy khái niệm hợp đồng theo mẫu và khái niệm điều kiện giao dịch chung được quy định trong cả hai luật này có sự tương đồng về bản chất ở tính soạn thảo trước của một bên và áp dụng với bên kia không trên cơ sở đàm phán về nội dung điều khoản. Do bản chất không thay đổi giữa hợp đồng theo mẫu trong giao dịch tiêu dùng và trong giao dịch dân sự và nhằm đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật, LBVQLNTD năm 2023 đã không quy định khái niệm hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung trong giao dịch tiêu dùng mà được áp dụng theo quy định của BLDS năm 2015.

Điểm cốt lõi của LBVQLNTD năm 2023 không nằm ở việc định nghĩa lại khái niệm mà thiết lập cơ chế kiểm soát đặc thù, đặc biệt thể hiện ở phương thức kiểm soát hành chính đối với hợp đồng theo mẫu trong giao dịch tiêu dùng nhằm khắc phục sự bất cân xứng về thông tin, hạn chế sự lạm dụng vị thế của tổ chức, cá nhân kinh doanh và bảo vệ bên yếu thế hơn là người tiêu dùng. Đây là phương thức chủ đạo để kiểm soát hợp đồng theo mẫu trong giao dịch tiêu dùng ở Việt Nam từ năm 2010 đến nay.

Phương thức kiểm soát hành chính đối với hợp đồng theo mẫu trong giao dịch tiêu dùng được hiểu là cách thức kiểm soát do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thông qua các công cụ quản lý hành chính nhằm kiểm tra, thẩm định, giám sát và xử lý đối với hợp đồng theo mẫu nhằm bảo đảm các nội dung hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật và không xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng.

Dưới góc độ pháp lý, phương thức kiểm soát hành chính đối với hợp đồng theo mẫu trong giao dịch tiêu dùng là một cơ chế pháp lý đặc thù được quy định rõ trong LBVQLNTD và có những đặc điểm cơ bản sau:

Thứ nhất, phương thức kiểm soát hành chính đối với hợp đồng theo mẫu trong giao dịch tiêu dùng mang tính quyền lực nhà nước rõ rệt. Việc kiểm soát được thực hiện bởi các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và gắn với quyền lực công, bao gồm quyền kiểm tra, thẩm định, thanh tra và xử lý vi phạm. Bản chất của phương thức hành chính này là sự trao quyền can thiệp trực tiếp vào nội dung hợp đồng cho cơ quan hành chính nhằm giải quyết các thách thức của hợp đồng theo mẫu đối với lý thuyết truyền thống của hợp đồng với ý niệm: hợp đồng là sự thỏa thuận giữa các bên[5].

Thứ hai, phương thức kiểm soát hành chính mang tính phòng ngừa cao, thể hiện rõ nhất ở cơ chế kiểm soát trước khi giao kết hợp đồng. Thông qua việc yêu cầu đăng ký và thẩm định hợp đồng

[3] Điều 406 BLDS năm 1995. Khái niệm này được kế thừa, bổ sung và được ghi nhận tại Điều 407 của BLDS năm 2005 với tiêu đề: Hợp đồng dân sự theo mẫu.
[4] Khoản 4 Điều 3 LBVQLNTD năm 2010.
[5] Thomas Wilhelmsson, *"Standard Form Conditions" in Arthur S. Hartkamp (2011),* Towards a European Civil Code, Kluwer Law, p. 571 – 586.

theo mẫu trước khi doanh nghiệp sử dụng để giao kết hợp đồng với người tiêu dùng, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể phát hiện và loại bỏ các điều khoản bất hợp lý ngay từ đầu, qua đó hạn chế tranh chấp phát sinh trong thực tế.

Thứ ba, phương thức kiểm soát hành chính mang tính chủ động và can thiệp sớm của Nhà nước trước và sau khi giao kết hợp đồng theo mẫu trong giao dịch tiêu dùng. Việc kiểm soát bằng phương thức hành chính có thể được thực hiện ngay cả khi chưa có khiếu nại từ người tiêu dùng thông qua hoạt động thanh tra, kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất.

Thứ tư, phương thức kiểm soát hành chính có tính chuẩn hóa và định hướng hành vi của doanh nghiệp. Thông qua các quy định về nội dung hợp đồng và các yêu cầu pháp lý bắt buộc, cơ quan quản lý nhà nước góp phần thiết lập các chuẩn mực chung trong việc soạn thảo và sử dụng hợp đồng theo mẫu trong giao dịch tiêu dùng.

Từ các đặc điểm nêu trên cho thấy, phương thức kiểm soát hành chính đối với hợp đồng theo mẫu trong giao dịch tiêu dùng có ý nghĩa quan trọng trong việc phòng ngừa rủi ro pháp lý ngay từ giai đoạn tiền hợp đồng từ LBVQLNTD năm 2010 và tiếp tục được kế thừa, phát triển trong LBVQLNTD năm 2023. Điều đó xuất phát từ các lý do cơ bản sau: (i) Việc cần thiết sử dụng phương thức này phản ánh đặc điểm thị trường tiêu dùng Việt Nam, nơi người tiêu dùng thường ở vị thế yếu hơn rất nhiều so với tổ chức, cá nhân kinh doanh, hạn chế về thông tin và khả năng tự bảo vệ, trong khi hợp đồng theo mẫu lại do tổ chức, cá nhân kinh doanh đơn phương soạn thảo. Do đó, sự can thiệp chủ động của nhà nước thông qua công cụ hành chính là cần thiết nhằm phòng ngừa các điều khoản không công bằng; (ii) Việc lựa chọn phương thức kiểm soát hành chính phù hợp với mô hình quản lý nhà nước trong nền kinh tế chuyển đổi, nơi vai trò của nhà nước vẫn giữ vị trí quan trọng trong việc bảo đảm trật tự thị trường và bảo vệ bên yếu thế; (iii) Thực tiễn cho thấy các phương thức kiểm soát khác như kiểm soát tư pháp và kiểm soát thông qua các thiết chế xã hội chưa phát huy hiệu quả đầy đủ do hạn chế về khả năng tiếp cận công lý và nhận thức pháp lý của người tiêu dùng, dẫn đến nhu cầu cần duy trì cơ chế kiểm soát mang tính chủ động, phòng ngừa; (iv) Trong bối cảnh phát triển của nền kinh tế số, việc tiếp tục duy trì phương thức kiểm soát hành chính còn nhằm tăng cường hiệu quả quản lý đối với các giao dịch tiêu dùng mới, bảo đảm sự minh bạch và an toàn của thị trường.

2. Thực trạng quy định pháp luật về phương thức kiểm soát hành chính đối với hợp đồng theo mẫu trong giao dịch tiêu dùng tại Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023[6]

2.1. Quy định về cơ chế kiểm soát hợp đồng theo mẫu

Theo quy định của LBVQLNTD năm 2010, việc kiểm soát hợp đồng theo mẫu nhằm bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trước hết được trao cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ người tiêu dùng (bao gồm Sở Công Thương và Bộ Công Thương). Theo đó, các cơ quan này có quyền can thiệp vào mọi hợp đồng theo mẫu được sử dụng trong giao dịch với người tiêu dùng trước và sau khi giao kết hợp đồng. Trong đó, có một số lĩnh vực đặc thù, ví dụ như lĩnh vực thuộc độc quyền nhà nước (người tiêu dùng ở vào thế bắt buộc phải tham gia giao dịch) và các lĩnh vực chịu sự tác động lớn của hợp đồng theo mẫu về cả số lượng người tiêu dùng lẫn mức độ phức tạp của nội dung giao dịch. Để ngăn chặn rủi ro có thể xảy ra đồng loạt cho số lượng lớn người tiêu dùng, LBVQLNTD 2010 quy định thủ tục hành chính, bắt buộc tổ chức, cá nhân phải đăng ký hợp đồng theo mẫu với cơ quan nhà nước trước khi sử dụng để giao kết với người tiêu dùng (cơ chế tiền kiểm) đối với những hàng hóa, dịch vụ thiết yếu[7]. Cơ chế này cho phép cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ người tiêu dùng thẩm định nội dung hợp đồng nhằm phát hiện và loại bỏ các điều khoản không công bằng ngay từ giai đoạn chuẩn bị giao kết. Đồng thời, việc giới hạn nghĩa vụ đăng ký trong một số lĩnh vực cụ thể cho thấy pháp luật Việt Nam áp dụng cách tiếp cận quản lý có chọn lọc theo mức độ rủi ro thay vì áp dụng đại trà đối với mọi hợp đồng theo mẫu.

[6] Hiện nay, phương thức kiểm soát hành chính đối với hợp đồng theo mẫu trong giao dịch tiêu dùng được quy định trong BLDS năm 2015, LBVQLNTD năm 2023, Nghị định số 55/2024/NĐ-CP của Chính phủ ngày 16/5/2024 quy định chi tiết một số điều của LBVQLNTD, Nghị định số 24/2025/NĐ-CP của Chính phủ ngày 21/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/8/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng được sửa đổi, bổ sung một số điều theo quy định tại Nghị định số 17/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/01/2022 (Nghị định số 24/2025/NĐ-CP), Nghị định số 146/2025/NĐ-CP của Chính phủ ngày 12/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

[7] Quyết định số 02/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 13/01/2012 về việc ban hành Danh mục hàng hóa, dịch vụ thiết yếu phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung.

Đối với những hàng hóa, dịch vụ khác, trong quá trình thực hiện hợp đồng theo mẫu, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về bảo vệ quyền lợi NTD được yêu cầu tổ chức, cá nhân kinh doanh hủy bỏ hoặc sửa đổi nội dung hợp đồng, nếu phát hiện hợp đồng vi phạm quyền lợi NTD (cơ chế hậu kiểm).

LBVQLNTD năm 2023 và các văn bản dưới luật có liên quan về cơ bản giữ nguyên cơ chế tiền kiểm và hậu kiểm trong phương thức kiểm soát hành chính đối với hợp đồng theo mẫu quy định tại LBVQLNTD năm 2010 đồng thời có một số điểm lớn được sửa đổi, bổ sung như sau:

- Theo Điều 14 Nghị định số 55/2024/NĐ-CP, thẩm quyền kiểm soát hợp đồng theo mẫu được phân định theo phạm vi áp dụng. Cụ thể: Bộ Công Thương (thông qua Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia - UBCTQG) chịu trách nhiệm kiểm soát (bao gồm: tiền kiểm và hậu kiểm) hợp đồng theo mẫu được áp dụng trên phạm vi từ hai tỉnh trở lên, còn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (thông qua Sở Công Thương) chỉ kiểm soát hợp đồng theo mẫu trong phạm vi nội tỉnh. Đến khi Nghị định số 146/2025/NĐ-CP của Chính phủ được ban hành, cơ chế này được điều chỉnh theo hướng phân cấp toàn diện thẩm quyền tiền kiểm (tiếp nhận và thẩm định hồ sơ đăng ký) về cho Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, kể từ ngày 01/7/2025. Tuy nhiên, thẩm quyền hậu kiểm của UBCTQG đối với các hợp đồng theo mẫu có phạm vi áp dụng từ hai tỉnh trở lên vẫn được giữ nguyên, không thuộc phạm vi phân cấp. Cách tiếp cận này thể hiện sự phân định rạch ròi giữa chức năng hành chính mang tính thủ tục (tiền kiểm), được giao cho cấp tỉnh để bảo đảm tính linh hoạt, gần gũi với doanh nghiệp và chức năng quản lý, giám sát mang tính chiến lược (hậu kiểm, cảnh báo, điều tiết rủi ro) tiếp tục do UBCTQG đảm trách nhằm bảo đảm tính thống nhất của pháp luật và kiểm soát rủi ro pháp lý ở phạm vi toàn quốc. Bên cạnh đó, việc chuyển đổi cơ chế tiền kiểm từ kiểm soát hai tầng (trung ương và địa phương) theo Nghị định số 55/2024/NĐ-CP sang cách thức kiểm soát mới đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong tiến trình cải cách quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

2.2. Danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải đăng ký

Hiện nay, tiêu chí xác định Danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải đăng ký hợp đồng theo mẫu với cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo phương thức tiền kiểm đã được xác định cụ thể, đây là điểm mới so với LBVQLNTD năm 2010. Theo đó, tổ chức, cá nhân kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ có số lượng lớn người tiêu dùng mua, sử dụng thường xuyên, liên tục, có tác động trực tiếp, lâu dài đến người tiêu dùng phải đăng ký hợp đồng theo mẫu với cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trước khi sử dụng để giao kết với người tiêu dùng[8]. Quy định này đã khắc phục sự thiếu rõ ràng trong việc xác định tiêu chí hàng hóa, dịch vụ thiết yếu phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung trong giao dịch tiêu dùng theo LBVQLNTD năm 2010. Mặt khác, khoản 1 Điều 28 LBVQLNTD năm 2023 xác định việc ban hành, sửa đổi Danh mục sản phẩm hàng hóa, dịch vụ phải đăng ký hợp đồng theo mẫu thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ. Tuy nhiên, theo Điều 45 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP thì thẩm quyền ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải đăng ký hợp đồng theo mẫu được Thủ tướng Chính phủ phân quyền cho Bộ trưởng Bộ Công Thương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Thông tư số 42/2025/TT-BCT ngày 22/6/2025 của Bộ Công Thương (có hiệu lực từ 01/7/2025) đã xác định Danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải đăng ký hợp đồng theo mẫu bao gồm 8 loại sản phẩm hàng hóa, dịch vụ: Cung cấp điện phục vụ sinh hoạt; cung cấp nước sinh hoạt; truyền hình trả tiền; dịch vụ viễn thông di động mặt đất (dịch vụ thoại, dịch vụ nhắn tin, dịch vụ truy nhập internet); dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ thoại, dịch vụ truy nhập internet); vận chuyển hành khách đường hàng không; vận chuyển hành khách đường sắt; mua bán căn hộ chung cư.

Quy định tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP về việc Thủ tướng Chính phủ phân quyền cho Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Danh mục hàng hóa dịch vụ phải đăng ký hợp đồng theo mẫu căn cứ vào quy định tại Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội ngày 19/02/2025 về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước. Theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị quyết này thì việc phân quyền của Thủ tướng Chính phủ cho Bộ trưởng Bộ Công Thương trong việc ban hành Danh mục hàng hóa dịch vụ phải đăng ký hợp đồng theo mẫu được thực hiện đến hết ngày 28/02/2027. Vấn đề này đặt ra nhu cầu hoàn thiện

[8] Khoản 1 Điều 28 LBVQLNTD năm 2023.

LBVQLNTD năm 2023 trong tương lai gần để đảm bảo tính phù hợp, thống nhất của hệ thống pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng nói riêng và hệ thống pháp luật Việt Nam nói chung.

2.3. Quy định về phạm vi kiểm soát

Thứ nhất, *kiểm soát về hình thức*

Trong LBVQLNTD năm 2023, kiểm soát về hình thức được thể hiện qua quy định về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh trong việc cung cấp hợp đồng theo mẫu, các yêu cầu về tính minh bạch của hợp đồng theo mẫu và nguyên tắc giải thích hợp đồng trong trường hợp yêu cầu về tính minh bạch không được đảm bảo.

Theo Điều 26, Điều 27 LBVQLNTD năm 2023, tổ chức, cá nhân kinh doanh có trách nhiệm: phải công khai và dành thời gian hợp lý để người tiêu dùng nghiên cứu hợp đồng theo mẫu trước khi giao kết hoặc thực hiện hoạt động đặt cọc, thanh toán trước khi hợp đồng được giao kết. LBVQLNTD năm 2023 đã quy định nghĩa vụ công khai của tổ chức, cá nhân kinh doanh phải thực hiện khi sử dụng hợp đồng theo mẫu với người tiêu dùng đồng thời quy định cụ thể vị trí công khai của hợp đồng theo mẫu là phải niêm yết ở vị trí dễ nhìn thấy tại trụ sở, địa điểm kinh doanh và đăng tải trên trang thông tin điện tử, phần mềm ứng dụng (nếu có) để người tiêu dùng biết trước khi giao dịch. Những quy định này, một mặt ràng buộc nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân kinh doanh, mặt khác tạo điều kiện để người tiêu dùng nhận thức được sự tồn tại và ràng buộc pháp lý của các điều khoản mẫu khi tham gia giao dịch.

LBVQLNTD đặt ra yêu cầu về tính minh bạch để đảm bảo người tiêu dùng có thể tiếp cận đầy đủ và hiểu được ý nghĩa pháp lý của giao dịch tiêu dùng có sử dụng hợp đồng theo mẫu. Khoản 2 Điều 23 LBVQLNTD năm 2023 quy định: ngôn ngữ sử dụng trong hợp đồng theo mẫu là tiếng Việt, ngoài ra các bên có thể thỏa thuận sử dụng thêm tiếng dân tộc khác của Việt Nam hoặc tiếng nước ngoài và bản có lợi hơn cho người tiêu dùng được ưu tiên áp dụng.

Điều 24 LBVQLNTD năm 2023 quy định nguyên tắc về giải thích điều khoản mẫu, theo đó, trong trường hợp hiểu khác nhau về nội dung hợp đồng giao kết với người tiêu dùng, hợp đồng theo mẫu thì việc giải thích được thực hiện theo hướng có lợi cho người tiêu dùng. Ngoài ra, để đảm bảo tính minh bạch của hợp đồng theo mẫu, Điều 6 Nghị định số 55/2024/NĐ-CP đã xác định các yêu cầu về cỡ chữ, kiểu chữ, độ tương phản giữa màu chữ và màu nền văn bản... khi hợp đồng giữa tổ chức, cá nhân và người tiêu dùng giao kết bằng văn bản giấy.

Thứ hai, *kiểm soát về nội dung*

Bên cạnh việc kiểm soát về hình thức giúp cơ quan nhà nước hiểu rõ hơn về các điều khoản trong hợp đồng theo mẫu thì kiểm soát về nội dung các điều khoản trong hợp đồng theo mẫu là rất quan trọng bởi bản thân việc kiểm soát hình thức không đủ hiệu lực để loại bỏ các điều khoản tạo ra sự bất cân xứng thái quá về quyền và nghĩa vụ giữa các bên.

Quy định quan trọng nhất của pháp luật Việt Nam hiện nay điều chỉnh việc kiểm soát nội dung của điều khoản trong hợp đồng theo mẫu là Điều 25 LBVQLNTD năm 2023, trong đó liệt kê mười lăm loại điều khoản không được phép quy định trong hợp đồng giao kết với NTD, hợp đồng theo mẫu đồng thời xác định hành vi *quy định điều khoản không được phép trong hợp đồng giao kết với người tiêu dùng, hợp đồng theo mẫu* là một trong các hành vi bị nghiêm cấm trong bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tại Điều 10 LBVQLNTD năm 2023.

Điều 25 LBVQLNTD năm 2023 đã sửa đổi và hoàn thiện danh mục điều khoản không có hiệu lực tại Điều 16 LBVQLNTD năm 2010 (thành điều khoản không được phép quy định) để đảm bảo tính thực tiễn hơn, trở thành cơ sở pháp lý rõ ràng để xác định giao dịch dân sự vô hiệu do vi phạm điều cấm của luật theo quy định tại Điều 123 BLDS năm 2015. Bên cạnh đó, quy định này giảm chi phí tiếp cận cho người tiêu dùng, đồng thời giúp chủ thể ban hành hợp đồng theo mẫu có thể tự kiểm soát tính công bằng của các điều khoản do mình đưa ra qua đó thúc đẩy một phương thức ngăn chặn việc áp dụng các điều khoản không công bằng mà không cần đợi có sự can thiệp của tòa án hay cơ quan hành chính.

2.4. Quy định về thanh, kiểm tra và xử lý vi phạm

Phương thức kiểm soát hành chính đối với hợp đồng theo mẫu trong giao dịch tiêu dùng còn được thực hiện thông qua hoạt động thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm đối với các hợp đồng theo mẫu vi phạm pháp luật. Các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có thể tiến hành kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất và yêu cầu sửa đổi, hủy bỏ các điều khoản vi phạm, áp dụng các biện pháp xử lý với các chế tài hành chính theo quy định của pháp luật. Hiện nay, chế tài hành chính áp dụng đối với hành vi phạm về hình thức, nội dung và thực hiện hợp đồng theo mẫu cũng như các vi phạm liên quan đến đăng ký, công khai hợp đồng theo mẫu thuộc phạm vi phải đăng ký, vi phạm liên quan đến việc

hủy bỏ hoặc sửa đổi hợp đồng theo mẫu theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng được thực hiện theo Nghị định số 24/2025/NĐ-CP[9]. Theo đó, chế tài phạt tiền đối với các hành vi vi phạm nói trên được áp dụng từ mức thấp nhất là 10.000.000 đồng (đối với hành vi vi phạm liên quan đến hình thức hợp đồng theo mẫu), cao nhất là 100.000.000 đồng (đối với hành vi vi phạm liên quan đến nội dung hợp đồng theo mẫu và hành vi vi phạm liên quan đến việc hủy bỏ hoặc sửa đổi hợp đồng theo mẫu theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước) và phạt tiền gấp 2 lần mức phạt nêu trên trong trường hợp hành vi vi phạm được thực hiện trên địa bàn 2 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

3. Thực tiễn thực hiện cơ chế kiểm soát hành chính đối với hợp đồng theo mẫu trong giao dịch tiêu dùng ở Việt Nam hiện nay

Trong số các nội dung liên quan đến phương thức kiểm soát hành chính đối với hợp đồng theo mẫu trong giao dịch tiêu dùng đã được đề cập ở phần trên, cơ chế kiểm soát là một trong những nội dung quan trọng và có sự thay đổi lớn nhất gắn với chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước về việc chuyển mô hình chính quyền địa phương 3 cấp thành mô hình chính quyền địa phương 2 cấp ở Việt Nam hiện nay[10]. Từ thực tiễn thực hiện nhiệm vụ kiểm soát hợp đồng theo mẫu theo quy định của LBVQLNTD năm 2023, Ban kiểm soát hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung của UBCTQG đã phân tích thực tiễn thực hiện cơ chế kiểm soát hành chính đối với hợp đồng theo mẫu trong giao dịch tiêu dùng ở một số vấn đề chủ yếu sau[11]:

Một là, trước thời điểm Trung ương phân cấp thẩm quyền tiền kiểm cho địa phương theo quy định tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP, trong giai đoạn từ tháng 7/2024 đến tháng 6/2025, cơ quan trung ương đã tiếp nhận khoảng 375 hồ sơ đăng ký, song chỉ có khoảng 30% hồ sơ được hoàn tất thủ tục đăng ký, phần lớn còn lại cần chỉnh sửa, bổ sung nhiều vòng. Tỷ lệ hồ sơ được trả kết quả sớm hơn thời hạn luật định đạt gần 70%, phản ánh rõ nỗ lực duy trì kỷ luật hành chính và chất lượng xử lý của cơ quan trung ương.

Hai là, ở cấp địa phương, kết quả rà soát cho thấy hệ thống Sở Công Thương đã chủ động triển khai hoạt động kiểm soát hợp đồng theo mẫu với quy mô tương đối rộng. Theo báo cáo tổng hợp của UBCTQG, trong kỳ báo cáo từ tháng 12/2023 đến tháng 12/2024, 61 trên 63 Sở Công Thương gửi báo cáo định kỳ; tổng số hồ sơ tiếp nhận đạt khoảng 543 hồ sơ. Cơ cấu hồ sơ chủ yếu tập trung vào ba lĩnh vực có ảnh hưởng trực tiếp đến sinh hoạt dân cư: cung cấp điện sinh hoạt (39%), mua bán căn hộ chung cư (35%) và cung cấp nước sinh hoạt (25%), phản ánh vai trò của cấp tỉnh trong việc kiểm soát những hợp đồng gắn liền với đời sống thường nhật của người tiêu dùng.

Ba là, mô hình phân cấp được kỳ vọng sẽ mang lại sự linh hoạt và tính thực tiễn cao hơn trong công tác quản lý, song cách thức tổ chức và điều kiện thực hiện vẫn tiềm ẩn một số vướng mắc, phản ánh những khoảng trống cần bổ sung về năng lực thể chế, nguồn lực con người và cơ chế bảo đảm tính thống nhất trong áp dụng pháp luật trên phạm vi toàn quốc, cụ thể là: (i) Rủi ro lớn nhất của mô hình phân cấp nằm ở việc áp dụng và diễn giải các quy định pháp luật của cơ quan thực thi cấp tỉnh. Do điều kiện xuất phát khác nhau về năng lực nhân sự, kinh nghiệm thực tiễn và cơ sở hành chính, các Sở Công Thương có thể thực hiện không đồng đều trong quá trình tiếp nhận và thẩm định hồ sơ nên kinh nghiệm xử lý hồ sơ của các địa phương không đồng đều, từ đó có thể ảnh hưởng đến tính thống nhất trong quá trình thẩm định hồ sơ trên phạm vi toàn quốc; (ii) Nguồn nhân sự và điều kiện thực thi tại cấp tỉnh có giới hạn. Các cán bộ xử lý hồ sơ tại địa phương chủ yếu là kiêm nhiệm nhiều mảng công việc khác nhau nên điều kiện để tập trung chuyên sâu nghiên cứu quy định pháp luật cũng như thực tiễn trong tất cả các lĩnh vực phải đăng ký là một thách thức, khó khăn. Sự không thống nhất trong áp dụng pháp luật có thể dẫn đến hệ quả pháp lý phức tạp cho cả cơ quan nhà nước và doanh nghiệp, làm suy giảm tính dự đoán của hệ thống pháp luật; (iii) Công tác hậu kiểm và giám sát sau khi đăng ký còn mang tính hình thức, chưa trở thành một công cụ điều tiết thực sự, chỉ một số ít địa phương đã thực hiện công tác thanh kiểm tra việc chấp hành pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, trong đó có mảng kiểm

[9] Điều 48 - Điều 52 Nghị định số 24/2025/NĐ-CP.

[10] Trần Thị Diệu Oanh, *Quản trị địa phương theo mô hình chính quyền hai cấp ở Việt Nam,* https://www.quanlynhanuoc.vn/2025/07/15/quan-tri-dia-phuong-theo-mo-hinh-chinh-quyen-hai-cap-o-viet-nam/, truy cập ngày 05/3/2026.

[11] Ban kiểm soát hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung - UBCTQG, *Phân cấp thẩm quyền kiểm soát hợp đồng theo mẫu và điều kiện giao dịch chung,* https://vcc.gov.vn/default.aspx?page=news&do=detail&category_id=9343771e-96be-48b5-a35d-b8ea9bc1aa93&id=eaa7df21-b9d6-420b-b545-b76137ce7eb8, truy cập ngày 05/3/2026.

soát hợp đồng theo mẫu; (iv) Hạ tầng kỹ thuật và cơ sở dữ liệu phục vụ cho hoạt động kiểm soát còn thiếu tính liên thông, kết quả đăng ký hợp đồng theo mẫu được công khai trên cổng thông tin riêng của từng địa phương. Do đó, chưa tạo ra hệ thống dữ liệu quốc gia thống nhất để theo dõi, tổng hợp hoặc chia sẻ giữa các cơ quan thực thi việc kiểm soát hợp đồng theo mẫu trong toàn quốc.

4. Đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả kiểm soát hợp đồng theo mẫu trong giao dịch tiêu dùng ở Việt Nam hiện nay

Từ những phân tích thực trạng phương thức kiểm soát hành chính đối với hợp đồng theo mẫu trong giao dịch tiêu dùng theo quy định của LBVQLNTD năm 2023 và thực tiễn thực hiện cơ chế kiểm soát hành chính đối với hợp đồng theo mẫu trong giao dịch tiêu dùng ở Việt Nam hiện nay, bài viết đề xuất một số giải pháp hoàn thiện pháp luật và đảm bảo thực hiện pháp luật có chất lượng như sau:

Thứ nhất, cần sửa quy định tại khoản 5 Điều 23, khoản 1 Điều 28, khoản 5 Điều 28 của LBVQLNTD năm 2023 để đảm bảo tính thống nhất với quy định tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP trong việc điều chỉnh phân cấp, phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cho Bộ trưởng Bộ Công Thương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc ban hành Danh mục hàng hóa, dịch vụ phải đăng ký hợp đồng theo mẫu và các văn bản hướng dẫn chi tiết một số điều của LBVQLNTD.

Thứ hai, xây dựng bộ tiêu chí thẩm định chuẩn mực về quy trình và tiêu chí thẩm định trên phạm vi toàn quốc. Mặc dù LBVQLNTD và Nghị định số 55/2024/NĐ-CP đã quy định về phạm vi kiểm soát hợp đồng theo mẫu trong giao dịch tiêu dùng về cả hình thức lẫn nội dung mang tính nguyên tắc và không thể quy định quá chi tiết, mô tả cụ thể. Do đó, để áp dụng một cách thống nhất trong kiểm soát hợp đồng theo mẫu ở các tỉnh khác nhau cần một khung hướng dẫn mang tính chuẩn mực về quy trình và tiêu chí thẩm định trên phạm vi toàn quốc, tránh sự khác biệt trong đánh giá hồ sơ giữa các địa phương. Vì vậy, UBCTQG là cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ người tiêu dùng cấp trung ương cần ban hành Bộ tiêu chí về tiền kiểm hợp đồng theo mẫu, trong đó xác định rõ các tiêu chí về hình thức, diễn giải các nội dung cơ bản theo Điều 23 LBVNTD năm 2023, đồng thời hệ thống hóa và làm rõ các điều khoản không được phép theo Điều 25 của Luật này.

Thứ ba, hiện đại hóa hạ tầng quản lý và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về hợp đồng theo mẫu do UBCTQG làm đầu mối, được kết nối đồng bộ giữa 34 Sở Công Thương và UBCTQG. Hệ thống này nên bao gồm: (i) Kho dữ liệu hợp đồng theo mẫu đã đăng ký kèm lịch sử chỉnh sửa, (ii) Nhật ký thẩm định thể hiện các nội dung yêu cầu sửa đổi, bổ sung, (iii) Bảng thống kê tỷ lệ hồ sơ hoàn thành nghĩa vụ đăng ký, hồ sơ cần chỉnh sửa theo từng lĩnh vực và (iv) Công cụ so sánh liên tỉnh để khắc phục tình trạng phân tán thông tin, nhận diện xu hướng, phát hiện sự lệch chuẩn trong thẩm định. Từ đó giúp UBCTQG có căn cứ để xác định các lĩnh vực, doanh nghiệp hoặc nhóm hợp đồng cần hậu kiểm chuyên sâu.

Thứ tư, tăng cường nguồn lực thực thi cho các cơ quan có thẩm quyền đặc biệt là UBCTQG và các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ người tiêu dùng ở địa phương. Cần có chương trình đào tạo chuyên sâu và thường xuyên về pháp luật bảo vệ người tiêu dùng, kỹ năng thẩm định hợp đồng, phương pháp nhận diện điều khoản bất lợi và kỹ thuật kiểm soát nội dung cho các cán bộ tại Sở Công Thương các tỉnh. Các Sở trong cùng khu vực cần chia sẻ kinh nghiệm, phối hợp thẩm định những hồ sơ phức tạp thông qua tổ chức mô hình liên tỉnh từ đó hình thành diễn đàn chuyên môn thống nhất việc áp dụng pháp luật về kiểm soát hợp đồng theo mẫu trong giao dịch tiêu dùng. Ngoài ra, cần thiết lập cơ chế phối hợp liên ngành và huy động sự tham gia của các tổ chức xã hội nhằm chia sẻ nguồn lực qua đó nâng cao hiệu quả kiểm soát và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Thứ năm, cần đẩy mạnh công tác hậu kiểm các giao dịch có sử dụng hợp đồng theo mẫu. Các Sở Công Thương, UBCTQG nên xây dựng kế hoạch kiểm tra định kỳ hằng năm tập trung vào các doanh nghiệp kinh doanh những sản phẩm hàng hóa phải đăng ký hợp đồng theo mẫu và những doanh nghiệp có sự phản ánh từ người tiêu dùng. Các cơ quan này cần công bố công khai các dạng điều khoản vi phạm phổ biến cũng như danh tính của doanh nghiệp vi phạm nhằm vừa nâng cao tính răn đe vừa hỗ trợ doanh nghiệp chủ động điều chỉnh hợp đồng phù hợp quy định pháp luật.

Kết luận:

LBVQLNTD năm 2023 đã tạo lập khuôn khổ pháp lý tương đối toàn diện về kiểm soát hành chính đối với hợp đồng theo mẫu trong giao dịch tiêu dùng, góp phần phòng ngừa và xử lý các điều khoản không công bằng. Tuy nhiên, thực tiễn thi hành đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi mô hình

chính quyền địa phương, tăng cường phân cấp, phân quyền đã bộc lộ những hạn chế như chưa đảm bảo tính thống nhất đồng bộ của hệ thống pháp luật, cơ chế phối hợp chưa hiệu quả, dữ liệu quản lý còn phân tán và nguồn lực thực thi chưa đáp ứng yêu cầu. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số giải pháp trọng tâm, với mong muốn việc thực hiện đồng bộ các giải pháp này sẽ góp phần nâng cao hiệu quả kiểm soát hợp đồng theo mẫu, bảo đảm tốt hơn quyền và lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng đặc biệt trong bối cảnh kinh tế số./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Diệu Loan (2022), *Pháp luật về kiểm soát hợp đồng theo mẫu trong giao dịch tiêu dùng giữa tổ chức, cá nhân kinh doanh với người tiêu dùng ở Việt Nam,* Luận án tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 1.

2. Thomas Wilhelmsson, "Standard Form Conditions" in Arthur S. Hartkamp (2011), Towards a European Civil Code, Kluwer Law.

3. Trần Thị Diệu Oanh, *Quản trị địa phương theo mô hình chính quyền hai cấp ở Việt Nam,* https://www.quanlynhanuoc.vn/2025/07/15/quan-tri-dia-phuong-theo-mo-hinh-chinh-quyen-hai-cap-o-viet-nam/, truy cập ngày 05/3/2026.

4. Ban kiểm soát hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung - UBCTQG, *Phân cấp thẩm quyền kiểm soát hợp đồng theo mẫu và điều kiện giao dịch chung* https://vcc.gov.vn/default.aspx?page=news&do=detail&category_id=9343771e-96be-48b5-a35d-b8ea9bc1aa93&id=eaa7df21-b9d6-420b-b545-b76137ce7eb8, truy cập ngày 05/3/2026.

HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA TÒA ÁN VỚI CÁC CƠ QUAN TIẾN HÀNH TỐ TỤNG TRONG BỐI CẢNH TIẾP TỤC XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

(Tiếp theo trang 7)

tòa ra quyết định đình chỉ vụ án. Như vậy, phù hợp với vai trò trọng tài của Tòa án và tranh tụng trong xét xử được bảo đảm chỉ xét xử khi có sự buộc tội.

Kết luận:

Mối quan hệ giữa Tòa án và các cơ quan tiến hành tố tụng được quy định trong pháp luật tố tụng hình sự tạo cơ sở pháp lý cho quá trình giải quyết vụ án hình sự. Mối quan hệ phối hợp nhằm bảo đảm sự thống nhất và mối quan hệ chế ước bảo đảm quyền tư pháp luôn được kiểm soát trong quá trình thực hiện. Trong bối cảnh tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, mối quan hệ giữa Tòa án với các cơ quan tiến hành tố tụng cần được tiếp tục củng cố và hoàn thiện nhằm bảo đảm phát hiện chính xác, xử lý kịp thời, công minh mọi hành vi phạm tội, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội; quyền tư pháp được thực hiện trên cơ sở phân công rành mạch, phối hợp chặt chẽ, kiểm soát hiệu quả, bảo đảm tính tối thượng của pháp luật./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2022), *Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới.*

2. Bộ Chính trị (2002), *Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới.*

3. Phạm Minh Đô, *Một số đánh giá về mô hình tố tụng hình sự tại Việt Nam*, https://lsvn.vn/mot-so-danh-gia-ve-mo-hinh-to-tung-hinh-su-tai-viet-nam-1711986487-a142371.html, truy cập ngày 18/06/2025.

4. Nguyễn Ngọc Kiện, *Mối quan hệ giữa Tòa án và Viện kiểm sát trong tố tụng hình sự,* https://tcdcpl.moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/thi-hanh-phap-luat.aspx?ItemID=8, truy cập ngày 07/04/2026.

5. Liên Hợp Quốc, *Công ước về các quyền dân sự và chính trị năm 1966.*

6. Nguyễn Thái Phúc (2024), *Giới hạn xét xử sơ thẩm trong tố tụng hình sự,* sách chuyên khảo, Nxb Công an nhân dân.

7. Viện Chính sách công và pháp luật (2014), *Cải cách tư pháp vì một nền tư pháp liêm chính,* Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

THẾ CHẤP TÀI SẢN TRONG HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI - MỘT SỐ BẤT CẬP VÀ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN

Nguyễn Trí Cường[1]

***Tóm tắt**: Trong những năm gần đây, hệ thống pháp luật Việt Nam đã đưa ra các quy định tương đối toàn diện về các biện pháp bảo đảm trong hoạt động tín dụng và ngân hàng. Theo quy định pháp luật, nghĩa vụ được bảo đảm bằng tài sản thế chấp thuộc sở hữu của người bảo đảm. Thế chấp tài sản trong hoạt động thương mại, đặc biệt là việc thế chấp tài sản tại các ngân hàng đang đối mặt với nhiều bất cập về pháp lý và thực tiễn. Bài viết phân tích một số bất cập trong hệ thống pháp luật Việt Nam về thế chấp tài sản trong hoạt động thương mại, từ đó đề xuất biện pháp nhằm hoàn thiện quy định pháp lý hiện hành về biện pháp thế chấp tài sản trong hoạt động thương mại tại Việt Nam.*

***Từ khóa**: Tài sản, thương mại, Bộ luật Dân sự, bảo đảm.*

Nhận bài: 20/3/2026 Hoàn thành biên tập: 20/5/2026 Duyệt đăng: 03/6/2026

MORTGAGE OF ASSETS IN COMMERCIAL ACTIVITIES – CERTAIN LEGAL SHORTCOMINGS AND RECOMMENDATIONS FOR IMPROVEMENT

***Abstract:** In recent years, the Vietnamese legal system has introduced relatively comprehensive regulations on security measures in credit and banking activities. According to legal provisions, obligations may be secured by mortgaged assets owned by the securing party. However, asset mortgages in commercial activities, particularly mortgage transactions at banks, are facing numerous legal and practical shortcomings. This article analyzes several inadequacies in the Vietnamese legal framework governing asset mortgages in commercial activities and, on that basis, proposes recommendations for improving the current legal regulations on mortgage measures in commercial activities in Vietnam.*

***Keywords:** Assets; commercial activities; Civil Code; security measures.*

Date of receipt: 20/3/2026 Date of revision: 20/5/2026 Date of approval: 03/6/2026

Đặt vấn đề:

Trong thực tiễn, các hoạt động thương mại ngày càng phong phú, đa dạng, kéo theo sự gia tăng phổ biến của hoạt động thế chấp tài sản trong lĩnh vực thương mại. Thế chấp tài sản là nhu cầu tất yếu trong bối cảnh nền kinh tế hội nhập của nước ta đang diễn ra nhanh chóng, ở nhiều lĩnh vực ngành, nghề. Tuy nhiên, thực tiễn các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành điều chỉnh hoạt động thế chấp tài sản trong thương mại hiện nay gồm Bộ luật Dân sự (BLDS) năm 2015, Luật Thương mại năm 2005 và một số văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan đang dần bộc lộ một số hạn chế, bất cập, dẫn đến khó khăn, vướng mắc trong việc áp dụng pháp luật vào thực tiễn. Do đó, việc tiếp tục nghiên cứu các quy định về thế chấp tài sản trong hoạt động thương mại, từ đó đưa ra các kiến nghị hoàn thiện pháp luật về vấn đề này là đòi hỏi tất yếu, khách quan.

1. Khái quát chung về thế chấp tài sản trong hoạt động thương mại

1.1. Khái niệm hoạt động thương mại và một số đặc điểm đặc trưng

Luật Thương mại năm 2005 là luật chuyên ngành điều chỉnh các hoạt động thương mại được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, ngoài lãnh thổ Việt Nam cũng như các hoạt động không nhằm mục đích sinh lời khi có một bên tham gia là thương nhân khi thỏa mãn một số điều kiện theo quy định của Luật. Như vậy, hoạt động thương mại được điều chỉnh trực tiếp bởi Luật Thương mại năm 2005, trường hợp hoạt động thương mại không được quy định trong Luật Thương mại và trong các luật khác thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự[2].

Theo quy định của Luật Thương mại năm 2005 thì: "Hoạt động thương mại là hoạt động nhằm mục đích sinh lợi, bao gồm mua bán hàng

[1] Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, email: cuongnt@uel.edu.vn

[2] Khoản 3 Điều 4 Luật Thương mại năm 2005.

hóa, cung ứng dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại và các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi khác"[3].

Như vậy, hoạt động thương mại được xác định với phạm vi khá rộng, bao gồm mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, hợp tác đầu tư, xúc tiến thương mại và các hoạt động sinh lợi khác.

Hoạt động thương mại mang một số đặc điểm đặc trưng sau giúp phân biệt hoạt động thương mại với hoạt động khác không phải là hoạt động thương mại, cụ thể:

- Hoạt động thương mại là hoạt động có mục đích sinh lợi, tức là, gắn với hoạt động cung ứng dịch vụ, xúc tiến thương mại,... phải có mục đích sinh lợi.

- Một bên chủ thể của hợp đồng phải là thương nhân. Tuy nhiên, trong nhiều quan hệ hợp đồng thương mại cả hai bên đều phải là thương nhân như hợp đồng đại diện cho thương nhân, hợp đồng đại lý mua bán hàng hóa.

Như vậy, hoạt động thương mại là hoạt động nhằm mục đích sinh lợi, bằng cách sử dụng nguồn tài chính cũng như năng lực đầu tư, hợp tác kinh doanh của các chủ thể để mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, xúc tiến thương mại,…

1.2. Khái niệm thế chấp tài sản trong hoạt động thương mại

Theo Từ điển tiếng Việt, "tài sản" là "của cải vật chất dùng vào mục đích sản xuất hoặc tiêu dùng"[4] hoặc cũng có thể hiểu là "của cải vật chất có giá trị đối với chủ sở hữu"[5]. Bên cạnh đó, theo tác giả Nguyễn Ngọc Điện[6], tài sản là "một vật tồn tại theo tính chất của nó, một vật có biểu hiện vật chất và cụ thể". Ngoài ra, BLDS năm 2015 cũng đã quy định về tài sản[7] một cách chi tiết, bao quát và đầy đủ hơn, theo đó tài sản được chia thành hai loại: bất động sản và động sản. Theo quy định này, tài sản vừa là tài sản hiện có, vừa là tài sản hình thành trong tương lai (TSHTTTL). Do đó, có thể sử dụng những tài sản này để làm tài sản bảo đảm nghĩa vụ trong các giao dịch dân sự[8].

Một trong những biện pháp sớm nhất nhằm bảo đảm quyền và lợi ích của các bên trong các quan hệ pháp luật dân sự ở Việt Nam và các quốc gia khác là biện pháp thế chấp tài sản. *"Thế chấp (tài sản) là dùng làm vật bảo đảm, thay thế cho số tiền vay nếu không có khả năng trả đúng hạn"*[9].

BLDS năm 2015 đã kế thừa các quy định chung về thế chấp, bao gồm cả các quy định cụ thể về việc sử dụng tài sản thế chấp để bảo đảm nghĩa vụ của người khác, từ BLDS năm 2005. BLDS năm 2015 giữ nguyên các quy định tại khoản 1 Điều 342 của BLDS năm 2005, theo đó thế chấp tài sản là hành vi của một bên (sau đây gọi là bên thế chấp) sử dụng tài sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ mà không chuyển nhượng tài sản đó cho bên kia (sau đây gọi là bên nhận thế chấp)[10]. Do đó, bên thế chấp có quyền dùng tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, kể cả trường hợp tài sản bảo đảm thuộc sở hữu của người khác cũng được BLDS năm 2015 thừa nhận.

Vì vậy, các chủ thể tham gia vào quan hệ pháp luật dân sự, hoạt động kinh doanh được quyền dùng tài sản hợp pháp của mình để bảo đảm nghĩa vụ cho bên khác (về bản chất trong trường hợp này mối liên hệ giữa bên bảo đảm và bên được bảo đảm không liên quan đến bên thứ ba), mà không chuyển nhượng tài sản được bảo đảm bằng một hình thức thế chấp. Trong thực tế, việc xác định mối quan hệ dân sự này để áp dụng quy định pháp luật một cách chính xác, cần phải phân biệt những khác biệt nền tảng giữa biện pháp thế chấp này với các biện pháp bảo đảm khác.

Khoản 3 Điều 4 Luật Thương mại năm 2005 quy định về áp dụng Luật Thương mại và pháp luật có liên quan như sau: "*3. Hoạt động thương mại không được quy định trong Luật Thương mại và trong các luật khác thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự*".

Trong Luật Thương mại năm 2005 không đưa ra khái niệm về thế chấp tài sản trong hoạt động thương mại, căn cứ quy định tại Điều luật nêu trên, khái niệm về thế chấp tài sản trong hoạt động thương mại được áp dụng theo BLDS năm 2015.

---

[3] Khoản 1 Điều 3 Luật Thương mại năm 2005.
[4] Hoàng Phê (2019), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Hồng Đức, tr. 1118.
[5] Viện Ngôn ngữ (2000), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, tr. 884.
[6] Nguyễn Ngọc Điện (2009), *Giáo trình Luật La Mã*, Nxb Chính trị Quốc gia, tr. 10.
[7] Điều 105 BLDS năm 2015.
[8] Lê Vũ Nam (chủ biên) (2020), *Giáo trình Pháp luật về bảo đảm nghĩa vụ*, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 33.
[9] Hoàng Phê (2010), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Từ điển Bách khoa, tr. 934.
[10] Khoản 1 Điều 317 BLDS năm 2015.

Như vậy, có thể đưa ra khái niệm về thế chấp tài sản trong hoạt động thương mại như sau: Thế chấp tài sản là việc một bên (sau đây gọi là bên thế chấp) dùng tài sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ phát sinh trong hoạt động thương mại và không giao tài sản cho bên kia (sau đây gọi là bên nhận thế chấp).

1.3. Ý nghĩa của thế chấp tài sản trong hoạt động thương mại

Thế chấp tài sản là một trong những biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ ngày càng được áp dụng phổ biến trong các hoạt động thương mại, có vai trò quan trọng, thúc đẩy các hoạt động thương mại phát triển, góp phần đẩy mạnh phát triển nền kinh tế quốc gia. Biện pháp thế chấp tài sản trong hoạt động thương mại mang ý nghĩa to lớn cho cả bên thế chấp và bên nhận thế chấp, cụ thể: tăng cường uy tín cho cả hai bên thế chấp và bên nhận thế chấp, theo đó, thông qua việc xác lập hợp đồng thế chấp, các bên yên tâm hơn trong việc thực hiện các hợp đồng mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ đã ký trước đó,… bởi, việc bảo đảm thực hiện nghĩa vụ đã được thiết lập thông qua cơ chế thế chấp tài sản.

Với bên nhận thế chấp (chủ yếu là các tổ chức tín dụng), biện pháp thế chấp tài sản giúp cho việc quản trị các rủi ro tốt hơn, đồng thời giảm thiểu đến mức thấp nhất các rủi ro có thể xảy ra khi xác lập, thực hiện giao dịch chính với phía đối tác, chính là bên thế chấp.

Bên cạnh đó, với bên thế chấp, biện pháp thế chấp tài sản trong hoạt động thương mại còn mang ý nghĩa to lớn là giúp họ tiếp cận được nguồn vốn cần thiết để thực hiện các hoạt động thương mại. Ngoài ra, với đặc trưng của biện pháp thế chấp là tài sản thế chấp do bên thế chấp giữ, do đó, bên thế chấp có thể tiếp tục sử dụng tài sản của mình đã thế chấp để khai thác công năng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản thế chấp (ví dụ: ở nhà đã thế chấp, kinh doanh trên đất đã thế chấp).

2. Một số bất cập trong quy định pháp luật Việt Nam về thế chấp tài sản trong hoạt động thương mại

Thứ nhất, *liên quan đến các quy định điều chỉnh mối liên hệ giữa bên thế chấp và bên nhận thế chấp*

Một trong những ý nghĩa quan trọng của việc quy định các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trong các giao dịch dân sự là nhằm mục đích đảm bảo cho nghĩa vụ chính được thực hiện khi có phát sinh rủi ro do tranh chấp về nghĩa vụ bảo đảm xảy ra. Do đó, việc bên sử dụng tài sản hợp pháp của họ vào việc cam kết bảo đảm nghĩa vụ cho bên còn lại mang ý nghĩa quan trọng.

Xét về bản chất, việc thế chấp tài sản theo quy định tại Điều 317 BLDS năm 2015 là bên thế chấp đã chấp nhận sự rủi ro, có thể dùng tài sản thế chấp đó để đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ chính mà giá trị này chưa được thực hiện. Trong quan hệ thế chấp tồn tại mối quan hệ ràng buộc giữa bên thế chấp và bên nhận thế chấp.

BLDS năm 2015 chưa ghi nhận một cách cụ thể việc bên thứ ba dùng tài sản của mình để thế chấp nhằm bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ của người khác. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 2 Điều 2 BLDS năm 2015 thì: *"Quyền dân sự chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng"*. Theo đó, việc bên thứ ba dùng tài sản của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ cho người khác không bị hạn chế, nhưng phải đáp ứng điều kiện: "*Mọi cam kết, thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội có hiệu lực thực hiện đối với các bên và phải được chủ thể khác tôn trọng"* (khoản 2 Điều 3 BLDS năm 2015).

Thực tiễn cho thấy, việc bên thứ ba xác lập giao dịch với bên nhận thế chấp là ngân hàng về việc dùng tài sản của mình để bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên có nghĩa vụ diễn ra khá phổ biến hiện nay. Thỏa thuận này không bị pháp luật cấm, do đó, các bên hoàn toàn có quyền tự do thỏa thuận, định đoạt. Tuy nhiên, nghiên cứu quy định tại Điều 320 BLDS năm 2015 thì thấy quy định về nghĩa vụ của bên thế chấp còn chưa đầy đủ, chưa có sự ghi nhận cụ thể về nghĩa vụ của bên thứ ba dùng tài sản của mình để thế chấp cho việc thực hiện nghĩa vụ của người có nghĩa vụ.

Thứ hai, *thiếu sự thống nhất trong các quy định liên quan đến việc định giá tài sản thế chấp*

Quy định tại BLDS năm 2015 đặt ra yêu cầu "việc định giá tài sản bảo đảm phải bảo đảm khách quan, phù hợp với giá thị trường"[11]. Đây là một yêu cầu hợp lý nhằm ngăn chặn việc định giá thấp tài sản thế chấp, điều này có thể ảnh hưởng tiêu

[11] Khoản 2 Điều 306 BLDS năm 2015.

cực đến quyền và lợi ích của người thế chấp. Điều 306 BLDS năm 2015 quy định về định giá tài sản thế chấp ghi nhận, bên thế chấp và bên nhận thế chấp có quyền thỏa thuận về giá tài sản bảo đảm. Đồng thời, cũng quy định rõ, việc định giá tài sản bảo đảm phải khách quan, phù hợp với giá thị trường. Tuy nhiên, về nguyên tắc, luật vẫn tôn trọng sự thỏa thuận của bên thế chấp và bên nhận thế chấp về định giá tài sản thế chấp. Mặc dù vậy, điều luật lại không có quy định về giải quyết như thế nào trong trường hợp bên nhận thế chấp và bên thế chấp thương lượng về giá trị tài sản thế chấp mà không bảo đảm yêu cầu tại khoản 2 Điều 306 BLDS năm 2015, đặc biệt khi giá trị thương lượng thấp hơn rõ rệt so với giá thị trường của tài sản thế chấp. Hơn nữa, khoản 3 Điều 306 BLDS năm 2015 chỉ đề cập đến biện pháp xử lý trong quá trình định giá tài sản đối với các vi phạm thường được áp dụng biện pháp bồi thường thiệt hại khi các tổ chức định giá vi phạm mà không áp dụng trong trường hợp bên thế chấp và bên nhận thế chấp tự thỏa thuận định giá có vi phạm quy định của luật.

Đồng thời, luật mới chỉ dừng lại ở quy định một cách chung chung là việc định giá tài sản bảo đảm phải bảo đảm khách quan, phù hợp với giá thị trường mà chưa có những tiêu chí cụ thể để xác định mang tính định tính, ví dụ, phù hợp với giá thị trường, thì căn cứ nào, tiêu chí nào để xác định giá thị trường cũng chưa được hướng dẫn một cách cụ thể, chi tiết. Điều này dẫn đến quy định mang tính hình thức và không hiệu quả. Hiện nay, Nghị định số 21/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ quy định thi hành Bộ luật Dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ cũng không có nội dung hướng dẫn cụ thể về định giá tài sản bảo đảm nói chung, tài sản thế chấp nói riêng. Điều này có thể dẫn đến khó khăn trong việc áp dụng thống nhất trên thực tiễn.

Thứ ba, *chưa quy định phù hợp về thế chấp tài sản là TSHTTTL*

Hiện nay, TSHTTTL cũng là một trong những loại tài sản được sử dụng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, chủ yếu diễn ra tại các giao dịch có bảo đảm của ngân hàng, trong đó thế chấp là loại hình bảo đảm nổi bật. Theo quy định của BLDS năm 2015, có hai loại TSHTTTL: (i) Tài sản chưa hình thành; (ii) Tài sản đã hình thành nhưng chủ thể xác lập quyền sở hữu tài sản sau thời điểm xác lập giao dịch[12].

Theo quy định của các văn bản pháp luật chuyên ngành về TSHTTTL cũng có sự khác nhau như sau:

(i) Đối với Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023: Nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai là nhà ở, công trình xây dựng đang trong quá trình đầu tư xây dựng hoặc chưa được nghiệm thu đưa vào sử dụng theo quy định của pháp luật về xây dựng[13].

(ii) Đối với Luật Nhà ở năm 2023: Nhà ở hình thành trong tương lai là nhà ở đang trong quá trình đầu tư xây dựng hoặc chưa được nghiệm thu đưa vào sử dụng theo quy định của pháp luật về xây dựng[14].

Từ những quy định nêu trên có thể nhận thấy rằng, quy định về TSHTTTL trong BLDS năm 2015 khác với quy định của Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 và Luật Nhà ở năm 2023. Bởi lẽ, theo BLDS năm 2015, nếu một ngôi nhà đã hoàn thành và đưa vào sử dụng, nhưng tại thời điểm giao dịch thế chấp, chủ sở hữu chưa xác lập quyền sở hữu, thì ngôi nhà đó vẫn được coi là TSHTTTL. Tuy nhiên, theo Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 và Luật Nhà ở năm 2023 thì tài sản đó không phải là TSHTTTL. Bởi lẽ, ngôi nhà đó được phân loại là nhà hiện hữu. Sự không nhất quán giữa các quy định chung và các quy định của lĩnh vực cụ thể đã gặp nhiều vướng mắc trong việc xác định tài sản thế chấp nhằm bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ cũng như việc kèm theo các điều kiện, dẫn đến dễ phát sinh tranh chấp liên quan đến thế chấp tài sản là TSHTTTL.

Do đó, TSHTTTL được quy định trong BLDS năm 2015 là quá rộng và "dường như mở rộng loại hình tài sản này có vẻ hơi quá mức cần thiết khi không hề có bất kỳ điều kiện nào để xác định giới hạn cho tài sản hình thành trong tương lai"[15]. Điều này có thể dẫn đến quy định về tài sản bảo đảm trong BLDS năm 2015: Tài sản bảo đảm có thể là

[12] Khoản 2 Điều 108 BLDS năm 2015.
[13] Khoản 5 Điều 3 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023.
[14] Khoản 24 Điều 2 Luật Nhà ở năm 2023.
[15] Đỗ Văn Đại (2016), *Bình luận khoa học những điểm mới của BLDS năm 2015,* Nxb Hồng Đức – Hội Luật Gia Việt Nam, tr. 124.

tài sản hiện có hoặc TSHTTTL[16], đã gây ra nhiều khó khăn trong thực tiễn giao dịch dân sự trong việc xác định loại tài sản nào là TSHTTTL.

Ví dụ: liên quan đến hoạt động cho vay liên quan đến việc bảo đảm nghĩa vụ bằng TSHTTTL, việc xây dựng quy chế hoạt động trong các ngân hàng nhằm bảo đảm sự kiểm tra, giám sát chặt chẽ liên quan đến hoạt động có bảo đảm khi cho vay trong trường hợp việc thế chấp là TSHTTTL tại ngân hàng Vietcombank. Để bảo đảm quyền lợi, ngân hàng đã ban hành quy chế toàn diện về tài sản thế chấp, liệt kê các loại tài sản được coi là tài sản bảo đảm chính thức, bao gồm cả tài sản tương lai mà khi hoàn tất sẽ thuộc quyền sở hữu của người bảo đảm và nằm trong danh sách tài sản đủ điều kiện thế chấp của Vietcombank. Vietcombank cũng quy định chặt chẽ các điều kiện thế chấp nói chung và tài sản tương lai nói riêng. Hơn nữa, nhằm hạn chế rủi ro tranh chấp liên quan đến hoạt động cho vay, đối với Vietcombank đã quy định về tài sản tương lai như: người bảo đảm phải cung cấp bằng hình thức văn bản cam kết về việc mua bảo hiểm trách nhiệm khi tài sản đó hình thành. Do đó, các quy định khác về bảo đảm hoạt động cho vay tại Vietcombank cũng được ban hành quy định đối với tài sản là TSHTTTL để việc thực hiện được hiệu quả, cũng như không trái với các quy định pháp luật về bảo đảm nghĩa vụ bằng TSHTTTL[17].

3. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện khung pháp lý hiện hành về biện pháp thế chấp tài sản trong hoạt động thương mại tại Việt Nam

Thứ nhất, cần bổ sung quy định xác định nghĩa vụ bắt buộc đối với các bên liên quan trong các quy định hiện hành về sự đảm bảo sử dụng tài sản thế chấp để bảo đảm nghĩa vụ của người khác. Tác giả kiến nghị, khi sửa đổi, bổ sung BLDS năm 2015, nhà làm luật cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 320 của BLDS năm 2015, theo đó, cần thiết bổ sung điều khoản mới về nghĩa vụ của bên bảo đảm. Tác giả đề xuất nội dung của điều khoản bổ sung như sau: "Trường hợp bên thế chấp tài sản là bên thứ ba đứng ra bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ của bên có nghĩa vụ thì cần xác lập thỏa thuận với bên thế chấp với bên có nghĩa vụ về việc sử dụng tài sản của mình để bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ đối với bên có quyền".

Thứ hai, bổ sung cụ thể về mức giá chuẩn và các tiêu chí cụ thể nhằm làm cơ sở để xác định hành vi cố ý nâng khống giá trị tài sản bảo đảm khi định giá tài sản thế chấp. Theo đó, cần quy định hành vi vi phạm ngoài việc phải bồi thường thiệt hại thì có thể bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị xử lý trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự về hành vi: Cố ý nâng khống giá trị tài sản bảo đảm khi thẩm định giá để cấp tín dụng đối với trường hợp phải có tài sản bảo đảm[18]. Đồng thời, tác giả kiến nghị cơ quan quản lý nhà nước cần ban hành văn bản hướng dẫn quy định tại Điều 206 Bộ luật Hình sự năm 2015 nhằm đảm bảo việc áp dụng thống nhất về hành vi nâng khống giá trị tài sản bảo đảm[19].

Để bảo đảm áp dụng thống nhất trong thực tiễn, tác giả kiến nghị Chính phủ cần nghiên cứu ban hành văn bản hướng dẫn việc xác định các tiêu chí định giá tài sản một cách cụ thể, rõ ràng. Ví dụ: tiêu chí phù hợp với giá thị trường thì cần lựa chọn công bố, niêm yết bảng giá của ít nhất 03 tổ chức có uy tín tại địa phương để làm cơ sở đánh giá, xác định. Đề xuất này dựa trên tiêu chí xác định lãi suất trung bình quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005 và Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Cụ thể như sau:

"Trường hợp hợp đồng thuộc phạm vi điều chỉnh tại Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005 thì khi xác định lãi suất chậm trả đối với số tiền chậm trả, Tòa án căn cứ vào mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 03 (ba) ngân hàng thương mại (Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam,...) có trụ sở, chi nhánh hoặc phòng giao dịch tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Tòa

[16] Khoản 3 Điều 295 BLDS năm 2015.

[17] Phạm Đức Huy (2019), *Thế chấp TSHTTTL theo quy định pháp luật Việt Nam tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 35 - 39.

[18] Điểm d khoản 1 Điều 206 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2025).

[19] Nguyễn Thanh Truyền, Vũ Thị Chung Thuỷ, Nguyễn Đình Anh, *Định giá tài sản bảo đảm của ngân hàng thương mại - Một số vấn đề pháp lý và thực tiễn*, https://lsvn.vn/dinh-gia-tai-san-bao-dam-cua-ngan-hang-thuong-mai-mot-so-van-de-phap-ly-va-thuc-tien-a155344.html, truy cập ngày 24/3/2026.

án đang giải quyết, xét xử có trụ sở tại thời điểm thanh toán (thời điểm xét xử sơ thẩm) để quyết định mức lãi suất chậm trả, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác".

Thứ ba, hiện nay TSHTTTL chưa có khái niệm rõ ràng, chỉ nêu khái niệm như là một cách liệt kê. Điều này cho thấy sự không thống nhất trong các quy định đã được phân tích nêu trên. Vì vậy, việc xác định TSHTTTL cần xây dựng khái niệm cụ thể hơn, cũng như việc xác định các tiêu chuẩn áp dụng rõ ràng nhằm hạn chế phát sinh tranh chấp trên thực tế khi tham gia giao dịch. Các quy định cụ thể và chi tiết về TSHTTTL sẽ giải quyết một số vấn đề hiện có, các tranh chấp có thể phát sinh như: liên quan tài sản, việc ký hợp đồng, việc thanh lý tài sản bảo đảm…

Do đó, tác giả kiến nghị, khi sửa đổi, bổ sung BLDS năm 2015, nhà làm luật cần nghiên cứu bổ sung điều khoản quy định về khái niệm TSHTTTL để bảo đảm thống nhất trong áp dụng. Trong bối cảnh hiện nay, khi BLDS năm 2015 chưa được sửa đổi, bổ sung quy định khái niệm TSHTTTL, trong khi đó các hoạt động thế chấp loại tài sản này đã diễn ra trên thực tế, để bảo đảm việc hiểu, áp dụng pháp luật thống nhất, cũng như bảo đảm cơ sở pháp lý trong giải quyết các tranh chấp phát sinh từ việc thế chấp loại tài sản này. Tác giả kiến nghị cơ quan có thẩm quyền cần ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể việc thế chấp tài sản là TSHTTTL với những tiêu chí xác định TSHTTTL một cách cụ thể, thống nhất.

Kết luận:

Theo các quy định hiện hành, thế chấp tài sản ngày càng được sử dụng rộng rãi với tư cách là một biện pháp bảo đảm trong lĩnh vực dân sự, kinh doanh. Vì vậy, để tăng cường tính minh bạch, chuẩn hóa thứ tự ưu tiên khi xử lý tài sản thế chấp và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của tất cả các bên, đặc biệt là trong các giao dịch giá trị cao hoặc rủi ro cao, cần xem xét việc bắt buộc thế chấp như một hình thức bảo đảm bằng tài sản. Trong số các quy định hiện hành về biện pháp bảo đảm bằng tài sản còn chồng chéo, không nhất quán, hạn chế và chưa đầy đủ, chưa đáp ứng được sự đa dạng và phức tạp của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Do đó, cần có các giải pháp thiết thực để kịp thời bổ sung và sửa đổi các quy định pháp luật hiện hành về thế chấp, góp phần vào sự nhất quán của hệ thống pháp luật và phù hợp với thông lệ quốc tế./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Ngọc Điện (2009), *Giáo trình Luật La Mã*, Nxb Chính trị Quốc gia.

2. Đỗ Văn Đại (2016), *Bình luận khoa học những điểm mới của BLDS năm 2015*, Nxb Hồng Đức – Hội Luật Gia Việt Nam.

3. Lê Vũ Nam (chủ biên) (2020), *Giáo trình Pháp luật về bảo đảm nghĩa vụ*, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Phạm Đức Huy (2019), *Thế chấp TSHTTTL theo quy định pháp luật Việt Nam tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ luật học, Trường ĐH Luật Hà Nội, Hà Nội.

5. Trương Thị Tuyết Minh, Trần Linh Huân (2024), *Hoàn thiện quy định pháp luật về xử lý tài sản bảo đảm là động sản trong hoạt động cho vay của ngân hàng thương mại,* Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, kỳ 1, số 406.

6. Huỳnh Thị Như Hiếu, *Hoạt động thế chấp tài sản tại ngân hàng thương mại*, https://tapchicongthuong.vn/hoat-dong-the-chap-tai-san-tai-ngan-hang-thuong-mai-123557.htm, truy cập ngày 20/02/2026.

7. Hoàng Ngọc Hưng, *Một số bất cập trong các quy định về thế chấp tài sản để bảo đảm thực hiện cho nghĩa vụ của người khác*, https://danchuphapluat.vn/mot-so-bat-cap-trong-cac-quy-dinh-ve-the-chap-tai-san-de-bao-dam-thuc-hien-cho-nghia-vu-cua-nguoi-khac-1754.html, truy cập ngày 20/02/2026.

8. Nguyễn Minh Tuấn, *Một số vấn đề về biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trong quan hệ dân sự, thương mại*, https://danchuphapluat.vn/mot-so-van-de-ve-bien-phap-bao-dam-thuc-hien-nghia-vu-trong-quan-he-dan-su-thuong-mai-801.html, truy cập ngày 20/02/2026.

9. Lê Bá Hưng, *Một số vướng mắc, bất cập khi áp dụng biện pháp bảo đảm thế chấp theo BLDS 2015*, https://tapchitoaan.vn/mot-so-vuong-mac-bat-cap-khi-ap-dung-bien-phap-bao-dam-the-chap-theo-bo-luat-dan-su-20156648.html, truy cập ngày 24/3/2026.

10. Nguyễn Thanh Truyền, Vũ Thị Chung Thuỷ, Nguyễn Đình Anh, *Định giá tài sản bảo đảm của ngân hàng thương mại - Một số vấn đề pháp lý và thực tiễn*, https://lsvn.vn/dinh-gia-tai-san-bao-dam-cua-ngan-hang-thuong-mai-mot-so-van-de-phap-ly-va-thuc-tien-a155344.html, truy cập ngày 24/3/2026.

HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ GIẢI QUYẾT XUNG ĐỘT LỢI ÍCH TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC XẾP HẠNG TÍN NHIỆM DOANH NGHIỆP

Vũ Thị Thu Hương[1]

Tóm tắt: *Xung đột lợi ích là một trong những vấn đề cốt lõi liên quan đến đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp trong hoạt động xếp hạng tín nhiệm. Khi tổ chức xếp hạng, các chuyên gia phân tích, thành viên của công ty xếp hạng, tổ chức được xếp hạng đứng trước những lợi ích đối lập nhau, nguy cơ đưa ra quyết định thiên lệch là khó tránh khỏi. Để ngăn chặn tình trạng đó, pháp luật đã có nhiều quy định để tách bạch chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận trong tổ chức xếp hạng, quy định về việc hạn chế sở hữu chéo… tuy nhiên vẫn còn nhiều khoảng trống pháp lý khiến xung đột lợi ích vẫn tiềm ẩn nguy cơ gây ra nhiều hệ lụy. Bài viết phân tích các quy định pháp luật hiện hành về giải quyết xung đột lợi ích và thực tế thi hành ở một số doanh nghiệp xếp hạng, từ đó đề xuất giải pháp nhằm giải quyết tốt hơn vấn đề xung đột lợi ích trong hoạt động của tổ chức xếp hạng doanh nghiệp ở Việt Nam.*

Từ khóa: *Xung đột lợi ích; xếp hạng tín nhiệm; hoàn thiện pháp luật.*

Nhận bài: 20/3/2026 Hoàn thành biên tập: 20/5/2026 Duyệt đăng: 03/6/2026

IMPROVING THE LEGAL FRAMEWORK FOR RESOLVING CONFLICTS OF INTEREST IN THE OPERATION OF CORPORATE CREDIT RATING AGENCIES

Abstract: *Conflict of interest constitutes one of the core issues concerning professional ethics and responsibility in credit rating activities. When the rating agencies, its staff, the analysts, and the rated entities confront conflicting interests, the risk of biased decision-making becomes inevitable. To mitigate such risks, various regulations aimed at separating functions and duties within rating organizations, as well as imposing restrictions on cross-ownership. Nevertheless, significant legal gaps remain, allowing conflicts of interest to persist and potentially generate adverse consequences. This article analyzes the current legal framework governing the management of conflicts of interest, together with its practical implementation in several rating agencies, and proposes recommendations to enhance the regulation and resolution of conflicts of interest in the operation of corporate credit rating agencies in Vietnam.*

Keywords: *Conflict of interest; credit rating; legal improvement.*

Date of receipt: 20/3/2026 Date of revision: 20/5/2026 Date of approval: 03/6/2026

Đặt vấn đề:

Xung đột lợi ích là một vấn đề tiềm ẩn trong các hoạt động diễn ra trên thị trường tài chính, trong đó có hoạt động xếp hạng tín nhiệm (XHTN). Chính mô hình nhà phát hành trả phí là nguyên nhân khiến mâu thuẫn lợi ích diễn ra giữa tổ chức XHTN với tổ chức được XHTN, giữa tổ chức được XHTN với các nhân viên hoạt động chuyên môn. Việc kiểm soát không tốt xung đột lợi ích có thể dẫn đến việc đưa ra kết quả xếp hạng sai lệch gây hậu quả nghiêm trọng. Nhận thức được điều này, Nhà nước đã ban hành quy phạm pháp luật để giải quyết xung đột lợi ích trong hoạt động của tổ chức xếp hạng. Các tổ chức xếp hạng cũng đã ban hành nhiều quy định trong tổ chức quản lý nội bộ để có thể giải quyết tốt vấn đề xung đột lợi ích. Tuy nhiên, xung đột lợi ích vẫn đang hiện hữu và gây ra nhiều hệ lụy.

Tổ chức xếp hạng đóng vai trò quan trọng trong việc thu hẹp khoảng cách thông tin giữa tổ chức phát hành và nhà đầu tư, cung cấp thước đo chung để đo lường rủi ro tín dụng và thực hiện chức năng giám sát cho nhà đầu tư[2]. Cơ quan xếp hạng tín nhiệm vừa là người gác cổng cho thị trường tài chính, vừa là người kiến tạo cánh cửa để thị trường tài chính thâm nhập vào các lĩnh vực mới[3]. Tuy nhiên, việc nhận thù lao từ chủ thể sử dụng dịch vụ xếp hạng khiến cho tổ chức xếp hạng, nhân viên chuyên môn có thể đưa ra những thông tin, kết quả xếp hạng thiếu chính xác. Lúc này, vai trò thu hẹp khoảng cách thông tin và giám sát thị trường cho nhà đầu tư không còn được bảo

[1] Thạc sĩ, Nghiên cứu sinh, Khoa Kinh tế, Học viện Tài chính, email: vuthuhuong@hvtc.edu.vn

[2] Kazuo Imai (2004), *ACRAA and Harmonization under Asian Bond Market Initiative*.

[3] Stewart Smyth, Ian Cole, Desiree Fields (2019), *From gatekeepers to gateway constructors: Credit rating agencies and the financialization of housing associations.*

đảm, tư cách người gác cổng, chốt chặn an toàn và kiến tạo cũng không còn hiệu quả.

Xung đột lợi ích trong XHTN phát sinh khi lợi ích kinh tế của tổ chức xếp hạng hoặc của chuyên gia phân tích có khả năng ảnh hưởng đến tính độc lập, khách quan của kết quả xếp hạng. Nguyên nhân phổ biến nhất là do đặc thù của mô hình kinh doanh "bên được xếp hạng trả phí", việc tổ chức phát hành trả phí trực tiếp cho dịch vụ xếp hạng, tạo động cơ để tổ chức xếp hạng đưa ra kết quả có lợi nhằm duy trì hoặc mở rộng khách hàng. Ngoài ra, xung đột lợi ích còn xuất hiện khi tổ chức xếp hạng đồng thời cung cấp dịch vụ tư vấn cho doanh nghiệp được xếp hạng, hoặc khi chuyên gia phân tích có quan hệ tài chính, nghề nghiệp với tổ chức phát hành. Những xung đột này, nếu không được kiểm soát, có thể dẫn đến hiện tượng "xếp hạng thổi phồng", làm sai lệch thông tin và gia tăng rủi ro hệ thống cho thị trường tài chính, làm suy giảm vai trò của tổ chức xếp hạng.

1. Thực trạng quy định pháp luật về hạn chế xung đột lợi ích trong xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp

Quản lý xung đột lợi ích là một nội dung quan trọng trong pháp luật về XHTN nhằm bảo vệ tính độc lập của hoạt động xếp hạng. Pháp luật Việt Nam đã bước đầu nhận diện và kiểm soát xung đột lợi ích thông qua việc cấm các tổ chức xếp hạng cung cấp đồng thời các dịch vụ tư vấn tài chính, kiểm toán hoặc dịch vụ khác có khả năng ảnh hưởng đến tính độc lập của kết quả xếp hạng[4].

Để giải quyết vấn đề xung đột lợi ích trong XHTN doanh nghiệp, pháp luật Việt Nam đã có các quy định cụ thể như: quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời các xung đột lợi ích hiện tại hoặc tiềm tàng của doanh nghiệp xếp hạng, của chuyên viên phân tích và thành viên hội đồng xếp hạng; Doanh nghiệp XHTN không được đồng thời cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính, kiểm toán, bảo lãnh phát hành, đại lý phân phối chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư…; hạn chế sở hữu chéo của người quản lý, chuyên viên phân tích, thành viên hội đồng xếp hạng, sở hữu của doanh nghiệp xếp hạng tại tổ chức được xếp hạng và quan hệ lợi ích giữa bên xếp hạng và bên được xếp hạng[5]. Tuy nhiên, các quy định này còn mang tính nguyên tắc và phòng ngừa thụ động chưa đi sâu vào các biện pháp kỹ thuật như luân chuyển chuyên gia phân tích hay giới hạn thời gian phụ trách khách hàng…

Khi nói đến các quy định pháp luật về quản lý xung đột lợi ích trong hoạt động của tổ chức xếp hạng không thể không nói đến các quy định về tỷ lệ nắm giữ vốn của các chủ sở hữu. Việc góp vốn thành lập doanh nghiệp XHTN thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp và phải đảm bảo các nguyên tắc sau: Tổ chức, cá nhân đã góp vốn sở hữu trên 5% vốn điều lệ thực góp của một doanh nghiệp XHTN thì không được góp vốn thành lập hoặc mua, nắm giữ cổ phiếu hoặc phần vốn góp của doanh nghiệp XHTN khác; các tổ chức, cá nhân không được sử dụng vốn ngân sách nhà nước để tham gia góp vốn thành lập doanh nghiệp XHTN. Doanh nghiệp XHTN được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 88/2014/NĐ-CP không được góp vốn để thành lập doanh nghiệp XHTN khác[6]. Trước ngày 01 tháng 05 hàng năm, phải công bố danh sách các tổ chức được XHTN có mức chi phí dịch vụ XHTN chiếm trên 5% tổng doanh thu từ hoạt động XHTN của doanh nghiệp trong năm tài chính liền kề trước thời điểm công bố thông tin[7]. Những quy định này nhằm giảm thiểu xung đột lợi ích phát sinh bên ngoài doanh nghiệp xếp hạng. Có thể phát sinh giữa doanh nghiệp XHTN với khách hàng được xếp hạng, giữa doanh nghiệp XHTN với nhau… Phải công bố công khai trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp về danh sách, tỷ lệ góp vốn của cổ đông hoặc thành viên góp vốn sở hữu trên 5% vốn điều lệ thực góp của doanh nghiệp XHTN; thay đổi tỷ lệ sở hữu của các cổ đông hoặc thành viên góp vốn có tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của doanh nghiệp XHTN trên 5%; trước ngày khai trương hoạt động phải công bố danh sách, tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông hoặc thành viên góp vốn sở hữu trên 5% vốn điều lệ thực góp của doanh nghiệp xếp hạng[8]. Các quy định về tỷ lệ vốn góp nhằm kiểm soát xung đột lợi ích diễn ra trong nội bộ tổ chức xếp hạng, tránh tình trạng một hoặc một số chủ sở hữu nắm giữ số vốn đủ lớn chi phối hoạt động xếp hạng khi nhận được lợi ích. Đây được xem là một biện pháp kiểm

[4] Điều 12 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP.
[5] Điều 12, Điều 38 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP.
[6] Điều 10 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP.
[7] Điều 36 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP.
[8] Điều 18 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP.

soát rủi ro quan trọng, giúp công ty XHTN đảm bảo tính độc lập, khách quan, minh bạch từ đó duy trì được uy tín và niềm tin của nhà đầu tư.

Pháp luật EU quy định rất chi tiết và nghiêm ngặt về việc giảm thiểu xung đột lợi ích bằng việc tách biệt bộ phận kinh doanh và bộ phận phân tích, hạn chế ảnh hưởng của lợi ích thương mại đến kết quả xếp hạng, cũng như tăng cường trách nhiệm giải trình của CRA[9]. Pháp luật EU không chỉ cấm các hành vi xung đột lợi ích mà còn thiết lập cơ chế phòng ngừa cụ thể, như yêu cầu luân chuyển nhà phân tích, hạn chế thù lao gắn với kết quả xếp hạng và kiểm soát chặt chẽ quan hệ sở hữu chéo. Các quy định này giúp tăng cường tính độc lập của CRA. Còn IOSCO tiếp cận vấn đề này chủ yếu từ góc độ đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu CRA xây dựng và công bố bộ quy tắc ứng xử nội bộ để bảo đảm tính độc lập và khách quan[10] trong hoạt động xếp hạng. IOSCO cũng đề cập đến xung đột lợi ích, song chủ yếu dưới dạng khuyến nghị, yêu cầu CRA chủ động nhận diện, công bố và quản lý các xung đột lợi ích phát sinh. Nhận thức được rủi ro tiềm ẩn của xung đột lợi ích nên "sau cuộc khủng hoảng các cơ quan quản lý của Hoa Kỳ và EU đã thông qua một loạt cải cách để giải quyết vấn đề xung đột lợi ích và lạm phát xếp hạng. Cả hai hệ thống pháp luật đều tăng cường tính độc lập và liêm chính của các CRA, tăng cường các chính sách và thủ tục kiểm soát nội bộ"[11].

So với các quy định của EU thì các quy định về phòng ngừa xung đột lợi ích trong pháp luật Việt Nam vẫn còn chung chung, chưa cụ thể, rõ ràng. Không chỉ mang tính khái quát, các quy định này còn tồn tại khoảng trống pháp lý nên xung đột lợi ích vẫn tiềm ẩn và có nguy cơ gây hậu quả nghiêm trọng.

2. Thực tiễn thực hiện nội dung giải quyết xung đột lợi ích ở một số tổ chức xếp hạng tín nhiệm

Nhận thức được tầm quan trọng của việc giải quyết xung đột lợi ích trong hoạt động xếp hạng nên các tổ chức XHTN trong quá trình hoạt động cũng có các quy định trong quy chế tổ chức của mình.

Công ty cổ phần xếp hạng tín nhiệm S&I trong quá trình hoạt động đã xây dựng "Quy tắc đạo đức chính sách phòng ngừa và xử lý xung đột lợi ích khi thực hiện XHTN". Trong quy tắc này S&I quy định dành phần II để xác định rủi ro xung đột lợi ích, phân tích và chỉ rõ các trường hợp xung đột lợi ích giữa công ty và tổ chức được xếp hạng, giữa người quản lý công ty, chuyên viên phân tích, thành viên hội đồng xếp hạng với tổ chức được xếp hạng, giữa công ty với cổ đông. Quy định tại phần III của quy tắc này đưa ra các quy định về phòng ngừa xung đột lợi ích gồm các nguyên tắc đạo đức, các quy định về tách biệt hoạt động XHTN với hoạt động thương mại khác, thực hiện các hoạt động tiền kiểm để loại bỏ xung đột và thường xuyên kiểm toán nội bộ để loại trừ xung đột tiềm ẩn[12].

Tổ chức Moody's[13] thực hiện nguyên tắc tách biệt về mặt tổ chức giữa hoạt động XHTN và các hoạt động mang tính thương mại. Cụ thể, bộ phận phân tích và xếp hạng được tổ chức độc lập với bộ phận bán hàng, tiếp thị và đàm phán phí dịch vụ. Các nhà phân tích không tham gia vào quá trình thương lượng hợp đồng hoặc xác định mức phí với khách hàng phát hành. Cơ chế này nhằm giảm thiểu các động cơ thương mại ảnh hưởng đến quá trình đánh giá tín nhiệm. Bên cạnh đó, Moody's thiết lập và thực thi nghiêm ngặt Bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp (Code of Professional Conduct) áp dụng đối với toàn bộ đội ngũ phân tích. Theo quy định này, các nhà phân tích bị hạn chế hoặc cấm sở hữu chứng khoán của các tổ chức mà họ trực tiếp tham gia xếp hạng, không được nhận quà tặng hay các lợi ích vật chất có giá trị từ khách hàng, đồng thời có nghĩa vụ khai báo và quản lý các xung đột lợi ích cá nhân tiềm ẩn. Việc tuân thủ các chuẩn mực đạo đức này góp phần củng cố tính liêm chính và độc lập nghề nghiệp trong

[9] Article 6(1)–6(4) – Prohibition and management of conflicts of interest; Annex I, Section B – Policies and procedures on conflicts of interest – IOSCO - Code of Conduct Fundamentals for Credit Rating Agencies.

[10] Section 2 – CRA independence and avoidance of conflicts of interest - IOSCO - Code of Conduct Fundamentals for Credit Rating Agencies.

[11] Chunping Bush (2022), *Dealing with the conflicts of interest of credit rating agencies: a balanced cure for the disease - Capital Markets Law Journal,* Vol 17, No.3.

[12] Công ty cổ phần xếp hạng tín nhiệm S&I (2024), *Quy tắc đạo đức, chính sách phòng ngừa và xử lý xung đột lợi ích khi thực hiện xếp hạng tín nhiệm.*

[13] Đầy đủ là Moody's Investors Service một trong ba tổ chức xếp hạng tín nhiệm uy tín và lâu đời nhất thế giới, thành lập năm 1909 bởi John Moody. Tổ chức này cung cấp các đánh giá về rủi ro tài chính, khả năng trả nợ của doanh nghiệp, tổ chức và xếp hạng tín nhiệm quốc gia.

hoạt động xếp hạng. Moody's áp dụng quy trình ra quyết định xếp hạng thông qua ủy ban xếp hạng (Rating Committee). Theo đó, kết quả xếp hạng không phụ thuộc vào đánh giá của một cá nhân đơn lẻ mà được hình thành trên cơ sở thảo luận tập thể giữa các chuyên gia có chuyên môn phù hợp. Ngoài ra, Moody's còn xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ và giám sát độc lập, bao gồm bộ phận tuân thủ (Compliance) và kiểm toán nội bộ. Các bộ phận này có trách nhiệm giám sát việc tuân thủ quy trình xếp hạng, tiến hành rà soát định kỳ hoặc đột xuất các hồ sơ xếp hạng, cũng như tiếp nhận và xử lý các phản ánh về hành vi vi phạm thông qua cơ chế tố cáo nội bộ. Đây là công cụ quan trọng nhằm phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hành vi trục lợi làm suy giảm tính khách quan của hoạt động xếp hạng. Tuy quy định chặt chẽ nhưng trong hoạt động của mình, Moody's cũng không tránh được các sai phạm do xung đột lợi ích. Ngày 30/3/2021 cơ quan quản lý thị trường và chứng khoán châu Âu đã ra thông báo phạt tổ chức này 3,7 triệu Euro đối với 5 chi nhánh của tổ chức này tại Anh, Pháp, Đức, Tây Ban Nha và Italy[14].

Tại Vis Rating[15] cũng đề cao việc phải giải quyết xung đột lợi ích gồm cả xung đột lợi ích bên ngoài và xung đột lợi ích trong nội bộ công ty. Công ty này đã tiến hành xây dựng các quy định để quản trị xung đột lợi ích với bên ngoài bao gồm các xung đột phát sinh giữa công ty, nhân viên quản lý, chuyên viên xếp hạng với các đối tác bên ngoài và các quy định quản trị xung đột lợi ích trong nội bộ công ty cụ thể là giữa các cá nhân và các bộ phận của công ty với nhau, đặc biệt phòng ngừa các giao dịch nội gián, các giao dịch liên quan đến bảo mật. Để làm rõ nội dung này công ty có các quy định như "tách bạch rõ từng bộ phận nhân sự độc lập cụ thể gồm bộ phận nghiên cứu, bộ phận tiến hành xếp hạng, bộ phận bán hàng, đồng thời xây dựng các chính sách theo hướng làm rõ các nguyên tắc tách biệt, bảo vệ dữ liệu, chống hối lộ và quản lý chặt chẽ vấn đề quà tặng"[16]. Thường xuyên kiểm tra xung đột lợi ích ở cấp độ HĐQT, tiến hành khai báo quyền sở hữu định kỳ, kiểm tra từng khách hàng tiềm năng. Cán bộ quản lý và nhân viên thường xuyên thực hiện khai báo quyền sở hữu và các lợi ích bên ngoài. Trưởng bộ phận pháp chế và tuân thủ ký báo cáo kiểm soát xung đột lợi ích trước khi ký hợp đồng với khách hàng. Các thành viên của hội đồng xếp hạng và mỗi chuyên viên phân tích bắt buộc ký xác nhận kiểm tra xung đột lợi ích trước khi được phân công vào các hội đồng xếp hạng cụ thể[17].

3. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về giải quyết xung đột lợi ích trong hoạt động của tổ chức xếp hạng tín nhiệm

Thực trạng pháp luật Việt Nam về giải quyết xung đột lợi ích trong XHTN doanh nghiệp chưa đầy đủ, tác giả đề xuất các giải pháp cụ thể sau:

Thứ nhất, *xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý chặt chẽ đối với hoạt động XHTN*

Cơ quan quản lý cần quy định rõ các nguyên tắc về độc lập, khách quan và minh bạch; thiết lập cơ chế giám sát thường xuyên đối với các tổ chức XHTN. Bổ sung thêm quy định về việc buộc các tổ chức XHTN quy định cụ thể trong điều lệ hoạt động của mình các nội dung liên quan đến tách bạch chức năng của từng bộ phận trong tổ chức của mình để hạn chế xung đột. Cần tách chức năng của bộ phận xếp hạng với bộ phận kinh doanh, bộ phận đàm phán với bộ phận tính và thu phí, vấn đề kiểm soát nội bộ trong mỗi công ty xếp hạng cần được tăng cường[18]. Hiện nay, nội dung này là một khoảng trống chưa được quy định trong các văn bản pháp lý tại Việt Nam nên mỗi tổ chức xếp hạng đang triển khai ở doanh nghiệp mình không giống nhau. Nếu có quy định nội dung này và thường xuyên giám sát định kỳ về tính độc lập, khách quan trong hoạt động của tổ chức xếp hạng, của từng nhân viên chuyên môn trong tổ chức mới nâng cao hiệu quả việc giải quyết xung đột lợi ích và ngăn chặn các rủi ro tiềm ẩn.

Thứ hai, *đa dạng mô hình triển khai hoạt động xếp hạng*

Để giảm thiểu xung đột lợi ích từ mô hình "tổ

[14] https://bnews.vn/eu-phat-moody-s-do-vi-pham-quy-dinh-ve-xung-dot-loi-ich/191060.html, truy cập ngày 30/3/2021.
[15] VIS Rating - Công ty Cổ phần Xếp hạng Tín nhiệm Đầu tư Việt Nam là tổ chức xếp hạng tín nhiệm uy tín được thành lập ngày 30/11/2021, với sự tham gia của Moody's và các định chế tài chính hàng đầu Việt Nam. VIS Rating cung cấp các dịch vụ xếp hạng tín nhiệm độc lập, dựa trên phương pháp luận chuẩn quốc tế nhằm đánh giá rủi ro, thúc đẩy sự minh bạch và phát triển thị trường trái phiếu Việt Nam.
[16] Xem thêm trong chương trình đào tạo nhân viên mới, hội thảo tuân thủ hàng năm và đào tạo định kỳ của Vis Rating.
[17] Tài liệu do Công ty Vis rating cung cấp tại hội thảo "Thị trường xếp hạng tín nhiệm Việt Nam: Định hướng và tiềm năng phát triển" do Bộ Tài chính và ADB phối hợp tổ chức ngày 12/11/2025.
[18] https://thoibaotaichinhvietnam.vn/nang-chuan-giam-sat-nhin-tu-bai-hoc-quoc-te-ve-rui-ro-trong-xep-hang-tin-nhiem-188919.html, truy cập ngày 17/12/2025.

chức phát hành trả phí", có thể nghiên cứu và áp dụng các mô hình thay thế hoặc bổ trợ, như mô hình "nhà đầu tư trả phí", mô hình "cơ quan quản lý chỉ định" hoặc cơ chế quỹ trung gian do Nhà nước hoặc hiệp hội ngành quản lý. Trong mô hình này, phí xếp hạng được phân bổ một cách gián tiếp, giúp giảm áp lực tài chính trực tiếp từ doanh nghiệp được xếp hạng đối với tổ chức XHTN.

Thứ ba, *tăng cường công khai, minh bạch, độc lập và liêm chính*

Để hỗ trợ hiệu quả cho quá trình kiểm soát xung đột lợi ích thì vấn đề minh bạch là không thể xem nhẹ. Các tổ chức XHTN cần công bố rõ ràng phương pháp luận, tiêu chí đánh giá sử dụng trong quá trình xếp hạng cũng như các thay đổi trong kết quả xếp hạng theo thời gian. Việc công khai lịch sử xếp hạng và lý do điều chỉnh xếp hạng giúp thị trường giám sát ngược trở lại hoạt động của tổ chức xếp hạng, từ đó nâng cao trách nhiệm giải trình. Nghị định số 88/2014/NĐ-CP có quy định về việc phải công khai, minh bạch những nội dung này tuy nhiên lại chưa có biện pháp xử lý khi các tổ chức XHTN không thực hiện nghĩa vụ này. Vì vậy cần có quy định cụ thể về trách nhiệm mà tổ chức XHTN phải gánh chịu khi không nghiêm túc thực hiện nghĩa vụ công khai, minh bạch thông tin. "Sau cuộc khủng hoảng các cơ quan quản lý của Hoa Kỳ và EU đã thông qua một loạt cải cách để giải quyết vấn đề xung đột lợi ích và lạm phát xếp hạng. Cả hai hệ thống pháp luật đều tăng cường tính độc lập và liêm chính của các CRA, tăng cường các chính sách và thủ tục kiểm soát nội bộ"[19]. Khi thực hiện được giải pháp này thì xung đột lợi ích được kiểm soát, những nguy cơ tiềm ẩn được hạn chế và góp phần nâng cao tính chính xác và khách quan của kết quả xếp hạng.

Thứ tư, *áp dụng các chế tài nghiêm khắc đối với hành vi vi phạm đạo đức nghề nghiệp hoặc thao túng kết quả xếp hạng*

Biện pháp này sẽ góp phần răn đe và nâng cao kỷ luật thị trường. Hiện nay, tại Nghị định số 88/2014/NĐ-CP mới quy định về trách nhiệm hành chính đối với doanh nghiệp XHTN khi thực hiện các hành vi bị cấm tại Điều 7 Nghị định này. Chưa có quy định về việc áp dụng trách nhiệm pháp lý khi tổ chức hoặc nhân viên của tổ chức khi thực hiện hoạt động xếp hạng thiếu chính xác vì mục đích thu lợi. Vì vậy, cần bổ sung thêm quy định về áp dụng trách nhiệm pháp lý đối với tổ chức xếp hạng, nhân viên của tổ chức khi vi phạm pháp luật vì trục lợi như rút giấy phép, hạn chế tham gia thị trường trong một số hoạt động dịch vụ, quy định mức phạt đối với cả tổ chức xếp hạng và cá nhân thực hiện hành vi trục lợi.

Kết luận:

Xung đột lợi ích luôn tiềm ẩn và không thể triệt tiêu hoàn toàn trong các hoạt động diễn ra trên thị trường tài chính nói chung, trong hoạt động XHTN doanh nghiệp nói riêng. Nhưng nếu các quy định pháp luật được hoàn thiện theo hướng rõ ràng, minh bạch và tăng cường cơ chế giám sát thì xung đột lợi ích có thể được hạn chế hiệu quả hơn. Vì vậy, tác giả đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về giải quyết xung đột lợi ích như: quy định các tổ chức XHTN phải tách bạch chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận trong tổ chức nội bộ của mình, đa dạng hóa mô hình triển khai hoạt động, tăng cường tính công khai, minh bạch, áp dụng trách nhiệm pháp lý với hành vi trục lợi khi thi hành nghiệp vụ./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chunping Bush (2022), *Dealing with the conflicts of interest of credit rating agencies: a balanced cure for the disease - Capital Markets Law Journal,* Vol 17, No.3.

2. Kazuo Imai (2004), *ACRAA and Harmonization under Asian Bond Market Initiative.*

3. Stewart Smyth, Ian Cole, Desiree Fields (2019), *From gatekeepers to gateway constructors: Credit rating agencies and the financialization of housing associations.*

4. Công ty cổ phần xếp hạng tín nhiệm S&I, (2024), *Quy tắc đạo đức, chính sách phòng ngừa và xử lý xung đột lợi ích khi thực hiện xếp hạng tín nhiệm.*

5. Tài liệu do công ty VIS Rating cung cấp tại hội thảo "Disease - Capital Markets - Thị trường xếp hạng tín nhiệm Việt Nam: Định hướng và tiềm năng phát triển" do Bộ Tài chính và ADB phối hợp tổ chức ngày 12/11/2025.

6. https://thoibaotaichinhvietnam.vn/nang-chuan-giam-sat-nhin-tu-bai-hoc-quoc-te-ve-rui-ro-trong-xep-hang-tin-nhiem-188919.html, truy cập ngày 17/12/2025.

[19] Chunping Bush (2022), *Dealing with the conflicts of interest of credit rating agencies: a balanced cure for the disease -Capital Markets Law Journal,* Vol 17, No.3.

THỰC TRẠNG VỀ PHÁP QUYỀN VÀ MINH BẠCH TRONG QUẢN LÝ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN ĐỐI VỚI THU NHẬP NGOÀI TIỀN LƯƠNG TRONG BỐI CẢNH KINH TẾ SỐ

Cao Tấn Nho[1]

Tóm tắt: *Luật Thuế thu nhập cá nhân (sửa đổi) được Quốc hội thông qua ngày 10/12/2025, có hiệu lực từ ngày 01/7/2026 (Luật Thuế TNCN năm 2025) đã có nhiều điều chỉnh trực tiếp liên quan đến hộ và cá nhân kinh doanh. Mặc dù pháp luật về quản lý thuế và thuế TNCN hiện hành đã thiết lập các quy định khung, song trên thực tế vẫn tồn tại nhiều khoảng trống trong việc nhận diện bản chất thu nhập, xác định chi phí được khấu trừ, cơ chế kê khai, hóa đơn và kết nối dữ liệu. Các cơ chế quản lý đang được áp dụng chủ yếu dựa trên mô hình kinh doanh truyền thống, chưa theo kịp đặc điểm của hoạt động tạo thu nhập trên nền tảng số, dẫn đến nguy cơ áp dụng thiếu thống nhất và tùy nghi giữa các địa phương. Những hạn chế này làm suy giảm tính công bằng, tính khả đoán của pháp luật thuế và ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý thuế TNCN. Bài viết tập trung làm rõ những khoảng trống pháp lý trong việc xác định bản chất thu nhập, chi phí được khấu trừ, cơ chế kê khai hóa đơn, kết nối dữ liệu và phân định trách nhiệm giữa cá nhân, nền tảng số và cơ quan thuế.*

Từ khóa: *Minh bạch; pháp quyền; quản lý thuế, thuế thu nhập cá nhân.*
Nhận bài: 20/3/2026 Hoàn thành biên tập: 20/5/2026 Duyệt đăng: 03/6/2026

THE CURRENT SITUATION OF THE RULE OF LAW AND TRANSPARENCY IN THE MANAGEMENT OF PERSONAL INCOME TAX ON NON-SALARY INCOME IN THE CONTEXT OF THE DIGITAL ECONOMY

Abstract: *The Law on Personal Income Tax (amended) which is passed by the National Assembly on December 10, 2025 and effective from July 1, 2026 (the 2025 Law on Personal Income Tax), has introduced a number of adjustments directly related to household businesses and individual businesspersons. Although the current legal framework on tax administration and personal income tax has established general regulations, in practice there remain many legal gaps in identifying the nature of income, determining deductible expenses, and regulating declaration, invoicing, and data connectivity mechanisms. Existing management mechanisms are mainly based on traditional business models and have not kept pace with the characteristics of income-generating activities on digital platforms, leading to the risk of inconsistent and discretionary application among localities. These limitations reduce the fairness and predictability of tax law and adversely affect the effectiveness of personal income tax administration. The article focuses on clarifying legal gaps in determining the nature of income, deductible expenses, invoice declaration mechanisms, data connectivity, and the allocation of responsibilities among individuals, digital platforms, and tax authorities.*

Keywords: *Transparency; rule of law; tax administration; Personal income tax (PIT).*
Date of receipt: 20/3/2026 Date of revision: 20/5/2026 Date of approval: 03/6/2026

Đặt vấn đề:

Trong bối cảnh chuyển đổi số diễn ra mạnh mẽ, các mô hình kinh doanh mới như thương mại điện tử, kinh tế nền tảng đang tạo ra nhiều dạng thu nhập mới bên cạnh nhóm người làm công ăn lương truyền thống. Nhóm đối tượng có thu nhập ngoài tiền lương ngày càng đa dạng, từ hộ kinh doanh, người hành nghề độc lập, người làm dịch vụ theo yêu cầu tới những cá nhân livestream bán hàng hoặc tạo thu nhập từ nền tảng xuyên biên giới. Sự mở rộng nhanh chóng của các nguồn thu nhập này đặt ra yêu cầu mới đối với hệ thống thuế thu nhập cá nhân. Trong bối cảnh đó, Quốc hội đã thông qua Luật Thuế thu nhập cá nhân với nhiều nội dung điều chỉnh liên quan trực tiếp đến hộ và cá nhân kinh doanh. Tuy nhiên, khung pháp lý hiện hành về thuế TNCN từ kinh doanh phần lớn vẫn được xây dựng dựa trên mô hình kinh doanh truyền thống nên khi áp dụng vào các mô hình thu nhập trong kinh tế số đã bộc lộ nhiều khoảng trống. Mặc dù các chính sách và quy định mới như việc bỏ thuế khoán, chuyển sang cơ chế tự khai – tự nộp, bắt buộc sử dụng hóa đơn điện tử từ hệ thống POS[2] hay thu thuế thông qua nền tảng số được ban hành nhằm khắc phục những hạn chế này nhưng thực tiễn cho thấy nhiều quy định vẫn

[1] Nghiên cứu sinh, Trường Đại học Trà Vinh, email: nho_caotan@yahoo.com
[2] Point of Sale – điểm kinh doanh.

thiếu chuẩn mực, thiếu cơ chế kỹ thuật tương ứng hoặc thiếu sự thống nhất, dẫn đến rủi ro áp dụng tùy nghi và bất bình đẳng pháp lý. Do đó, việc nghiên cứu mức độ bảo đảm pháp quyền (rule of law) và tính minh bạch (transparency) trong quản lý thu thuế TNCN, nhận diện các rủi ro pháp lý và bất bình đẳng phát sinh trong bối cảnh kinh tế số là cần thiết, có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn.

1. Yêu cầu của nguyên tắc pháp quyền và minh bạch trong quản lý thuế thu nhập cá nhân

1.1. Yêu cầu của nguyên tắc pháp quyền và minh bạch đối với thuế thu nhập cá nhân

Thuế là lĩnh vực chịu sự điều chỉnh trực tiếp của pháp luật, do đó việc thiết kế và thực thi chính sách thuế phải tuân thủ chặt chẽ nguyên tắc pháp quyền (rule of law). Trong tư tưởng kinh điển của Adam Smith trong tác phẩm The Wealth of Nations (1776) (Sự giàu có của các quốc gia), một hệ thống thuế công bằng và hiệu quả phải bảo đảm tính *"chắc chắn"* (certainty), nghĩa là nghĩa vụ thuế của người nộp thuế phải được xác định rõ ràng, có thể dự đoán được và không bị áp dụng tùy tiện bởi cơ quan công quyền[3]. Tư tưởng này tiếp tục được phản ánh trong các chuẩn mực quản trị thuế hiện đại, trong đó OECD[4] nhấn mạnh rằng một hệ thống quản lý thuế hiệu quả phải bảo đảm các yêu cầu về tính rõ ràng của quy định pháp luật, khả năng dự đoán nghĩa vụ thuế, sự thống nhất trong áp dụng và việc hạn chế tối đa sự tùy nghi trong quá trình thực thi.

Trong hệ thống pháp luật Việt Nam, nguyên tắc pháp quyền trong lĩnh vực thuế được thể hiện rõ tại Điều 47 Hiến pháp năm 2013: *"mọi người có nghĩa vụ nộp thuế theo luật định"*. Quy định này khẳng định rằng nghĩa vụ thuế chỉ có thể được đặt ra trên cơ sở luật và phải được quy định một cách rõ ràng, minh bạch và có thể áp dụng thống nhất. Từ góc độ quản lý thuế thu nhập cá nhân, nguyên tắc pháp quyền đặt ra yêu cầu rằng các yếu tố cấu thành nghĩa vụ thuế như xác định thu nhập chịu thuế, chi phí được khấu trừ, mức thuế và thủ tục thực hiện nghĩa vụ phải được quy định rõ ràng và có tính khả đoán.

Yêu cầu này trở nên đặc biệt quan trọng trong bối cảnh các nguồn thu nhập ngoài tiền lương ngày càng đa dạng, bao gồm thu nhập từ hoạt động kinh doanh cá thể, cung cấp dịch vụ tự do, hoạt động trên nền tảng số hoặc tạo thu nhập thông qua các nền tảng xuyên biên giới. Nếu pháp luật thuế không xác định rõ cách nhận diện loại thu nhập, phương thức xác định doanh thu hoặc cơ chế thực hiện nghĩa vụ thuế, việc áp dụng pháp luật có thể trở nên thiếu thống nhất giữa các địa phương và làm gia tăng mức độ tùy nghi trong thực thi.

Bên cạnh nguyên tắc pháp quyền, minh bạch được xem là một nguyên tắc quan trọng trong quản trị thuế hiện đại. Theo các hướng dẫn của OECD về quản lý thuế, một hệ thống thuế minh bạch phải bảo đảm rằng các quy định pháp luật, phương thức tính thuế, quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế được công bố rõ ràng, dễ tiếp cận và có khả năng kiểm tra, đối chiếu.

Trong pháp luật Việt Nam, yêu cầu minh bạch trong quản lý thuế được thể hiện tại khoản 2 Điều 5 Luật Quản lý thuế năm 2019. Theo đó, hoạt động quản lý thuế phải bảo đảm *"công khai, minh bạch, bình đẳng và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người nộp thuế"*. Nguyên tắc này không chỉ đòi hỏi sự minh bạch của văn bản pháp luật mà còn bao hàm tính rõ ràng của các quy trình quản lý thuế, bao gồm việc xác định thu nhập chịu thuế, phương thức kê khai, cơ chế khấu trừ và việc tiếp cận thông tin liên quan đến nghĩa vụ thuế.

1.2. Yêu cầu pháp quyền và minh bạch của thuế thu nhập cá nhân đối với nhóm đối tượng có thu nhập ngoài tiền lương

Sự đa dạng và tăng nhanh của các loại hình thu nhập ngoài tiền lương trong nền kinh tế số – từ hộ kinh doanh truyền thống, người bán hàng online, lao động tự do, người làm dịch vụ theo yêu cầu, kinh doanh theo hình thức dropshipping[5], tiếp thị liên kết[6], đến cá nhân có thu nhập xuyên biên giới đặt ra yêu cầu cao hơn đối với thiết kế chính sách thuế TNCN. Các nguồn thu nhập này thường có tính chất phi tập trung, biến động, khó xác định chi phí và phụ thuộc nhiều vào các nền tảng trung gian số, khiến các quy tắc thuế truyền thống khó áp dụng đầy đủ. Một vài yêu cầu về pháp quyền và minh bạch đối với việc thiết kế chính sách thuế TNCN trong bối cảnh đa dạng và tăng nhanh của các loại hình thu nhập ngoài tiền lương trong nền kinh tế số gồm:

Thứ nhất, cần xác định rõ phạm vi và bản chất thu nhập chịu thuế đối với từng mô hình, đặc biệt

[3] Nội dung về công bằng thuế trong Quyển V, Chương II (Book V, Chapter II), đề cập đến bốn nguyên tắc đánh thuế – đây chính là nền tảng của lý thuyết công bằng thuế sau này.

[4] Organisation for Economic Co-operation and Development – Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế.

[5] Người bán (cá nhân/hộ kinh doanh) không cần sở hữu kho hàng. Họ chỉ tạo cửa hàng trên Facebook, TikTok, Shopee, Lazada… nhận đơn của khách hàng và chuyển đơn cho nhà cung cấp, nhà cung cấp hoặc sàn sẽ lo khâu đóng gói, giao hàng và thu hộ tiền, người bán hưởng phần chênh lệch giá hoặc hoa hồng.

[6] Affiliate marketing – chỉ giới thiệu hàng hóa để hưởng tiền hoa hồng.

những loại thu nhập mới từ các nền tảng, chia sẻ doanh thu, nhà cung cấp nước ngoài, thu nhập qua ví điện tử hoặc các nền tảng xuyên biên giới.

Thứ hai, cần có quy định rõ ràng về chi phí kinh doanh được khấu trừ, bảo đảm tương thích với đặc thù hoạt động của từng mô hình. Việc thiếu quy định rõ ràng về cơ chế khấu trừ chi phí sẽ khiến nghĩa vụ thuế không phản ánh đúng khả năng đóng góp thực tế, tạo bất bình đẳng giữa các mô hình thu nhập, bởi phần lớn nhóm thu nhập ngoài lương có chi phí đầu vào không cố định và khác nhau giữa các mô hình.

Thứ ba, nghĩa vụ của người nộp thuế về việc kê khai, lưu trữ chứng từ và phát hành hóa đơn phải được thiết kế linh hoạt và phù hợp với bản chất dòng tiền số. Việc áp dụng một cách máy móc cơ chế của hộ kinh doanh truyền thống cho các mô hình nền tảng số có thể dẫn đến chi phí tuân thủ cao và khó khả thi.

Thứ tư, cần làm rõ trách nhiệm pháp lý giữa cá nhân – nền tảng – cơ quan thuế, đặc biệt trong các giao dịch số như là, chủ thể nào thực hiện khấu trừ, chủ thể nào báo cáo và trách nhiệm khi dữ liệu không khớp sẽ thuộc về ai. Sự mơ hồ trong phân định trách nhiệm sẽ làm gia tăng rủi ro pháp lý, dẫn đến áp dụng tùy nghi và thiếu thống nhất giữa các địa phương. Hơn nữa, việc thiếu phân định rõ ràng sẽ dẫn đến bất bình đẳng và rủi ro tranh chấp khi áp dụng thực tế.

2. Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập ngoài tiền lương

2.1. Xác định thu nhập chịu thuế đối với các thu nhập ngoài tiền lương

Luật Thuế TNCN năm 2007 (sửa đổi, bổ sung năm 2012, năm 2014) và Luật Thuế TNCN năm 2025 quy định khung các nhóm thu nhập chịu thuế tại Điều 3, trong đó có thu nhập từ kinh doanh và thu nhập từ tiền lương, tiền công nhưng không đưa ra tiêu chí nhận diện hay phân định bản chất từng loại thu nhập. Khi triển khai thực tế vào quản lý các hoạt động tạo thu nhập dựa vào nền tảng số, nơi các loại thu nhập mới mang tính đa dạng, linh hoạt và phi truyền thống, khoảng trống này đã bộc lộ rõ nét. Cùng một loại thu nhập, ví dụ: sáng tạo nội dung, bán hàng trên nền tảng số hoặc cung cấp dịch vụ số, có nơi được phân loại thành *"thu nhập từ kinh doanh"*, nơi khác lại được xử lý như *"thu nhập từ tiền công"*, dù bản chất và phương thức tạo ra thu nhập không thay đổi. Sự thiếu thống nhất này không chỉ gây khó khăn cho cá nhân khi thực hiện nghĩa vụ thuế mà còn làm suy giảm tính dự đoán và tính ổn định của chính sách, vốn là yêu cầu cốt lõi của nguyên tắc pháp quyền trong thuế. Đối với các mô hình kinh doanh trung gian hiện đang phát triển mạnh như dropshipping, tiếp thị liên kết, khoảng trống pháp lý còn bộc lộ rõ hơn. Thu nhập thực tế của mô hình này là phần chênh lệch giữa giá khách hàng thanh toán và giá từ nhà cung cấp nhưng pháp luật thuế hiện hành không có quy định mô tả bản chất giao dịch khi *"người bán"* không sở hữu hàng hóa, Luật Quản lý thuế năm 2019 cũng không định nghĩa hoạt động *"kinh doanh trung gian"* trên môi trường số. Phụ lục I Thông tư số 40/2021/TT-BTC đưa ra danh mục ngành nghề áp dụng tỷ lệ thuế dựa trên doanh thu, song không có ngành nghề tương thích với hoạt động môi giới, trung gian, phân phối không sở hữu hàng hóa trên nền tảng số, khiến cơ quan thuế thiếu cơ sở pháp lý để phân loại đúng bản chất thu nhập và dẫn đến khả năng áp dụng tùy nghi. Tương tự, đối với thu nhập xuyên biên giới có được từ YouTube, Google AdSense[7], Upwork[8], Fiverr[9]…, pháp luật hiện hành cũng thiếu hướng dẫn cụ thể đối với doanh thu, chứng từ hợp lệ và phương thức kê khai, dù Nghị định số 117/2025/NĐ-CP đã bổ sung nghĩa vụ khấu trừ và báo cáo thuế đối với nền tảng số (trong và ngoài nước). Sự thiếu vắng biểu mẫu kê khai chuẩn, tiêu chí xác minh các cơ sở dữ liệu và cơ chế tiếp nhận thông tin từ nền tảng quốc tế khiến việc quản lý thu nhập xuyên biên giới phụ thuộc lớn vào sự tự giác của cá nhân, làm gia tăng rủi ro thất thu và tranh chấp sau thanh tra, kiểm tra. Khoảng trống pháp lý còn thể hiện trong quản lý thu nhập thông qua ví điện tử và cổng thanh toán số. Điều 27 Luật Quản lý thuế năm 2019 quy định trách nhiệm cung cấp thông tin của ngân hàng nhưng không có văn bản nào yêu cầu ví điện tử hoặc cổng thanh toán quốc tế như PayPal, Stripe, Payoneer[10] cung cấp dữ liệu theo chuẩn định dạng thống nhất. Chưa có quy định về chuẩn XML/JSON[11], danh mục trường dữ liệu bắt buộc, chu kỳ báo cáo hoặc trách nhiệm pháp lý khi dữ liệu sai lệch. Điều này dẫn đến việc mỗi nền tảng sử dụng một định dạng riêng, gây khó khăn cho cơ quan thuế trong đối soát và xử

[7] Chương trình quảng cáo của Google, trả tiền cho cá nhân dựa trên lượt xem hoặc lượt nhấp quảng cáo.
[8] Nền tảng freelance quốc tế, nơi cá nhân nhận việc theo từng dự án.
[9] Nền tảng freelance quốc tế, tương tự Upwork nhưng giao dịch nhỏ hơn.
[10] Các cổng thanh toán quốc tế.
[11] Tiêu chuẩn định dạng dữ liệu giúp các nền tảng số, sàn thương mại điện tử, ví điện tử và ngân hàng báo cáo doanh thu theo một cấu trúc thống nhất.

lý tự động, đồng thời làm tăng khả năng diễn giải khác nhau giữa các địa phương.

Hệ quả tổng thể là nguy cơ áp dụng pháp luật không thống nhất, người sáng tạo nội dung, người bán hàng online hoặc người nhận thu nhập từ nền tảng số ở các địa phương khác nhau có thể bị yêu cầu kê khai theo những cơ chế khác nhau (đăng ký hộ kinh doanh; kê khai theo thu nhập từ tiền công; xuất hóa đơn theo Điều 91 Luật Quản lý thuế 2019; hoặc không yêu cầu). Điều này không chỉ tạo ra bất bình đẳng giữa các cá nhân có cùng bản chất thu nhập mà còn tiệm cận nguy cơ vi phạm nguyên tắc pháp quyền và tính minh bạch, những trụ cột cốt lõi của quản lý thuế.

Để khắc phục tình trạng thiếu thống nhất trong xác định bản chất thu nhập, cần bổ sung tiêu chí pháp lý nhằm phân biệt rõ thu nhập từ kinh doanh, thu nhập từ tiền lương, tiền công và thu nhập có tính chất trung gian trên nền tảng số. Các tiêu chí này nên dựa trên bản chất giao dịch, mức độ độc lập của cá nhân, phương thức tạo doanh thu, vai trò của nền tảng trung gian và dòng tiền thực nhận. Đối với các mô hình mới như sáng tạo nội dung, tiếp thị liên kết, dropshipping, livestream bán hàng hoặc dịch vụ xuyên biên giới, pháp luật cần có hướng dẫn riêng theo hướng trung lập công nghệ, không phụ thuộc vào tên gọi của nền tảng hay hình thức thanh toán. Việc ban hành danh mục nhận diện thu nhập theo bản chất kinh tế sẽ giúp hạn chế áp dụng tùy nghi giữa các địa phương, đồng thời bảo đảm người nộp thuế có thể dự đoán trước nghĩa vụ thuế của mình.

2.2. Quy định về chi phí kinh doanh được trừ

Trước đây, hộ kinh doanh truyền thống áp dụng phương pháp thuế khoán, trong đó mức thuế khoán đã ngầm tính một phần chi phí. Tuy nhiên, từ ngày 01/01/2026, theo Quyết định số 3389/QĐ-BTC ngày 06/10/2025, khoảng 250.000 hộ kinh doanh chính thức chuyển sang cơ chế tự khai – tự nộp, đồng nghĩa với việc bỏ cơ chế thuế khoán đối với nhóm này. Sự chuyển đổi này đòi hỏi pháp luật phải xác định rõ ràng về cơ chế khấu trừ chi phí kinh doanh nhưng hiện nay các quy định liên quan vẫn chưa theo kịp thực tiễn. Tương tự, nhóm cá nhân kinh doanh online, làm việc tự do, người hành nghề độc lập và những người tạo thu nhập qua nền tảng số vẫn chưa được khấu trừ những chi phí thực tế phục vụ hoạt động kinh doanh như chi phí quảng cáo trên Facebook, TikTok, phí nền tảng (platform fees), chi phí vận chuyển (logistics), chi phí phần mềm, thiết bị tạo nội dung, dịch vụ thanh toán, phí ví điện tử hoặc chi phí giao dịch xuyên biên giới… chưa được quy định cụ thể về khả năng khấu trừ. Điều này đặc biệt bất cập vì các khoản chi phí này có tính chất bắt buộc đối với các mô hình kinh doanh dựa trên nền tảng số. Hơn nữa, việc thiếu quy định khấu trừ chi phí mà đánh thuế trên doanh thu gộp thay vì thu nhập ròng, dẫn đến nguy cơ vi phạm nguyên tắc công bằng ngang (horizontal equity), bởi những cá nhân có cùng mức thu nhập ròng lại phải chịu mức thuế khác nhau, trong khi người làm công ăn lương được hưởng các khoản giảm trừ, thì nhóm cá nhân kinh doanh số đang bị tính thuế trên doanh thu mà không được trừ chi phí.

Tóm lại, việc thiếu quy định về chi phí được trừ đối với nhóm thu nhập ngoài tiền lương là một trong những khoảng trống pháp lý lớn nhất hiện nay. Khoảng trống này không chỉ dẫn đến nguy cơ xác định sai nghĩa vụ thuế, mà còn tác động tiêu cực đến tính tuân thủ, tính công bằng và hiệu quả của hệ thống thuế TNCN trong bối cảnh kinh tế số.

Đối với nhóm cá nhân có thu nhập ngoài tiền lương, đặc biệt là cá nhân kinh doanh trên nền tảng số, cần thiết kế cơ chế ghi nhận chi phí được trừ phù hợp với đặc thù hoạt động. Pháp luật có thể áp dụng hai phương án song song: một là cho phép khấu trừ chi phí thực tế nếu cá nhân có chứng từ hợp lệ; hai là áp dụng tỷ lệ chi phí khoán theo từng nhóm hoạt động đối với trường hợp cá nhân nhỏ lẻ, không đủ điều kiện chứng minh chi phí. Các khoản chi phí phổ biến như phí nền tảng, phí quảng cáo, phí vận chuyển, phí thanh toán, phí phần mềm, chi phí thiết bị phục vụ tạo nội dung hoặc chi phí giao dịch xuyên biên giới cần được hướng dẫn rõ. Cách tiếp cận này giúp nghĩa vụ thuế phản ánh sát hơn thu nhập ròng, hạn chế tình trạng đánh thuế trên doanh thu gộp và góp phần bảo đảm công bằng giữa các nhóm người nộp thuế.

2.3. Nghĩa vụ kê khai – chứng từ – hóa đơn

Một hạn chế lớn của khung pháp luật hiện hành là cơ chế kê khai, chứng từ và hóa đơn vẫn được thiết kế dựa trên mô hình kinh doanh có địa điểm cố định, trong khi phần lớn hoạt động kinh tế nền tảng lại diễn ra phi địa điểm và hoàn toàn trên môi trường số. Điều 17 Luật Quản lý thuế năm 2019 yêu cầu cá nhân phải kê khai trung thực, đúng hạn và sử dụng hóa đơn theo quy định tại Điều 90. Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và khoản 8 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Nghị định số 123/2020/NĐ-CP) quy định hộ và cá nhân kinh doanh có doanh thu từ 1 tỷ đồng/năm trở lên phải sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền kết nối cơ quan thuế từ ngày 01/6/2025, quy định này hiện đang bộc lộ bất cập. *"Kết quả khảo sát nhanh do VCCI thực hiện*

vào tháng 6/2025 cho thấy, ngay cả với các hộ kinh doanh có doanh thu trên 1 tỷ đồng, việc triển khai hóa đơn điện tử kết nối với cơ quan thuế vẫn gặp nhiều khó khăn"[12] và đang được đề xuất nâng ngưỡng áp dụng hóa đơn điện tử lên 3 tỷ đồng. Hơn nữa, yêu cầu sử dụng máy tính tiền (POS)[13] chỉ phù hợp với cửa hàng bán lẻ, nhà hàng hoặc kinh doanh trực tiếp chứ không tương thích với người bán hàng online, livestream, người nhận thanh toán chuyển khoản, ví điện tử hoặc thanh toán bằng phương thức COD[14] qua đơn vị vận chuyển. Nhóm cá nhân này không có quầy thu ngân, không vận hành máy POS và toàn bộ giao dịch diễn ra trên nền tảng số. Nếu áp dụng cơ chế thiết kế cho kinh doanh trực tiếp vào kinh doanh nền tảng số, chi phí tuân thủ sẽ tăng mạnh, trong khi hiệu quả quản lý không tương xứng và làm phát sinh tình trạng áp dụng cứng nhắc, thiếu phù hợp với bản chất hoạt động. Một vướng mắc lớn khác nằm ở sự thiếu thống nhất trong quy định về kê khai, chứng từ và hóa đơn đối với kinh tế nền tảng số. Theo Điều 42 của Luật Quản lý thuế năm 2019, sàn TMĐT có trách nhiệm cung cấp thông tin và trong một số trường hợp khấu trừ, kê khai thay cho cá nhân. Tuy nhiên, trên thực tế mỗi sàn lại áp dụng khác nhau, có sàn hỗ trợ khấu trừ và xuất hóa đơn, có sàn chỉ cung cấp chứng từ nội bộ không có giá trị tính thuế. Ở chiều ngược lại, cá nhân bán hàng cũng không được hướng dẫn rõ khi nào phải tự xuất hóa đơn, khi nào được ủy quyền cho sàn. Việc thiếu quy định rõ ràng này dẫn tới việc áp dụng tùy nghi giữa các địa phương, chồng chéo trách nhiệm giữa sàn và cá nhân, đồng thời làm tăng chi phí tuân thủ cho các cá nhân kinh doanh nhỏ lẻ. Về bản chất, hệ thống hóa đơn hiện nay vẫn dựa trên mô hình kinh doanh truyền thống có địa điểm cố định, chưa phù hợp với đặc trưng phi địa điểm và giao dịch số của kinh tế nền tảng số, vốn đòi hỏi cơ chế dựa trên dữ liệu giao dịch và khấu trừ, báo cáo tự động từ nền tảng.

Cơ chế kê khai, chứng từ và hóa đơn cần được điều chỉnh theo hướng đơn giản, số hóa và phù hợp với từng mô hình thu nhập. Đối với cá nhân kinh doanh trực tiếp có địa điểm cố định, có thể tiếp tục áp dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền nếu đáp ứng ngưỡng doanh thu nhất định. Tuy nhiên, đối với người bán hàng online, livestream, người làm dịch vụ tự do hoặc cá nhân nhận thanh toán qua nền tảng, cần xây dựng cơ chế chứng từ điện tử dựa trên dữ liệu giao dịch, sao kê ngân hàng, báo cáo từ sàn, ví điện tử hoặc cổng thanh toán. Cần quy định rõ trường hợp nào cá nhân phải tự xuất hóa đơn, trường hợp nào nền tảng được ủy quyền xuất hóa đơn hoặc khấu trừ, kê khai thay. Đồng thời, nên phát triển mẫu kê khai rút gọn, tự động điền trước dữ liệu từ nền tảng và ngân hàng để giảm chi phí tuân thủ cho cá nhân nhỏ lẻ.

2.4. Thiếu kết nối và chuẩn hóa dữ liệu

Hiện nay, có dữ liệu giữa cơ quan thuế, ngân hàng, sàn TMĐT và ví điện tử còn thiếu sự kết nối và chưa thực sự chuẩn hóa. Mặc dù Điều 30 và Điều 42 Luật Quản lý thuế năm 2019 đã đặt nền tảng cho quản lý thuế bằng dữ liệu điện tử nhưng đến nay vẫn chưa có chuẩn dữ liệu thống nhất để các bên truyền – nhận – đối soát tự động. Trong thực tế, các sàn TMĐT báo cáo doanh thu theo nhiều định dạng khác nhau, ví điện tử và các cổng thanh toán quốc tế như PayPal, Stripe, Payoneer chưa có nghĩa vụ cung cấp dữ liệu theo chuẩn cố định. Việc thiếu chuẩn chung khiến việc đối chiếu, kiểm chứng và tổng hợp dữ liệu gặp khó khăn, buộc cơ quan thuế phải dựa nhiều vào bản tự kê khai của cá nhân. Hệ quả là nghĩa vụ thuế thiếu ổn định, thậm chí chỉ được phát hiện khi có chiến dịch rà soát đột xuất, dẫn đến việc truy thu bất ngờ và phát sinh tranh chấp về số liệu. Điều này làm giảm tính dự đoán và có thể dẫn đến việc áp dụng pháp luật tùy nghi giữa các địa phương. Khi chưa có hệ sinh thái dữ liệu thuế thống nhất, những cá nhân có cùng mức thu nhập vẫn có thể bị đánh giá nghĩa vụ thuế khác nhau, cho thấy yêu cầu cấp thiết phải chuẩn hóa và kết nối dữ liệu khi chuyển sang mô hình quản lý thuế dựa trên dòng tiền và dữ liệu số.

Giải pháp cho vấn đề này thiên về kỹ thuật và công nghệ, cơ quan quản lý cần xây dựng chuẩn dữ liệu thống nhất giữa cơ quan thuế, ngân hàng, sàn TMĐT, ví điện tử, đơn vị vận chuyển và cổng thanh toán. Chuẩn dữ liệu này cần xác định rõ các trường thông tin bắt buộc như mã số thuế, định danh cá nhân, tài khoản nhận tiền, doanh thu gộp, phí nền tảng, khoản hoàn trả, chiết khấu, doanh thu thực nhận và thời điểm phát sinh giao dịch. Dữ liệu nên được truyền theo định dạng thống nhất, có chu kỳ báo cáo cụ thể và có cơ chế đối soát tự động. Bên cạnh đó, cần bảo đảm nguyên tắc bảo

[12] Vũ Quang (2025), *Ngưỡng áp dụng hóa đơn điện tử với hộ kinh doanh: 1 tỷ hay 3 tỷ đồng*? Báo điện tử Đại biểu nhân dân, https://daibieunhandan.vn/nguong-ap-dung-hoa-don-dien-tu-voi-ho-kinh-doanh-1-ty-hay-3-ty-dong-10401351.html, truy cập ngày 22/12/2025.
[13] Địa điểm bán hàng – Point of Sale.
[14] Trả tiền mặt khi nhận hàng – Cash On Delivery.

mật, sử dụng dữ liệu đúng mục đích và cho phép người nộp thuế kiểm tra, giải trình khi dữ liệu giữa các bên không khớp. Đây là điều kiện quan trọng để chuyển từ quản lý thủ công sang quản lý thuế dựa trên dữ liệu.

2.5. Trách nhiệm pháp lý giữa cá nhân – nền tảng – cơ quan thuế

Một khoảng trống đáng kể trong quản lý thuế TNCN đối với thu nhập từ kinh tế số là pháp luật chưa xác định rõ ràng phạm vi trách nhiệm giữa cá nhân, nền tảng và cơ quan thuế. Luật Quản lý thuế năm 2019 chỉ đưa ra nguyên tắc quản lý bằng dữ liệu điện tử mà chưa quy định đầy đủ cơ chế khấu trừ, kê khai thay hoặc báo cáo đối với từng loại mô hình nền tảng. Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, được sửa đổi bởi Nghị định số 91/2022/NĐ-CP, chỉ yêu cầu chủ sở hữu sàn giao dịch TMĐT phải cung cấp thông tin của người bán cho cơ quan thuế (khoản 8 Điều 27). Quy định này dừng lại ở nghĩa vụ *"báo cáo thông tin"*, không đặt ra nghĩa vụ khấu trừ hoặc kê khai thay cho cá nhân kinh doanh qua sàn. Theo Luật số 56/2024/QH15 và Điều 4 của Nghị định số 117/2025/NĐ-CP, trách nhiệm khấu trừ, nộp thuế thay đối với hộ, cá nhân kinh doanh trên nền tảng số chủ yếu được đặt lên nhà quản lý sàn TMĐT, nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán và một số tổ chức có hoạt động kinh tế số khác do Chính phủ quy định. Trường hợp nền tảng hoặc tổ chức trung gian không thuộc nhóm này, cá nhân vẫn phải tự đăng ký, kê khai và nộp thuế trực tiếp. Những nền tảng số khác như Facebook, YouTube,… vẫn chưa có cơ chế ràng buộc do không có hiện diện pháp lý hoặc không trực tiếp thực hiện thanh toán tại Việt Nam, sự khác biệt này dẫn đến tình trạng mỗi nền tảng áp dụng theo cách riêng, còn cá nhân khó biết khi nào phải tự kê khai, khi nào nền tảng khấu trừ thay. Khi dữ liệu giữa cá nhân – nền tảng – cơ quan thuế không khớp nhau, pháp luật hiện hành cũng chưa quy định rõ chủ thể chịu trách nhiệm cuối cùng. Điều này làm tăng nguy cơ bị truy thu, xử phạt và tạo ra bất bình đẳng pháp lý giữa nền tảng trong nước và nền tảng xuyên biên giới.

Pháp luật cần phân định rõ trách nhiệm pháp lý giữa cá nhân, nền tảng số và cơ quan thuế theo từng mô hình giao dịch. Đối với nền tảng có chức năng thanh toán hoặc kiểm soát dòng tiền, cần quy định trách nhiệm khấu trừ, kê khai và nộp thuế thay cho cá nhân theo tỷ lệ hoặc theo dữ liệu doanh thu thực nhận. Đối với nền tảng chỉ đóng vai trò kết nối, cần quy định nghĩa vụ cung cấp thông tin định kỳ, bảo đảm dữ liệu đầy đủ và chính xác. Cá nhân chỉ phải tự kê khai đối với phần thu nhập chưa được nền tảng khấu trừ hoặc chưa được bên thứ ba báo cáo. Đồng thời, cần xác định rõ trách nhiệm khi dữ liệu sai lệch: nền tảng chịu trách nhiệm về dữ liệu do mình cung cấp, cá nhân chịu trách nhiệm về thông tin tự kê khai, còn cơ quan thuế có trách nhiệm đối chiếu, thông báo và tạo điều kiện giải trình trước khi truy thu hoặc xử phạt. Cơ chế này sẽ giúp hạn chế chồng chéo trách nhiệm, giảm rủi ro pháp lý cho người nộp thuế và tăng tính minh bạch trong quản lý thuế.

Kết luận:

Sự phát triển nhanh của kinh tế số đang tạo ra nhiều dạng thu nhập mới, vượt xa khuôn khổ pháp lý vốn được thiết kế cho mô hình kinh doanh truyền thống. Qua phân tích, có thể thấy hệ thống thuế TNCN hiện nay vẫn tồn tại nhiều khoảng trống về pháp quyền và minh bạch, đặc biệt trong xác định bản chất thu nhập, cơ chế khấu trừ – kê khai, quy định về chi phí được trừ, chuẩn hóa dữ liệu và phân định trách nhiệm giữa cá nhân – nền tảng – cơ quan thuế. Những bất cập này dẫn đến áp dụng không thống nhất giữa các địa phương, tăng rủi ro tùy nghi và tạo bất bình đẳng giữa các nhóm người nộp thuế có cùng bản chất thu nhập. Để bảo đảm nguyên tắc pháp quyền, tăng tính minh bạch và nâng cao hiệu quả quản lý thuế trong bối cảnh kinh tế số, hệ thống pháp luật cần được hoàn thiện theo hướng rõ ràng hóa tiêu chí, thống nhất dữ liệu và thiết kế cơ chế quản lý phù hợp với đặc trưng của thu nhập nền tảng và giao dịch số. Đây là yêu cầu cấp thiết nhằm xây dựng một hệ thống thuế TNCN công bằng, hiện đại và thích ứng với sự biến đổi nhanh của nền kinh tế số./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. International Monetary Fund (2014), *Fiscal transparency code*, IMF.

2. International Monetary Fund (2021), *Taxing the digital economy*, IMF Policy Paper.

3. Organisation for Economic Co-operation and Development (2019), *Tax administration 2019: Comparative information on OECD and other advanced and emerging economies*, OECD Publishing.

4. Organisation for Economic Co-operation and Development (2020), *Tax challenges arising from digitalisation – Report on Pillar One and Pillar Two*, OECD Publishing.

5. Smith, A. (1776), *An inquiry into the nature and causes of the wealth of nations*, London: W. Strahan and T. Cadell.

6. Vũ Quang (2025), *Ngưỡng áp dụng hóa đơn điện tử với hộ kinh doanh: 1 tỷ hay 3 tỷ đồng?* Báo điện tử Đại biểu nhân dân, https://daibieunhandan.vn/nguong-ap-dung-hoa-don-dien-tu-voi-ho-kinh-doanh-1-ty-hay-3-ty-dong-10401351.html, truy cập ngày 22/12/2025.

TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ CỦA NGƯỜI CÓ ẢNH HƯỞNG NHÌN TỪ GÓC ĐỘ PHÁP LUẬT BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG VIỆT NAM

Nguyễn Trường Ngọc[1]

Tóm tắt: *Trong thời đại phát triển giao dịch điện tử mạnh mẽ hiện nay, "người có ảnh hưởng" đóng vai trò lan tỏa thông tin và tác động đến nhận thức, hành vi của cộng đồng, đặc biệt là người tiêu dùng thông qua uy tín và sức ảnh hưởng cá nhân. Bài viết tập trung phân tích trách nhiệm pháp lý của "người có ảnh hưởng" trong lĩnh vực bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Từ đó, đề xuất một số kiến nghị hoàn thiện quy định pháp luật về khái niệm "người có ảnh hưởng" và việc áp dụng trách nhiệm pháp lý phù hợp với mức độ tác động của họ đối với người tiêu dùng.*

Từ khóa: *Người có ảnh hưởng; người tiêu dùng; Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; minh bạch quảng cáo.*

Nhận bài: 20/3/2026 *Hoàn thành biên tập: 20/5/2026* *Duyệt đăng: 03/6/2026*

LEGAL LIABILITY OF INFLUENCERS FROM THE PERSPECTIVE OF VIETNAMESE CONSUMER PROTECTION LAW

Abstract: *In today's era of rapid growth in electronic transactions, influencers play a role in disseminating information and shaping the perceptions and behaviors of the community - especially consumers - through their credibility and personal influence. This article focuses on analyzing the legal responsibilities of "influencers" in the field of consumer protection. Based on this analysis, it proposes several recommendations to improve legal regulations regarding the concept of "influencers" and the application of legal liability in proportion to the level of their impact on consumers.*

Keywords: *Influencers; consumers; Consumer Protection Law; advertising transparency.*

Date of receipt: 20/3/2026 *Date of revision: 20/5/2026* *Date of approval: 03/6/2026*

Đặt vấn đề:

Tiếp thị thông qua người ảnh hưởng đã nổi lên như một sự kết hợp mạnh mẽ giữa tương tác trên mạng xã hội để có được hành vi mua, sử dụng sản phẩm của người tiêu dùng[2]. Phương thức này hiện nay được đánh giá là vượt ra ngoài hình thức quảng cáo truyền thống với người nổi tiếng vốn thường thiếu tính xác thực và kết nối sâu sắc với khán giả[3]. Những người có ảnh hưởng thường xây dựng niềm tin thông qua sự đồng cảm, chuyên môn và sự tương tác mạnh mẽ trên các nền tảng xã hội[4]. Về tầm có ảnh hưởng, họ có thể được phân loại thành các nhóm dựa trên số lượng người theo dõi và đóng vai trò quan trọng trong việc tạo dựng nhận thức về thương hiệu, thu thập thông tin chi tiết về khách hàng và thúc đẩy doanh số thông qua nội dung tiếp thị[5]. Hay nói cách khác, tiếp thị thông qua người có ảnh hưởng là một chiến lược hiện đại trọng tâm và hiệu quả cao, tận dụng niềm tin, xây dựng cộng đồng và nội dung hấp dẫn, đặc biệt là trên các nền tảng mạng xã hội để định hình hành vi của người tiêu dùng và nâng cao khả năng

[1] Tiến sĩ, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành, email: ngocnt@ntt.edu.vn

[2] Leung, Fine F., Flora F. Gu và Robert W. Palmatier (2022), *Online Influencer Marketing*, Journal of the Academy of Marketing Science, số 50(2), tr. 226 – 251, DOI: https://doi.org/10.1007/s11747-021-00829-4.

[3] Tlđd, tr. 228.

Leung, Fine F., Flora F. Gu và Robert W. Palmatier (2022), *Online Influencer Marketing*, Journal of the Academy of Marketing Science, số 50(2), tr. 226–251, DOI: https://doi.org/10.1007/s11747-021-00829-4.

[4] Nguyễn Ngọc Thái (2021), *Tác động của người có ảnh hưởng trên mạng xã hội đối với ý định mua hàng: Vai trò trung gian của nhận biết thương hiệu*, https://digital.lib.ueh.edu.vn/handle/UEH/63402, truy cập ngày 08/01/2026.

[5] Ozdemir, Ozan, Bora Kolfal, Paul R. Messinger và Shaheer Rizvi (2023), *Human or Virtual: How Influencer Type Shapes Brand Attitudes*, Computers in Human Behavior, số 145, tr. 107771, DOI: https://doi.org/10.1016/j.chb.2023.107771, truy cập ngày 08/01/2026.

hiển thị thương hiệu[6].

Chính từ nhu cầu của phương thức tiếp thị trên, người có ảnh hưởng giữ vai trò ngày càng quan trọng trong bối cảnh truyền thông số phát triển mạnh mẽ. Với khả năng tác động trực tiếp đến nhận thức, hành vi và quyết định tiêu dùng của hàng nghìn, thậm chí hàng triệu người, họ trở thành cầu nối quan trọng giữa doanh nghiệp và người tiêu dùng[7]. Bên cạnh đó, sự phát triển của mạng xã hội đã khuếch đại sức lan tỏa của nhóm chủ thể này, giúp họ trở thành lực lượng định hướng xu hướng tiêu dùng, lối sống, thẩm mỹ và thậm chí cả giá trị xã hội. Do đó, mức độ ảnh hưởng của họ vượt xa phạm vi của quảng cáo truyền thống, có thể tạo ra tác động tích cực rất lớn nhưng đồng thời cũng tiềm ẩn nguy cơ gây hậu quả tiêu cực ở quy mô rộng nếu thông tin họ truyền tải sai lệch hoặc thiếu kiểm chứng[8]. Chính vì vậy, việc điều chỉnh hành vi của người có ảnh hưởng thông qua khuôn khổ pháp lý là cần thiết. Họ không chỉ là những cá nhân sản xuất nội dung, mà là những chủ thể có khả năng chi phối hành vi xã hội, nên cần được đặt trong một cơ chế quản lý tương xứng với mức độ ảnh hưởng của mình. Nếu không có quy định rõ ràng về nghĩa vụ và chế tài khi vi phạm, người tiêu dùng có thể bị ảnh hưởng bởi các thông tin quảng cáo sai sự thật hoặc các nội dung thiếu kiểm chứng được lan truyền một cách thiếu kiểm soát[9]. Việc hoàn thiện pháp luật để quản lý nhóm chủ thể này không nhằm hạn chế sáng tạo, mà nhằm bảo đảm môi trường truyền thông minh bạch, an toàn và công bằng cho người tiêu dùng, đồng thời tạo cơ sở để các hoạt động quảng cáo và truyền thông diễn ra chuyên nghiệp, có trách nhiệm hơn.

1. Khái niệm "người có ảnh hưởng" theo quy định pháp luật Việt Nam

Người có ảnh hưởng có thể được hiểu là những cá nhân, nhóm người, hoặc thậm chí là những avatar ảo đã xây dựng được mạng lưới người theo dõi trên mạng xã hội và được coi là những người dẫn dắt dư luận kỹ thuật số, có sức ảnh hưởng xã hội đáng kể đến mạng lưới người theo dõi của họ[10]. Trước đây, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2010 không quy định về người có ảnh hưởng nhưng đã có những quy định có liên quan, và cũng đủ căn cứ pháp lý để xử lý hành vi vi phạm của những người trung gian trong việc cung cấp thông tin, quảng bá sản phẩm[11]. Thực tế cũng cho thấy, trong giai đoạn Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2010 có hiệu lực, nhiều trường hợp những người nổi tiếng đã bị xử lý vi phạm khi cung cấp thông tin không đúng trên các nền tảng mạng xã hội[12]. Tuy nhiên, do những chủ thể có ảnh hưởng thì mức độ tác động từ hành vi vi phạm pháp luật của họ đến với người tiêu dùng sẽ có khả năng nghiêm trọng hơn (về số lượng người bị ảnh hưởng và mức độ bị ảnh hưởng) so với các chủ thể trung gian thông thường khác. Vì vậy, cần có những căn cứ pháp lý phù hợp để điều chỉnh hành vi của các chủ thể này. Đó là lý do vì sao khái niệm "người có ảnh hưởng" sau đó được đưa vào quy định pháp luật hiện nay để điều chỉnh sâu sát hơn hành vi của các chủ thể này.

Trước khi xác định nghĩa vụ và trách nhiệm của "người có ảnh hưởng", cần nhận diện họ là ai. Theo đó, lần đầu tiên, khái niệm này được chính thức quy định trong Luật Bảo vệ quyền lợi

[6] Hà Ngọc Thắng (2016), *Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua sắm trực tuyến của người tiêu dùng Việt Nam: Nghiên cứu mở rộng Thuyết hành vi có hoạch định*, VNU Journal of Economics and Business, số 32(4), https://js.vnu.edu.vn/EAB/article/view/3877, truy cập ngày 04/12/2025.

[7] Nguyễn Thị Bích Phụng (2023), *Ảnh hưởng của mạng xã hội đến nhận thức xã hội của người dùng*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 21, tr. 87 – 90.

[8] Leung, Fine F., Flora F. Gu và Robert W. Palmatier (2022), *Online Influencer Marketing,* Journal of the Academy of Marketing Science, số 50(2), tr. 226 – 251, DOI, https://doi.org/10.1007/s11747-021-00829-4.

[9] Bosher, Hayleigh (2020), *Influencer Marketing and the Law*, in *Influencer Marketing*, Routledge, tr. 110.

[10] Leung, Fine F., Flora F. Gu và Robert W. Palmatier (2022), *Online Influencer Marketing,* Journal of the Academy of Marketing Science, số 50(2), tr. 226 – 251, DOI, https://doi.org/10.1007/s11747-021-00829-4.

[11] Tuy không có khái niệm và cũng không nhắc tới người có ảnh hưởng nhưng Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2010 đã có quy định liên quan đến chủ thể là người thứ ba cung cấp thông tin cho người tiêu dùng và kèm theo đó là trách nhiệm liên đới của họ với chủ thể kinh doanh khác trong việc đảm bảo quyền được thông tin của người tiêu dùng. Xem Điều 13 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2010.

[12] *Nhiều nghệ sĩ "nổi tiếng" quảng cáo lừa người tiêu dùng... đến giờ vẫn chưa bị xử phạt?*, https://tieudung.kinhtedothi.vn/bao-ve-ntd/nhieu-nghe-si-noi-tieng-quang-cao-lua-nguoi-tieu-dungden-gio-van-chua-bi-xu-phat-54205.html, truy cập ngày 04/12/2025.

người tiêu dùng (LBVQLNTD) năm 2023. Theo khoản 9 Điều 3 LBVQLNTD năm 2023, người có ảnh hưởng là chuyên gia, người có uy tín hoặc người được xã hội chú ý trong một lĩnh vực cụ thể theo quy định của Chính phủ[13]. Cách tiếp cận này cho thấy pháp luật ghi nhận tầm ảnh hưởng không chỉ dựa trên mức độ nổi tiếng hay độ phủ truyền thông, mà bao gồm cả những cá nhân có vị thế chuyên môn hoặc uy tín trong các cộng đồng nghề nghiệp nhất định. Nhờ sự linh hoạt đó, khái niệm có thể bao quát cả những người nổi tiếng lẫn những người không nổi tiếng nhưng có tác động đáng kể đến người tiêu dùng trong phạm vi chuyên môn của họ.

Sự cụ thể hóa khái niệm tại Nghị định số 55/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của LBVQLNTD đã làm rõ hơn tiêu chí nhận diện người có ảnh hưởng thông qua việc gắn họ với hoạt động tài trợ và quảng bá thương mại. Khoản 1 Điều 2 Nghị định này nêu rõ rằng đây là những cá nhân được doanh nghiệp tài trợ để sử dụng hình ảnh, lời khuyên hoặc khuyến nghị nhằm xúc tiến thương mại. Theo đó, ba nhóm đối tượng được liệt kê bao gồm: i) Người có chuyên môn được cơ quan có thẩm quyền công nhận; ii) Người tiêu biểu có nhiều đóng góp, được ghi nhận về uy tín và iii) Người thu hút sự chú ý của xã hội thông qua lượng người theo dõi đáng kể hoặc thông qua tài khoản đủ điều kiện quảng cáo trên nền tảng số[14]. Nhờ sự phân nhóm này, tiêu chí nhận diện trở nên rõ ràng hơn, đặc biệt trong bối cảnh hoạt động quảng cáo trực tuyến ngày càng phổ biến.

Tuy nhiên, các quy định trên còn chứa đựng những điểm chưa rõ trong tiêu chí nhận diện về người có ảnh hưởng, dẫn đến nhiều thách thức cho việc áp dụng pháp luật. Thứ nhất, thuật ngữ "lượng người theo dõi đáng kể" không được lượng hóa, dẫn đến sự mơ hồ trong việc xác định ngưỡng ảnh hưởng. Ví dụ, một cá nhân có 50.000 người theo dõi trên nền tảng mạng xã hội có thể được coi là "đáng kể" trên một nền tảng nhỏ, nhưng con số này lại rất khiêm tốn trên các nền tảng phổ biến với hàng triệu người dùng như Facebook hay TikTok. Việc không quy định ngưỡng cụ thể khiến cơ quan quản lý khó xác định rõ ràng đối tượng nào đủ điều kiện là người có ảnh hưởng theo quy định. Thứ hai, cụm từ "cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công nhận" không được xác định rõ ràng, dẫn đến khó khăn trong việc xác minh uy tín hoặc trình độ chuyên môn của cá nhân. Ví dụ, nếu một chuyên gia dinh dưỡng được một hiệp hội ngành nghề nhỏ xác nhận, liệu cơ quan quản lý có coi chứng nhận này đủ thẩm quyền để công nhận là người có ảnh hưởng trong lĩnh vực sức khỏe hay không? Sự không rõ ràng này tạo ra lỗ hổng pháp lý và dẫn đến áp dụng không đồng nhất. Thứ ba, khi Nghị định không giới hạn quy mô của nền tảng số, câu hỏi đặt ra là liệu các tài khoản hoạt động trên những nền tảng nhỏ với lượng người dùng hạn chế có được xem là tạo ra ảnh hưởng hay không. Ví dụ, một blogger chuyên về thủ công mỹ nghệ với vài nghìn người theo dõi trên một nền tảng niche có thể có tầm ảnh hưởng trong cộng đồng nhỏ của họ, nhưng liệu họ có thuộc đối tượng chịu điều chỉnh theo Nghị định hay không? Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến phạm vi áp dụng và tính khả thi trong việc quản lý người có ảnh hưởng.

2. Trách nhiệm pháp lý của "người có ảnh hưởng" trong lĩnh vực bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật

Như đã phân tích ở trên, việc đưa khái niệm người có ảnh hưởng vào các văn bản quy phạm pháp luật là cần thiết. Nhìn từ góc độ bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, mục đích của nhà làm luật là quy định rõ ranh giới về nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý giữa người có ảnh hưởng với những chủ thể khác trong việc bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Theo đó, Điều 22 LBVQLNTD năm 2023 đã quy định, người có ảnh hưởng phải chịu trách nhiệm trong việc là bên thứ ba cung cấp thông tin về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cho người tiêu dùng[15]. Cụ thể, khi doanh nghiệp hoặc cá nhân kinh doanh cung cấp thông tin sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cho người tiêu dùng thông qua một bên thứ ba, thì bên thứ ba phải bảo đảm tính chính xác và đầy đủ của thông tin được truyền tải. Như vậy, khi người có ảnh hưởng là người cung cấp thông tin thì họ phải thực hiện nghĩa vụ này. Đồng

[13] Quốc hội (2023), *Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng*.
[14] Chính phủ (2024), *Nghị định số 55/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng*.
[15] Quốc hội (2023), *Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng*.

thời, họ có trách nhiệm yêu cầu bên kinh doanh cung cấp các tài liệu, bằng chứng để chứng minh tính chính xác của thông tin. Đồng thời, người có ảnh hưởng là bên thứ ba cung cấp thông tin thì phải chịu trách nhiệm liên đới nếu thông tin cung cấp sai lệch hoặc thiếu, trừ khi họ chứng minh được rằng đã áp dụng đầy đủ các biện pháp kiểm tra theo quy định pháp luật. Mở rộng hơn, nếu người thứ ba cung cấp thông tin là người có ảnh hưởng, họ còn phải "thông báo trước cho người tiêu dùng về việc mình được tài trợ để cung cấp thông tin về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ" (khoản 3 Điều 22 LBVQLNTD năm 2023). Như vậy, LBVQLNTD năm 2023 đã có sự quy định khác biệt, có tính chất mở rộng nghĩa vụ của người có ảnh hưởng hơn so với những chủ thể trung gian cung cấp thông tin khác.

Ngoài LBVQLNTD năm 2023, Luật Quảng cáo năm 2012 (sửa đổi năm 2025, sau đây gọi tắt là Luật Quảng cáo) cũng đã có quy định về người có ảnh hưởng với vai trò là "người chuyển tải sản phẩm quảng cáo" trong lĩnh vực này[16,17]. Theo đó, Điều 15 Luật Quảng cáo khẳng định rằng người có ảnh hưởng khi tham gia quảng cáo phải tuân thủ đầy đủ các nghĩa vụ của "người chuyển tải sản phẩm quảng cáo". Cụ thể, tương tự như quy định trong LBVQLNTD năm 2023, họ phải tuân thủ pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và bảo đảm thông tin quảng cáo về tính năng, chất lượng sản phẩm – dịch vụ là chính xác, trung thực. Đồng thời, họ phải thực hiện nghĩa vụ thuế đối với thu nhập từ quảng cáo. Không những vậy, khi cơ quan nhà nước yêu cầu, họ phải cung cấp đầy đủ tài liệu liên quan đến nội dung quảng cáo và chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu nội dung quảng cáo không đúng quy định. Ngoài ra, họ phải tuân thủ các nghĩa vụ khác theo pháp luật, bao gồm các quy định riêng khi quảng cáo trên môi trường mạng. Bên cạnh đó, người có ảnh hưởng có thêm những trách nhiệm bổ sung. Họ phải kiểm tra, xác minh độ tin cậy của bên thuê quảng cáo và xem xét tài liệu liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ. Nếu họ chưa sử dụng hoặc không hiểu rõ sản phẩm, họ không được phép giới thiệu hay quảng bá sản phẩm đó. Ngoài ra, họ phải thông báo rõ ràng về việc quảng cáo ngay trước và trong khi thực hiện nội dung quảng cáo để đảm bảo tính minh bạch với người tiêu dùng. Có thể thấy, các quy định trong LBVQLNTD năm 2023 và Luật Quảng cáo đều tập trung vào việc điều chỉnh hành vi cung cấp thông tin của người có ảnh hưởng. Vì họ là người có ảnh hưởng dựa trên khả năng dẫn dắt dư luận hoặc người sáng tạo nội dung - là những cá nhân sở hữu phạm vi tiếp cận, chuyên môn về chủ đề cụ thể, uy tín và kỹ năng sáng tạo nội dung mạnh mẽ. Do đó, pháp luật tập trung vào việc điều chỉnh hành vi của họ để giảm thiểu tối đa những ảnh hưởng tiêu cực từ những thông tin không đầy đủ và không chính xác được cung cấp từ người có ảnh hưởng được xem là phù hợp.

Tuy nhiên, những quy định trách nhiệm pháp lý của người có ảnh hưởng khi vi phạm các nghĩa vụ nêu trên chưa thực sự đầy đủ. Hiện nay, văn bản xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực quảng cáo là Nghị định số 38/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa và quảng cáo[18]. Theo đó, văn bản này do được ban hành trước khi Luật Quảng cáo được sửa đổi năm 2025. Do đó, những nội dung mới được quy định trong Luật Quảng cáo về người có ảnh hưởng vẫn chưa có chế tài phù hợp trong Nghị định số 38/2021/NĐ-CP. Như vậy, theo các quy định được phân tích ở trên, nếu người có ảnh hưởng không tuân thủ thì vẫn chưa có chế tài dành cho họ. Theo đó, pháp luật đang quy định chưa đầy đủ, chưa triệt để, dẫn đến việc họ có thể vi phạm nhưng không phải gánh chịu chế tài gì với tư cách là người có ảnh hưởng.

Đồng thời, trong lĩnh vực tiêu dùng, văn bản quy định về xử phạt vi phạm hành chính là Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/8/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, được sửa đổi năm 2025 bởi Nghị định số 24/2025/NĐ-CP ngày 21/02/2025 của Chính phủ

[16] Quốc hội (2012), *Luật Quảng cáo.*
[17] Quốc hội (2025), *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quảng cáo.*
[18] Chính phủ (2021), *Nghị định số 38/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa và quảng cáo.*

(sau đây gọi tắt là Nghị định số 98/2020/NĐ-CP, sửa đổi 2025)[19,20]. Nghị định số 98/2020/NĐ-CP, sửa đổi năm 2025 đã có những chế tài cụ thể dành cho người có ảnh hưởng khi họ vi phạm pháp luật. Theo đó, khoản 3 Điều 47 quy định phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với bên thứ ba cung cấp thông tin về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cho người tiêu dùng khi thực hiện hành vi không thông báo trước cho người tiêu dùng về việc mình được tài trợ để cung cấp thông tin, trong trường hợp bên thứ ba là người có ảnh hưởng. Như vậy, Nghị định số 98/2020/NĐ-CP, sửa đổi năm 2025 đã giúp hoàn thiện quy định của LBVQLNTD năm 2023 trong việc đưa ra một quy phạm pháp luật đầy đủ về giả định, quy định và chế tài trong trường hợp người có ảnh hưởng vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Tuy nhiên, theo quan điểm của tác giả, quy định trên là chưa đủ để thể hiện sự khác biệt giữa chế tài đặt ra đối với người có ảnh hưởng khi họ vi phạm quy định pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Có quan điểm cho rằng việc xác định chế tài phù hợp nên dựa vào tác động tiêu cực mà họ mang đến cho người tiêu dùng thì mới đảm bảo sự công bằng, bởi cho dù họ là người có ảnh hưởng thì không thể gánh chịu trách nhiệm nặng hơn so với những người bình thường khi cùng thực hiện một hành vi vi phạm và cùng mức độ tác động tiêu cực như nhau. Nhưng mục đích của quy định pháp luật đối với người có ảnh hưởng là nhằm răn đe và giáo dục, vì vậy chế tài cần được xây dựng dựa trên khả năng họ có thể tạo ra ảnh hưởng đối với người tiêu dùng, chứ không nên dựa vào mức độ ảnh hưởng thực tế hay thiệt hại đã xảy ra. Việc chờ đợi hậu quả thực tế mới xử lý vừa không phù hợp với bản chất phòng ngừa của pháp luật bảo vệ người tiêu dùng, vừa làm giảm hiệu quả răn đe. Do đó, việc xác định mức độ nghiêm trọng của hành vi nên dựa trên tiềm năng tác động của người có ảnh hưởng trong môi trường truyền thông số, thay vì lượng hóa thiệt hại thực tế vốn khó đo lường và dễ dẫn đến bỏ lọt vi phạm. Đối với các hành vi vi phạm của người có ảnh hưởng với tư cách là người thứ ba cung cấp thông tin theo pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng hoặc là người truyền tải sản phẩm quảng cáo trong pháp luật về quảng cáo, ngoài những chế tài hiện có đối với người thứ ba cung cấp thông tin hoặc là người truyền tải sản phẩm quảng cáo nói chung, cần quy định trách nhiệm tăng nặng trong trường hợp những người này là những người có ảnh hưởng. Mức độ tăng nặng trách nhiệm có thể thể hiện ở việc tăng nặng mức phạt tiền như cách quy định hiện nay trong các văn bản về xử lý vi phạm hành chính.

Hơn nữa, việc tăng nặng trách nhiệm hành chính trong trường hợp trên cũng cần dựa trên khả năng tác động ước tính từ mức độ ảnh hưởng của những người có ảnh hưởng. Theo đó, hiện nay trên thế giới, người có ảnh hưởng có thể được chia thành 3 nhóm: Nhóm thứ nhất là Celebrity, gồm những người nổi tiếng như ca sĩ, diễn viên, MC hay các nhân vật hoạt động trong lĩnh vực giải trí, sở hữu mức độ nhận biết rộng nhất trong công chúng[21]. Nhóm thứ hai là Influencer, là những cá nhân có sức ảnh hưởng mạnh mẽ trên mạng xã hội và thu hút sự quan tâm lớn từ cộng đồng trực tuyến[22]. Cuối cùng là Mass Seeder, nhóm những người có tầm ảnh hưởng nhỏ hơn, chủ yếu tác động đến các nhóm khách hàng nhỏ lẻ và thường được sử dụng để lan tỏa thông tin một cách rộng rãi với chi phí thấp[23]. Dựa trên các nghiên cứu khoa học về tiếp thị thông qua người có ảnh hưởng, nhà làm luật Việt Nam có thể phân loại trách nhiệm pháp lý dựa trên mức độ ảnh hưởng đến người tiêu dùng của người có ảnh hưởng. Tuy nhiên, để làm được điều đó, thách thức lớn nhất vẫn là việc xây dựng thang đo để đánh giá mức độ ảnh hưởng của họ. Việc lượng hóa trong trường hợp này là cần thiết nếu nhà lập pháp Việt Nam áp dụng chế tài theo hướng này.

---

[19] Chính phủ (2020), *Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/8/2020 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.*

[20] Chính phủ (2025), *Nghị định số 24/2025/NĐ-CP ngày 21/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/8/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.*

[21] *What is KOL Marketing? How to Choose Effective KOLs*, https://5smedia.vn/what-is-kol-marketing-how-to-choose-effective-kols/, truy cập ngày 04/12/2025.

[22] What is KOL Marketing? How to Choose Effective KOLs, *Tlđd.*

[23] What is KOL Marketing? How to Choose Effective KOLs, *Tlđd.*

Thực tế cho thấy các hành vi vi phạm của người có ảnh hưởng, đặc biệt là nhóm người nổi tiếng, đang ngày càng phổ biến tại Việt Nam. Nhiều vụ việc đã gây hoang mang dư luận và tạo ra những tác động tiêu cực, chẳng hạn như các trường hợp liên quan đến Ngân 98[24], Thùy Tiên[25] hay Hằng Du Mục[26], trong đó một số cá nhân đã bị khởi tố hoặc xét xử hình sự. Tuy nhiên, chế tài hiện hành dường như vẫn chưa đủ sức răn đe, bởi pháp luật chưa quy định rõ ràng hoặc chưa tăng nặng trách nhiệm đối với nhóm đối tượng có tầm ảnh hưởng lớn này. Do đó, việc bổ sung và hoàn thiện các quy định để phù hợp hơn với mức độ tác động của họ là hết sức cần thiết.

Kết luận:

Từ những phân tích trên, việc hoàn thiện khái niệm "người có ảnh hưởng" trong pháp luật là yêu cầu cấp thiết nhằm tránh tình trạng áp dụng tùy nghi và bảo đảm tính minh bạch trong quản lý. Đồng thời, trong bối cảnh hiện nay đã tồn tại ba nhóm người có ảnh hưởng với mức độ tác động khác nhau – Celebrity, Influencer và Mass Seeder – việc phân loại họ dựa trên mức độ ảnh hưởng có ý nghĩa quan trọng để xác định chế tài phù hợp. Hay nói cách khác là cần có sự phân hóa trách nhiệm giữa các nhóm chủ thể, bởi mỗi nhóm có phạm vi tác động, mức độ lan tỏa và khả năng gây ảnh hưởng đến người tiêu dùng có sự khác biệt đáng kể. Do đó, việc xây dựng các quy định phân hóa trách nhiệm và chế tài tương ứng không chỉ bảo đảm sự công bằng mà còn góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và tăng cường tính răn đe trong thực tiễn áp dụng pháp luật./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bosher, Hayleigh (2020), *Influencer Marketing and the Law*, in *Influencer Marketing*, Routledge, tr. 110.

2. Hà Ngọc Thắng (2016), *Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua sắm trực tuyến của người tiêu dùng Việt Nam: Nghiên cứu mở rộng Thuyết hành vi có hoạch định*, VNU Journal of Economics and Business, *số 32(4),* https://js.vnu.edu.vn/EAB/article/view/3877, truy cập ngày 04/12/2025.

3. *Khởi tố Hằng "Du Mục", Quang Linh Vlogs*, https://baochinhphu.vn/khoi-to-hang-du-muc-quang-linh-vlogs-102250404195455573.htm, truy cập ngày 08/01/2026.

4. Leung, Fine F., Flora F. Gu và Robert W. Palmatier (2022), *Online Influencer Marketing*, Journal of the Academy of Marketing Science, số 50(2), tr. 226 – 251, DOI: https://doi.org/10.1007/s11747-021-00829-4.

5. *Nguyễn Thúc Thùy Tiên chấp nhận mức án 2 năm tù*, https://nld.com.vn/nguyen-thuc-thuy-tien-chap-nhan-muc-an-2-nam-tu-196251208132959444.htm, truy cập ngày 08/01/2026.

6. Nguyễn Ngọc Thái (2021), *Tác động của người có ảnh hưởng trên mạng xã hội đối với ý định mua hàng: Vai trò trung gian của nhận biết thương hiệu*, https://digital.lib.ueh.edu.vn/handle/UEH/63402, truy cập ngày 08/01/2026.

7. Nguyễn Thị Bích Phụng (2023), *Ảnh hưởng của mạng xã hội đến nhận thức xã hội của người dùng*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 21, tr. 87 – 90.

8. *Nhiều nghệ sĩ "nổi tiếng" quảng cáo lừa người tiêu dùng... đến giờ vẫn chưa bị xử phạt?*, https://tieudung.kinhtedothi.vn/bao-ve-ntd/nhieu-nghe-si-noi-tieng-quang-cao-lua-nguoi-tieu-dungden-gio-van-chua-bi-xu-phat-54205.html, truy cập ngày 04/12/2025.

9. Ozdemir, Ozan, Bora Kolfal, Paul R. Messinger và Shaheer Rizvi (2023), *Human or Virtual: How Influencer Type Shapes Brand Attitudes*, Computers in Human Behavior, số 145, tr. 107771, DOI: https://doi.org/10.1016/j.chb.2023.107771.

10. Quang Khải, *Bộ Công an thông tin về vụ án Hoàng Hường và Ngân 98*, https://bocongan.gov.vn/bai-viet/bo-cong-an-thong-tin-ve-vu-an-hoang-huong-va-ngan-98-1762596223, truy cập ngày 08/01/2026.

11. *What is KOL Marketing? How to Choose Effective KOLs*, https://5smedia.vn/what-is-kol-marketing-how-to-choose-effective-kols/, truy cập ngày 04/12/2025.

[24] Quang Khải, *Bộ Công an thông tin về vụ án Hoàng Hường và Ngân 98*, https://bocongan.gov.vn/bai-viet/bo-cong-an-thong-tin-ve-vu-an-hoang-huong-va-ngan-98-1762596223, truy cập ngày 08/01/2026.

[25] *Nguyễn Thúc Thùy Tiên chấp nhận mức án 2 năm tù*, https://nld.com.vn/nguyen-thuc-thuy-tien-chap-nhan-muc-an-2-nam-tu-196251208132959444.htm, truy cập ngày 08/01/2026.

[26] *Khởi tố Hằng "Du Mục", Quang Linh Vlogs*, https://baochinhphu.vn/khoi-to-hang-du-muc-quang-linh-vlogs-102250404195455573.htm, truy cập ngày 08/01/2026.

ĐỊNH HƯỚNG HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT LAO ĐỘNG VIỆT NAM TRONG KỶ NGUYÊN MỚI

Hà Thị Hoa Phượng[1]

Tóm tắt: *Trong bối cảnh Việt Nam bước vào "kỷ nguyên vươn mình" - giai đoạn phát triển toàn diện về kinh tế, xã hội và pháp lý - việc hoàn thiện pháp luật lao động trở thành yêu cầu cấp thiết nhằm đáp ứng mục tiêu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa hiện đại và hội nhập sâu rộng. Bài viết phân tích thực trạng pháp luật lao động Việt Nam hiện nay và đưa ra các định hướng hoàn thiện pháp luật trong kỷ nguyên mới, nhằm thích ứng với những thay đổi nhanh chóng của thị trường lao động trong cuộc cách mạng số, bảo vệ quyền của người lao động và thúc đẩy phát triển bền vững trong bối cảnh toàn cầu hóa.*

Từ khóa: *Việc làm không tiêu chuẩn; tiêu chuẩn lao động quốc tế; nền kinh tế số; kỷ nguyên mới; Nghị quyết số 66-NQ/TW.*

Nhận bài: 20/3/2026 Hoàn thành biên tập: 20/5/2026 Duyệt đăng: 03/6/2026

ORIENTATIONS FOR IMPROVING VIETNAMESE LABOR LAW IN THE NEW ERA

Abstract: *In the context of Vietnam entering a "new era of transformation" - a period of comprehensive economic, social, and legal development - the improvement of labor law has become an urgent requirement to achieve the goal of building a modern socialist rule-of-law state and deepening international integration. This article analyzes the current state of Vietnam's labor law and proposes orientations for its further development to adapt to the rapid changes of the labor market in the digital era, protect human rights in employment, and promote sustainable development amid globalization.*

Keywords*: Non-standard employment; international labor standards; digital economy; new era; Resolution No. 66-NQ/TW.*

Date of receipt: 20/3/2026 Date of revision: 20/5/2026 Date of approval: 03/6/2026

Đặt vấn đề:

Trong bối cảnh đất nước bước vào kỷ nguyên "vươn mình" với mục tiêu phát triển toàn diện và hội nhập sâu rộng, yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa đặt ra cấp thiết hơn bao giờ hết. Với vai trò điều chỉnh các quan hệ lao động phát sinh trong đời sống, pháp luật lao động (PLLĐ) Việt Nam cũng cần được hoàn thiện để thích ứng với biến động nhanh của thị trường lao động và góp phần bảo đảm phát triển bền vững trong giai đoạn mới.

1. Kỷ nguyên mới - kỷ nguyên vươn mình của dân tộc và những yêu cầu đặt ra đối với pháp luật lao động Việt Nam

Sau kỷ nguyên độc lập, tự do, xây dựng chủ nghĩa xã hội (1930 - 1975) và kỷ nguyên thống nhất đất nước, đổi mới, phát triển (1975 - 2025); dân tộc Việt Nam đang bước vào kỷ nguyên thứ ba là kỷ nguyên vươn mình của dân tộc mà mở đầu là Đại hội lần thứ XIV của Đảng (2026)[2]. Theo GS.TS. Tô Lâm[3], kỷ nguyên vươn mình hàm ý tạo ra sự chuyển động mạnh mẽ, tích cực để vượt qua thách thức, đạt được những thành tựu vĩ đại.

Ngày 30/4/2025, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 66-NQ/TW về "Đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới" - một Nghị quyết chuyên đề quan trọng với nhiều quyết sách chiến lược[4]. Trong Nghị quyết khẳng định quan điểm chỉ đạo của Bộ Chính trị về việc *"xây*

---

[1] Tiến sĩ, Trường Đại học Luật Hà Nội, email: phuonghth.gv@hlu.edu.vn

[2] GS.TS. Phùng Hữu Phú (2025), *Kỷ nguyên vươn mình của dân tộc và những yêu cầu lịch sử*, https://tapchicongsan.org.vn/media-story/-/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/ky-nguyen-vuon-minh-cua-dan-toc-va-nhung-yeu-cau-lich-su, truy cập ngày 28/9/2025.

[3] GS.TS. Tô Lâm (2024), *Một số nhận thức cơ bản về kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc*, Tạp chí Cộng sản, số 11, tr. 3 - 11.

GS.TS. Võ Khánh Vinh, TS. Nguyễn Văn Khoát (2024), *Phát triển mạnh mẽ quyền con người, lấy quyền con người là trung tâm, mục tiêu và động lực phát triển của đất nước trong kỷ nguyên mới,* Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, số 12 (418), tr. 3 - 10.

[4] GS.TS. Tô Lâm (2025), *Đột phá thể chế, pháp luật để đất nước vươn mình*, https://baochinhphu.vn/dot-pha-the-che-phap-luat-de-dat-nuoc-vuon-minh-102250504153233824.htm, truy cập ngày 28/9/2025.

dựng và thi hành pháp luật là "đột phá của đột phá" trong hoàn thiện thể chế phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới", từ đó hướng đến xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa với mức độ hoàn thiện cao theo tinh thần Nghị quyết số 27-NQ/TW[5], "*hệ thống pháp luật hoàn thiện, được thực hiện nghiêm minh, nhất quán*"; "*tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ hiệu quả quyền con người, quyền công dân*"[6]...

Trong những năm qua, với sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị, chúng ta đã xây dựng được hệ thống pháp luật điều chỉnh hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội, bảo đảm quyền con người, quyền công dân, tạo nền tảng pháp lý để phát triển kinh tế - xã hội, phát huy quyền làm chủ của Nhân dân[7]. PLLĐ Việt Nam trong 80 năm qua đã từng bước khẳng định được vai trò là công cụ quản lý xã hội, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động (NLĐ) và người sử dụng lao động (NSDLĐ), góp phần xây dựng mối quan hệ lao động hài hòa, ổn định, tiến bộ - nền tảng quan trọng của Nhà nước pháp quyền. Từ những quy định đơn giản, mang tính nguyên tắc chung thì đến nay, Việt Nam đã từng bước xây dựng được một hệ thống PLLĐ tương đối đầy đủ, đồng bộ và hiện đại[8]. Tư duy lập pháp cũng chuyển từ mệnh lệnh hành chính, tập trung, gắn với các quan hệ lao động trong khu vực nhà nước sang mô hình pháp lý - thị trường[9]. Trong bối cảnh đất nước đẩy mạnh hội nhập quốc tế, tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (như CPTPP và EVFTA) và đối mặt với sự thay đổi sâu sắc của thị trường lao động trong thời kỳ Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, từ năm 2021 đến nay, PLLĐ Việt Nam đã đạt một số thành tựu chính: (i) Mở rộng phạm vi điều chỉnh của PLLĐ; (ii) Tăng cường quyền thỏa thuận, tự quyết của các bên phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế thị trường; (iii) Tiệm cận hơn với các tiêu chuẩn lao động quốc tế.

Mặc dù vậy, thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta thời gian qua cho thấy còn một số hạn chế, bất cập và những "điểm nghẽn" về thể chế[10]. Để không bỏ lỡ những cơ hội phát triển, đưa đất nước bước vào Kỷ nguyên mới, trên cơ sở những định hướng chỉ đạo của Đảng trong Nghị quyết số 27-NQ/TW và Nghị quyết số 66-NQ/TW, PLLĐ Việt Nam phải có những đổi mới căn bản trong công tác xây dựng và thi hành pháp luật, hướng đến những yêu cầu sau đây:

Thứ nhất, *bảo đảm hoàn thiện hệ thống pháp luật và các thiết chế lao động theo hướng toàn diện, hiện đại, hiệu quả phù hợp với sự phát triển mới của quan hệ lao động với định hướng chỉ đạo của Đảng và Nhà nước*

Về nguyên tắc, trong nền kinh tế thị trường, với vai trò là chủ thể quản lý, Nhà nước chỉ tạo lập hành lang pháp lý để NLĐ và NSDLĐ tự do thương lượng về các quyền lợi cụ thể, sao cho quyền của NLĐ không thấp hơn mức tối thiểu và nghĩa vụ không vượt quá mức tối đa mà Nhà nước quy định. Hiện nay, PLLĐ Việt Nam đã tăng quyền chủ động của các bên trong xác lập, duy trì và chấm dứt quan hệ lao động (như được lựa chọn thời hạn và hình thức hợp đồng lao động đa dạng hơn, bổ sung thỏa thuận bảo mật thông tin, mở rộng quyền chấm dứt hợp đồng lao động của NLĐ và NSDLĐ)[11]… Nhà nước cũng không còn can thiệp vào việc quyết định các vấn đề cụ thể của doanh nghiệp như trả lương và xác lập các điều kiện lao động[12]; thay vào đó, chỉ xây dựng cơ chế

[5] GS.TS. Phạm Minh Tuấn (2024), *Hoàn thiện hệ thống pháp luật đáp ứng mục tiêu xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc*, https://tapchicongsan.org.vn/web/guest/chinh-tri-xay-dung-dang/-/2018/1013502/hoan-thien-he-thong-phap-luat-dap-ung-muc-tieu-xay-dung%2C-hoan-thien-nha-nuoc-phap-quyen-xa-hoi-chu-nghia-viet-nam-trong-ky-nguyen-vuon-minh-cua-dan-toc.aspx, truy cập ngày 28/9/2025.

[6] Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 9/11/2022 Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới.

[7] TS. Nguyễn Hải Ninh (2024), *Đổi mới mạnh mẽ công tác xây dựng, thi hành pháp luật để đất nước vững bước tiến vào kỷ nguyên mới*, https://vnlaw.moj.gov.vn/doi-moi-manh-me-cong-tac-xay-dung-thi-hanh-phap-luat-de-dat-nuoc-vung-buoc-tien-vao-ky-nguyen-moi-79-i2.htm, truy cập ngày 28/9/2025.

[8] Phạm Công Trứ (2005), *60 năm PLLĐ Việt Nam: Đôi nét nhận diện,* Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 8, tr. 7.

[9] TS. Phạm Thị Thúy Nga (2015), *PLLĐ Việt Nam: 70 năm hình thành và phát triển*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 9, tr. 42 - 47.

[10] TS. Nguyễn Hải Ninh, *tlđd.*

[11] Điều 14, 20, 21, 35, 36 BLLĐ năm 2019: Bỏ quy định giới hạn ký kết hợp đồng lao động dưới 12 tháng với công việc có tính chất thường xuyên, thêm hình thức ký kết hợp đồng lao động thông qua phương tiện điện tử, quy định chi tiết về thỏa thuận bảo mật thông tin, NLĐ có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động không cần lý do, bổ sung các trường hợp NSDLĐ có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động...

[12] Điều 77, Điều 93, Điều 104 BLLĐ năm 2019.

đối thoại, thương lượng, hỗ trợ về mặt kỹ thuật và tham gia theo yêu cầu của các bên[13]; thực hiện việc thanh tra, kiểm tra, đảm bảo thực thi pháp luật[14].

Hiện nay, bối cảnh thế giới thay đổi không ngừng đã tác động sâu sắc đến sự phát triển của thị trường lao động tại Việt Nam. Sự phát triển nhanh chóng của công nghệ số, trong đó có trí tuệ nhân tạo (AI) đang làm thay đổi mô hình lao động, làm xuất hiện nhiều loại hình lao động mới (lao động qua nền tảng số, việc làm linh hoạt). Cơ cấu lao động chuyển dịch từ nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ và kinh tế số; yêu cầu phát triển bền vững trước các rủi ro toàn cầu (biến đổi khí hậu và dịch bệnh nguy hiểm) cũng đang tạo áp lực và động lực mạnh mẽ đặt ra yêu cầu đổi mới toàn diện đối với PLLĐ Việt Nam.

Trong bối cảnh đó, lĩnh vực lao động vẫn còn tình trạng chất lượng xây dựng, hoàn thiện pháp luật chưa đáp ứng nhu cầu của thực tiễn. Cụ thể, do thiếu cơ chế pháp lý nên quyền lợi của một số nhóm lao động (như lao động phi chính thức, lao động làm việc qua nền tảng số…) chưa được bảo vệ một cách đầy đủ. Thêm vào đó, cơ chế giải quyết tranh chấp chưa vận hành hiệu quả, kết quả giải quyết tranh chấp qua hòa giải viên lao động và hội đồng trọng tài lao động thiếu tính ràng buộc khiến các bên mất niềm tin, gây áp lực cho hệ thống cơ quan Tòa án. Các thiết chế hỗ trợ đối thoại, thương lượng tập thể đã được hình thành nhưng hoạt động chưa phổ biến...

Thứ hai, *bảo đảm pháp luật lao động Việt Nam tương thích ngày càng cao với các tiêu chuẩn lao động quốc tế*

Về cơ bản, PLLĐ Việt Nam đã được xây dựng một cách có hệ thống để tương thích với các công ước cơ bản của ILO, các cam kết trong các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP và EVFTA, cũng như các chuẩn mực quốc tế về quyền con người trong lao động. Việc công nhận quyền thành lập và gia nhập tổ chức đại diện của NLĐ ngoài hệ thống công đoàn Việt Nam (tổ chức của NLĐ tại doanh nghiệp)[15] cũng tạo tiền đề cho việc phê chuẩn Công ước số 87[16] và bảo đảm thực thi Công ước số 98[17] của ILO. Các quyền con người và quyền công dân trong lao động đã được khẳng định và cụ thể hóa như quyền về việc làm, về thu nhập, về tính mạng, sức khỏe, tự do liên kết[18]...; các quy định ngày càng chú trọng bảo vệ nhóm lao động dễ bị tổn thương (lao động nữ, người khuyết tật, người chưa thành niên, người cao tuổi)...

Tuy nhiên, toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế đang tiếp tục thúc đẩy Việt Nam gia nhập sâu rộng hơn nữa vào mạng lưới thương mại quốc tế. Trước áp lực từ cơ chế giám sát quốc tế ngày càng tăng, Việt Nam không chỉ ký kết thêm các hiệp định thương mại tự do mà còn phải thúc đẩy thực thi tốt hơn cam kết về lao động trong các hiệp định này, đặc biệt là cam kết tôn trọng, thúc đẩy và thực hiện hiệu quả các nguyên tắc liên quan đến các quyền cơ bản tại nơi làm việc, gắn với các tiêu chuẩn lao động quốc tế cơ bản của ILO. Đây cũng là nội dung quan trọng của thực hành kinh doanh có trách nhiệm mà tất cả các quốc gia cần hướng tới theo quan điểm của Liên Hợp Quốc[19].

2. Một số định hướng hoàn thiện pháp luật lao động Việt Nam trong kỷ nguyên mới

2.1. Hoàn thiện pháp luật lao động Việt Nam phù hợp với sự phát triển của quan hệ lao động trong kỷ nguyên mới

Thứ nhất, *bổ sung khung pháp lý để nhận diện hình thức việc làm không tiêu chuẩn đang phát triển nhanh chóng trong thời gian qua*

Khác với việc làm tiêu chuẩn[20], việc làm không tiêu chuẩn (non-standard employment) là những công việc tồn tại nhưng không rõ ràng mối quan hệ giữa NSDLĐ - NLĐ và không đáp ứng đầy đủ các tiêu chí lao động căn bản về thời gian làm việc, thời hạn hợp đồng lao động, tiền lương, nghỉ phép... Các dạng phổ biến của việc làm không tiêu chuẩn là làm việc bán thời gian, lao động tạm thời/

[13] Điều 74, khoản 5 Điều 180 BLLĐ năm 2019.
[14] Điều 212 BLLĐ năm 2019.
[15] Khoản 3 Điều 3, Điều 170, 172, 173, 174, 175 BLLĐ năm 2019.
[16] Công ước số 87 năm 1948 của ILO về Tự do liên kết và bảo vệ quyền tổ chức.
[17] Công ước số 98 năm 1949 của ILO về Quyền tổ chức và thương lượng tập thể.
[18] Trường Đại học Luật Hà Nội (2022), *Giáo trình Luật Lao động Việt Nam, tập 1*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, tr. 31 - 36.
[19] PGS.TS. Trần Thị Thuý Lâm, ThS. Đỗ Hà Anh (2024), Chuyên đề "Thực thi các tiêu chuẩn lao động quốc tế cơ bản nhằm thúc đẩy thực hành kinh doanh có trách nhiệm ở Việt Nam", *Những vấn đề hiện đại của pháp luật kinh tế Việt Nam*, sách chuyên khảo do PGS.TS. Nguyễn Quang Tuyến chủ biên, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 563 - 591.
[20] Việc làm tiêu chuẩn là những công việc trả công tồn tại rõ ràng mối quan hệ giữa NSDLĐ - NLĐ, đáp ứng đầy đủ các tiêu chí lao động căn bản về thời gian làm việc, thời hạn hợp đồng lao động, tiền lương, nghỉ phép và một số quyền lợi căn bản khác.

theo thời vụ, làm việc từ xa, lao động qua nền tảng số[21]... Việc làm không tiêu chuẩn có tính linh hoạt cao, đa dạng và thay đổi nhanh chóng theo sự phát triển của kinh tế và công nghệ nhưng lại thiếu ổn định và thường không được bảo đảm các quyền lợi về tiền lương, điều kiện làm việc và an sinh xã hội. Hình thức việc làm này đã xuất hiện từ cuộc Đại suy thoái kinh tế toàn cầu năm 1929-1933 và phát triển hơn trong khủng hoảng tài chính năm 2007 và đại dịch Covid-19. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, Cách mạng công nghệ lần thứ 4 và sự phát triển của nền kinh tế chia sẻ, các hình thức việc làm không tiêu chuẩn ngày càng phổ biến. Tuy nhiên, sự phát triển này cũng làm gia tăng các nguy cơ rủi ro, đặt ra yêu cầu cấp thiết phải hoàn thiện khung pháp lý phù hợp để bảo vệ quyền lợi NLĐ và đáp ứng nhu cầu thị trường.

Trước mắt, các cơ quan có thẩm quyền cần có quy định để thừa nhận các dạng việc làm không tiêu chuẩn là một dạng quan hệ lao động. Theo đó, NLĐ phải được ký kết hợp đồng lao động, được bảo đảm các quyền lợi về tiền lương, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, an toàn lao động, vệ sinh lao động, tham gia và hưởng các chế độ bảo hiểm (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) một cách phù hợp... Về vấn đề này, Việt Nam có thể tham khảo kinh nghiệm của một số quốc gia như Nhật Bản hoặc Vương quốc Anh[22]. Đối với Nhật Bản, hệ thống pháp luật đã công nhận đầy đủ các hình thức việc làm không tiêu chuẩn như làm việc bán thời gian, làm việc theo hợp đồng có thời hạn, lao động phái cử và làm việc từ xa. Nhật Bản áp dụng nguyên tắc bảo đảm quyền lợi tương đương khi NLĐ thực hiện cùng loại công việc, đồng thời mở rộng phạm vi bảo hiểm xã hội cho NLĐ bán thời gian và một số nhóm lao động mới, qua đó tăng cường an sinh và hạn chế rủi ro. Đối với Vương quốc Anh, kinh nghiệm nổi bật là việc phân loại NLĐ thành ba nhóm với mức độ bảo vệ khác nhau (người làm công (employee), người làm việc (worker) và lao động tự làm chủ (self-employed)). Trong đó, nhóm người làm việc (worker) bao gồm các hình thức việc làm linh hoạt và việc làm dựa trên nền tảng số. Nhóm này vẫn được bảo đảm các quyền tối thiểu như lương tối thiểu, nghỉ hàng năm có hưởng lương và giới hạn thời giờ làm việc. Thông qua án lệ, Anh mở rộng phạm vi bảo vệ đối với lao động nền tảng, góp phần cân bằng giữa tính linh hoạt của thị trường lao động và quyền lợi chính đáng của NLĐ.

Thứ hai, *hoàn thiện khung pháp lý về người làm việc không có quan hệ lao động*

Người làm việc không có quan hệ lao động là đối tượng điều chỉnh được mở rộng trong BLLĐ năm 2019[23]. Theo đó, họ được định nghĩa là những "người làm việc không trên cơ sở thuê mướn bằng hợp đồng lao động"[24]. Về nhận thức chung, người làm việc không có quan hệ lao động có thể được hiểu bao gồm: (i) Người tự tạo việc làm (tự tổ chức quá trình lao động của chính mình); (ii) Người hợp tác với người khác trong hoạt động nghề nghiệp, cùng thỏa thuận và sắp xếp công việc, thời gian, cùng quản lý lao động và phân chia lợi nhuận; (iii) Người làm các công việc dịch vụ theo yêu cầu của bên thuê dịch vụ (thường diễn ra ngắn hạn, theo từng vụ việc, bên thuê dịch vụ không điều hành hay kiểm soát quá trình lao động của bên thực hiện dịch vụ); (iv) Người làm việc trong các mô hình kinh doanh liên kết với doanh nghiệp công nghệ số (như người làm việc cho các công ty công nghệ như Grab, Be[25]...). Về phương diện lao động, họ là những người tự bố trí công việc, tự quản lý quá trình lao động và vì vậy, về nguyên tắc, họ tự chịu trách nhiệm và thụ hưởng các quyền lợi phát sinh trong quan hệ mà họ tham gia[26]. Hiện nay, Nhà nước khẳng định chính sách "bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng" của tất cả người làm việc, dù có hay không có quan hệ lao động[27]. Điều này thể hiện tư duy pháp lý bao trùm, phù hợp với

[21] ILO (2016), *Non-standard employment around the world: Understanding challenges, shaping prospects,* https://www.ilo.org/publications/major-publications/non-standard-employment-around-world-understanding-challenges-shaping, truy cập ngày 28/9/2025.
[22] Trần Thị Giang (2021), *PLLĐ về quan hệ lao động đối với công việc không tiêu chuẩn*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh.
[23] Khoản 1 Điều 2 BLLĐ năm 2019.
[24] Khoản 6 Điều 3 BLLĐ năm 2019.
[25] PGS.TS. Trần Thị Thuý Lâm và TS. Đỗ Thị Dung (Đồng chủ biên) (2021), *Bình luận những điểm mới của BLLĐ năm 2019*, Nxb Lao động, Hà Nội, tr. 39.
[26] PGS.TS. Nguyễn Hữu Chí, TS. Nguyễn Văn Bình (Đồng chủ biên) (2022), *Bình luận khoa học BLLĐ năm 2019 (Tái bản lần thứ nhất, có sửa đổi, bổ sung)*, Nxb Tư pháp, Hà Nội, tr. 33.
[27] Khoản 1 Điều 4 BLLĐ năm 2019.

xu hướng phát triển của thị trường lao động đa dạng, linh hoạt.

Tuy nhiên, việc mở rộng đối tượng áp dụng của BLLĐ năm 2019 tới những người làm việc không có quan hệ lao động có thể phát sinh những bất cập khi triển khai thực hiện. Xét về khoa học pháp lý, tiền lệ ở cả Việt Nam và quốc tế đều chưa ghi nhận việc điều chỉnh nhóm đối tượng này trong luật lao động. PLLĐ chủ yếu tập trung vào các quan hệ làm công hưởng lương, có tính chất thuê mướn và quản lý lao động rõ ràng. Ngoài ra, các quy định của BLLĐ hiện nay được xây dựng dựa trên nguyên tắc tồn tại mối quan hệ song phương, từ đó có sự tương hỗ về quyền và nghĩa vụ giữa các chủ thể. Khi một bên vi phạm (ví dụ trong vấn đề thời giờ làm việc, tiền lương, điều kiện lao động, kỷ luật lao động...), thì luật lao động có cơ sở để xác định trách nhiệm của bên còn lại. Trong khi đó, người làm việc không có quan hệ lao động lại không thuộc loại quan hệ này[28].

BLLĐ năm 2019 đã có hiệu lực hơn 04 năm nhưng vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể đối với nhóm người làm việc không có quan hệ lao động, khiến cho tình trạng pháp lý của họ hầu như không thay đổi so với trước đó. Vì vậy, trong thời gian tới cần sớm có hướng dẫn chi tiết về phạm vi áp dụng, cách xác định thời giờ làm việc, nghỉ ngơi, biện pháp bảo đảm thu nhập tối thiểu, điều kiện an toàn, vệ sinh lao động, hướng dẫn thành lập tổ chức đại diện và cơ chế thương lượng tập thể, các chế độ an sinh xã hội phù hợp... với nhóm đối tượng này.

Thứ ba, *bổ sung quy định bảo vệ quyền của người lao động trước các nguy cơ từ nền kinh tế số*

Một là, bổ sung quy định bảo vệ quyền riêng tư và thông tin cá nhân của NLĐ tại nơi làm việc. Sự phát triển của thuật toán và trí tuệ nhân tạo trong nhiều trường hợp đã vượt khỏi năng lực bảo vệ quyền của hệ thống pháp luật, như quyền riêng tư trên mạng, quyền bảo vệ dữ liệu, thông tin cá nhân. Hiện nay, nhiều quốc gia trên thế giới đã buộc phải thông qua luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân trong bối cảnh phát triển của công nghệ, trong đó đặc biệt nhấn mạnh đến trách nhiệm của các doanh nghiệp phải bảo vệ quyền riêng tư và thông tin cá nhân của NLĐ tại nơi làm việc[29]. Ở Việt Nam, mặc dù quyền riêng tư và bảo vệ dữ liệu cá nhân đã được quy định trong Hiến pháp năm 2013[30] và Nghị định số 13/2023/NĐ-CP[31], nhưng vẫn thiếu các công cụ pháp lý để bảo đảm việc thực hiện quyền này trong quan hệ lao động.

Hai là, bổ sung quy định về các biện pháp ngăn chặn tình trạng làm thêm giờ vô hình và quyền ngắt kết nối của NLĐ. Làm thêm giờ vô hình có thể được hiểu là việc NLĐ làm việc ngoài thời giờ làm việc hoặc thời gian làm thêm giờ theo quy định của PLLĐ, được thực hiện trên cơ sở NLĐ bị ép buộc phải làm dưới sự đe doạ về bất kỳ hình phạt nào và không mang tính tự nguyện thực hiện, có sự chiếm dụng thời gian nghỉ ngơi đáng kể của NLĐ và ít được NSDLĐ ghi nhận hay trả thù lao[32]. Tình trạng làm thêm giờ vô hình được ghi nhận ngày càng gia tăng do NLĐ phải làm việc qua các công cụ kỹ thuật số, cũng là hệ quả trực tiếp từ cuộc cách mạng khoa học và công nghệ. Để ngăn chặn tình trạng làm thêm giờ vô hình thì biện pháp gần nhất là ghi nhận quyền của NLĐ được ngắt kết nối. Theo ILO, quyền ngắt kết nối là quyền của NLĐ có khả năng từ chối tham gia vào các giao tiếp điện tử liên quan đến công việc, như email, tin nhắn văn bản hoặc các phương tiện giao tiếp khác ngoài thời gian làm việc[33]. Australia là quốc gia gần đây nhất thông qua Luật về Quyền ngắt kết nối, có hiệu lực từ ngày 26/8/2024[34] mà Việt Nam có thể học hỏi kinh nghiệm.

2.2. Hoàn thiện pháp luật lao động Việt Nam để bảo đảm sự tương thích hơn nữa với các tiêu chuẩn lao động quốc tế cơ bản trong các công ước quốc tế mà Việt Nam đã phê chuẩn

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng và sự chuyển biến mạnh mẽ của thị trường lao động

[28] PGS.TS. Nguyễn Hữu Chí, TS. Nguyễn Văn Sinh, TS.LS. Đinh Văn Cường (2024), Chuyên đề "Pháp luật lao động trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 - cơ hội và thách thức", *Những vấn đề hiện đại của pháp luật kinh tế Việt Nam*, Sách chuyên khảo do PGS.TS. Nguyễn Quang Tuyến chủ biên, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 529 - 530.

[29] Lê Thị Hồng Liễu (2024), *Bảo vệ quyền riêng tư tại nơi làm việc - tiếp cận từ quy định pháp luật của một số quốc gia và khuyến nghị cho Việt Nam*, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, kỳ 2 (413), tr. 53 - 59.

[30] Điều 21 Hiến pháp năm 2013.

[31] Nghị định số 13/2023/NĐ-CP ngày 17/4/2023 của Chính phủ về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

[32] Phan Đông Phong, Nguyễn Huy Anh và Nguyễn Mai Chi (2025), *Làm thêm giờ vô hình theo pháp luật một số quốc gia và gợi mở đối với Việt Nam,* Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, kỳ 2 (421), tr. 57 - 64

[33] Đỗ Trần Hà Linh, Nguyễn Hà Vi Khanh, Phạm Thị Minh Phương (2024), *Quyền được ngắt kết nối của NLĐ trong thời đại kỹ thuật số - Quy định của Liên minh châu Âu và một số gợi mở cho Việt Nam*, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, kỳ 2 (405).

[34] Ngọc Minh (2024), *Luật về quyền ngắt kết nối: "Bước tiến lịch sử" đối với quyền lợi của NLĐ*, https://daibieunhandan.vn/luat-ve-quyen-ngat-ket-noi-buoc-tien-lich-su-doi-voi-quyen-loi-cua-nguoi-lao-dong-post385921.html, truy cập ngày 28/9/2025.

trong kỷ nguyên số, việc hoàn thiện PLLĐ Việt Nam nhằm đảm bảo sự tương thích với các tiêu chuẩn lao động quốc tế cơ bản là yêu cầu cấp thiết. Việt Nam đã phê chuẩn 9/10 công ước cốt lõi của ILO về các nguyên tắc và quyền cơ bản tại nơi làm việc[35] bao gồm: Tự do liên kết và công nhận một cách thực chất quyền thương lượng tập thể; chấm dứt mọi hình thức lao động cưỡng bức hoặc ép buộc; xóa bỏ một cách hiệu quả lao động trẻ em; xóa bỏ phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp; môi trường làm việc an toàn và lành mạnh. Tuy nhiên, hệ thống pháp luật hiện hành vẫn còn tồn tại một số khoảng trống và chưa thực sự đồng bộ trong việc nội luật hóa các công ước quốc tế mà Việt Nam đã phê chuẩn. Dưới áp lực từ tiến trình hội nhập quốc tế và yêu cầu bảo vệ quyền lợi NLĐ một cách thực chất, chúng ta cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau đây.

Thứ nhất, bảo đảm quyền tự do liên kết và thương lượng tập thể của NLĐ thông qua việc bổ sung quy định pháp lý về tổ chức của NLĐ và đại diện thương lượng tập thể, nhằm tăng cường tiếng nói của NLĐ trong quan hệ lao động; chuẩn bị các điều kiện và tiến tới phê chuẩn Công ước số 87[36] của ILO.

Thứ hai, hoàn thiện quy định về bảo vệ lao động trẻ em và xóa bỏ lao động cưỡng bức, bao gồm việc chuẩn hóa các khái niệm (trẻ em, lao động cưỡng bức), kiểm soát các hình thức lao động trẻ em bị cấm, đồng thời rà soát các quy định áp dụng trong các cơ sở đặc thù như trường giáo dưỡng hay cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Thứ ba, nâng cao hiệu quả bảo đảm điều kiện làm việc thông qua việc mở rộng các căn cứ chống phân biệt đối xử phù hợp với chuẩn mực quốc tế, tiếp tục hoàn thiện chính sách về bồi thường, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và hoàn thiện danh mục các công việc có điều kiện lao động đặc biệt.

Việc cải cách theo các nhóm vấn đề này không chỉ nhằm đáp ứng cam kết quốc tế của Việt Nam mà còn góp phần xây dựng một hệ thống PLLĐ hiện đại, hài hòa giữa phát triển kinh tế và bảo vệ quyền con người trong lao động.

2.3. Hoàn thiện các thiết chế lao động nhằm xây dựng pháp luật lao động Việt Nam hiện đại

Trong bối cảnh chuyển đổi sâu rộng của nền kinh tế - xã hội trước yêu cầu của kỷ nguyên số, toàn cầu hóa và phát triển bền vững, Nghị quyết số 66-NQ/TW của Bộ Chính trị đã xác định rõ định hướng xây dựng hệ thống pháp luật hiện đại, đồng bộ, khả thi, thống nhất và hội nhập. Để hiện thực hóa mục tiêu này trong lĩnh vực quan hệ lao động, việc hoàn thiện các thiết chế lao động giữ vai trò then chốt nhằm bảo đảm thực thi PLLĐ một cách hiệu quả, công bằng và phù hợp với thông lệ quốc tế. Các thiết chế cần được ưu tiên hoàn thiện bao gồm: (i) Tổ chức đại diện lao động; (ii) Cơ chế đối thoại, thương lượng trong lao động; (iii) Hệ thống thanh tra với năng lực giám sát và xử lý vi phạm; (iv) Các thiết chế giải quyết tranh chấp (tòa án, hòa giải và trọng tài); (v) Thiết chế ba bên như Hội đồng tiền lương quốc gia và Uỷ ban quan hệ lao động... Việc đổi mới và kiện toàn các thiết chế này không chỉ nhằm thích ứng với thị trường lao động đang biến đổi nhanh chóng mà còn góp phần xây dựng hệ thống PLLĐ Việt Nam hiện đại, nhân văn và tiệm cận với các tiêu chuẩn quốc tế trong giai đoạn phát triển mới.

Kết luận:

Hoàn thiện PLLĐ trong bối cảnh mới không chỉ là yêu cầu tất yếu của quá trình hội nhập và phát triển, mà còn là nhiệm vụ chiến lược gắn liền với định hướng xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa mà Đảng đã đề ra trong Nghị quyết số 66-NQ/TW và nhiều văn kiện quan trọng khác. Việc kiên định thực hiện các định hướng nêu trên không chỉ giúp PLLĐ thực sự trở thành công cụ thúc đẩy phát triển bền vững và bảo vệ quyền con người, mà còn góp phần cụ thể hóa khát vọng xây dựng một Nhà nước pháp quyền hiện đại, kiến tạo và nhân văn trong kỷ nguyên "vươn mình" của dân tộc./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Trần Hà Linh, Nguyễn Hà Vi Khanh, Phạm Thị Minh Phương (2024), *Quyền được ngắt kết nối của NLĐ trong thời đại kỹ thuật số - Quy định của Liên minh châu Âu và một số gợi mở cho Việt Nam*, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, kỳ 2 (405).

2. Lê Thị Hồng Liễu (2024), *Bảo vệ quyền riêng tư tại nơi làm việc - tiếp cận từ quy định*

(Xem tiếp trang 56)

[35] ILO (2025), *Ratifications for Viet Nam*, https://normlex.ilo.org/dyn/nrmlx_en/f?p=NORMLEXPUB:11200:0::NO::p11200_country_id:103004, truy cập ngày 28/9/2025.

[36] Công ước số 87 năm 1948 của ILO về Tự do liên kết và bảo vệ quyền tổ chức.

HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ CHIA TÀI SẢN CHUNG CỦA VỢ CHỒNG KHI HÔN NHÂN CHẤM DỨT DO HÀNH VI BẠO LỰC GIA ĐÌNH

Hoàng Thị Hải Yến[1]

Tóm tắt: *Theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 (Luật HNGĐ năm 2014), việc phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn có tính đến yếu tố lỗi dẫn đến ly hôn, như là biện pháp chế tài đối với bên có lỗi, bao gồm hành vi bạo lực gia đình (BLGĐ). Tuy nhiên, quy định này còn nhiều bất cập, gây khó khăn trong thực tiễn xét xử. Trong khi đó, việc chia tài sản chung của vợ chồng khi một bên chết trước đơn thuần dựa trên nguyên tắc chia đôi tài sản chung, chưa dự liệu trường hợp BLGĐ của một bên vợ, chồng làm bên kia chết dẫn đến chấm dứt hôn nhân. Bài viết phân tích các quy định của Luật HNGĐ năm 2014 về chia tài sản chung của vợ chồng khi hôn nhân chấm dứt do hành vi BLGĐ của một bên vợ, chồng, qua đó đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật đảm bảo phòng, chống BLGĐ, đồng thời bảo vệ hữu hiệu quyền tài sản của vợ chồng trong quan hệ hôn nhân.*

Từ khóa: *Bạo lực gia đình; chia tài sản chung; chấm dứt hôn nhân.*
Nhận bài: 20/3/2026 Hoàn thành biên tập: 20/5/2026 Duyệt đăng: 03/6/2026

IMPROVING THE LAW ON THE DIVISION OF MATRIMONIAL PROPERTY UPON TERMINATION OF MARRIAGE DUE TO DOMESTIC VIOLENCE

Abstract: *Under the Law on Marriage and Family in 2014, the division of spouses' common property upon divorce takes into account the fault leading to the divorce as a form of sanction against the at-fault spouse, including acts of domestic violence. Nevertheless, this regulation still presents a number of shortcomings, which cause difficulties in judicial practice. By contrast, where the marriage terminates due to the death of one spouse, the settlement of spouses' common property is based solely on the principle of equal division, without addressing situations in which domestic violence committed by one spouse causes the death of the other, thereby leading to the termination of the marriage. This article analyzes the provisions of the Law on Marriage and Family 2014 governing the division of spouses' common property where the marriage is terminated as a result of domestic violence committed by one spouse, and, on that basis, proposes solutions to improve the legal framework in order to ensure the prevention and combat of domestic violence while effectively protecting spouses' property rights within the marital relationship.*

Keywords: *Domestic violence; division of common property; termination of marriage.*
Date of receipt: 20/3/2026 Date of revision: 20/5/2026 Date of approval: 03/6/2026

Đặt vấn đề:

Khoản 1 Điều 19 Luật HNGĐ năm 2014 quy định: *"Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình"*. Như vậy, vợ chồng ngoài lòng chung thủy và giúp đỡ, còn phải tôn trọng lẫn nhau. Đây là một trong những nghĩa vụ phát sinh từ hôn nhân, việc ghi nhận nghĩa vụ này trong Luật HNGĐ năm 2014 nhằm mục đích thiết lập các biện pháp xử lý hành vi BLGĐ, đặc biệt là bạo lực giữa vợ chồng. Bên cạnh đó, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022 (Luật PCBLGĐ năm 2022) thay thế Luật PCBLGĐ năm 2007 đã quy định nguyên tắc hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình phải được kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật[2]. Đây là nỗ lực lớn của Việt Nam nhằm hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình. Tuy nhiên, quy định pháp luật về xử lý hành vi bạo lực gia đình vẫn chưa thực sự toàn diện. Mặc dù Luật HNGĐ năm 2014 đã thiết lập một số cơ chế đặc thù đối với hành vi bạo lực giữa vợ chồng trong giải quyết ly hôn và

[1] Tiến sĩ, Giảng viên chính, Trường Đại học Luật - Đại học Huế, email: yenhth@hul.edu.vn
[2] Khoản 4 Điều 4 Luật PCBLGĐ năm 2022.

chia tài sản chung, nhưng các quy định hiện hành vẫn còn thiếu tính răn đe và hiệu quả phòng ngừa.

1. Thực trạng pháp luật về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn do hành vi bạo lực gia đình

Theo Luật HNGĐ năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành, hành vi BLGĐ là một trong các lỗi - căn cứ ly hôn, nếu BLGĐ làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được[3]. Hành vi BLGĐ là một trong các hành vi bị nghiêm cấm theo khoản 2 Điều 5 về bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình của Luật này. Đồng thời, hành vi BLGĐ là hành vi được quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật PCBLGĐ năm 2022[4].

Ở góc độ quan hệ tài sản, hôn nhân chấm dứt do ly hôn dẫn đến việc chia tài sản chung của vợ chồng. Hành vi BLGĐ của một bên vợ hoặc chồng dẫn đến ly hôn có thể được xử lý bằng cách "trừng phạt" về lợi ích kinh tế khi chia tài sản chung do hôn nhân chấm dứt. Việc xử lý hành vi BLGĐ trong Luật HNGĐ năm 2014 khi vợ chồng ly hôn được xem xét theo hai trường hợp: (1) áp dụng chế độ tài sản theo luật định và (2) áp dụng chế độ tài sản theo thỏa thuận.

Thứ nhất, *trường hợp áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định*

Nếu không có văn bản thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng trước khi kết hôn hoặc văn bản thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị Tòa án tuyên bố vô hiệu toàn bộ thì khi vợ chồng ly hôn, Tòa án áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định để làm căn cứ chia tài sản. Khi ly hôn nếu vợ chồng có tranh chấp về chia tài sản chung và có yêu cầu Toà án giải quyết thì hành vi BLGĐ là lỗi của một bên vợ (chồng) là một trong các yếu tố để Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng theo Luật HNGĐ năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Cụ thể, theo nguyên tắc quy định khoản 2 Điều 59 Luật HNGĐ năm 2014, khi ly hôn, tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố khác nhau trong đó có yếu tố "*lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng*"[5]. Theo điểm d khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật HNGĐ (TTLT số 01/2016), "Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng" là lỗi của vợ hoặc chồng vi phạm quyền, nghĩa vụ về nhân thân, tài sản của vợ chồng dẫn đến ly hôn. Ví dụ: Trường hợp người chồng có hành vi BLGĐ, không chung thủy hoặc phá tán tài sản thì khi ly hôn Tòa án phải xem xét yếu tố lỗi của người chồng để phân chia tài sản chung của vợ chồng đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của vợ và con chưa thành niên.

Như vậy, HNGĐ năm 2014 quy định đối với chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định, nếu hành vi BLGĐ được xác định là lỗi (căn cứ ly hôn) thì đồng thời cũng được xem là yếu tố dẫn đến khả năng điều chỉnh tỷ lệ chia tài sản theo hướng bất lợi cho bên có lỗi, là căn cứ để Tòa án giảm phần tỷ lệ tài sản của bên vợ (chồng) có lỗi BLGĐ.

Tuy nhiên, khi phân tích dưới góc độ quan hệ sở hữu, quy định tại điểm d khoản 2 Điều 59 Luật HNGĐ năm 2014 và Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016 cho thấy hành vi BLGĐ được xem là một căn cứ để Tòa án giảm phần tài sản của bên có lỗi khi chia tài sản chung. Về bản chất, cơ chế này thiết lập sự chi phối trực tiếp của lỗi đạo đức trong quan hệ hôn nhân đối với cấu trúc sở hữu tài sản sau ly hôn. Hệ quả pháp lý đặt ra không chỉ dừng lại ở việc đánh giá trách nhiệm của chủ thể vi phạm mà còn làm thay đổi trực tiếp tỷ lệ quyền sở hữu tài sản. Bởi lẽ, khối tài sản vốn thuộc sở hữu chung hợp nhất của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, sau khi ly hôn và hoàn tất việc phân chia tài sản, sẽ chuyển sang chế độ sở hữu chung theo phần. Trong quá trình đó, phần quyền của người có hành vi BLGĐ có thể bị cắt giảm, qua đó làm thay đổi tỷ lệ sở hữu đối với khối tài sản chung đã được hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Nói cách khác, quy định của Luật HNGĐ năm 2014 dường như được xây dựng theo hướng gắn yếu tố lỗi với hệ quả bất lợi về tài sản khi ly hôn, theo đó bên có lỗi có thể được chia phần tài sản ít hơn. Cách tiếp cận

[3] Khoản 1 Điều 56 Luật HNGĐ năm 2014.
[4] Khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.
[5] Điểm d khoản 2 Điều 59 Luật HNGĐ năm 2014.

này thể hiện sự đề cao giá trị đạo đức trong quan hệ hôn nhân, nhưng đồng thời cũng đặt ra những băn khoăn về tính ổn định và khả năng dự liệu của cấu trúc sở hữu tài sản sau ly hôn. Điều này đặc biệt rõ nét trong trường hợp vợ chồng tham gia kinh doanh, việc thay đổi tỷ lệ sở hữu chung đối với tài sản sau ly hôn sẽ tác động đến tỷ lệ cổ phần, quyền quản lý doanh nghiệp, tài sản chung đã được thế chấp và tài sản chung trong giao dịch với bên thứ ba. Do đó, điều này sẽ ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong nền kinh tế tư nhân rất cần tài sản vốn.

Thực tiễn áp dụng pháp luật hôn nhân gia đình tại Toà án thời gian qua cho thấy các Tòa án xác định yếu tố lỗi do hành vi BLGĐ khi phân chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn qua việc làm rõ việc hành vi BLGĐ có dẫn đến phá tán tài sản hay không. Trường hợp hành vi BLGĐ gây thiệt hại rõ ràng về tài sản, như chiếm đoạt hoặc hủy hoại tài sản chung, việc chứng minh lỗi đã có cơ sở thực hiện theo hướng dẫn của TTLT số 01/2016. Vì vậy, cần xem xét lỗi và mức độ thiệt hại khi xác định tỷ lệ chia tài sản. Ví dụ điển hình là vụ việc ly hôn theo Bản án số 02/2019/HNGĐ-PT của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình[6]. Bản án đã nêu rõ tác động của lỗi là hành vi BLGĐ trong quan hệ hôn nhân đến kết quả chia tài sản. Trong vụ việc, người chồng bị xác định có hành vi bạo lực gia đình, thường xuyên đập phá tài sản và từng bị xử phạt hành chính. Tòa án quyết định chia tài sản theo tỷ lệ 40% cho người chồng và 60% cho người vợ với lý do người chồng "vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ vợ chồng, ảnh hưởng trực tiếp đến tài sản chung và an toàn của thành viên trong gia đình". Cách xử lý này phù hợp với quy định tại điểm d khoản 2 Điều 59 Luật HNGĐ năm 2014. Mặc dù vậy, quy định chưa cho thấy rõ việc chia tài sản cho người chồng với tỷ lệ ít hơn như một phương thức "trừng phạt" bằng tài sản, hay có ý nghĩa bù đắp phần thiệt hại về tài sản chung của vợ chồng do người chồng gây ra. Bởi lẽ, việc khắc phục thiệt hại về tài sản, xét về bản chất pháp lý, thuộc phạm vi điều chỉnh của chế định bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

Trường hợp hành vi BLGĐ là nguyên nhân dẫn đến ly hôn nhưng không gây thiệt hại trực tiếp về tài sản, thực tiễn xét xử cho thấy các thẩm phán còn dè dặt trong việc giảm tỷ lệ chia tài sản của bên có lỗi. Sự dè dặt này bắt nguồn từ khoảng trống hướng dẫn pháp lý về việc xác định lỗi BLGĐ trong quan hệ hôn nhân và gia đình, đồng thời phản ánh sự thiếu thống nhất trong cơ chế xử lý hành vi BLGĐ của pháp luật Việt Nam hiện hành.

Theo khoản 1 Điều 2 Luật PCBLGĐ năm 2022, hành vi BLGĐ là hành vi cố ý của thành viên gia đình gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, tình dục, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình, có thể tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Đồng thời, hành vi BLGĐ của vợ, chồng là các hành vi BLGĐ được quy định tại khoản 1 Điều 3 của Luật PCBLGĐ năm 2022[7]. Như vậy, hành vi BLGĐ của vợ, chồng trong quan hệ hôn nhân và gia đình được hiểu thống nhất theo quy định của Luật PCBLGĐ năm 2022. Tuy nhiên, pháp luật hiện hành chưa làm rõ những dạng tổn hại nào ngoài thiệt hại về kinh tế, cũng như mức độ vi phạm của hành vi BLGĐ đến đâu thì được xem là lỗi dẫn đến ly hôn và trở thành căn cứ làm giảm tỷ lệ hưởng tài sản chung của bên có lỗi. Khoảng trống pháp lý này dẫn đến sự thiếu thống nhất trong nhận thức và áp dụng pháp luật khi xử lý hành vi BLGĐ trong giải quyết ly hôn.

***Thứ hai**, trường hợp áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận*

Đối với chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận, khoản 1 Điều 59 Luật HNGĐ năm 2014 quy định việc giải quyết tài sản khi ly hôn được thực hiện theo nội dung thỏa thuận của các bên; trường hợp thỏa thuận không đầy đủ hoặc không rõ ràng thì áp dụng các quy định tương ứng về chế độ tài sản theo luật định để giải quyết. Tuy nhiên, quy định này chưa dự liệu trường hợp thỏa thuận về chế độ tài sản đã được xác lập đầy đủ, rõ ràng và chứa đựng các điều khoản mang lại lợi ích cho một bên vợ hoặc chồng, nhưng bên được hưởng

[6] Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình (2019), *Bản án số 02/2019/HNGĐ-PT ngày 25/01/2019.*
[7] Khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

lợi ích đó lại có hành vi BLGĐ xâm phạm nghiêm trọng đến sức khỏe, thân thể hoặc tính mạng của bên còn lại dẫn đến ly hôn. Trong trường hợp này, việc tiếp tục áp dụng tuyệt đối thỏa thuận tài sản giữa vợ chồng đặt ra vấn đề về tính hợp lý và sự tương thích với mục tiêu phòng, chống BLGĐ của pháp luật hiện hành. Bởi lẽ, nếu pháp luật vẫn ưu tiên thực hiện thỏa thuận, bên có hành vi BLGĐ vẫn có thể tiếp tục được hưởng lợi ích tài sản đáng kể, từ đó làm suy giảm ý nghĩa răn đe và phòng ngừa của pháp luật đối với hành vi BLGĐ.

2. Thực trạng pháp luật về chia tài sản chung của vợ chồng khi một bên vợ, chồng chết do hành vi bạo lực gia đình

Theo pháp luật hiện hành, khi một bên vợ hoặc chồng chết do hành vi BLGĐ của bên còn lại, tùy thuộc vào tính chất và mức độ nghiêm trọng của hành vi, người thực hiện BLGĐ có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự đồng thời phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng nếu gây ra thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tinh thần hoặc tài sản. Tuy nhiên, Luật HNGĐ năm 2014 chưa có quy định xử lý hậu quả của hành vi BLGĐ dẫn đến một bên vợ hoặc chồng chết khi giải quyết việc chia tài sản chung do hôn nhân chấm dứt bởi cái chết của một bên. Khoảng trống pháp lý này cho thấy sự thiếu liên kết giữa cơ chế xử lý BLGĐ và chế định tài sản của vợ chồng, từ đó có thể làm suy giảm hiệu quả răn đe và thực thi của pháp luật về phòng, chống BLGĐ.

Theo khoản 2 Điều 66 Luật HNGĐ năm 2014, về giải quyết tài sản của vợ chồng trong trường hợp một bên chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết, khi có yêu cầu về chia di sản thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận về chế độ tài sản. Phần tài sản của vợ, chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết được chia theo quy định của pháp luật về thừa kế. Có thể thấy, khi một bên vợ, chồng chết trước, Luật HNGĐ năm 2014 áp dụng nguyên tắc chia đôi (Điều 66 Luật HNGĐ năm 2014) tài sản chung nếu vợ chồng có chế độ tài sản chung theo luật định, hoặc áp dụng thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng để chia, nếu văn bản thỏa thuận này có hiệu lực.

Thứ nhất, nếu vợ chồng có chế độ tài sản theo luật định, do khoản 2 Điều 66 Luật HNGĐ năm 2014 áp dụng nguyên tắc chia đôi tài sản chung khi một bên vợ, chồng chết trước, sẽ dẫn đến hành vi BLGĐ của một bên vợ, chồng nhằm tước đoạt mạng sống chồng, vợ người đó, nhưng vẫn được hưởng lợi từ việc chia đôi tài sản chung của vợ chồng. Cần xem xét áp dụng tương tự quy định về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn do lỗi của một bên có hành vi BLGĐ dẫn đến ly hôn, cho trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng khi một bên chết trước do lỗi của một bên vợ, chồng có hành vi BLGĐ dẫn đến cái chết của bên kia. Hành vi BLGĐ dẫn đến ly hôn hay sự kiện chết của một bên đều làm quan hệ hôn nhân của vợ chồng chấm dứt, do đó, nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng trong trường hợp áp dụng chế độ tài sản chung theo Luật định cần có sự thống nhất với nhau.

Thứ hai, nếu vợ chồng có chế độ tài sản theo thỏa thuận đồng thời chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận có hiệu lực, nội dung thỏa thuận đầy đủ rõ ràng, bao gồm cả các điều khoản của thỏa thuận đem lại lợi ích cho một bên vợ, chồng, nhưng sau đó bên được hưởng lợi ích từ thỏa thuận lại có hành vi BLGĐ và bị truy cứu trách nhiệm hình sự, dẫn đến xâm phạm thể chất, tính mạng của bên kia dẫn đến sự kiện bên kia chết, mà vẫn áp dụng việc chia tài sản như thỏa thuận của vợ chồng thì không bảo đảm được quyền và lợi ích của người bị hại. Ví dụ, thỏa thuận chế độ tài sản của vợ chồng có nội dung theo đó vợ chồng chỉ có tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân, nhưng sau khi một bên chết trước thì tài sản riêng của bên chết trước trở thành tài sản của bên vợ, chồng còn sống.

3. Một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật về chia tài sản chung của vợ chồng khi hôn nhân chấm dứt do hành vi bạo lực gia đình

Từ các phân tích trên, có thể thấy cơ chế xử lý hành vi bạo lực gia đình theo pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam còn chưa được quy định rõ ràng. Đối với chế độ tài sản của vợ chồng cho dù theo thỏa thuận hay theo luật định, việc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn do BLGĐ của một bên vợ (chồng) hoặc khi một bên vợ chồng chết trước do hành vi BLGĐ của bên kia vẫn chưa được điều chỉnh phù hợp để phòng chống BLGĐ và bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nạn nhân.

Tham khảo pháp luật Pháp, trường hợp ly hôn

do lỗi (lỗi được hiểu là căn cứ hợp lệ để giải quyết ly hôn) là trường hợp ly hôn do một bên có hành vi sai trái vi phạm nghiêm trọng và/hoặc lặp đi lặp lại các nghĩa vụ và trách nhiệm của hôn nhân, dẫn đến sự đổ vỡ sâu sắc và vĩnh viễn của mối quan hệ hôn nhân, khiến việc tiếp tục chung sống trở nên không thể thực hiện được, ví dụ như ngoại tình, bạo lực gia đình hoặc bỏ nhà là nơi ở chung. Theo Điều 242 Bộ luật Dân sự Pháp, "*Một trong hai vợ chồng có thể yêu cầu ly hôn khi người kia có những hành vi vi phạm nghiêm trọng hoặc lặp đi lặp lại các nghĩa vụ và trách nhiệm trong hôn nhân, khiến cho việc tiếp tục cuộc sống hôn nhân trở nên không thể chịu đựng được*"[8]. Tuy nhiên, theo pháp luật Pháp, việc một bên vợ, chồng có lỗi không ảnh hưởng đến việc phân chia tài sản chung do vấn đề phân chia tài sản chung khi ly hôn thuộc phạm vi điều chỉnh của chế độ tài sản của vợ chồng. Tuy nhiên, lỗi dẫn đến ly hôn có thể là cơ sở phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do ly hôn: Theo Điều 266 Bộ luật Dân sự Pháp[9], trong bối cảnh khởi kiện ly hôn, nếu bên không có lỗi có yêu cầu về bồi thường thiệt hại thì có thể được bồi thường thiệt hại đối với những hậu quả đặc biệt nghiêm trọng do việc ly hôn gây ra trên cơ sở luật chung về trách nhiệm dân sự ngoài hợp đồng quy định tại Điều 1240 Bộ luật Dân sự Pháp[10]. Bộ luật Dân sự Trung Quốc năm 2020 tại Điều 1091 có quy định tương tự Bộ luật Dân sự Pháp về bồi thường thiệt hại khi ly hôn, theo đó bên không có lỗi có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại nếu có lỗi nặng, bao gồm hành vi bạo lực gia đình[11].

Trường hợp bạo lực giữa vợ chồng dẫn đến một bên vợ chồng chết, gần đây Cộng hòa Pháp đã ban hành Luật số 2024-494 ngày 31/5/2024 về bảo đảm công bằng tài sản trong gia đình (sau đây gọi là Luật số 2024-494)[12]. Luật này đã bổ sung vào Bộ luật Dân sự Pháp các quy định từ Điều 1399-1 đến Điều 1399-5[13], qua đó thiết lập cơ chế pháp lý nhằm xử lý hậu quả về tài sản trong quá trình giải quyết việc chấm dứt chế độ tài sản của vợ chồng phát sinh từ bạo lực gia đình. Theo Điều 1399-1 Bộ luật Dân sự Pháp, "N*gười vợ, chồng bị kết tội, với tư cách là người gây ra hoặc đồng phạm, vì đã cố ý gây ra hoặc có ý định gây ra cái chết của người phối ngẫu của mình hoặc vì đã cố ý có hành vi bạo lực dẫn đến cái chết của người phối ngẫu mà không có ý định giết người đó, trong bối cảnh chấm dứt chế độ hôn nhân, sẽ tự động bị tước bỏ quyền lợi theo các điều khoản của thỏa thuận hôn nhân đã có hiệu lực một khi chế độ tài sản hôn nhân chấm dứt do ly hôn hoặc ly thân hoặc khi một trong hai vợ chồng qua đời và các điều khoản đó mang lại lợi ích cho họ".* Trước cải cách theo Luật số 2024-494 này tại Pháp, một người vợ hoặc chồng bị kết án với tư cách là thủ phạm hoặc đồng phạm của một tội phạm dẫn đến cái chết của người phối ngẫu vẫn được giữ các lợi ích tài sản do hôn nhân mang lại do hợp đồng hôn nhân phát sinh hiệu lực khi một trong hai người chết. Thực tiễn xét xử ở Pháp đã cho thấy trường hợp một người chồng giết vợ vẫn được hưởng toàn bộ tài sản của khối tài sản chung phổ quát (communauté universelle, vợ chồng chỉ có tài sản chung, không có tài sản riêng), bởi họ kết hôn theo chế độ tài sản ước định, trong đó có thỏa thuận bên nào chết trước thì bên còn sống được hưởng tất cả tài sản chung[14]. Cải cách theo Luật số 2024-494 của Pháp nhằm mục đích đảm bảo sự công bằng

[8] Article 266 Code civil de la France, https://www.legifrance.gouv.fr/codes/article_lc/LEGIARTI000006423824, truy cập ngày 27/02/2026.
[9] Article 242 Code civil de la France, https://www.legifrance.gouv.fr/codes/article_lc/LEGIARTI000006423136, truy cập ngày 27/02/2026.
[10] Article 1240 Code civil de la France, https://www.legifrance.gouv.fr/codes/article_lc/LEGIARTI000032041571, truy cập ngày 27/02/2026.
[11] Khoản 3 Điều 1091 Bộ luật Dân sự Trung Quốc năm 2020, xem Bộ luật Dân sự Trung Quốc 2020 – Bản dịch và lược giải, dịch bởi Lê Khánh Linh, Trương Huỳnh Nga, Nguyễn Minh Tâm, Hoàng Thảo Anh & Trần Kiên, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2021, tr. 321.
[12] Loi n° 2024-494 du 31 mai 2024 visant à assurer une justice patrimoniale au sein de la famille, https://www.legifrance.gouv.fr/dossierlegislatif/JORFDOLE000049265506/, truy cập ngày 27/02/2026.
[13] Les articles de 1399-1 à 1299-5 Code civil de la France; https://www.legifrance.gouv.fr/codes/section_lc/LEGITEXT000006070721/LEGISCTA000006136353/#LEGISCTA000006136353.
[14] Cass. Civ. 1re, 7 avril 1998, n° 96-14.508, Bull. Civ. I, n° 146 ; RTDC, 1998, p. 457, obs. Bernard Vareille; RTDC, 1998, p. 882, obs. Jean Hauser.

về quyền tài sản giữa vợ, chồng, bằng cách ngăn chặn người phối ngẫu bị kết tội về các hành vi phạm tội nghiêm trọng được hưởng lợi từ các điều khoản của thỏa thuận hôn sản phát sinh khi chế độ tài sản bị chấm dứt do cái chết của một trong hai vợ chồng mà theo thỏa thuận hôn nhân, sẽ mang lại lợi ích cho người còn sống (bị kết án)[15].

Thông qua đánh giá quy định của Luật HNGĐ năm 2014 về chia tài sản chung của vợ chồng khi hôn nhân chấm dứt đồng thời cơ sở tham khảo kinh nghiệm của pháp luật Pháp và pháp luật Trung Quốc, tác giả đề xuất những gợi mở hoàn thiện Luật HNGĐ năm 2014 về chia tài sản chung của vợ chồng khi hôn nhân chấm dứt nhằm thiết lập các biện pháp xử lý hành vi BLGĐ bằng pháp luật hôn nhân và gia đình như sau:

Một là, hoàn thiện quy định về ly hôn theo hướng hành vi BLGĐ của một bên vợ, chồng là căn cứ để Tòa án giải quyết yêu cầu ly hôn, nhưng hành vi BLGĐ không đương nhiên ảnh hưởng đến tỷ lệ chia tài sản chung của vợ chồng. Đồng thời bên chồng, vợ là nạn nhân BLGĐ có thể yêu cầu bồi thường thiệt hại do hành vi BLGĐ của bên kia gây ra nếu chứng minh được thiệt hại thực tế trên cơ sở chế định trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Hai là, bổ sung quy định về chia tài sản chung của vợ chồng khi một bên chết trước tại khoản 2 Điều 66 Luật HNGĐ năm 2014 có dự liệu sự kiện chết do BLGĐ giữa vợ chồng nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nạn nhân của BLGĐ do chồng hoặc vợ của họ gây ra. Theo đó, cần xác định cụ thể các trường hợp một bên vợ (chồng) được hưởng lợi ích tài sản từ hôn nhân trên cơ sở thỏa thuận giữa vợ chồng, ví dụ: thỏa thuận nhập tài sản riêng của một bên vào khối tài sản chung trong trường hợp vợ chồng áp dụng chế độ tài sản theo luật định; thỏa thuận chế độ tài sản của vợ chồng mà nội dung thỏa thuận tiền hôn nhân đó chứa đựng các điều khoản có lợi cho một bên vợ (chồng) như là chia tài sản theo tỷ lệ khác nhau giữa vợ chồng khi một bên chết trước hoặc bên còn sống hưởng hết tài sản chung. Đồng thời, cần xác định rõ hành vi BLGĐ với mức độ vi phạm nào (phải chịu trách nhiệm hình sự hay trách nhiệm hành chính) thì sẽ bị tước bỏ lợi ích hôn nhân trong các trường hợp đã được xác định là nhờ hôn nhân mà bên còn sống sẽ được hưởng lợi ích tài sản khi một bên chết trước.

Kết luận:

Nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng khi hôn nhân chấm dứt do ly hôn tại Điều 59 Luật HNGĐ năm 2014 mặc dù có tính đến yếu tố phòng, chống BLGĐ, nhưng nhìn chung vẫn còn mang tính nguyên tắc, chưa cụ thể, gây ra nhiều khó khăn trong việc giải quyết, trong khi nguyên tắc chia đôi tài sản chung của vợ chồng khi một bên vợ (chồng) chết trước tại khoản 2 Điều 66 Luật HNGĐ năm 2014 chỉ mang tính bình đẳng về tỷ lệ chia mà chưa dự liệu trường hợp bất bình đẳng giữa vợ chồng do BLGĐ dẫn đến một bên chết làm chấm dứt hôn nhân, do đó không thực sự bảo đảm bình đẳng giữa vợ chồng. Vì vậy, cần hoàn thiện pháp luật hôn nhân và gia đình về chia tài sản chung của vợ chồng khi hôn nhân chấm dứt nhằm phòng, chống BLGĐ, đảm bảo bình đẳng thực tế giữa vợ và chồng trong quan hệ tài sản./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ luật Dân sự Trung Quốc năm 2020, Bản dịch và lược giải, dịch bởi Lê Khánh Linh, Trương Huỳnh Nga, Nguyễn Minh Tâm, Hoàng Thảo Anh & Trần Kiên, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2021.

2. Cass. Civ. 1re, 7 avril 1998, n° 96-14.508, Bull. Civ. I, n° 146; RTDC, 1998, p. 457, obs. Bernard Vareille; RTDC, 1998, p. 882, obs. Jean Hauser.

3. Code civil de la France, https://www.legi-france.gouv.fr/codes/article_lc/LEGIARTI000006 423824.

4. Loi n° 2024-494 du 31 mai 2024 visant à assurer une justice patrimoniale au sein de la famille, https://www.legifrance.gouv.fr/dossierlegislatif/ JORFDOLE0000 49265506/.

5. Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình (2019), *Bản án số 02/2019/HNGĐ-PT ngày 25/01/2019.*

6. NLW.fr (2024), *Régimes matrimoniaux: focus sur la dernière réforme législative*, Trang thông tin điện tử Notaires-Wantzenau (NLW.fr), https://www.nlw.fr/publications/regimes-matrimoniaux-reforme-legislative/, truy cập ngày 27/02/2026.

[15] NLW.fr (2024*), Régimes matrimoniaux : focus sur la dernière réforme législative*, trang thông tin điện tử Notaires-Wantzenau (NLW.fr), https://www.nlw.fr/publications/regimes-matrimoniaux-reforme-legislative/, truy cập ngày 27/02/2026.

ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG, CHỐNG RỬA TIỀN Ở VIỆT NAM - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Nguyễn Út Hạnh[1]

Tóm tắt: *Rửa tiền là hành vi vi phạm pháp luật nghiêm trọng, gắn liền với nhiều loại tội phạm như tham nhũng, buôn lậu, trốn thuế, buôn bán ma túy và tội phạm có tổ chức. Hoạt động này làm suy giảm tính minh bạch của hệ thống tài chính – kinh tế và đe dọa trực tiếp đến an ninh quốc gia. Trong bối cảnh hội nhập sâu rộng, phương thức rửa tiền ngày càng tinh vi, đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc hoàn thiện khuôn khổ pháp luật và nâng cao hiệu quả thực thi. Bài viết phân tích hệ thống pháp luật phòng, chống rửa tiền hiện hành; đánh giá thực trạng áp dụng pháp luật trong thực tiễn, bao gồm hoạt động nhận biết khách hàng, báo cáo giao dịch đáng ngờ, cũng như điều tra và xử lý hành vi rửa tiền; đồng thời nhận diện các khó khăn, vướng mắc về pháp lý, thể chế và kỹ thuật. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả áp dụng pháp luật về phòng, chống rửa tiền tại Việt Nam trong thời gian tới.*

Từ khoá: *Rửa tiền; phòng, chống rửa tiền; áp dụng pháp luật; thực thi pháp luật; Việt Nam.*
Nhận bài: 20/8/2025 Hoàn thành biên tập: 20/11/2025 Duyệt đăng: 03/6/2026

APPLICATION OF ANTI-MONEY LAUNDERING LAW IN VIETNAM – CURRENT SITUATION AND SOLUTIONS

Abstract: *Money laundering is a serious legal violation closely associated with various forms of crime such as corruption, smuggling, tax evasion, drug trafficking and organized crime. This activity undermines the transparency of the financial-economic system and poses direct threats to national security. In the context of deepening international integration, money-laundering methods have become increasingly sophisticated, highlighting the urgent need to improve the legal framework and enhance the effectiveness of law enforcement. This article analyzes the current legal system on anti-money laundering in Vietnam; assesses the practical application of the law, including customer due diligence, suspicious transaction reporting, and the investigation and prosecution of money-laundering activities; and identifies legal, institutional and technical challenges. On that basis, the article proposes solutions aimed at strengthening the effectiveness and efficiency of anti-money laundering law implementation in Vietnam in the coming years.*

Keywords: *Money laundering; anti-money laundering; law application; law enforcement; Vietnam.*
Date of receipt: 20/8/2025 Date of revision: 20/11/2025 Date of approval: 03/6/2026

Đặt vấn đề:

Rửa tiền là hành vi nhằm hợp pháp hóa nguồn gốc tài sản do phạm tội mà có thông qua các giao dịch tài chính, đầu tư hoặc chuyển dịch tài sản, gây ảnh hưởng tiêu cực đến tính minh bạch của hệ thống tài chính và hiệu lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực tiền tệ – ngân hàng. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, gắn với quá trình tự do hóa dòng vốn và chuyển đổi số trong hoạt động tài chính, Việt Nam tham gia sâu vào mạng lưới luân chuyển tài chính khu vực và toàn cầu, đối mặt với nguy cơ bị lợi dụng để thực hiện các hành vi rửa tiền, đặc biệt là rửa tiền xuyên biên giới với phương thức ngày càng tinh vi. Trước yêu cầu bảo đảm an ninh tài chính – tiền tệ quốc gia, Nhà nước Việt Nam đã xác định phòng, chống rửa tiền là một nhiệm vụ trọng tâm trong quản lý nhà nước, từng bước hoàn thiện khuôn khổ pháp luật, tăng cường năng lực các cơ quan quản lý, giám sát và đẩy mạnh hợp tác quốc tế.

Tuy nhiên, hiệu quả tổ chức thực thi pháp luật về phòng, chống rửa tiền trên thực tế vẫn còn hạn chế. Công tác quản lý, giám sát giao dịch tài chính, nhận diện và xử lý giao dịch đáng ngờ, cũng như hoạt động điều tra, truy tố và xét xử tội rửa tiền chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu quản trị rủi ro của thị trường tài chính hiện đại; tỷ lệ khởi tố độc lập đối với tội rửa tiền còn thấp, phản ánh những bất cập trong cơ chế phối hợp liên ngành và năng lực thực thi của các cơ quan quản lý nhà nước. Do đó, việc nghiên cứu, đánh giá thực trạng áp dụng pháp luật về phòng, chống rửa tiền từ góc độ quản

[1] Chuyên viên, Cơ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh, Học viện Tư pháp, email: hanhnguyen1275@gmail.com

lý nhà nước, làm rõ những hạn chế trong cơ chế điều hành, giám sát và xử lý vi phạm, qua đó đề xuất các giải pháp hoàn thiện chính sách và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật là yêu cầu cấp thiết trong giai đoạn hiện nay.

1. Khái quát chung về pháp luật phòng, chống rửa tiền

Phòng, chống rửa tiền (PCRT) là một lĩnh vực pháp lý liên ngành, có mối quan hệ mật thiết với các hoạt động ngân hàng, tài chính, chứng khoán, bất động sản và giao dịch dân sự – thương mại. Ở Việt Nam, khuôn khổ pháp luật về PCRT được hình thành từ năm 2005 và không ngừng hoàn thiện để đáp ứng yêu cầu thực tiễn cũng như phù hợp với chuẩn mực quốc tế.

Luật PCRT năm 2022[2], có hiệu lực từ ngày 01/3/2023 là một bước tiến quan trọng trong quá trình hoàn thiện thể chế pháp luật PCRT tại Việt Nam. Luật quy định rõ các hành vi bị cấm, nghĩa vụ nhận biết và cập nhật thông tin khách hàng (KYC), cơ chế báo cáo giao dịch đáng ngờ, trách nhiệm của tổ chức tài chính và các lĩnh vực phi tài chính liên quan.

Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017)[3], tại Điều 324 xác định tội rửa tiền là hành vi "thực hiện một trong các hành vi nhằm hợp pháp hóa nguồn gốc tài sản do phạm tội mà có", tạo cơ sở hình sự hóa và xử lý nghiêm minh hành vi vi phạm.

Ngoài ra, hệ thống chế tài hành chính cũng đóng vai trò quan trọng trong việc bảo đảm tuân thủ pháp luật PCRT. Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 và Nghị định số 143/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021[4] quy định mức xử phạt hành chính lên đến 500 triệu đồng đối với tổ chức tín dụng vi phạm nghĩa vụ nhận biết khách hàng, báo cáo giao dịch và lưu giữ hồ sơ. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã thiết lập cơ chế giám sát, phân tích và chia sẻ thông tin tình báo tài chính thông qua Cục Phòng, chống rửa tiền – cơ quan đầu mối quốc gia về PCRT.

Trên bình diện quốc tế, Việt Nam là thành viên Nhóm châu Á – Thái Bình Dương về PCRT (Asia/Pacific Group on Money Laundering – APG) từ năm 2007, chịu sự đánh giá định kỳ theo tiêu chuẩn của Lực lượng Đặc nhiệm Tài chính (Financial Action Task Force – FATF). Báo cáo đánh giá đa phương (Mutual Evaluation Report – MER) năm 2022[5] của APG ghi nhận Việt Nam đạt mức "Tuân thủ đầy đủ" (Compliant) hoặc "Cơ bản tuân thủ" (Largely Compliant) ở 25/40 khuyến nghị của FATF. Tuy nhiên, vẫn còn một số khía cạnh chỉ ở mức "Phần nào tuân thủ" (Partially Compliant), đặc biệt là trong lĩnh vực báo cáo giao dịch đáng ngờ (Suspicious Transaction Reports – STRs) và hợp tác quốc tế (International Cooperation).

Như vậy, khung pháp luật về PCRT ở Việt Nam[6] đã cơ bản hoàn chỉnh, bao gồm biện pháp hình sự và hành chính, đồng thời dần hội nhập với thông lệ quốc tế. Tuy nhiên, hiệu quả thực thi còn phụ thuộc nhiều vào năng lực chuyên môn của các cơ quan chức năng, mức độ tuân thủ của tổ chức tài chính và cơ chế phối hợp, chia sẻ thông tin giữa các cơ quan quản lý.

2. Thực trạng áp dụng pháp luật về phòng, chống rửa tiền

Trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của hệ thống tài chính – ngân hàng và quá trình số hóa nền kinh tế, các hoạt động rửa tiền tại Việt Nam có xu hướng diễn biến phức tạp, với nhiều phương thức tinh vi như sử dụng công ty "vỏ bọc", tài khoản trung gian, tiền ảo và các giao dịch xuyên biên giới. Mặc dù cơ quan chức năng đã tăng cường công tác giám sát và hoàn thiện cơ chế pháp lý, tuy nhiên, hiệu quả trong việc phát hiện và xử lý hành vi vi phạm vẫn còn hạn chế.

Theo Báo cáo thường niên công tác phòng, chống rửa tiền năm 2023 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam[7], trong giai đoạn 2018 – 2023, các tổ chức tín dụng đã gửi trên 4.200 báo cáo giao dịch đáng ngờ tới Cục Phòng, chống rửa tiền. Tuy nhiên, chỉ khoảng 50 vụ việc trong số đó được chuyển giao cho cơ quan điều tra nhằm xác minh dấu hiệu tội phạm hình sự. Đáng chú ý,

[2] Quốc hội (2022), *Luật Phòng, chống rửa tiền.*
[3] Quốc hội (2015), *Bộ luật Hình sự (sửa đổi, bổ sung năm 2017).*
[4] Chính phủ (2019), *Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng; Nghị định số 143/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP.*
[5] Asia/Pacific Group on Money Laundering (2022), *Vietnam Mutual Evaluation Report – AML/CTF Measures*, https://www.apgml.org, truy cập ngày 09/12/2025.
[6] Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2023), *Thông tư số 09/2023/TT-NHNN ngày 28/7/2023 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật PCRT.*
[7] Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2023), *Báo cáo thường niên công tác phòng, chống rửa tiền năm 2023*, Cục Phòng, chống rửa tiền, https://www.sbv.gov.vn, truy cập ngày 09/12/2025.

số vụ án rửa tiền được khởi tố độc lập chiếm chưa đến 0,1% tổng số vụ án hình sự về kinh tế. Những con số này phản ánh khoảng cách đáng kể giữa cơ chế phát hiện – báo cáo – xử lý, đồng thời cho thấy việc tuân thủ pháp luật PCRT ở nhiều tổ chức tài chính vẫn còn mang tính hình thức.

Một ví dụ điển hình là vụ án Chang Chao C và đồng phạm (TAND tỉnh Bình Dương năm 2022)[8], trong đó các bị cáo sử dụng nhiều tài khoản ngân hàng tại Việt Nam để hợp thức hóa số tiền thu được từ hành vi lừa đảo qua mạng. Tiền được chuyển qua nhiều tài khoản trung gian trước khi rút hoặc chuyển ra nước ngoài, nhằm che giấu nguồn gốc bất hợp pháp. Hội đồng xét xử xác định hành vi của các bị cáo đã cấu thành tội rửa tiền theo quy định tại Điều 324 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và tuyên phạt các bị cáo mức án từ 05 đến 08 năm tù, tùy vai trò.

Vụ án trên cho thấy một bước tiến trong việc xử lý độc lập tội rửa tiền, cũng như sự phối hợp hiệu quả giữa các cơ quan tiến hành tố tụng. Tuy nhiên, so với quy mô thực tế của hoạt động rửa tiền tại Việt Nam, số lượng vụ án được truy tố và xét xử vẫn còn rất hạn chế. Phần lớn các hành vi rửa tiền chỉ bị phát hiện thông qua điều tra các tội phạm nguồn như ma túy, tham nhũng, lừa đảo chiếm đoạt tài sản, thay vì được phát hiện thông qua hệ thống giám sát giao dịch hoặc cơ chế cảnh báo sớm trong ngành ngân hàng.

Ngoài ra, nhiều lĩnh vực có nguy cơ cao như bất động sản, kinh doanh ngoại hối, trò chơi trực tuyến và tiền ảo vẫn chưa được kiểm soát hiệu quả một cách toàn diện. Việc thiếu quy định cụ thể về nghĩa vụ báo cáo giao dịch đáng ngờ trong các lĩnh vực này đã tạo ra lỗ hổng pháp luật, gây khó khăn cho công tác thanh tra và xử lý vi phạm.

Báo cáo Đánh giá đa phương (Mutual Evaluation Report – MER) năm 2022 của Nhóm châu Á – Thái Bình Dương về PCRT (APG) đã chỉ ra rõ những hạn chế trong thực thi tội rửa tiền độc lập ở Việt Nam; năng lực truy tìm, phong tỏa và thu hồi tài sản còn thấp; cơ chế phối hợp và chia sẻ thông tin giữa các cơ quan nhà nước chưa phát huy hiệu quả. Những hạn chế này phản ánh khoảng cách đáng kể giữa khuôn khổ pháp luật về phòng, chống rửa tiền và hiệu quả áp dụng trong thực tiễn, cho thấy yêu cầu cấp thiết phải tăng cường năng lực thực thi nhằm đáp ứng đầy đủ các chuẩn mực và thông lệ quốc tế hiện hành.

Từ những thực tế nêu trên, có thể thấy công tác PCRT tại Việt Nam đang đối mặt với thách thức kép: vừa phải kiểm soát rủi ro rửa tiền trong hệ thống tài chính – ngân hàng, vừa phải thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ và các hình thức tội phạm mới. Đây là cơ sở quan trọng để nghiên cứu nguyên nhân của các khó khăn hiện nay và đề xuất giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật trong thời gian tới.

3. Nguyên nhân của những khó khăn, vướng mắc

Mặc dù hệ thống pháp luật về PCRT ở Việt Nam đã có những bước hoàn thiện đáng kể với sự ra đời của Luật PCRT năm 2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành, song quá trình thực thi trên thực tế vẫn còn gặp nhiều hạn chế. Các khó khăn, vướng mắc này bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân khác nhau, bao gồm yếu tố pháp lý, tổ chức thực thi, cũng như nhận thức và kỹ thuật trong toàn hệ thống.

3.1. Nguyên nhân về mặt pháp lý và thể chế

Thứ nhất, *hệ thống pháp luật còn thiếu đồng bộ và cập nhật chậm với chuẩn mực quốc tế.* Mặc dù Luật PCRT năm 2022 đã nội luật hóa nhiều khuyến nghị của FATF, vẫn còn một số quy định chưa cụ thể hoặc chưa được hướng dẫn đầy đủ, ví dụ như nhận diện "người thụ hưởng cuối cùng" (beneficial owner), nghĩa vụ báo cáo của các đối tượng phi tài chính (bất động sản, luật sư, kế toán) và cơ chế chia sẻ thông tin giữa các cơ quan. Điều này gây khó khăn trong triển khai thực tế, dẫn đến chất lượng báo cáo giao dịch đáng ngờ thấp, không đủ cơ sở cho điều tra hình sự.

Thứ hai, *thiếu liên thông giữa pháp luật PCRT với tố tụng và thu hồi tài sản.* Các cơ quan tố tụng hiện thường kết hợp xử lý tội rửa tiền chung với tội phạm nguồn, thay vì khởi tố tội rửa tiền một cách độc lập theo Điều 324 Bộ luật Hình sự. Nguyên nhân chủ yếu là do thiếu hướng dẫn rõ ràng về việc chứng minh "biết hoặc có cơ sở biết" nguồn gốc tài sản phạm tội cũng như chứng minh dòng tiền xuyên biên giới. Hệ quả là tỷ lệ khởi tố độc lập tội rửa tiền rất thấp (dưới 0,1% vụ án kinh tế).

3.2. Nguyên nhân về tổ chức thực thi và năng lực của cơ quan chức năng

Thứ nhất, *hạn chế trong năng lực phát hiện*

[8] Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương (2022), *Bản án hình sự phúc thẩm số 09/2022/HS-PT ngày 12/01/2022 về tội "Rửa tiền" (Chang Chao C và đồng phạm),* https://thuvienphapluat.vn/banan/ban-an/ban-an-ve-toi-rua-tien-so-092022hspt-248021.

và phân tích giao dịch đáng ngờ. Trên 90% báo cáo giao dịch đáng ngờ chỉ mang tính cảnh báo định kỳ, thiếu sự phát hiện chủ động. Nhiều tổ chức tín dụng, đặc biệt là ngân hàng nhỏ và chi nhánh nước ngoài, chỉ áp dụng hệ thống KYC cơ bản, chưa triển khai mô hình phân tích dựa trên rủi ro (risk-based approach) theo khuyến nghị FATF. Do đó, giám sát giao dịch thiếu độ sâu, khó phát hiện rửa tiền hiệu quả.

Thứ hai, *phối hợp liên ngành chưa chặt chẽ*. Việc chia sẻ thông tin giữa Cục Phòng, chống rửa tiền (FIU) – Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Công an, Viện kiểm sát và Tòa án mới chỉ theo vụ việc, chưa có cơ chế phối hợp thường xuyên và hệ thống dữ liệu liên thông. Thiếu cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản nghi ngờ cũng gây khó khăn trong phong tỏa, tạm giữ và thu hồi tài sản. Báo cáo APG 2022 đánh giá Việt Nam "còn hạn chế ở một số tiêu chí" ở nhiều khía cạnh liên quan năng lực của đơn vị tình báo tài chính và truy tố, điều tra tội rửa tiền.

Bên cạnh các rào cản về thể chế và tổ chức, sự hạn chế về yếu tố con người và hạ tầng kỹ thuật cũng góp phần không nhỏ vào những khó khăn hiện nay. Trước hết, về nguồn nhân lực, công tác phòng, chống rửa tiền luôn đòi hỏi một đội ngũ cán bộ không chỉ tinh thông pháp luật, tài chính - ngân hàng, mà còn phải am hiểu sâu sắc về công nghệ thông tin cùng các phương thức tội phạm xuyên quốc gia. Tuy nhiên, thực tế hiện nay cho thấy lực lượng chuyên trách tại cả cơ quan quản lý nhà nước lẫn các định chế tài chính còn khá mỏng, thường xuyên phải kiêm nhiệm và có tỷ lệ luân chuyển cao. Cùng với đó, việc đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng phân tích tài chính chuyên sâu, đặc biệt là nhận diện các dòng tiền phức tạp (như tiền mã hóa, tài sản ảo) vẫn chưa được thực hiện một cách hệ thống và cập nhật liên tục. Hệ quả là dẫn đến tâm lý e ngại, lúng túng của cán bộ thực thi khi đối mặt với các thủ đoạn rửa tiền tinh vi, công nghệ cao.

Một thách thức lớn khác nằm ở hạ tầng kỹ thuật và giải pháp công nghệ. Hiện tại, hệ thống công nghệ thông tin của các cơ quan chức năng, đặc biệt là hệ thống tiếp nhận, phân tích dữ liệu của Cục PCRT vẫn chưa được hiện đại hóa đồng bộ để đáp ứng khối lượng giao dịch khổng lồ ngày càng gia tăng. Việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và dữ liệu lớn (Big Data) vào công tác sàng lọc, phát hiện dòng tiền bất thường còn rất hạn chế. Đáng chú ý, sự thiếu hụt một hạ tầng kỹ thuật liên thông giữa hệ thống ngân hàng với các cơ quan thuế, hải quan và điều tra đang làm giảm đáng kể tốc độ xử lý thông tin. Điều này khiến cho việc ngăn chặn, phong tỏa tài sản nghi ngờ thường bị chậm trễ, không theo kịp tốc độ dịch chuyển nhanh chóng của dòng tiền phạm tội.

3.3. Nguyên nhân về nhận thức xã hội và yếu tố kỹ thuật

Thứ nhất, *nhận thức hạn chế của doanh nghiệp và người dân.* Nhiều đối tượng xem rửa tiền là vấn đề "xa vời" hoặc chỉ liên quan tội phạm quốc tế, trong khi thực tế rửa tiền có thể phát sinh trong các giao dịch dân sự phổ biến như bất động sản, chuyển tiền xuyên biên giới, đầu tư tài chính. Thiếu hiểu biết dẫn đến việc báo cáo tự nguyện từ cộng đồng thấp và khó phát hiện sớm hành vi rửa tiền.

Thứ hai, *hạ tầng kỹ thuật còn yếu kém.* Công nghệ giám sát giao dịch thời gian thực chưa được tích hợp đồng bộ tại nhiều tổ chức tín dụng, dữ liệu phân tán, chưa có hệ thống tổng thể. Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và Big Data trong phát hiện giao dịch bất thường mới đang trong giai đoạn thử nghiệm, chưa phổ biến.

Tóm lại, những khó khăn trong thực thi pháp luật PCRT chủ yếu do sự chênh lệch giữa yêu cầu pháp lý – thể chế và năng lực thực thi thực tế của các chủ thể liên quan. Do đó, cần một hệ thống giải pháp toàn diện, bao gồm hoàn thiện khung pháp lý, nâng cao năng lực tổ chức thực thi, đào tạo chuyên môn và hiện đại hóa hạ tầng kỹ thuật, nhằm nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro rửa tiền trong bối cảnh hội nhập tài chính quốc tế ngày càng sâu rộng.

4. Giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật trong hoạt động phòng, chống rửa tiền

Xuất phát từ những bất cập thực tiễn và nguyên nhân đã phân tích, việc nâng cao hiệu quả công tác PCRT tại Việt Nam đòi hỏi một hệ thống giải pháp đồng bộ, tập trung vào ba nhóm chính: hoàn thiện khuôn khổ pháp lý; tăng cường năng lực thể chế và phối hợp liên ngành; hiện đại hóa công nghệ, nâng cao nhận thức xã hội.

4.1. Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về phòng, chống rửa tiền

- Hoàn thiện quy định pháp luật: Đảm bảo tính đồng bộ, tương thích với chuẩn mực quốc tế. Sớm ban hành văn bản hướng dẫn thi hành Luật PCRT năm 2022, đặc biệt về: xác định người thụ hưởng cuối cùng (beneficial owner); nghĩa vụ báo cáo và xác minh thông tin các ngành nghề phi tài chính có

rủi ro cao (bất động sản, luật sư, kế toán, sàn giao dịch tài sản kỹ thuật số...); cơ chế trao đổi thông tin giữa các cơ quan chức năng như Ngân hàng Nhà nước, Bộ Công an, Tổng cục Thuế, Hải quan, Ủy ban Chứng khoán.

- Sửa đổi Bộ luật Hình sự (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2025[9]: Làm rõ yếu tố cấu thành tội rửa tiền, tiêu chí xác định hành vi độc lập với tội phạm nguồn, cơ chế chứng minh dòng tiền phạm tội. Quy định rõ thẩm quyền và trình tự tịch thu, thu hồi tài sản liên quan khi chưa xác định được tội phạm nguồn, phù hợp với Khuyến nghị số 3 của FATF[10].

- Xây dựng cơ chế pháp lý chia sẻ dữ liệu tài chính và tài sản điện tử: Bảo đảm an ninh mạng, quyền riêng tư đồng thời đáp ứng yêu cầu giám sát PCRT trong bối cảnh tài chính đang số hóa mạnh mẽ, đặc biệt là sự phát triển của tiền kỹ thuật số, ví điện tử và các nền tảng fintech.

4.2. Nâng cao năng lực thể chế và tăng cường phối hợp liên ngành

- Tăng cường năng lực cho Cục Phòng, chống rửa tiền (FIU Việt Nam): Cả về nhân lực, công nghệ và quyền truy cập dữ liệu. Trao quyền truy cập hợp pháp và an toàn thông tin vào các cơ sở dữ liệu quốc gia về doanh nghiệp, thuế, đất đai, hải quan để phục vụ phân tích dòng tiền đáng ngờ. Xem xét xây dựng mô hình cơ quan điều phối quốc gia về PCRT nhằm thống nhất hoạt động giữa các bộ ngành liên quan.

Thiết lập cơ chế phối hợp thường xuyên và chia sẻ thông tin liên ngành: Tham khảo mô hình Joint Money Laundering Intelligence Taskforce (JMLIT) tại Vương quốc Anh – cơ chế hợp tác hiệu quả giữa khu vực công và tư, giúp trao đổi dữ liệu thời gian thực, rút ngắn thời gian xác minh và tăng khả năng phát hiện rửa tiền xuyên biên giới.

- Đào tạo chuyên sâu cho cán bộ thực thi: Tập trung vào kiến thức liên ngành về tài chính, ngân hàng, pháp luật hình sự và công nghệ thông tin. Đưa nội dung PCRT vào chương trình đào tạo nghiệp vụ cho công an kinh tế, kiểm sát viên, thẩm phán, đồng thời tổ chức đào tạo thường xuyên cho cán bộ ngân hàng, kế toán – kiểm toán.

4.3. Hiện đại hóa công nghệ và nâng cao nhận thức xã hội

- Ứng dụng công nghệ số: Các tổ chức tín dụng cần đầu tư hệ thống Big Data, AI và machine learning để tự động phát hiện giao dịch bất thường. Ngân hàng Nhà nước nên triển khai hệ thống Cơ sở dữ liệu tập trung về giao dịch đáng ngờ (STR Hub), nhằm kết nối và đồng bộ hóa dữ liệu giữa các tổ chức báo cáo và FIU Việt Nam, đồng thời cập nhật thông tin theo thời gian thực.

- Tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức: Đẩy mạnh truyền thông, tập huấn cho doanh nghiệp và người dân, nhất là trong các lĩnh vực có nguy cơ cao như bất động sản, vàng, chứng khoán, nhằm nâng cao hiểu biết về nghĩa vụ báo cáo và trách nhiệm pháp lý khi phát hiện hành vi đáng ngờ.

- Hợp tác quốc tế: Tích cực tham gia các hoạt động của Nhóm châu Á – Thái Bình Dương về chống rửa tiền (APG), đồng thời hoàn thiện khuôn khổ pháp lý để đáp ứng điều kiện tham gia sâu hơn vào mạng lưới chia sẻ thông tin toàn cầu của FATF.

- Việc triển khai đồng bộ và hiệu quả các giải pháp trên sẽ nâng cao năng lực thực thi pháp luật PCRT tại Việt Nam, giúp đáp ứng chuẩn mực FATF, cải thiện xếp hạng đánh giá tương hỗ, củng cố uy tín hệ thống tài chính, tăng niềm tin nhà đầu tư và phòng ngừa nguy cơ bị đưa vào "danh sách xám" của FATF. Đây là nền tảng chiến lược quan trọng cho quá trình hội nhập tài chính quốc tế trong tương lai.

Kết luận:

Trong thời gian qua, công tác PCRT tại Việt Nam đã đạt được những kết quả tích cực, đặc biệt trong việc hoàn thiện hành lang pháp lý và nâng cao nhận thức xã hội. Tuy nhiên, tình hình rửa tiền vẫn diễn biến phức tạp với nhiều phương thức tinh vi, trong khi hoạt động phát hiện, điều tra và xử lý vi phạm còn chậm chạp, thiếu nhất quán và chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu thực tiễn.

Để nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về PCRT, Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý theo hướng đồng bộ và tương thích với chuẩn mực quốc tế; đồng thời, tăng cường năng lực thể chế và các cơ quan thực thi pháp luật. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tài chính (Fintech), phân tích dữ liệu lớn (Big Data) và trí tuệ nhân tạo (AI) trong giám sát, sàng lọc và phân tích giao dịch đáng ngờ được xem là yếu tố then chốt trong bối cảnh chuyển đổi số và toàn cầu hóa tài chính. Bên cạnh đó, cần khẩn trương thiết lập cơ chế điều

[9] Quốc hội (2025), *Bộ luật Tố tụng hình sự.*

[10] FATF (2022), *International Standards on Combating Money Laundering and the Financing of Terrorism & Proliferation (FATF Recommendations).*

phối quốc gia về PCRT với sự tham gia hiệu quả của các bộ, ngành, chính quyền địa phương và khu vực tư nhân. Đây sẽ là nền tảng để hình thành mạng lưới phối hợp liên ngành chặt chẽ, bảo đảm chia sẻ thông tin kịp thời, hỗ trợ công tác điều tra, thu hồi tài sản và truy tố tội phạm rửa tiền.

Về dài hạn, việc hoàn thiện pháp luật về PCRT cần được đặt trong tổng thể chiến lược phát triển hệ thống tài chính – ngân hàng theo hướng an toàn, minh bạch và hội nhập. Áp dụng cơ chế giám sát dựa trên rủi ro (Risk-Based Approach), tăng cường hợp tác quốc tế và đầu tư cho đào tạo chuyên sâu là các ưu tiên thiết yếu để Việt Nam tiệm cận chuẩn mực toàn cầu của Nhóm Đặc nhiệm Tài chính (FATF) và Nhóm châu Á – Thái Bình Dương (APG). Qua đó, không chỉ nâng cao vị thế quốc gia trong các báo cáo đánh giá quốc tế mà còn góp phần bảo đảm an ninh tài chính và phát triển bền vững trong thời kỳ hội nhập sâu rộng./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ (2019), *Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng; Nghị định số 143/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021* sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP.

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2023), *Thông tư số 09/2023/TT-NHNN ngày 28/7/2023 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật PCRT.*

3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2023), *Báo cáo thường niên công tác phòng, chống rửa tiền năm 2023*, Cục Phòng, chống rửa tiền, https://www.sbv.gov.vn, truy cập ngày 09/12/2025.

4. Asia/Pacific Group on Money Laundering (2022), *Vietnam Mutual Evaluation Report – AML/CTF Measures*, https://www.apgml.org, truy cập ngày 09/12/2025.

5. Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương (2022), *Bản án hình sự phúc thẩm số 09/2022/HS-PT ngày 12/01/2022 về tội "Rửa tiền" (Chang Chao C và đồng phạm).* https://thuvienphapluat.vn/banan/ban-an/ban-an-ve-toi-rua-tien-so-092022hspt-248021.

6. FATF (2022), *International Standards on Combating Money Laundering and the Financing of Terrorism & Proliferation (FATF Recommendations).*

ĐỊNH HƯỚNG HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT LAO ĐỘNG VIỆT NAM TRONG KỶ NGUYÊN MỚI

(Tiếp theo trang 44)

pháp luật của một số quốc gia và khuyến nghị cho Việt Nam, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, kỳ 2 (413).

3. PGS.TS. Nguyễn Hữu Chí, TS. Nguyễn Văn Bình (Đồng chủ biên) (2022), *Bình luận khoa học BLLĐ năm 2019 (Tái bản lần thứ nhất, có sửa đổi, bổ sung)*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.

4. Nguyễn Quang Tuyến (chủ biên) (2024*), Những vấn đề hiện đại của pháp luật kinh tế Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia-Sự thật, Hà Nội.

5. Phạm Công Trứ (2005), *60 năm PLLĐ Việt Nam: Đôi nét nhận diện*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 8.

6. Phạm Thị Thúy Nga (2015), *PLLĐ Việt Nam: 70 năm hình thành và phát triển*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 9.

7. Phan Đông Phong, Nguyễn Huy Anh và Nguyễn Mai Chi (2025), *Làm thêm giờ vô hình theo pháp luật một số quốc gia và gợi mở đối với Việt Nam*, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, kỳ 2 (421).

8. Tô Lâm (2024), *Một số nhận thức cơ bản về kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc*, Tạp chí Cộng sản, số 11.

9. Trần Thị Thúy Lâm, Đỗ Thị Dung (Đồng chủ biên) (2021), *Bình luận những điểm mới của BLLĐ năm 2019*, Nxb Lao động, Hà Nội.

10. Trường Đại học Luật Hà Nội (2022), *Giáo trình Luật Lao động Việt Nam, tập 1*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

11. Võ Khánh Vinh, TS. Nguyễn Văn Khoát (2024), *Phát triển mạnh mẽ quyền con người, lấy quyền con người là trung tâm, mục tiêu và động lực phát triển của đất nước trong kỷ nguyên mới*, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, số 12 (418).

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT NHẰM BẢO ĐẢM QUYỀN BÀO CHỮA CỦA NGƯỜI BỊ BUỘC TỘI TRONG TỐ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM

Vũ Thế Hoài[1]
Trần Võ Kiều Oanh[2]

Tóm tắt: *Trong bối cảnh đẩy mạnh cải cách tư pháp theo tinh thần Nghị quyết số 27-NQ/TW, việc bảo đảm quyền con người, đặc biệt là quyền bào chữa của người bị buộc tội, trở thành nhiệm vụ trọng tâm nhằm xây dựng nền tư pháp công bằng và dân chủ. Tuy nhiên, thực tiễn áp dụng Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) vẫn còn bộc lộ những vướng mắc và rào cản thủ tục, gây ảnh hưởng đến tính thực chất của hoạt động bào chữa. Bài viết bàn luận một số vấn đề lý luận về quyền bào chữa, nội dung bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội, phân tích một số quy định về bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội. Trên cơ sở đó, đánh giá về những bất cập, đồng thời đề xuất một số kiến nghị giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về vấn đề này trong tố tụng hình sự Việt Nam.*

Từ khóa: *Quyền bào chữa; bảo đảm quyền bào chữa; người bị buộc tội; Việt Nam.*
Nhận bài: 20/3/2026 Hoàn thành biên tập: 20/5/2026 Duyệt đăng: 03/6/2026

SOLUTIONS FOR IMPROVING THE LAW TO ENSURE THE RIGHT TO DEFENSE FOR THE ACCUSED IN VIETNAMESE CRIMINAL PROCEEDINGS

Abstract: *In the context of accelerating judicial reform in accordance with Resolution No. 27-NQ/TW, ensuring human rights, particularly the right to defense of accused persons, has become a central task in building a fair and democratic justice system. However, the practical implementation of the Criminal Procedure Code 2015 (as amended and supplemented in 2025) still reveals various obstacles and procedural barriers that affect the substantive exercise of defense rights. This article discusses several theoretical issues concerning the right to defense, examines the content of guarantees for the right to defense of accused persons, and analyzes a number of legal provisions governing such guarantees. On that basis, the article evaluates existing shortcomings and limitations, while proposing recommendations and solutions aimed at improving the legal framework on this issue in Vietnamese criminal proceedings.*

Keywords: *Right to defense; protection of the right to defense; accused persons; Vietnam.*
Date of receipt: 20/3/2026 Date of revision: 20/5/2026 Date of approval: 03/6/2026

Đặt vấn đề:

Trong thời gian qua, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã đề ra nhiều mục tiêu nhằm bảo đảm quyền con người và quyền công dân, trong đó có quyền bào chữa của người bị buộc tội. Theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII đặt mục tiêu đến năm 2030 xây dựng nền tư pháp chuyên nghiệp, hiện đại, công bằng, nghiêm minh, bảo vệ công lý và quyền con người. Trên cơ sở đó, việc nghiên cứu toàn diện quyền bào chữa của người bị buộc tội là yêu cầu cần thiết. Thực tiễn cho thấy pháp luật Việt Nam hiện nay vẫn tồn tại một số vấn đề về bảo đảm quyền bào chữa. Tuy nhiên, dưới góc nhìn của tác giả, quyền bào chữa của người bị buộc tội dù được quy định khá chặt chẽ nhưng nhiều quy định liên quan còn khó khăn và chưa thể áp dụng hiệu quả, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người bị buộc tội.

Quán triệt Nghị quyết số 27-NQ/TW và tình hình khách quan hiện nay, tác giả cho rằng việc nghiên cứu một cách toàn diện về nội dung bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội tại Điều 16 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) và các luật khác liên quan là một yêu cầu cấp thiết. Thực tiễn cho thấy, mặc dù quyền bào chữa được pháp luật quy định nhưng những chế định liên quan lại không tuân thủ triệt để, một số quy định được xây dựng nhưng còn gặp những khó khăn trong quá trình áp dụng, thậm chí là không thể áp dụng trên thực tiễn. Điều này gây ảnh hưởng rất lớn đến lợi ích của người bị buộc

[1] Tiến sĩ, Giảng viên chính, Phó Trưởng Khoa Luật, Trường Đại học Sài Gòn, email: hoaivt@sgu.edu.vn
[2] Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 3 tỉnh Đồng Tháp, email: tranvokieuoanh9999@gmail.com

tội. Xuất phát từ những bất cập đó, tác giả nhận thấy rằng việc nghiên cứu chuyên sâu nội dung trên không chỉ là nền tảng lý luận mà còn là "kim chỉ nam" nhằm giúp lý giải một cách khoa học về mối quan hệ giữa quy định của pháp luật hiện hành và thực tiễn áp dụng.

1. Một số vấn đề chung về bảo đảm quyền bào chữa

1.1. Khái niệm quyền bào chữa

Hiện nay vẫn còn nhiều quan điểm khác nhau giữa các nhà khoa học pháp lý về khái niệm "quyền bào chữa".

Quan điểm thứ nhất cho rằng: "Quyền bào chữa là tổng hòa các hành vi tố tụng hướng tới bãi bỏ sự buộc tội và xác định bị can không có lỗi hoặc nhằm làm giảm nhẹ trách nhiệm của bị can"[3]. Theo tác giả, việc chỉ giới hạn quyền bào chữa cho "bị can" là chưa đủ. Bởi lẽ người bị bắt, người bị tạm giữ hay người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp cũng đều đối mặt với sự nghi ngờ pháp lý từ phía Nhà nước, do đó họ cũng hoàn toàn có quyền bào chữa để bảo vệ quyền lợi của mình.

Quan điểm thứ hai cho rằng: "Quyền bào chữa là quyền của người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị buộc tội trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự được tự mình hoặc thông qua người bào chữa đưa ra các quan điểm, lý lẽ, chứng cứ và các căn cứ pháp lý nhằm bảo vệ mình hoặc người mà mình bào chữa và chống lại sự tình nghi, sự buộc tội của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng"[4]. Quan điểm này đã bổ sung đầy đủ quyền người bị buộc tội và người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp. Theo tác giả việc bổ sung này là hợp lý, bởi lẽ tại thời điểm bị áp dụng biện pháp giữ người, thì ít nhất họ cũng bị các chủ thể có thẩm quyền đặt dưới sự nghi ngờ của pháp luật. Hơn nữa, tại điểm g khoản 1 Điều 58 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) cũng quy định người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp có quyền bào chữa.

Bằng sự kế thừa và mở rộng các quan điểm của các nhà khoa học pháp lý, tác giả rút ra khái niệm quyền bào chữa như sau: "Quyền bào chữa là quyền của người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự được tự mình hoặc thông qua người bào chữa mà đưa ra các quan điểm, lý lẽ, chứng cứ và các căn cứ pháp lý nhằm bảo vệ mình và chống lại sự buộc tội của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng".

1.2. Nội dung bảo đảm quyền bào chữa

Bảo đảm quyền bào chữa có nghĩa là cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng tạo mọi điều kiện thuận lợi để người bị buộc tội, người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp có quyền tự bào chữa, quyền nhờ người bào chữa. Trong đó, bảo đảm quyền tự bào chữa có nghĩa là cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng tạo điều kiện để người bị buộc tội, người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp được sử dụng các quan điểm, lý lẽ, chứng cứ, căn cứ pháp lý và áp dụng những quyền năng tố tụng để phục vụ vào quá trình tự bào chữa của mình.

Tương tự quyền tự bào chữa, quyền nhờ người bào chữa cũng là sự phát triển về chất của chế định quyền bào chữa. Do đó, bảo đảm quyền nhờ người bào chữa có thể hiểu là việc cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng tạo điều kiện để người bị buộc tội, người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp được quyền nhờ người bào chữa, từ đó người bào chữa có thể dùng các quan điểm, lý lẽ, chứng cứ, căn cứ pháp lý và các quyền năng vốn có của mình để bảo vệ cho người bị buộc tội và chống lại sự buộc tội của cơ quan có thẩm quyền.

2. Quy định pháp luật về bảo đảm quyền bào chữa

Thứ nhất, *về bảo đảm quyền tự bào chữa*

Bảo đảm quyền tự bào chữa được thể hiện thông qua các quyền, các hoạt động của người bị buộc tội. Theo đó các quy định về quyền của người bị buộc tội được ghi nhận từ Điều 58 đến Điều 61 BLTTHS năm 2015 bao gồm: Quyền được thông báo về hành vi bị tố giác, bị kiến nghị khởi tố, lý do bị bắt giữ, lý do bị khởi tố; Quyền được thông báo, giải thích về quyền và nghĩa vụ… Song, việc bảo đảm quyền tự bào chữa còn được thể hiện thông qua các hoạt động như hoạt động người bị buộc tội đọc, ghi chép tài liệu tại điểm i khoản 2 Điều 60 BLTTHS năm 2015. Hay hoạt động giao bản cáo trạng cho người bị buộc tội tại khoản 2 Điều 60 BLTTHS năm 2015. Cụ thể, việc cơ quan tố tụng giao các văn bản tố tụng như Bản cáo trạng (cho bị can) và Quyết định đưa vụ án ra

[3] Xtrogovich M.S (1968), *Giáo trình Luật Tố tụng hình sự Xô Viết - Tập 1*, Nxb Khoa học, Hà Nội, tr. 196.
[4] Phan Trung Hiền (2021), *Thuật ngữ pháp lý Tố tụng hình sự*, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội, tr. 214.

xét xử (cho bị cáo) chính là sự bảo đảm quyền tự bào chữa từ phía cơ quan Nhà nước. Các văn bản này giúp người bị buộc tội nắm rõ thông tin, tội danh bị truy tố, từ đó chủ động chuẩn bị phương án và kế hoạch bào chữa trước khi phiên tòa diễn ra.

Bên cạnh đó, cần lưu ý rằng việc người bị buộc tội từ chối người bào chữa và cơ quan có thẩm quyền tạo điều kiện để họ từ chối cũng là hình thức cơ quan có thẩm quyền thể hiện việc bảo đảm quyền tự bào chữa. Tuy nhiên, nội dung này hiện nay đang là vấn đề bất cập lớn. Cụ thể, tại khoản 4 Điều 130 Luật Tư pháp người chưa thành niên năm 2024 quy định như sau: "…Trường hợp người chưa thành niên từ chối người bào chữa theo chỉ định thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng vẫn chỉ định người bào chữa cho họ". Có thể nói, quy định này đang tạo ra một sự mâu thuẫn trực diện với tinh thần tại chính Điều 17 của Luật này, vốn nhấn mạnh rằng: *"…Ý kiến trình bày của người chưa thành niên phải được tôn trọng, không bị coi là không đáng tin cậy chỉ vì lý do tuổi của họ"…*

Theo tác giả, việc bắt buộc một người đang bị buộc tội phải ra Tòa án với sự trợ giúp của một người bào chữa mà họ không mong muốn cũng có nghĩa là đang tước đoạt của họ quyền được có sự trợ giúp hiệu quả bởi người bào chữa, không tôn trọng quyền tự bào chữa của người chưa thành niên. Bởi lẽ, khi sự phối hợp giữa người bị buộc tội và người bào chữa không dựa trên sự tự nguyện và tin cậy thì quyền bào chữa cũng chỉ là hình thức trên giấy, không được bảo đảm trên thực tế. Có thể nói pháp luật Việt Nam hiện nay đang rơi vào tư duy "bảo hộ cực đoan" khi tuyệt đối hóa sự hiện diện của người bào chữa vì lo ngại rằng người chưa thành niên không tự bảo vệ được quyền lợi của mình. Thực tế đã phản ánh rằng người chưa thành niên tuy có hạn chế về số tuổi nhưng mức độ trưởng thành, mức độ suy nghĩ của mỗi cá thể phụ thuộc nhiều yếu tố khác nhau (độ tuổi, trình độ giáo dục, môi trường gia đình, bạn bè, văn hóa - xã hội...). Do đó, đây là cách tiếp cận mang tính phiến diện, ảnh hưởng đến việc bảo đảm quyền tự bào chữa của người bị buộc tội.

Thứ hai, *về bảo đảm quyền nhờ người bào chữa*

Bảo đảm quyền nhờ bào chữa có thể được thể hiện thông qua các hoạt động của người bị buộc tội. Điển hình là thông qua thủ tục nhờ người bào chữa của người bị buộc tội được quy định tại Điều 75 BLTTHS năm 2015 quy định rằng trong khoảng thời gian 12 giờ kể từ khi nhận được đơn, cơ quan có thẩm quyền quản lý phải có trách nhiệm chuyển đơn cho người bào chữa, người đại diện hoặc thân thích. Hay hoạt động gặp hỏi người bị buộc tội của người bào chữa được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 73 BLTTHS năm 2015 quy định như sau: "Người bào chữa có quyền gặp, hỏi người bị buộc tội". Có thể nói, các hoạt động nhờ người bào chữa của người bị buộc tội được pháp luật quy định đa dạng, tuy nhiên hiện nay vẫn còn nhiều bất cập. Điển hình như sau:

Một là, các thủ tục hành chính để người bị buộc tội nhờ người bào chữa được quy định tại Điều 75 và Điều 78 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2025) đang tồn tại nhiều bất cập khó giải quyết. Thực tế cho thấy, quy trình "đa tầng nấc" từ khâu viết đơn, chuyển đơn cho đến đăng ký người bào chữa của người bị buộc tội đã tạo ra những rào cản vô hình, kéo dài thời gian chờ đợi. Điều này làm mất đi "thời điểm vàng" để người bị buộc tội được bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp sớm nhất. Trong bối cảnh cải cách tư pháp hiện nay, khi tinh thần tinh gọn và đơn giản hóa thủ tục được đặt lên hàng đầu, thì những thủ tục rườm rà đã trở nên không còn phù hợp với yêu cầu cải cách tư pháp hiện nay. Do đó, việc bãi bỏ các thủ tục trung gian không còn là lựa chọn, mà là yêu cầu cấp thiết để rút ngắn khoảng cách giữa người bị buộc tội và sự trợ giúp pháp lý, nhằm đảm bảo quyền bào chữa được thực thi một cách thực chất và kịp thời.

Hai là, hoạt động gặp hỏi người bị buộc tội. Pháp luật Việt Nam hiện nay không quy định cụ thể về thời gian để cơ quan có thẩm quyền tiến hành hoạt động sắp xếp cuộc gặp hỏi mà chỉ quy định chung chung "Người bào chữa có quyền, gặp hỏi người bị buộc tội". Điều này có thể dẫn đến tình trạng lạm dụng, không sắp xếp một cách kịp thời cho cuộc gặp gỡ giữa người bào chữa và người bị buộc tội. Hệ quả là người bị buộc tội có thể bị chậm trễ trong việc tiếp cận với sự bảo vệ pháp lý. Sự khác biệt này có thể thấy rõ nét khi so sánh với pháp luật tố tụng hình sự Trung Quốc - nơi có hệ thống pháp luật tương đồng Việt Nam. Ở Trung Quốc, pháp luật của họ quy định rằng khi người bào chữa muốn gặp mặt người bị buộc tội thì trại tạm giam phải sắp xếp cho người bào chữa

gặp người bị buộc tội "ngay lập tức" và không muộn quá 48 tiếng[5]. Việc quy định "ngay lập tức" cùng với mốc thời gian rõ ràng như Bộ luật Tố tụng hình sự Trung Quốc là một điểm hay để pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam học hỏi giúp bảo đảm quyền lợi kịp thời cho người bị buộc tội.

Bên cạnh đó, pháp luật Việt Nam hiện nay đang tồn tại một khoảng trống pháp lý đáng kể khi không quy định quyền gặp gỡ riêng tư giữa người bào chữa và người bị buộc tội. Việc thiếu vắng quyền được tiếp xúc riêng biệt này đã dẫn đến hệ quả là quyền bảo mật dễ dàng bị xâm phạm bởi sự giám sát quá chặt chẽ từ phía cơ sở giam giữ. Xét dưới góc độ quốc tế, sự hạn chế này tạo ra một "độ vênh" rõ rệt, trong khi nguyên tắc thứ tám "Các nguyên tắc cơ bản về vai trò của luật sư năm 1990" quy định rằng các cơ quan tiến hành tố tụng phải bảo đảm cuộc gặp gỡ giữa người bào chữa và người bị buộc tội diễn ra trong bối cảnh "trong tầm nhìn nhưng ngoài tầm nghe"[6].

Ngoài ra, còn có sự mơ hồ trong việc xác định các trường hợp cần giám sát. Tại khoản 3 Điều 10 Thông tư liên tịch số 01/2018/TTLT-BCA-BQP-TANDTC-VKSNDTC quy định trường hợp ngoại lệ thì sẽ phải giám sát, đó là trường hợp cần thiết. Theo tác giả việc quy định "trường hợp cần thiết thì giám sát" là một quy định chung chung và đây bản chất là một quy định "vượt rào", "giấy phép con" tạo lỗ hổng cho việc lạm dụng quyền lực của chủ thể có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Khi một quy định mang tính ngoại lệ lại không được xác định rõ giới hạn, nó sẽ đe dọa trực tiếp đến quyền bào chữa của người bị buộc tội trong thực tiễn.

3. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện quy định pháp luật về bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội

Thứ nhất, *từ chối người bào chữa chỉ định của người bị buộc tội là người chưa thành niên*

Ở nhiều tiểu bang tại Hoa Kỳ như Arizona, Florida, Georgia, Maryland và New Jersey đã thiết lập cơ chế cho phép người chưa thành niên từ chối người bào chữa nhưng trước khi từ chối thì họ phải đáp ứng các điều kiện nhất định theo quy định của pháp luật. Tại bang Florida, người chưa thành niên chỉ được quyền từ chối luật sư khi chứng minh được rằng quyết định đó được đưa ra một cách tự nguyện, có hiểu biết và đã được tư vấn pháp lý trước đó[7]. Trong khi đó, tại tiểu bang New Mexico, việc chấp nhận từ chối quyền có người bào chữa thường dựa trên những tiêu chí nghiêm ngặt liên quan đến độ tuổi và trình độ học vấn của người trả lời; thời gian thẩm vấn và hoàn cảnh mà người trả lời bị thẩm vấn[8]… Điểm chung của các quy định này là vừa tôn trọng quyền tự bào chữa, vừa thiết lập các "cơ chế kiểm soát" thông qua hoạt động tư vấn pháp lý nhằm bảo đảm rằng quyết định từ chối người bào chữa được đưa ra trên cơ sở hiểu biết đầy đủ và không gây phương hại đến lợi ích của chính họ. Bên cạnh đó, một số tiểu bang còn thiết lập cơ chế luật sư "dự bị", theo đó dù người chưa thành niên đã đáp ứng các điều kiện để từ chối người bào chữa, nhưng họ vẫn có luật sư được chỉ định sẵn nhằm hỗ trợ khi cần thiết trong quá trình tố tụng[9]. Từ những kinh nghiệm trên, tác giả cho rằng pháp luật Việt Nam cần xây dựng một cơ chế linh hoạt hơn đối với trường hợp người bị buộc tội chưa thành niên từ chối người bào chữa, dựa trên hai phương diện cơ bản: thứ nhất, tôn trọng quyền bào chữa; thứ hai, thiết lập các cơ chế bảo vệ để người chưa thành niên thực hiện tốt quyền bào chữa.

Tác giả cho rằng pháp luật Việt Nam có thể tham khảo kinh nghiệm của pháp luật Hoa Kỳ để xây dựng cơ chế giải quyết vướng mắc theo mô hình "hai trong một": (1) Chỉ cho phép người bị buộc tội từ chối hoặc yêu cầu thay đổi người bào chữa khi đáp ứng các điều kiện nhất định. Các điều kiện này cần được thiết kế phù hợp với từng nhóm độ tuổi từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi, từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi; (2) Trong trường hợp người bị buộc tội đáp ứng đầy đủ các điều kiện nêu trên, cơ quan tiến hành tố tụng có thể áp dụng cơ chế cử luật sư "dự bị".

Thứ hai, *thủ tục nhờ người bào chữa của người bị buộc tội*

Khác với Việt Nam, pháp luật tại các bang

[5] Điều 39 Bộ luật Tố tụng hình sự Trung Quốc, http://www.chnlawyer.net/law/xingfa.pdf, truy cập ngày 20/02/2026.
[6] Điều 8 Các nguyên tắc cơ bản về vai trò của luật sư năm 1990.
[7] Mục 985.033 Bộ luật tiểu bang Florida, https://www.flsenate.gov/Laws/Statutes/2024/0985.033, truy cập ngày 20/02/2026.
[8] Mục 32A - 2 - 14 Bộ luật tiểu bang New Mexico.
https://law.justia.com/codes/new-mexico/chapter-32a/article-2/section-32a-2-14/, truy cập ngày 20/02/2026.
[9] Luong My Quynh (2011), *Guarantee of the accused person's right to defense counsel - A comparative study of Vietnamese*, German and American criminal procedure laws, Ho Chi Minh City, tr. 215.

của Mỹ không đặt ra các thủ tục hành chính mà thay bằng "quyền giao tiếp" như một phần không thể tách rời của quyền bào chữa. Thay vì người bị buộc tội phải thực hiện các thủ tục như viết đơn, chuyển đơn thì họ sẽ được hỗ trợ liên lạc ngay với người bào chữa thông qua phương tiện điện tử của cơ quan[10]. Tuy nhiên, cách tiếp cận quyền này ở mỗi tiểu bang là khác nhau. Do đó, việc tham khảo và chọn lọc nội dung để nội luật hóa vào quy định pháp luật Việt Nam là thực sự cần thiết. Điển hình là tại tiểu bang Illinois quy định rằng khi bị cảnh sát giam giữ, người bị giữ được gọi 3 cuộc điện thoại miễn phí trong vòng 3 giờ. Cơ sở giam giữ phải niêm yết quyền này và số điện thoại luật sư công bào chữa. Ở một số bang khác như California phải niêm yết quyền và cuộc gọi có thể bị ghi âm nếu không phải gọi luật sư. Ở Bắc Carolina thì cảnh sát bắt giữ phải chịu trách nhiệm đảm bảo quyền gọi điện thoại[11].

Do đó, khi so sánh với pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam, có thể thấy rằng pháp luật tại các tiểu bang Mỹ từ lâu đã thiết lập được cơ chế linh hoạt trong quy trình nhờ người bào chữa của người bị buộc tội, đó là đặt ra "quyền giao tiếp". Song, cách tiếp cận này cũng tương đồng với xu hướng cải cách hiện nay của Việt Nam là đơn giản hóa thủ tục và tăng cường ứng dụng công nghệ. Vì vậy, trong thời gian tới, tác giả đề xuất rằng pháp luật Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện các quy định pháp luật liên quan theo hướng đơn giản, minh bạch và phù hợp với quá trình chuyển đổi số trong hoạt động tố tụng hình sự.

Bằng việc học hỏi quy định của một số tiểu bang Mỹ, tác giả kiến nghị rằng cần bãi bỏ các thủ tục hành chính nhờ người bào chữa, song cần bổ sung quy định về việc liên lạc của người bị buộc tội thông qua thiết bị di động của cơ quan. Bên cạnh đó, cần bổ sung thêm một số nội dung như chủ thể bảo đảm hoạt động liên lạc; thời điểm người bị buộc tội liên lạc; thời gian người bào chữa có mặt sau khi người bị buộc tội liên lạc; việc liên lạc được ghi âm và giám sát. Đồng thời, bổ sung thêm quy định về việc lập danh sách quản lý luật sư ở từng khu vực như sau: *"Khi tiếp nhận người bị buộc tội, nếu người bị buộc tội có yêu cầu nhờ người bào chữa thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng có nghĩa vụ tập hợp và cung cấp ngay cho người bị buộc tội danh sách các luật sư có đủ năng lực từ các Đoàn luật sư để người bị buộc tội có thể lựa chọn".*

Thứ ba, *về hoạt động gặp hỏi cung người bị buộc tội*

Một là, cần cụ thể hóa thời hạn tổ chức cuộc gặp giữa người bào chữa và người bị buộc tội tại khoản 1 Điều 80 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025). Bên cạnh đó cần định lượng hóa thuật ngữ "ngay lập tức" như Bộ luật Tố tụng hình sự Trung Quốc để làm "lá chắn" đảm bảo tính thực thi trên thực tế, cụ thể như sau: "*Trong thời hạn là….giờ*, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ nêu trên, cơ quan và người có thẩm quyền phải *ngay lập tức* tiến hành cho người bào chữa gặp riêng người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo đang bị tạm giam theo quy định của Bộ luật này và pháp luật khác có liên quan".

Hai là, để bảo đảm tính riêng tư trong quá trình trao đổi giữa người bào chữa và người bị buộc tội, đồng thời vẫn đáp ứng yêu cầu quản lý của cơ quan tiến hành tố tụng, tác giả đề xuất bổ sung quy định về hình thức giám sát bằng thiết bị "ghi hình không âm thanh" tại điểm a khoản 1 Điều 73 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) như sau: *"Người bào chữa có quyền gặp, hỏi riêng người bị buộc tội; việc gặp gỡ có thể được giám sát bằng thiết bị ghi hình nhưng không ghi âm".*

Ba là, cần quy định cụ thể các trường hợp phải áp dụng hình thức giám sát tại khoản 3 Điều 10 Thông tư liên tịch số 01/2018/TTLT-BCA-BQP-TANDTC-VKSNDTC theo hướng: *"Đối với các vụ án… (ví dụ: vụ án xâm phạm an ninh quốc gia, vụ án đặc biệt nghiêm trọng hoặc các trường hợp cần thiết khác theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền), Thủ trưởng hoặc người có thẩm quyền của cơ quan đang thụ lý vụ án phối hợp với cơ sở giam giữ tổ chức việc giám sát cuộc gặp giữa người bào chữa và người bị buộc tội".*

Kết luận:

Bảo đảm quyền bào chữa cho người bị buộc tội không chỉ là nguyên tắc pháp lý cốt lõi mà còn

(Xem tiếp trang 67)

[10] The Civic Federation (2021), *Summary of Provisions in Illinois House Bill 3653: Criminal Justice Omnibus Bill*, https://www.civicfed.org/iifs/blog/summary-provisions-illinois-house-bill 3653-criminal-justice-omnibus-bill, truy cập ngày 04/3/2026.
[11] Stephanie Agnew (2022), *Which states protect your right to communicate after arrest?*, https://www.chicagoappleseed.org/2021/07/19/national-overview-right-to-communicate/, truy cập ngày 04/3/2026.

PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG CHỐNG TÁC HẠI CỦA THUỐC LÁ ĐIỆN TỬ - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN

Nguyễn Thị Yến[1]

Tóm tắt: *Nghị quyết số 173/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội về hoạt động chất vấn tại kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV đã thống nhất quy định cấm sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, vận chuyển và sử dụng thuốc lá điện tử, thuốc lá nung nóng, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2025. Tuy nhiên, thực trạng sử dụng và mua bán trái phép thuốc lá điện tử vẫn diễn ra, đặc biệt thông qua các nền tảng mạng xã hội. Nhiều nghiên cứu cho thấy một bộ phận giới trẻ vẫn còn tồn tại nhận thức sai lệch về tác hại của thuốc lá điện tử, trong khi việc sử dụng các sản phẩm này làm tăng nguy cơ tổn hại nghiêm trọng đối với sức khỏe. Từ thực tiễn này, bài viết phân tích thực trạng và kiến nghị các giải pháp nâng cao hiệu quả phòng, chống tác hại của thuốc lá điện tử hiện nay.*

Từ khóa: *Tác hại; thuốc lá điện tử; phòng, chống; thực trạng; kiến nghị*

Nhận bài: 20/3/2026 Hoàn thành biên tập: 20/5/2026 Duyệt đăng: 03/6/2026

LAW ON THE PREVENTION AND CONTROL OF THE HARMFUL EFFECTS OF ELECTRONIC CIGARETTES – CURRENT SITUATION AND RECOMMENDATIONS FOR LEGAL IMPROVEMENT

Abstract: *Resolution No. 173/2024/QH15 dated November 30, 2024, of the National Assembly on question and answer activities at the 8th session of the 15th National Assembly, stipulates a prohibition on the production, trading, importation, transportation, and use of e-cigarettes and heated tobacco products, being effective from January 1, 2025. However, in practice, the illegal use and trading of electronic cigarettes continue to occur, particularly through social media platforms. Numerous studies indicate that a segment of young people still holds misconceptions regarding the harmful effects of electronic cigarettes, while the use of these products increases the risk of serious health consequences. Based on this reality, the article analyzes the current situation and proposes solutions to enhance the effectiveness of preventing and controlling the harmful effects of electronic cigarettes at present.*

Keywords*: Harmful effects; electronic cigarettes (e-cigarettes); prevention and control; current situation; recommendations.*

Date of receipt: 20/3/2026 Date of revision: 20/5/2026 Date of approval: 03/6/2026

Đặt vấn đề:

Sự gia tăng nhanh chóng của thuốc lá điện tử trên phạm vi toàn cầu đã có nhiều tranh luận khoa học và chính sách xoay quanh lợi ích và tác hại của thuốc lá điện tử. Ở Việt Nam, đã có quy định cấm sử dụng thuốc lá điện tử có hiệu lực từ ngày 01/01/2025, tuy nhiên tình trạng sử dụng thuốc lá điện tử ở Việt Nam vẫn còn phổ biến, đặc biệt ở độ tuổi thanh thiếu niên. Hiện nay, thuốc lá điện tử được coi là mặt hàng cấm ở Việt Nam, đây là một trong những quy định tăng cường quản lý nhằm bảo vệ sức khỏe cộng đồng, giảm thiểu những hệ lụy nghiêm trọng mà thuốc lá điện tử gây ra. Tuy nhiên, trên thực tế, mặc dù các nền tảng thương mại điện tử như Shopee, Lazada đã gỡ bỏ mặt hàng liên quan, nhưng chỉ cần gõ vài từ khóa như "vape", "pod", "thuốc lá điện tử" trên mạng xã hội Facebook, TikTok nhiều tài khoản, fanpage mua bán lại hiện ra với hàng chục nghìn thành viên[2].

Một bộ phận giới trẻ đang có nhận thức sai lệch về tác hại của thuốc lá điện tử. Tổ chức Y tế thế giới (WHO) khẳng định hiện không có bằng chứng khoa học chứng minh thuốc lá điện tử có thể giúp cai nghiện thuốc lá điếu truyền thống[3]. Theo CDC Hoa Kỳ, hầu hết người sử dụng thuốc lá điện tử để cai thuốc lá đều không bỏ được thuốc lá, thay vào đó họ tiếp tục sử dụng đồng thời cả thuốc lá điện tử và thuốc lá điếu truyền thống.

Như vậy, việc sử dụng thuốc lá điện tử sẽ để lại những hậu quả nghiêm trọng đối với sức khỏe

[1] Thạc sĩ, Giảng viên Trường Đại học Luật Hà Nội, email: yennt@hlu.edu.vn

[2] Dương Liễu (2025), *Thuốc lá điện tử vẫn âm thầm gây hại giới trẻ,* https://tuoitre.vn/thuoc-la-dien-tu-van-am-tham-gay-hai-gioi-tre-20251104230044254.htm, ngày truy cập 05/12/2025.

[3] WHO (2019), *Báo cáo về Đại dịch thuốc lá toàn cầu năm 2019*.

và cộng đồng. Xuất phát từ thực tiễn này, bài viết phân tích thực trạng và đề xuất một số giải pháp phòng, chống tác hại của thuốc lá điện tử.

1. Khái quát chung về phòng, chống tác hại của thuốc lá điện tử

- *Thuốc lá điện tử*[4] là sản phẩm bao gồm thiết bị điện tử, bộ phận chứa dung dịch thuốc lá điện tử và dung dịch thuốc lá điện tử, trong đó: a) Thiết bị điện tử được sử dụng để làm nóng dung dịch thuốc lá điện tử hoặc cách thức khác nhằm tạo ra khí hơi cho người dùng hít vào; b) Bộ phận chứa dung dịch thuốc lá điện tử được thiết kế để dùng một lần (không tái nạp dung dịch) hoặc để dùng nhiều lần (tái nạp dung dịch); c) Dung dịch thuốc lá điện tử là hỗn hợp chất lỏng chứa dung môi tạo hơi, có hoặc không chứa nicotine, có thể có một hoặc các chất: phụ gia, hương vị và hóa chất khác với mục đích sử dụng cho thuốc lá điện tử hoặc thuốc lá nung nóng. Dung dịch có nicotine bao gồm bất kỳ dạng hóa chất nicotine nào, kể cả muối hoặc hợp chất, bất kể được chiết xuất tự nhiên hay tổng hợp và bao gồm cả nicotine alkaloid.

- *Thiết bị điện tử:* bao gồm thiết bị điện tử dùng cho thuốc lá điện tử, thiết bị điện tử dùng cho thuốc lá nung nóng hoặc các thiết bị điện hóa hơi cá nhân tương tự.

- *Tác hại của thuốc lá điện tử:* Có thể được hiểu là tổng hợp những ảnh hưởng tiêu cực mà khi sử dụng thuốc lá điện tử gây ra cho sức khỏe của con người. Đối với cá nhân sẽ gây ra những tổn thương liên quan tới phổi, gia tăng khả năng mắc bệnh tim mạch, bệnh hô hấp và các bệnh lý liên quan, đặc biệt gây nguy hiểm cho sức khỏe phụ nữ mang thai và thanh thiếu niên.

Đặc biệt, Nicotin là chất gây nghiện mạnh, có mặt trong hầu hết sản phẩm của thuốc lá điện tử, nếu tiếp xúc thường xuyên thì có thể có những tác động lâu dài, ảnh hưởng xấu đến sức khỏe.

Như vậy, *phòng chống tác hại của thuốc lá điện tử* được hiểu là tổng thể các biện pháp, chính sách và hoạt động do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo và có sự tham gia của các ban, ngành, cơ quan đến nhà trường, gia đình và cá nhân nhằm mục đích phòng ngừa và giảm thiểu cũng như kiểm soát những ảnh hưởng có hại của thuốc lá điện tử cho sức khỏe của cá nhân cũng như cộng đồng xã hội. Phòng, chống tác hại của thuốc lá điện tử có ý nghĩa quan trọng đối với việc bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe của mọi người, bảo đảm chất lượng nguồn nhân lực và góp phần phát triển xã hội bền vững và ổn định.

2. Thực trạng quy định của pháp luật về phòng, chống thuốc lá điện tử

Trong thời gian qua, đã có nhiều văn bản pháp luật về phòng, chống thuốc lá điện tử được ban hành, tiêu biểu như:

- Nghị quyết số 173/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội về hoạt động chất vấn tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV có hiệu lực từ ngày 01/01/2025. Quốc hội quy định cấm sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, chứa chấp, vận chuyển, sử dụng thuốc lá điện tử, thuốc lá nung nóng, các loại khí, chất gây nghiện, gây tác hại cho sức khỏe con người từ năm 2025, bảo đảm sức khỏe cộng đồng, trật tự, an toàn xã hội; giao Chính phủ tổ chức thực hiện cụ thể. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân, đặc biệt là đối với thanh niên, thiếu niên về tác hại của rượu, bia, thuốc lá, thuốc lá điện tử, thuốc lá nung nóng, các loại khí, chất gây nghiện, gây tác hại cho sức khỏe con người.

- Nghị định số 371/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 77/2013/NĐ-CP ngày 17/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về một số biện pháp phòng, chống tác hại của thuốc lá và Nghị định số 117/2020/NĐ-CP ngày 28/9/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế. Trong Nghị định đã bổ sung một số điều về quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế. Điều 26a Vi phạm quy định sử dụng, chứa chấp thuốc lá điện tử, thuốc lá nung nóng: 1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng thuốc lá điện tử, thuốc lá nung nóng. 2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi chứa chấp người khác sử dụng thuốc lá điện tử, thuốc lá nung nóng tại địa điểm thuộc quyền sở hữu hoặc quản lý của mình.

- Luật Đầu tư sửa đổi số 143/2025/QH15, thông qua ngày 11/12/2025 có hiệu lực từ 01/3/2026, trong đó có quy định cấm kinh doanh thuốc lá điện tử, thuốc lá nung nóng.

- Quyết định số 568/QĐ-TTg ngày 24/5/2023

[4] Nghị định 371/2025/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 77/2013/NĐ-CP ngày 17/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về một số biện pháp phòng, chống tác hại của thuốc lá và Nghị định số 117/2020/NĐ-CP ngày 28/9/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế.

của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về phòng, chống tác hại thuốc lá đến năm 2030, giai đoạn 2023 - 2025 và 2026 - 2030 đều đưa ra mục tiêu "Tiếp tục ngăn ngừa việc sử dụng các sản phẩm thuốc lá điện tử, thuốc lá nung nóng, shisha và các sản phẩm thuốc lá mới khác trong cộng đồng".

Đối với các hành vi sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, quảng cáo hàng cấm đã có các chế tài xử phạt tại Điều 8 Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/8/2020 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, Điều 33 Nghị định số 38/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa và quảng cáo. Tuy nhiên, vẫn chưa có chế tài xử lý hành chính đối với hành vi chứa chấp và sử dụng thuốc lá điện tử, thuốc lá nung nóng. Trong Điều 26 Nghị định số 90/2026/NĐ-CP ngày 30/3/2026 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế có hiệu lực thi hành từ ngày 15/5/2026 đã chỉ rõ mức xử phạt cho vi phạm quy định về sử dụng, chứa chấp thuốc lá điện tử, thuốc lá nung nóng: "1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng thuốc lá điện tử, thuốc lá nung nóng; 2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi chứa chấp người khác sử dụng thuốc lá điện tử, thuốc lá nung nóng tại địa điểm thuộc quyền sở hữu hoặc quản lý của mình, trừ trường hợp người chứa chấp là ông, bà, cha, mẹ, con, cháu, anh chị em ruột, vợ hoặc chồng của người vi phạm; 3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tiêu hủy thuốc lá điện tử, thuốc lá nung nóng đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này".

Như vậy, đối với hệ thống pháp luật hiện hành đã xác định thuốc lá điện tử là sản phẩm bị cấm, quy định chặt chẽ và có các chế tài xử phạt liên quan đến hành vi sản xuất, kinh doanh, buôn bán, tàng trữ, vận chuyển và sử dụng thuốc lá điện tử. Các quy định, chính sách pháp luật không chỉ tập trung vào các hành vi sử dụng mà còn hướng tới các giải pháp mang tính kiểm soát, đặc biệt là hoạt động mua bán trái phép trên môi trường mạng xã hội. Đồng thời, cũng đặt ra vai trò, trách nhiệm cho các cơ quan quản lý trong việc thanh tra, kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm nhằm được thực thi hiệu quả.

3. Thực tiễn sử dụng thuốc lá điện tử hiện nay

Từ ngày 01/01/2025, ở Việt Nam đã chính thức cấm hút thuốc lá điện tử và từ ngày 01/03/2026 chính thức cấm kinh doanh thuốc lá điện tử, thuốc lá nung nóng[5]. Tuy nhiên, trên thực tế, nhận thức về tác hại của thuốc lá điện tử trong một bộ phận nhỏ của giới trẻ vẫn còn hạn chế, tình trạng sử dụng thuốc lá điện tử vẫn còn diễn ra, thậm chí ngay trong môi trường của trường học. Trước thời điểm cấm việc hút thuốc lá điện tử thì đã có nhiều kết quả nghiên cứu về thực trạng việc sử dụng thuốc lá điện tử của giới trẻ, thanh thiếu niên hiện nay.

Theo báo cáo về "Khảo sát sức khỏe học sinh toàn cầu tại trường học (GSHS) năm 2019 (công bố 24/4/2022) đã đưa ra một số thách thức mới được xác định khi tỷ lệ trẻ em sử dụng thuốc lá điện tử đang tăng, với tỷ lệ là 2,6% trên cả nước và 7,9% ở 2 thành phố lớn là Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh[6]. Bên cạnh đó cũng có một nghiên cứu về "Nhận thức và tình hình sử dụng thuốc lá điện tử của thanh niên Việt Nam năm 2020" đã chỉ ra một số kết quả về nhận thức và hành vi sử dụng thuốc lá điện tử ở Việt Nam còn hạn chế, nghiên cứu được thực hiện ở 34 tỉnh thành với 80.166 người tham gia, trong đó có 9.478 thanh niên từ 15-24 tuổi[7]. Kết quả cho thấy 2,4% thanh niên Việt Nam đang sử dụng thuốc lá điện tử tại thời điểm khảo sát. Các lý do chính bao gồm ưa thích hương vị, không thích mùi thuốc lá truyền thống, ảnh hưởng từ người thân trong gia đình và nhận thức sai lệch rằng thuốc lá điện tử ít gây hại hơn. Đáng chú ý, gần một nửa số người sử dụng có mong muốn cai thuốc, cho thấy nhu cầu cấp thiết về các can thiệp y tế công cộng nhằm giảm thiểu và tiến tới chấm dứt việc sử dụng thuốc lá điện tử trong giới trẻ.

[5] *Từ 2026 chính thức cấm kinh doanh thuốc lá điện tử và nung nóng,* https://thuvienphapluat.vn/chinh-sach-phap-luat-moi/vn/ho-tro-phap-luat/chinh-sach-moi/100399/tu-2026-chinh-thuc-cam-kinh-doanh-thuoc-la-dien-tu-va-nung-nong, truy cập ngày 11/12/2025.

[6] *Công bố kết quả khảo sát hành vi sức khỏe học sinh từ 13-17 tuổi,* https://baochinhphu.vn/cong-bo-ket-qua-khao-sat-hanh-vi-suc-khoe-hoc-sinh-tu-13-17-tuoi-102220425141850661.htm, ngày truy cập 10/3/2026.

[7] *Perceptions and Use of Electronic Cigarettes Among Young Adults in Vietnam 2020,* https://pubmed.ncbi.nlm.nih.gov/35764721/.

Khảo sát về "Thực trạng sử dụng thuốc lá điện tử của thanh thiếu niên 15-24 tuổi tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh năm 2020 và một số yếu tố liên quan". Kết quả chỉ ra có 7,3% thanh thiếu niên độ tuổi 15-24 hiện sử dụng thuốc lá điện tử, tỷ lệ sử dụng thuốc lá điện tử ở nam và nữ lần lượt là 9,1% và 4,6%. Nam giới có xu hướng hút thuốc lá điện tử cao gấp 1,86 lần so với nữ giới. Những người có điểm thái độ về thuốc lá điện tử càng cao thì xu hướng sử dụng thuốc lá điện tử càng giảm đi. Trên cơ sở này, nghiên cứu đã đưa ra khuyến nghị cần đưa thông tin về thuốc lá điện tử cần được đưa vào trường học, ít nhất là từ bậc học trung học cơ sở để học sinh có thể hiểu rõ hơn về tác hại của thuốc lá điện tử, nhằm giảm nguy cơ hút thuốc lá điện tử ở lứa tuổi bậc trung học phổ thông trở lên. Đồng thời, tăng cường thực thi Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá và Luật Quảng cáo thuốc lá, cũng như đề xuất thúc đẩy theo dõi, giám sát liên ngành tình hình vi phạm quảng cáo, khuyến mại và bán thuốc lá trên Internet[8].

Dữ liệu về độ tuổi thanh thiếu niên có sử dụng thuốc lá điện tử đang có xu hướng tăng, số liệu từ khảo sát Thuốc lá thanh thiếu niên toàn cầu (GYTS) năm 2022 đã đánh giá thực trạng và các yếu tố liên quan đến việc sử dụng thuốc lá điện tử và thuốc lá nung nóng ở thanh thiếu niên Việt Nam (13 - 15 tuổi). Phân tích 3.873 học sinh cho thấy tỷ lệ từng sử dụng thuốc lá điện tử và thuốc lá nung nóng lần lượt là 7,8% và 1,5% trong khi tỷ lệ đang sử dụng là 3,5% và 0,6%. Ảnh hưởng từ bạn bè, tiếp xúc với quảng cáo và đặc biệt là hành vi hút thuốc lá điếu truyền thống có mối liên quan chặt chẽ với việc sử dụng các sản phẩm thuốc lá thế hệ mới. Kết quả nhấn mạnh xu hướng gia tăng sử dụng đồng thời nhiều loại thuốc lá trong giới trẻ, đặt ra yêu cầu cấp thiết về các biện pháp phòng, chống có trọng tâm[9].

Nhìn chung, các khảo sát về thực trạng sử dụng thuốc lá điện tử có xu hướng tăng, nhất là trong độ tuổi thanh thiếu niên, học sinh sinh viên, trong khi nhận thức về tác hại của thuốc lá điện tử vẫn còn hạn chế. Thuốc lá điện tử gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới sức khỏe cũng như gia tăng gánh nặng y tế - xã hội trong tương lai. Vì vậy, ở Việt Nam việc cấm thuốc lá điện tử và tiếp tục siết chặt các quy định, chính sách về thuốc lá điện tử có thể được xem là một giải pháp phòng ngừa chủ động, mang lại hiệu quả bước đầu về phòng, chống tác hại của thuốc lá điện tử.

Tuy nhiên, từ sau thời điểm cấm sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, vận chuyển và sử dụng thuốc lá điện tử thì cũng chưa có nhiều nghiên cứu khảo sát về thực trạng sử dụng thuốc lá điện tử. Theo phân tích chính sách của WRD News Team (2025)[10], đã có một số phân tích và dự đoán về thuốc lá điện tử ở Việt Nam, mặc dù lệnh cấm giúp loại bỏ kênh kinh doanh hợp pháp và nâng cao nhận thức về rủi ro sức khỏe, song việc thiếu hạ tầng hỗ trợ cai nghiện nicotine và phòng ngừa toàn diện đã bộc lộ hạn chế căn bản của chính sách. Hơn nữa, một bộ phận người từng sử dụng thuốc lá điện tử quay trở lại hút thuốc lá điếu, sản phẩm gây hại hơn làm suy giảm mục tiêu y tế công cộng của quy định cấm. Việc thanh thiếu niên vẫn tiếp cận được thuốc lá điện tử thông qua mạng xã hội vẫn cao.

Công tác phòng, chống tác hại của thuốc lá điện tử đã được cá nhân, cộng đồng xã hội quan tâm và có nhiều biện pháp để kiểm soát hiệu quả thuốc lá điện tử, tuy nhiên các sản phẩm thuốc lá điện tử vẫn tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau, cho nên dù bị cấm nhưng vẫn được bán tràn lan trên thị trường và các sàn thương mại điện tử. Trước thực trạng này, ngoài việc hoàn thiện khung pháp lý rõ ràng, minh bạch và chặt chẽ thì cần có sự chủ động phối hợp chặt chẽ giữa gia đình, nhà trường và xã hội trong việc ngăn chặn tác hại của thuốc lá điện tử hiện nay.

4. Kiến nghị một số giải pháp nhằm phòng, chống tác hại của thuốc lá điện tử ở Việt Nam hiện nay

Theo phân tích chính sách của WRD News

[8] *Thực trạng sử dụng thuốc lá điện tử của thanh thiếu niên 15 - 24 tuổi tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh năm 2020 và một số yếu tố liên quan,* https://www.researchgate.net/publication/360256669_Thuc_trang_su_dung_thuoc_la_dien_tu_cua_thanh_thieu_nien_15-24_tuoi_tai_Ha_Noi_va_Thanh_pho_Ho_Chi_Minh_nam_2020_va_mot_so_yeu_to_lien_quan., truy cập ngày 15/12/2025.

[9] *Prevalence and factors associated with e-cigarettes and heated tobacco products use among Vietnamese adolescents, https://pubmed.ncbi.nlm.nih.gov/41233684/,* link: https://pubmed.ncbi.nlm.nih.gov/41233684/, truy cập ngày 20/12/2025.

[10] *WRD News Team (2025),* https://wrdnews.org/vietnam-e-cigarette-ban-highlights-critical-gap-in-regional-cessation-support-systems/, truy cập ngày 20/12/2025.

Team (2025)[11], đối với Việt Nam, đang thiếu hỗ trợ cho những người đang sử dụng muốn cai nghiện hoàn toàn nicotine, trong năm 2025, các cơ sở y tế ghi nhận gia tăng nhu cầu hỗ trợ cai nghiện, nhưng rất ít nơi có đủ nguồn lực và nhân sự được đào tạo để triển khai các can thiệp hiệu quả. Hơn nữa, Bộ Y tế đã triển khai các chương trình đào tạo trong năm 2025, song việc mở rộng quy mô để đáp ứng nhu cầu còn gặp khó khăn. Vì vậy, cần có các giải pháp phù hợp và cụ thể để nâng cao hiệu quả phòng, chống tác hại của thuốc lá điện tử, đặc biệt trong giới trẻ hiện nay. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, *về chính sách, pháp luật*

Nhằm nâng cao hiệu quả phòng, chống tác hại của thuốc lá điện tử, các chính sách – pháp luật cần được tiếp cận và triển khai một cách toàn diện, rõ ràng và minh bạch. Hoàn thiện khung pháp lý nhằm đảm bảo tính toàn diện thống nhất và tính khả thi trong việc thực hiện về quy định cấm sản xuất, kinh doanh, tàng trữ và sử dụng thuốc lá điện tử. Đồng thời cũng cần tăng cường mạnh mẽ các chế tài xử phạt nhằm nâng cao tính răn đe. Mặc dù đã có quy định về *"cấm"* nhưng cần hoàn thiện các quy định pháp luật liên quan về kiểm soát các kênh mua bán trực tuyến trên mạng xã hội cũng như xuyên biên giới đối với thuốc lá điện tử. Hơn nữa, để hoàn thiện chính sách - pháp luật cần chú trọng đưa ra các quy định chặt chẽ về việc hỗ trợ người cai nghiện thuốc lá điện tử, nhất là ở các tuyến cơ sở.

Thứ hai, *về giáo dục, truyền thông*

Để phòng ngừa hiệu quả, cũng cần có chính sách và quy định pháp luật về việc lồng ghép giáo dục trong các cơ sở học tập nhằm nâng cao nhận thức và hiểu biết của giới trẻ về tác hại của thuốc lá điện tử. Việc giáo dục cho học sinh, giới trẻ về tác hại của thuốc lá điện tử không chỉ dừng ở việc cung cấp các thông tin về tác hại của thuốc lá điện tử đối với sức khỏe, mà cần có những chương trình giáo dục kỹ năng sống, các kiến thức khoa học về tác hại của thuốc lá điện tử trong môi trường học đường. Mặt khác, trong bối cảnh mạng xã hội phát triển, cần thành lập những trang web, trang thông tin cung cấp các thông tin chính thống, khoa học nhằm đảm bảo việc tiếp cận các thông tin được chính xác, khoa học.

Thứ ba, *về gia đình, nhà trường*

Sự phối hợp giữa gia đình và nhà trường giữ vai trò quan trọng trong việc kiểm soát học sinh sử dụng thuốc lá điện tử. Gia đình đóng vai trò trong việc định hướng các giá trị tích cực, hình thành các thói quen và hành vi sống lành mạnh cho giới trẻ. Cho nên, đối với mỗi gia đình thì cha mẹ cần trang bị các kiến thức, đặc biệt về quy định pháp luật, tác hại của thuốc lá điện tử, từ đó cha mẹ có thể trao đổi, định hướng và hỗ trợ tâm lý giúp con em mình phòng tránh sớm những tác hại của thuốc lá điện tử.

Bên cạnh đó, gia đình cần phối hợp chặt chẽ với nhà trường, để từ đó xây dựng một môi trường học tập không có khói thuốc lá, việc kiểm soát thuốc lá điện tử trong trường hợp cần gắn trách nhiệm với các phòng ban trong nhà trường như trong công tác tuyên truyền, giáo dục, phổ biến kiến thức pháp luật trong nhà trường, cũng như tư vấn tâm lý, quản lý học sinh. Tăng cường các hoạt động ngoại khóa, tăng cường tổ chức các buổi giao lưu, câu lạc bộ về tìm hiểu kiến thức về phòng, chống tác hại của thuốc lá điện tử trong trường học. Từ đó góp phần quan trọng vào phòng ngừa và giảm thiểu tối đa tác hại của thuốc lá điện tử.

Thứ tư, *về y tế*

Đối với hệ thống y tế cần tăng cường hơn nữa việc tư vấn, điều trị và quản lý chặt chẽ đối với các vấn đề sức khỏe liên quan tới thuốc lá điện tử. Việc nâng cao đội ngũ chuyên môn, nhân viên y tế trong việc tư vấn, hỗ trợ đối với việc cai nghiện thuốc lá nói chung và thuốc lá điện tử nói riêng cần được chú trọng hơn nữa. Để các giải pháp phát huy hiệu quả cần bảo đảm nguồn tài chính cho các hoạt động này thì mới bảo đảm được chính sách được phát huy một cách hiệu quả. Bên cạnh đó, cần có các cơ chế giám sát y tế, thu thập các dữ liệu y tế một cách rõ ràng, minh bạch để theo dõi thực trạng và xu hướng sử dụng thuốc lá điện tử, từ đó có những đánh giá và định hướng các chính sách y tế phù hợp và kịp thời.

Kết luận:

Với việc cấm thuốc lá điện tử đã thể hiện quyết tâm mạnh mẽ của Nhà nước trong công tác phòng, chống tác hại của thuốc lá điện tử, góp phần giảm thiểu ảnh hưởng tác hại của sản phẩm này đối với sức khỏe cộng đồng. Tuy nhiên, trên thực tế, quá trình thực thi vẫn còn gặp một số khó khăn nhất định, đặc biệt là khi tình trạng buôn bán thuốc lá điện tử vẫn còn diễn ra trên các nền tảng mạng xã

[11] *WRD News Team (2025),* https://wrdnews.org/vietnam-e-cigarette-ban-highlights-critical-gap-in-regional-cessation-support-systems/, truy cập ngày 25/12/2025.

hội. Trước thực trạng đó, việc đề xuất một số nhóm giải pháp về chính sách và pháp luật, y tế, giáo dục cùng với sự tham gia của gia đình – nhà trường – xã hội là cần thiết. Chỉ khi các biện pháp này được triển khai đồng bộ, có sự kiểm tra thường xuyên, giám sát chặt chẽ thì mục tiêu giảm thiểu tác hại của thuốc lá điện tử đến cộng đồng mới có thể đạt được hiệu quả bền vững./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dương Liễu (2025), *Thuốc lá điện tử vẫn âm thầm gây hại giới trẻ,* https://tuoitre.vn/thuoc-la-dien-tu-van-am-tham-gay-hai-gioi-tre-20251104230044254.htm, truy cập ngày 05/12/2025.

2. *Từ 2026 chính thức cấm kinh doanh thuốc lá điện tử và nung nóng* (2025), https://thuvienphapluat.vn/chinh-sach-phap-luat-moi/vn/ho-tro-phap-luat/chinh-sach-moi/100399/tu-2026-chinh-thuc-cam-kinh-doanh-thuoc-la-dien-tu-va-nung-nong, truy cập ngày 11/12/2025.

3. Tổ chức Y tế thế giới (2019), *Báo cáo về Đại dịch thuốc lá toàn cầu năm 2019.*

4. Phạm Quốc Thành (2022), *Perceptions and Use of Electronic Cigarettes Among Young Adults in Vietnam 2020,* https://pubmed.ncbi.nlm.nih.gov/35764721/, truy cập ngày 15/12/2025.

5. *Thực trạng sử dụng thuốc lá điện tử của thanh thiếu niên 15-24 tuổi tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh năm 2020 và một số yếu tố liên quan* (2020), https://www.researchgate.net/publication/360256669_Thuc_trang_su_dung_thuoc_la_dien_tu_cua_thanh_thieu_nien_1524_tuoi_tai_Ha_Noi_va_Thanh_pho_Ho_Chi_Minh_nam_2020_va_mot_so_yeu_to_lien_quan, truy cập ngày 15/12/2025.

6. Lưu Minh Ngọc (2024), *Prevalence and factors associated with e-cigarettes and heated tobacco products use among Vietnamese adolescents,* link: https://pubmed.ncbi.nlm.nih.gov/41233684/, truy cập ngày 20/12/2025.

7. WRD News Team (2025), *Vietnam e-cigarette ban highlights critical gap in regional cessation support systems*, https://wrdnews.org/vietnam-e-cigarette-ban-highlights-critical-gap-in-regional-cessation-support-systems/, truy cập ngày 25/12/2025.

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT NHẰM BẢO ĐẢM QUYỀN BÀO CHỮA CỦA NGƯỜI BỊ BUỘC TỘI TRONG TỐ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM

(Tiếp theo trang 61)

là thước đo văn minh trong việc bảo vệ quyền con người tại Việt Nam. Bởi lẽ, con người không chỉ là một thực thể sinh học đơn thuần mà còn là chủ thể của các quan hệ xã hội - là vốn quý và là mục tiêu tối thượng của mọi sự phát triển. Ngay cả khi đứng trước vòng lao lý, họ vẫn cần được nhìn nhận đúng mực và được tạo cơ hội giáo dục để phục hồi các giá trị nhân bản. Do đó, việc nghiên cứu có chọn lọc kinh nghiệm pháp luật quốc tế là yêu cầu khách quan nhằm hoàn thiện các quy định pháp luật Việt Nam. Đây chính là lộ trình tất yếu để Việt Nam nội luật hóa các chuẩn mực pháp luật quốc tế, hướng tới mục tiêu tối thượng là xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ luật Hình sự tiểu bang Florida, https://www.flsenate.gov/Laws/Statutes/2024/0985.033.

2. Bộ luật Hình sự tiểu bang New Mexico, https://law.justia.com/codes/new-mexico/chapter-32a/article-2/section-32a-2-14/.

3. Stephanie Agnew (2022), *Which states protect your right to communicate after arrest*?, https://www.chicagoappleseed.org/2021/07/19/national-overview-right-to-communicate/, truy cập ngày 04/3/2026.

4. Phan Trung Hiền (2021), *Thuật ngữ pháp lý Tố tụng hình sự*, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội, tr. 214.

5. Luong My Quynh (2011), *Guarantee of the accused person's right to defense counsel - A comparative study of Vietnamese*, German and American criminal procedure laws, Ho Chi Minh City, tr. 215.

6. Xtrogovich M.S (1968), *Giáo trình Luật Tố tụng hình sự Xô Viết - Tập 1*, Nxb Khoa học, Hà Nội, tr. 196.

7. The Civic Federation (2021), Summary of Provisions in Illinois House Bill 3653: Criminal Justice Omnibus Bill, https://www.civicfed.org/iifs/blog/summary-provisions-illinois-house-bill 3653-criminal-justice-omnibus-bill, truy cập ngày 04/3/2026.

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SỐ TRONG XÂY DỰNG VÀ THỰC THI PHÁP LUẬT

Bùi Thị Hà[1]
Nguyễn Tiến Quang[2]
Tống Văn Tú[3]

Tóm tắt: *Trong kỷ nguyên số, công nghệ đã trở thành một công cụ không thể thiếu trong nhiều lĩnh vực của xã hội, bao gồm cả lĩnh vực pháp luật. Việc ứng dụng công nghệ số vào quá trình lập pháp và thực thi pháp luật đang làm thay đổi cách thức soạn thảo, ban hành và áp dụng pháp luật. Từ trí tuệ nhân tạo hỗ trợ nghiên cứu pháp lý đến blockchain đảm bảo tính minh bạch trong các giao dịch pháp luật, những tiến bộ công nghệ không chỉ nâng cao hiệu quả và độ chính xác mà còn mở rộng khả năng tiếp cận pháp lý. Bài viết phân tích vai trò của công nghệ trong lĩnh vực pháp luật, những lợi ích mà nó mang lại cũng như những thách thức cần vượt qua khi tích hợp công nghệ vào hệ thống pháp lý.*

Từ khóa: *Ứng dụng công nghệ; xây dựng pháp luật; thực thi pháp luật; chuyển đổi số; trí tuệ nhân tạo; dữ liệu lớn; chuỗi khối.*

Nhận bài: 20/3/2026 *Hoàn thành biên tập: 20/5/2026* *Duyệt đăng: 03/6/2026*

APPLICATION OF DIGITAL TECHNOLOGY IN LAWMAKING AND LAW ENFORCEMENT

Abstract: *In the digital age, technology has become an indispensable tool in many areas of society, including the legal field. The application of digital technology in the legislative process and law enforcement is changing how laws are drafted, promulgated and applied. From artificial intelligence supporting legal research to blockchain ensuring transparency in legal transactions, technological advancements not only enhance efficiency and accuracy but also broaden legal accessibility. This article analyzes the role of technology in the legal field, the benefits it brings, as well as the challenges that need to be overcome when integrating technology into the legal system.*

Keywords: *Technology application; legislation; law enforcement; digital transformation; artificial intelligence (AI); big data; blockchain.*

Date of receipt: 20/3/2026 *Date of revision: 20/5/2026* *Date of approval: 03/6/2026*

Đặt vấn đề:

Sự bùng nổ của công nghệ số đã chuyển đổi phương thức quản lý truyền thống sang quản lý trên nền tảng số. Các công nghệ hiện đại, như trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data) và công nghệ chuỗi khối (Blockchain) đã mang lại cơ hội nâng cao hiệu quả quản lý, giảm thiểu chi phí và tăng cường tính minh bạch trong hoạt động của các cơ quan nhà nước. Trong bối cảnh đó, việc ứng dụng công nghệ số vào quá trình xây dựng và thực thi pháp luật trở nên cấp thiết, nhằm đảm bảo hệ thống pháp luật đáp ứng được tốc độ phát triển của xã hội số. Công nghệ số giúp đơn giản hóa quy trình lập pháp, tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật của người dân, đồng thời nâng cao năng lực giám sát và thực thi pháp luật. Vì vậy, việc tích hợp công nghệ số trong quản lý nhà nước không chỉ là xu hướng mà còn là một yếu tố bắt buộc để đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững trong kỷ nguyên số. Chủ trương này cũng được thể hiện tại "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030" được ban hành kèm theo Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ và mới nhất là Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

1. Ứng dụng công nghệ số trong xây dựng pháp luật

- Ứng dụng trí tuệ nhân tạo

Nếu quá trình xây dựng luật trước đây được thực hiện theo phương thức truyền thống là tổng hợp, phân tích, đánh giá các bảng biểu, dữ liệu qua nhiều tầng nấc, nhiều cấp, nhiều ngành bằng các công cụ kỹ thuật còn hạn chế thì giờ đây, với AI, các hoạt động khởi tạo cho việc xây dựng pháp luật đã giảm thiểu đáng kể thời gian, công sức và

[1] Tiến sĩ, Giảng viên chính, Phó Giám đốc Học viện Tư pháp, email: buithiha80@gmail.com
[2] Luật sư, Công ty Luật TNHH Key Việt Nam, email: quangnt@keylawfirm.vn
[3] Chuyên viên, Học viện Tư pháp, email: tongvantu1997@gmail.com

nguồn nhân lực thông qua việc: (i) Phân tích dữ liệu để dự đoán tác động của dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL); (ii) Hỗ trợ soạn thảo VBQPPL, phát hiện lỗi mâu thuẫn hoặc chồng chéo trong văn bản. Có thể hình dung về áp dụng AI vào hoạt động soạn thảo và xây dựng pháp luật như sau:

Thứ nhất, ứng dụng AI để phân tích dữ liệu và dự đoán tác động của dự thảo VBQPPL. Với khả năng phân tích, xử lý Big Data nhanh chóng, chính xác và toàn diện, bao gồm các văn bản pháp luật hiện hành, thống kê xã hội và dữ liệu kinh tế, AI có thể mang lại nhiều lợi ích trong việc dự đoán tác động của các dự thảo luật trước khi chúng được thông qua. Nhờ vậy, các cơ quan soạn thảo luật có thể nắm bắt toàn diện các yếu tố tác động đến dự thảo, từ đó xây dựng các điều khoản phù hợp hơn với thực tiễn. Điều này không chỉ giúp cải thiện chất lượng xây dựng pháp luật mà còn góp phần nâng cao hiệu quả thực thi và quản lý nhà nước.

Ví dụ, khả năng phân tích Big Data của AI trong lĩnh vực xây dựng dự thảo luật đối với Dự thảo luật về thuế thu nhập cá nhân (TNCN). Trước khi soạn thảo, AI có thể phân tích dữ liệu từ nguồn dữ liệu thu nhập (Thu thập thông tin từ hệ thống quản lý thuế, báo cáo thu nhập của người dân trên cả nước); dữ liệu chi tiêu và lạm phát (AI có thể xử lý dữ liệu về mức tiêu dùng, giá cả hàng hóa và biến động lạm phát qua các năm); so sánh quốc tế (AI phân tích chính sách thuế TNCN của các quốc gia tương tự để đánh giá mức độ cạnh tranh và công bằng). Kết quả phân tích từ các dữ liệu trên của AI có thể giúp chủ thể có trách nhiệm xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật đánh giá tác động của dự thảo luật tới thu nhập thực tế của người dân, khả năng chi tiêu và nguồn thu ngân sách quốc gia[4].

AI không chỉ có khả năng xử lý khối lượng lớn dữ liệu phức tạp mà còn hỗ trợ đưa ra các dự báo và gợi ý cụ thể, giúp các cơ quan lập pháp xây dựng dự thảo luật một cách toàn diện, giảm thiểu rủi ro và tăng tính hiệu quả trong thực thi. AI có thể dự đoán tác động xã hội và kinh tế thông qua việc mô phỏng các kịch bản khác nhau dựa trên nội dung dự thảo luật, dự đoán tác động của luật lên các nhóm đối tượng cụ thể, như doanh nghiệp, người lao động hoặc cộng đồng.

Một ví dụ khác về khả năng dự báo, đánh giá tác động của AI, đó là đối với dự thảo luật quy định về tăng độ tuổi nghỉ hưu. AI có thể xử lý các nguồn dữ liệu như: Số liệu dân số học (Tỷ lệ già hóa dân số, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động); dữ liệu tài chính (Quỹ bảo hiểm xã hội hiện tại và dự báo cân đối quỹ trong tương lai); tiền lệ quốc tế (Hiệu quả từ việc tăng tuổi nghỉ hưu ở các quốc gia khác). Từ phân tích số liệu, AI cảnh báo tác động về kinh tế như việc tăng tuổi nghỉ hưu sẽ giúp giảm áp lực lên quỹ bảo hiểm xã hội, đồng thời tăng nguồn cung lao động có kinh nghiệm; Về xã hội, có thể xuất hiện tâm lý phản đối từ người lao động trong các ngành nghề nặng nhọc hoặc độc hại. Từ đó, AI đưa ra báo cáo như: (i) Tăng độ tuổi nghỉ hưu từ 60 lên 62 cho nam và từ 55 lên 60 cho nữ có thể giúp quỹ bảo hiểm xã hội tăng khả năng cân đối thêm 15 năm; (ii) cần có chính sách bổ sung cho các nhóm lao động làm việc trong điều kiện khắc nghiệt để giảm những phản ứng tiêu cực có thể có.

Từ thực tế này cho thấy, AI không chỉ phân tích dữ liệu mà còn cung cấp các kịch bản dự đoán cụ thể và định lượng, giúp cơ quan lập pháp đưa ra các quyết định sáng suốt, với những cân nhắc đầy đủ về sự tác động xã hội và kinh tế của các dự thảo luật trước khi chúng ban hành. Việc ứng dụng AI trong dự đoán tác động của dự thảo luật mang lại nhiều lợi ích vượt trội, trong đó nổi bật là tăng tính chính xác và hiệu quả. AI có khả năng phân tích khối lượng Big Data từ nhiều nguồn, từ đó đưa ra các dự báo chi tiết về tác động kinh tế, xã hội của từng điều khoản trong dự thảo, giúp giảm thiểu sai sót so với cách xây dựng pháp luật truyền thống. Bên cạnh đó, AI còn góp phần nâng cao tính minh bạch và khách quan khi dựa trên các thuật toán và dữ liệu thực tế để đưa ra kết quả, tránh ảnh hưởng bởi yếu tố cảm tính hay thiên vị. Khi các dự thảo được xây dựng dựa trên những dự báo chính xác về nhu cầu thực tiễn và mong đợi của xã hội thì cũng có nghĩa chất lượng xây dựng luật được cải thiện và đảm bảo, vừa đáp ứng được mục tiêu quản lý nhà nước, vừa được người dân và doanh nghiệp đồng thuận.

Trên phương diện thời gian và chi phí thì với sự hỗ trợ của AI, quá trình xây dựng luật được rút ngắn, nhưng chất lượng nội dung văn bản luật vẫn được đảm bảo. Từ đây, có thể nhận thức rõ rằng, ứng dụng AI trong phân tích dữ liệu để dự đoán tác động của dự thảo luật là một bước tiến quan trọng trong việc hiện đại hóa công tác xây dựng pháp luật.

Thứ hai, ứng dụng AI trong hỗ trợ soạn thảo

[4] https://vietnamnet.vn/canh-tay-dac-luc-ai-va-bigdata-trong-quan-ly-thue-2281508.html, truy cập ngày 05/5/2025.

văn bản pháp luật, phát hiện lỗi mâu thuẫn hoặc chồng chéo trong văn bản. Một trong những thách thức lớn trong xây dựng pháp luật là phát hiện xung đột giữa các văn bản pháp luật hiện hành. Ứng dụng AI trong việc hỗ trợ soạn thảo VBQPPL đã mang lại những thay đổi đột phá trong quy trình lập pháp. AI có khả năng phân tích và xử lý khối lượng lớn văn bản pháp luật hiện hành, giúp phát hiện nhanh chóng các lỗi mâu thuẫn hoặc chồng chéo giữa các điều khoản. Chẳng hạn, khi một dự thảo luật mới được soạn thảo, AI có thể so sánh nội dung với toàn bộ hệ thống pháp luật hiện có, từ đó cảnh báo về những xung đột với các văn bản khác, như sự không tương thích giữa quy định về thẩm quyền hoặc định nghĩa thuật ngữ. AI cũng hỗ trợ chuẩn hóa ngôn ngữ pháp lý, đảm bảo các thuật ngữ được sử dụng nhất quán trong toàn bộ văn bản, từ đó giảm thiểu rủi ro gây hiểu lầm về nội dung của điều luật khi áp dụng pháp luật. Ngoài ra, AI còn giúp tự động kiểm tra logic của văn bản, xác định các điều khoản có thể gây khó khăn trong thực thi, như các quy định không rõ ràng hoặc thiếu căn cứ pháp lý.

Ví dụ, một trong những yêu cầu đặt ra khi soạn thảo dự thảo Luật Giao dịch điện tử sửa đổi là cần đảm bảo các quy định mới không mâu thuẫn với các văn bản pháp luật hiện hành như Luật An toàn thông tin mạng, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và Bộ luật Dân sự[5]… Để triển khai nhanh hoạt động này, AI được sử dụng để so sánh nội dung dự thảo luật với toàn bộ các văn bản pháp luật hiện hành thông qua việc: (i) Xử lý ngôn ngữ tự nhiên (NLP), AI phân tích ngôn ngữ pháp lý trong dự thảo và các văn bản liên quan để nhận diện các điều khoản có khả năng chồng chéo hoặc mâu thuẫn; (ii) Tìm kiếm thông minh, AI truy xuất các văn bản có liên quan dựa trên từ khóa và ngữ cảnh của các điều khoản trong dự thảo. Kết quả, hệ thống AI đã hỗ trợ phát hiện một điều khoản trong dự thảo quy định: "Chữ ký điện tử có giá trị pháp lý tương đương chữ ký tay trong mọi giao dịch dân sự". Điều khoản này có khả năng mâu thuẫn với Bộ luật Dân sự, vốn yêu cầu chữ ký tay bắt buộc đối với một số loại hợp đồng đặc thù (ví dụ: hợp đồng chuyển nhượng bất động sản). Ngoài ra, AI cũng phát hiện sự trùng lặp với Luật An toàn thông tin mạng, khi cả hai văn bản cùng quy định về bảo mật chữ ký số nhưng sử dụng thuật ngữ khác nhau, dễ gây nhầm lẫn.

Kết quả rà soát nêu trên của AI giúp cho việc đề xuất giải pháp: (i) Điều chỉnh điều khoản trong dự thảo để bổ sung quy định ngoại lệ cho các hợp đồng đặc thù nhằm tránh mâu thuẫn với Bộ luật Dân sự hiện hành; (ii) Đồng bộ thuật ngữ giữa Luật Giao dịch điện tử sửa đổi và Luật An toàn thông tin mạng, ví dụ thay đổi từ "chữ ký số" thành "chữ ký điện tử được chứng thực" để đảm bảo tính nhất quán.

Như vậy, nhờ AI phát hiện kịp thời các mâu thuẫn và chồng chéo, cơ quan soạn thảo đã sửa đổi dự thảo, đảm bảo tính nhất quán với hệ thống pháp luật hiện hành. Điều này giúp tránh các tranh cãi pháp lý sau khi luật được ban hành, đồng thời nâng cao tính khả thi và hiệu quả thực thi của luật.

Giá trị tri thức khi sử dụng AI trong quá trình xây dựng pháp luật là ở chỗ, công cụ này không chỉ hỗ trợ phát hiện lỗi mâu thuẫn mà còn đưa ra gợi ý cải thiện, giúp quá trình xây dựng văn bản pháp luật trở nên toàn diện và chuyên nghiệp hơn. Như vậy, sử dụng AI mang lại giá trị kép là nâng cao chất lượng xây dựng pháp luật và đảm bảo tính khả thi, đồng bộ của hệ thống pháp luật quốc gia.

- Hệ thống lấy ý kiến công khai trực tuyến

Việc ứng dụng công nghệ số vào hệ thống lấy ý kiến công khai trực tuyến mang lại sự đổi mới có tính đột phá trong quá trình xây dựng VBQPPL. Các nền tảng kỹ thuật số giúp các cơ quan nhà nước thu thập ý kiến từ cộng đồng một cách nhanh chóng, thuận tiện và đầy đủ. Thông qua các hệ thống này, công dân, tổ chức và doanh nghiệp có thể dễ dàng tiếp cận và đóng góp ý kiến vào các dự thảo luật với vài bước đơn giản. Công nghệ cũng hỗ trợ tự động phân tích và phân loại hàng triệu ý kiến, giúp cơ quan lập pháp tập trung vào những vấn đề quan trọng mà cộng đồng quan tâm. Đồng thời, các nền tảng này đảm bảo tính minh bạch khi công khai toàn bộ quá trình tiếp nhận, xử lý và điều chỉnh nội dung dự thảo dựa trên phản hồi từ người dân. Sử dụng kênh trực tuyến tạo khả năng phát hiện và ngăn chặn hành vi gian lận hoặc ý kiến giả mạo, góp phần nâng cao tính chính xác và công bằng trong việc thu thập ý kiến, khuyến khích sự tham gia tích cực của công dân vào quá trình xây dựng pháp luật. Người dân đã nhận thấy vai trò quan trọng của họ trong việc đóng góp ý kiến, qua đó củng cố niềm tin của cộng đồng vào hệ thống pháp luật, bảo đảm pháp luật phản ánh đúng nguyện vọng và lợi ích của toàn dân. Việc thực hiện lấy ý kiến đóng góp cho dự thảo luật qua

[5] https://baodautu.vn/lo-xung-dot-chong-cheo-tai-luat-giao-dich-dien-tu-sua-doi-d184424.html, truy cập ngày 05/5/2025.

kênh trực tuyến hiện đã được áp dụng không chỉ riêng ở Việt Nam[6].

AI đóng vai trò quan trọng trong việc tự động hóa quá trình phân tích Big Data từ các khảo sát và ý kiến đóng góp, cung cấp thông tin chi tiết và chính xác về nhu cầu và xu hướng của cộng đồng. Các thuật toán học máy có thể nhanh chóng nhận diện và phân loại các ý kiến, giúp giảm bớt khối lượng công việc cho các cơ quan chức năng. Ví dụ, AI có thể phân tích ngữ nghĩa của các phản hồi văn bản để xác định mức độ đồng thuận hoặc phản đối của công dân về từng điều khoản trong dự thảo. Các công cụ AI như sentiment analysis (phân tích cảm xúc) còn giúp nhanh chóng xử lý phản hồi của công dân trong các cuộc khảo sát trực tuyến. Hơn nữa, AI có thể phân loại ý kiến theo các chủ đề, vấn đề hoặc khu vực, giúp việc phân tích và quyết định chính sách trở nên nhanh chóng và chính xác hơn. AI tối ưu hóa việc cung cấp phản hồi cho công dân, qua đó nâng cao sự tham gia và hài lòng của cộng đồng[7]. Xin nêu một ví dụ về việc đã ứng dụng AI trong hệ thống lấy ý kiến công khai trực tuyến tại Việt Nam, đó là "Cổng thông tin điện tử Chính phủ"[8]. Cổng thông tin này đã được áp dụng các công nghệ AI để hỗ trợ việc thu thập và phân tích ý kiến của công dân về các dự thảo văn bản pháp lý, các chính sách mới và các Chương trình phát triển quốc gia. AI được sử dụng để phân tích cảm xúc và phân loại các ý kiến đóng góp từ công dân, giúp cơ quan chức năng nhận diện nhanh chóng những vấn đề quan trọng mà cộng đồng quan tâm. Thông qua công nghệ học máy, hệ thống có thể tự động phân loại các phản hồi theo chủ đề và mức độ ưu tiên, từ đó hỗ trợ các cơ quan nhà nước trong việc ra quyết định chính sách một cách chính xác và nhanh chóng.

Bên cạnh đó, AI cũng giúp tối ưu hóa việc phân tích Big Data từ các khảo sát trực tuyến và phản hồi của người dân, giúp các nhà quản lý hiểu rõ hơn về xu hướng và nhu cầu của cộng đồng. Công nghệ AI cũng giúp tự động hóa quá trình tạo báo cáo, làm giảm bớt gánh nặng cho các cơ quan chức năng trong việc xử lý thông tin và đưa ra các phản hồi kịp thời cho công dân. Sự kết hợp giữa AI và hệ thống lấy ý kiến công khai trực tuyến không chỉ tạo ra một môi trường pháp lý minh bạch mà còn nâng cao hiệu quả trong việc thu thập và sử dụng dữ liệu phản hồi từ cộng đồng.

Công nghệ xử lý ngôn ngữ tự nhiên[9] (NLP) được AI sử dụng để đọc và phân loại hàng triệu ý kiến từ các nguồn khác nhau như mạng xã hội (Facebook, Twitter), các nền tảng tham vấn trực tuyến của chính phủ và email hoặc tài liệu gửi từ tổ chức và cá nhân. Đồng thời, AI cũng sử dụng phân tích cảm xúc để đánh giá mức độ đồng thuận, phản đối hoặc trung lập của các nhóm đối tượng về từng điều khoản trong dự thảo. Ví dụ, qua sử dụng AI, đơn vị chủ trì việc soạn thảo đã nhận thấy, điều khoản yêu cầu doanh nghiệp xin phép khi thu thập dữ liệu cá nhân có thể nhận được nhiều phản hồi tích cực từ người dân, nhưng lại bị phản đối bởi các công ty công nghệ.

AI còn giúp tự động phân loại và tóm tắt ý kiến theo nhóm đối tượng, như: người dân lo ngại về việc lạm dụng dữ liệu cá nhân, doanh nghiệp quan ngại về chi phí và sự phức tạp khi tuân thủ luật và chuyên gia công nghệ góp ý về tính khả thi kỹ thuật trong việc lưu trữ và bảo vệ dữ liệu. Bên cạnh đó, AI cũng đưa ra các đề xuất cải thiện dự thảo dựa trên tần suất ý kiến và mức độ ảnh hưởng, chẳng hạn như bổ sung điều khoản quy định rõ quyền người dùng trong việc xóa dữ liệu cá nhân hoặc đơn giản hóa thủ tục cấp phép cho doanh nghiệp nhỏ để giảm chi phí tuân thủ.

Kết quả thực tế cho thấy, AI đã giúp cơ quan lập pháp tổng hợp báo cáo chi tiết trong thời gian ngắn. Ví dụ, 80% ý kiến người dân ủng hộ việc yêu cầu minh bạch trong thu thập dữ liệu, 65% doanh nghiệp phản đối việc áp dụng cùng tiêu chuẩn cho mọi loại hình kinh doanh và 50% chuyên gia công nghệ đề xuất thay đổi thuật ngữ để tránh nhầm lẫn. Với sự trợ giúp của AI, thay vì mất hàng tháng để xử lý thủ công, cơ quan lập pháp chỉ mất vài giờ để hoàn thành công việc, từ đó giúp tập trung vào các vấn đề quan trọng và đảm bảo dự thảo phản ánh đúng nguyện vọng và nhu cầu của cộng đồng.

[6] Một ví dụ nổi bật là hệ thống "Open Government Platform" của Ấn Độ, nơi AI được sử dụng để phân tích các ý kiến đóng góp từ công dân về các dự thảo luật, giúp tăng cường tính minh bạch và phản hồi kịp thời.

[7] Việc ứng dụng AI trong hệ thống lấy ý kiến công khai trực tuyến cũng đặt ra những thách thức về bảo mật và quyền riêng tư, yêu cầu các biện pháp bảo vệ dữ liệu mạnh mẽ để bảo đảm tính công bằng và độ tin cậy của hệ thống. AI giúp phân tích ý kiến cộng đồng, tổng hợp các xu hướng phản hồi và hỗ trợ cơ quan lập pháp điều chỉnh dự thảo để phù hợp với mong muốn của người dân.

[8] https://chinhphu.vn/du-thao-vbqppl, truy cập ngày 05/5/2025.

[9] Natural Language Processing.

- Hệ thống cơ sở dữ liệu pháp luật quốc gia

Ứng dụng công nghệ số trong xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu pháp luật quốc gia mang lại nhiều lợi ích, đặc biệt ở hai khía cạnh số hóa văn bản pháp luật và liên kết dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước. Trước hết, việc số hóa toàn bộ văn bản pháp luật giúp chuyển đổi tài liệu giấy thành dữ liệu điện tử, đảm bảo việc lưu trữ và quản lý thông tin pháp luật trở nên thuận tiện hơn. Công nghệ số hóa, kết hợp với trí tuệ nhân tạo, cho phép phân loại và tổ chức văn bản theo lĩnh vực, hiệu lực và cơ quan ban hành, giúp người dùng tra cứu nhanh chóng và chính xác. Thay vì mất thời gian tìm kiếm thủ công, hệ thống trực tuyến có thể cung cấp thông tin pháp luật chỉ trong vài giây, nâng cao hiệu quả và giảm chi phí tra cứu. Bên cạnh đó, việc liên kết các cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước giúp đồng bộ hóa thông tin pháp luật trên toàn quốc. Công nghệ đám mây (cloud computing) đảm bảo tất cả các văn bản pháp luật từ trung ương đến địa phương được cập nhật kịp thời và không bị lỗi thời. Điều này không chỉ hạn chế tình trạng mâu thuẫn hay chồng chéo giữa các quy định mà còn tăng tính minh bạch trong quản lý nhà nước.

2. Ứng dụng công nghệ trong thực thi pháp luật

- Thực hiện chuyển đổi số trong hệ thống quản lý hành chính - tư pháp

Ứng dụng công nghệ trong thực thi pháp luật, đặc biệt là việc chuyển đổi số trong quản lý hành chính tư pháp đang mang lại nhiều thay đổi tích cực và hiệu quả. Việc sử dụng hệ thống phần mềm quản lý án kiện và hồ sơ tòa án giúp tự động hóa quá trình lưu trữ, xử lý và quản lý thông tin pháp lý. Các phần mềm này cho phép số hóa toàn bộ hồ sơ, giảm thiểu tình trạng thất lạc tài liệu hoặc sai sót khi lưu trữ bằng phương pháp thủ công. Bên cạnh đó, hệ thống hỗ trợ tra cứu thông tin nhanh chóng, giúp các chức danh tư pháp và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận hồ sơ vụ án trong thời gian ngắn, từ đó đẩy nhanh tiến trình giải quyết vụ án/vụ việc.

Ngoài ra, công nghệ số còn đóng vai trò quan trọng trong việc tăng cường xử lý các thủ tục hành chính qua nền tảng trực tuyến, như nộp hồ sơ điện tử, sử dụng chữ ký số và thanh toán trực tuyến. Hồ sơ điện tử cho phép công dân và doanh nghiệp thực hiện các thủ tục pháp lý mà không cần phải trực tiếp đến cơ quan nhà nước, tiết kiệm thời gian và chi phí đi lại. Chữ ký số được ứng dụng rộng rãi đảm bảo tính pháp lý và bảo mật cao trong giao dịch điện tử, tăng tính tin cậy và minh bạch của hệ thống hành chính. Các nền tảng trực tuyến cũng giúp theo dõi và giám sát quy trình xử lý thủ tục, giảm thiểu tình trạng những nhiễu hoặc trì hoãn. Đồng thời, công nghệ này còn giúp cơ quan nhà nước thống kê, phân tích dữ liệu để cải thiện chất lượng dịch vụ và chính sách pháp lý.

- Áp dụng công nghệ Blockchain trong lưu trữ và bảo mật dữ liệu pháp lý

Blockchain, với đặc điểm phi tập trung, cho phép dữ liệu được lưu trữ trên nhiều nút mạng, giảm nguy cơ mất mát hoặc bị chỉnh sửa trái phép. Mỗi giao dịch hoặc thay đổi dữ liệu trên blockchain đều được ghi lại dưới dạng một khối (block) và liên kết với các khối trước đó, tạo thành một chuỗi dữ liệu không thể xóa bỏ hay sửa đổi mà không để lại dấu vết. Điều này đặc biệt quan trọng đối với các tài liệu pháp lý, như hợp đồng, quyết định của tòa án hay các VBQPPL, vì nó đảm bảo tính toàn vẹn và minh bạch của dữ liệu. Blockchain còn hỗ trợ quản lý các hợp đồng thông minh (smart contracts), giúp tự động thực hiện các điều khoản khi các điều kiện được đáp ứng mà không cần sự can thiệp của bên thứ ba. Điều này không chỉ giảm thiểu chi phí và thời gian xử lý mà còn tăng độ tin cậy trong các giao dịch pháp lý. Ví dụ, trong giao dịch bất động sản, hợp đồng thông minh có thể tự động chuyển quyền sở hữu khi các điều khoản thanh toán được hoàn tất, giúp hạn chế rủi ro tranh chấp. Ngoài ra, blockchain còn giúp lưu trữ các hồ sơ pháp lý nhạy cảm, như hồ sơ tội phạm, dữ liệu nhân thân và bằng chứng trong vụ án, với mức độ bảo mật cao. Mỗi lần truy cập hoặc chỉnh sửa dữ liệu đều được ghi lại, cho phép theo dõi ai đã thực hiện thay đổi và vào thời điểm nào, từ đó nâng cao trách nhiệm và tính minh bạch.

Công nghệ này còn giải quyết được vấn đề dữ liệu xuyên biên giới trong bối cảnh toàn cầu hóa. Dữ liệu pháp lý lưu trữ trên blockchain có thể được chia sẻ an toàn giữa các quốc gia, cơ quan pháp luật hoặc tổ chức quốc tế mà không lo ngại về việc thất thoát hoặc lạm dụng thông tin. Điều này góp phần thúc đẩy hợp tác pháp lý quốc tế và hỗ trợ giải quyết tranh chấp xuyên quốc gia[10].

[10] Lưu ý, việc ứng dụng blockchain trong lĩnh vực pháp luật cũng đối mặt với một số thách thức, như yêu cầu đầu tư lớn vào hạ tầng công nghệ và kỹ năng vận hành. Hơn nữa, khung pháp lý điều chỉnh công nghệ blockchain vẫn chưa được hoàn thiện, đặc biệt là trong việc xác định giá trị pháp lý của các dữ liệu lưu trữ trên blockchain. Bên cạnh đó, khả năng tiêu thụ năng lượng cao của các hệ thống blockchain cũng đặt ra câu hỏi về tính bền vững.

- Hệ thống giám sát và thực thi pháp luật bằng công nghệ cao

Hiện nay, ở nước ta, hệ thống camera tích hợp AI đang trở thành một công cụ quan trọng trong việc giám sát và đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật trong các lĩnh vực giao thông, môi trường và xây dựng. Trong lĩnh vực giao thông, các camera AI có thể nhận diện các hành vi vi phạm, như vượt đèn đỏ, chạy quá tốc độ hay đỗ xe sai quy định. Những cảm biến thông minh có khả năng ghi lại mọi hoạt động trên đường phố, từ đó giúp các cơ quan chức năng dễ dàng phát hiện và xử lý vi phạm một cách nhanh chóng. Đặc biệt, hệ thống camera còn giúp ghi nhận các tình huống giao thông phức tạp mà con người khó có thể kiểm soát hết. Đối với môi trường, các cảm biến có thể phát hiện các hành vi xả thải trái phép, mức độ ô nhiễm không khí, hay tiếng ồn vượt quá giới hạn cho phép. Điều này giúp các cơ quan chức năng xử lý kịp thời, giảm thiểu tác động tiêu cực đến sức khỏe cộng đồng. Trong ngành xây dựng, hệ thống camera và cảm biến giúp giám sát việc tuân thủ các quy định về an toàn lao động, tiến độ thi công và bảo vệ công trình khỏi các hành vi phá hoại.

Ngoài công cụ nêu trên, việc triển khai chatbot và trợ lý pháp lý ảo là một bước tiến quan trọng trong việc giúp người dân và doanh nghiệp tiếp cận thông tin pháp luật một cách nhanh chóng và hiệu quả. Các chatbot này được lập trình để trả lời các câu hỏi về quy định pháp lý, các thủ tục hành chính, hay hướng dẫn về quyền lợi và nghĩa vụ của công dân. Nhờ vào trí tuệ nhân tạo, các trợ lý pháp lý ảo có thể phân tích và cung cấp thông tin chính xác, giúp người dùng giải quyết vấn đề mà không cần phải đến tận cơ quan pháp lý. Điều này không chỉ tiết kiệm thời gian mà còn giảm thiểu gánh nặng cho các cơ quan chức năng. Chatbot pháp lý có thể hỗ trợ 24/7, giúp người dân và doanh nghiệp có thể nhận được câu trả lời bất cứ lúc nào, dù là ngày hay đêm. Bằng cách sử dụng các công nghệ như NLP, chatbot có thể hiểu và xử lý các câu hỏi phức tạp từ người dùng, từ đó cung cấp thông tin pháp lý một cách rõ ràng và dễ hiểu. Hệ thống này còn có thể được tích hợp với các dịch vụ trực tuyến, như đăng ký giấy phép kinh doanh, xin cấp phép xây dựng, hay nộp thuế, giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian và chi phí[11].

- Tòa án điện tử (E-court)

Xét xử trực tuyến thông qua các nền tảng hội nghị trực tuyến đã trở thành một giải pháp quan trọng để đảm bảo tiến độ xét xử, nhất là trong bối cảnh dịch bệnh hoặc những biến động xã hội khó lường. Các nền tảng trực tuyến cho phép cơ quan tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng và các bên liên quan có thể tham gia phiên tòa từ xa mà không cần có mặt trực tiếp tại tòa án, giúp tiết kiệm chi phí đi lại cũng như giảm tải áp lực cho các cơ quan chức năng. Áp dụng công nghệ số vào hoạt động xét xử có ý nghĩa không chỉ tạo cơ hội tiếp cận công lý thuận lợi cho cộng đồng mà còn đảm bảo các quy trình pháp lý được thực hiện đầy đủ, với khả năng ghi lại và lưu trữ các phiên tòa dưới dạng video để dễ dàng truy cứu, đảm bảo tính minh bạch của hoạt động xét xử. Các nền tảng hội nghị trực tuyến còn hỗ trợ tính năng chia sẻ tài liệu, giúp các bên tham gia có thể trình bày chứng cứ và các văn bản pháp lý ngay trong phiên tòa. Ví dụ, tại Tòa án Nhân dân Tối cao của Việt Nam, hệ thống xét xử trực tuyến trên các nền tảng như Zoom hoặc Microsoft Teams đã được triển khai trong các vụ án dân sự và hành chính ở thời điểm đại dịch Covid-19, giúp duy trì tiến độ xét xử và đảm bảo quyền lợi của các bên tham gia.

Cùng với đó, việc áp dụng công nghệ số vào quá trình quản lý hồ sơ vụ án giúp tiết kiệm thời gian, giảm thiểu gánh nặng giấy tờ, tăng cường tính chính xác trong việc lưu trữ và xử lý thông tin. Các vụ án được số hóa và quản lý qua các hệ thống phần mềm chuyên dụng cho phép các bên liên quan dễ dàng theo dõi tiến trình vụ án, truy cập các tài liệu cần thiết và cập nhật thông tin kịp thời. Ngoài ra, việc nộp đơn khởi kiện trực tuyến cũng giúp người dân và doanh nghiệp giảm thiểu được thời gian và chi phí phát sinh khi phải di chuyển đến tòa án. Hệ thống này còn giúp bảo mật thông tin, hạn chế tình trạng thất lạc hồ sơ hay sai sót trong việc nhập liệu.

3. Những khó khăn trong ứng dụng công nghệ số vào hoạt động xây dựng và thực hiện pháp luật

Thứ nhất, hạn chế về hạ tầng kỹ thuật số đang là một trong những khó khăn lớn khi ứng dụng

[11] Dự án "Botlaw" tại Việt Nam, một hệ thống chatbot pháp lý giúp người dân và doanh nghiệp tìm hiểu các quy định liên quan đến luật doanh nghiệp, thuế và các thủ tục hành chính. Người dùng chỉ cần nhập câu hỏi vào chatbot và hệ thống sẽ trả lời ngay lập tức với thông tin chi tiết, liên kết đến các văn bản pháp lý cần thiết. Sự phát triển của các trợ lý pháp lý ảo này không chỉ giúp nâng cao nhận thức về pháp luật mà còn tạo ra một hệ sinh thái pháp lý thông minh, thuận tiện cho mọi người, giảm bớt những rào cản trong việc tiếp cận thông tin pháp lý chính thống. Đồng thời, nó cũng giúp giảm thiểu sự phức tạp và lãng phí trong các thủ tục hành chính.

công nghệ vào xây dựng và thực thi pháp luật. Một trong những vấn đề chính là sự thiếu hụt cơ sở hạ tầng công nghệ ở nhiều khu vực, đặc biệt là ở các vùng nông thôn và vùng sâu, vùng xa. Việc thiếu kết nối internet ổn định hoặc thiếu thiết bị công nghệ tiên tiến khiến cho người dân và các cơ quan chức năng không thể tiếp cận được các công cụ hỗ trợ pháp lý trực tuyến. Hơn nữa, việc thiếu hụt các trung tâm dữ liệu mạnh và hệ thống điện toán đám mây cũng hạn chế khả năng mở rộng và bảo mật của các nền tảng công nghệ phục vụ công tác tư pháp. Việc thiếu đầu tư vào cơ sở hạ tầng này khiến cho các công cụ công nghệ không thể được triển khai hiệu quả, gây gián đoạn trong quá trình xây dựng và thực thi pháp luật.

Thứ hai, vấn đề bảo mật và quyền riêng tư ngày càng trở thành mối lo ngại lớn khi đặt vấn đề áp dụng công nghệ số vào hoạt động xây dựng và thực thi pháp luật. Lỗ hổng bảo mật và phần mềm không được cập nhật định kỳ dễ tạo cơ hội cho hacker xâm nhập vào dữ liệu nhạy cảm. Việc thiếu tuân thủ các quy định về quyền riêng tư có thể dẫn đến việc lộ lọt thông tin cá nhân, gây hậu quả nghiêm trọng. Sử dụng thiết bị và phần mềm không an toàn cũng làm tăng nguy cơ bị tấn công mạng và đánh cắp dữ liệu. Việc thu thập và sử dụng dữ liệu cá nhân mà không có sự đồng ý của người dùng vi phạm quyền riêng tư và có thể dẫn đến tranh cãi pháp lý. Các hệ thống bảo mật yếu có thể bị lợi dụng để thực hiện hành vi phi pháp, như gian lận, trộm cắp dữ liệu, đặc biệt trong quá trình điều tra. Việc quản lý và bảo vệ dữ liệu y tế kém có thể làm lộ thông tin bệnh lý, trong khi sử dụng dịch vụ không an toàn có thể dẫn đến lừa đảo và chiếm đoạt tài sản cá nhân. Thiếu minh bạch trong thu thập và sử dụng dữ liệu làm giảm niềm tin của công chúng vào công nghệ và ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả các dịch vụ công cộng.

Thứ ba, vấn đề thiếu nguồn nhân lực pháp lý am hiểu công nghệ, tạo ra khoảng cách kỹ năng giữa các chuyên gia pháp luật và chuyên gia công nghệ. Các chuyên gia pháp lý, dù có kiến thức vững về luật nhưng thường thiếu khả năng áp dụng và làm chủ các công nghệ tiên tiến như AI, blockchain hay phân tích Big Data vào công việc của mình. Ví dụ, trong việc sử dụng AI để phân tích hành vi vi phạm pháp luật, nhà làm luật có thể gặp khó khăn khi cần phải hiểu cách thức hoạt động của các thuật toán hoặc phân tích dữ liệu mà không có sự hỗ trợ từ các chuyên gia công nghệ. Ngược lại, các chuyên gia công nghệ lại thiếu sự hiểu biết sâu sắc về các quy định pháp lý, đặc biệt là trong những vấn đề nhạy cảm, như bảo mật dữ liệu cá nhân và quyền riêng tư của công dân.

4. Đề xuất nâng cao hiệu quả ứng dụng công nghệ số trong hoạt động xây dựng và thực thi pháp luật

Thứ nhất, *tăng cường đầu tư hạ tầng công nghệ và chuyển đổi số toàn diện trong cơ quan pháp luật*

Một giải pháp quan trọng để nâng cao hiệu quả ứng dụng công nghệ trong hệ thống pháp luật là tăng cường đầu tư hạ tầng công nghệ và thực hiện chuyển đổi số toàn diện trong các cơ quan pháp luật. Trong công tác xây dựng pháp luật, cần nhanh chóng thực hiện 02 Đề án lớn đã được đề ra tại Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị, gồm "Đề án xây dựng cơ sở dữ liệu lớn về pháp luật" và "Đề án ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong công tác xây dựng, kiểm tra và rà soát văn bản quy phạm pháp luật". Việc xây dựng và nâng cấp hạ tầng công nghệ không chỉ giúp các cơ quan pháp luật quản lý hồ sơ, dữ liệu và các quy trình pháp lý một cách hiệu quả hơn, mà còn hỗ trợ việc triển khai các công nghệ mới như AI, blockchain và phân tích Big Data vào công tác xét xử và giám sát pháp luật. Đầu tư vào các hệ thống phần mềm chuyên dụng, bảo mật và điện toán đám mây sẽ tạo nền tảng vững chắc để bảo vệ dữ liệu cá nhân, đồng thời nâng cao hiệu quả làm việc của các cơ quan chức năng. Thực hiện chuyển đổi số toàn diện cũng giúp số hóa các quy trình hành chính, từ việc nộp đơn khởi kiện đến việc xét xử trực tuyến, giúp rút ngắn thời gian xử lý, giảm chi phí và tạo điều kiện thuận lợi cho người dân trong việc tiếp cận công lý. Hơn nữa, việc áp dụng công nghệ trong quản lý hồ sơ, xét xử và điều tra giúp nâng cao tính minh bạch và giảm thiểu sự can thiệp của yếu tố con người, từ đó tạo ra một hệ thống pháp lý công bằng, hiệu quả và hiện đại. Chuyển đổi số toàn diện cũng là chìa khóa để đảm bảo rằng hệ thống pháp lý có thể thích ứng với những thay đổi nhanh chóng trong công nghệ và nhu cầu của xã hội.

Thứ hai, x*ây dựng và thường xuyên tổ chức các chương trình đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn chuyên sâu về công nghệ cho cán bộ làm công tác pháp luật và thực thi pháp luật*

Một giải pháp quan trọng để nâng cao khả năng ứng dụng công nghệ trong hệ thống pháp luật là xây dựng các chương trình đào tạo, bồi dưỡng và tập huấn chuyên sâu về công nghệ cho cán bộ làm công tác pháp luật. Đào tạo chuyên sâu về công nghệ không chỉ bao gồm các công cụ phần

mềm pháp lý, mà còn tập trung vào các xu hướng công nghệ mới như AI, blockchain và phân tích Big Data, giúp cán bộ pháp luật có thể áp dụng những công nghệ này để ứng dụng vào công tác xây dựng pháp luật, xử lý các vụ án, quản lý hồ sơ và bảo vệ dữ liệu một cách hiệu quả. Đồng thời, chương trình cũng cần cung cấp các kiến thức về các vấn đề pháp lý liên quan đến công nghệ, như quyền riêng tư, bảo mật dữ liệu và các quy định về xử lý thông tin số. Bên cạnh đó, các chuyên gia công nghệ cũng cần được trang bị kiến thức về các quy định pháp lý và đạo đức trong việc xử lý dữ liệu. Việc tạo ra các khóa học, hội thảo kết hợp giữa hai lĩnh vực sẽ giúp xây dựng một đội ngũ nhân lực vừa có kiến thức pháp lý vững vàng, vừa am hiểu công nghệ, từ đó nâng cao hiệu quả và tính minh bạch trong việc ứng dụng công nghệ vào pháp lý.

Thứ ba, *hoàn thiện khung pháp lý điều chỉnh việc ứng dụng công nghệ số trong lĩnh vực pháp luật*

Việc xây dựng và cập nhật các quy định pháp lý rõ ràng, toàn diện sẽ giúp đảm bảo rằng công nghệ được áp dụng đúng cách và tuân thủ các nguyên tắc về bảo mật, quyền riêng tư và công bằng. Khung pháp lý này cần phải quy định cụ thể về việc sử dụng các công nghệ mới trong các hoạt động pháp lý cũng như đưa ra các quy tắc về bảo vệ dữ liệu cá nhân và quy trình xử lý thông tin[12].

Thứ tư, *áp dụng kinh nghiệm quốc tế từ các quốc gia có năng lực cao về ứng dụng công nghệ số pháp lý*

Bằng cách chia sẻ những thành công và bài học từ các quốc gia đi đầu như Estonia và Singapore, nơi đã áp dụng công nghệ hiện đại như blockchain để bảo vệ chứng cứ và AI để phân tích dữ liệu vụ án, các quốc gia khác có thể rút ngắn quá trình triển khai và tối ưu hóa ứng dụng công nghệ trong pháp lý. Việt Nam và các quốc gia khác có thể tham gia vào các chương trình hợp tác quốc tế, trao đổi chuyên gia, hoặc các dự án nghiên cứu chung để áp dụng các giải pháp công nghệ tiên tiến vào thực tế. Hợp tác này không chỉ giúp tiếp cận các công nghệ tiên tiến mà còn nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ pháp lý và công nghệ, đồng thời thúc đẩy sự phát triển của môi trường pháp lý minh bạch và hiệu quả hơn.

Kết luận:

Công nghệ số đang ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng xây dựng và thực thi pháp luật. Các công nghệ tiên tiến như AI, blockchain và Big Data giúp đơn giản hóa các quy trình pháp lý phức tạp, giảm thiểu sai sót, tiết kiệm thời gian vật chất mà con người cần sử dụng cho hoạt động xây dựng và thực thi pháp luật, đồng thời tăng cường và mở rộng khả năng tiếp cận công lý cho người dân. Việc ứng dụng công nghệ số đã và đang tạo điều kiện thúc đẩy một hệ thống tư pháp công bằng, minh bạch và hiệu quả hơn. Tuy nhiên, để đạt được những kết quả bền vững và phát huy tối đa tiềm năng của công nghệ trong lĩnh vực pháp lý đòi hỏi Chính phủ, các cơ quan tư pháp, các chuyên gia công nghệ và cộng đồng pháp lý cần cùng nhau hợp tác, chia sẻ kiến thức và nguồn lực để thúc đẩy chuyển đổi số trong lĩnh vực này./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số trong xây dựng pháp luật,* Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp, https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=2625, truy cập ngày 11/3/2025.

2. PGS.TS. Phạm Duy Nghĩa (2021), *Lập pháp thời chuyển đổi số,* Đại học Fulbright Việt Nam, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp số 15 (439), tháng 8.

3. *Xây dựng cơ sở dữ liệu quy phạm pháp luật kết hợp trí tuệ nhân tạo góp phần nâng cao hiệu quả xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật,* Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, https://danchuphapluat.vn/xay-dung-co-so-du-lieu-quy-pham-phap-luat-ket-hop-tri-tue-nhan-tao-gop-phan-nang-cao-hieu-qua-xay-dung-va-to-chuc-thi-hanh-phap-luat, truy cập ngày 12/3/2025.

4. *Công nghệ AI của hiện tại và tương lai,* Cổng thông tin điện tử Bộ Khoa học và Công nghệ, https://www.most.gov.vn/vn/tin-tuc/20614/cong-nghe-ai-cua-hien-tai-va-tuong-lai.aspx, truy cập ngày 11/3/2025.

5. *Ứng dụng công nghệ số, thực hiện chuyển đổi số trong hoạt động xây dựng pháp luật,* Cổng thông tin điện tử tỉnh Bình Thuận, https://www.binhthuan.gov.vn/4/469/67106/627529/chuyen-doi-so/ung-dung-cong-nghe-so-thuc-hien-chuyen-doi-so-trong-hoat-dong-xay-dung-phap-luat.aspx, truy cập ngày 12/3/2025.

[12] Ví dụ, tại Trung Quốc, việc sử dụng công nghệ nhận diện khuôn mặt trong các thành phố lớn để giám sát giao thông và phát hiện tội phạm đã được triển khai mạnh mẽ. Chính phủ Trung Quốc đã xây dựng các quy định pháp lý rõ ràng về phạm vi sử dụng công nghệ này, đảm bảo rằng việc thu thập và xử lý dữ liệu khuôn mặt phải tuân thủ các nguyên tắc về bảo mật và quyền riêng tư.

TRÁCH NHIỆM CỦA QUAN LẠI DƯỚI TRIỀU NGUYỄN VÀ NHỮNG GIÁ TRỊ THAM KHẢO TRONG CÔNG CUỘC XÂY DỰNG ĐẤT NƯỚC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Trần Tuấn Kiệt[1]

Tóm tắt: *Chế độ trách nhiệm quan lại dưới triều Nguyễn có nội dung rất phong phú, ẩn chứa nhiều giá trị tham khảo. Bài viết phân tích những nội dung cơ bản của chế độ trách nhiệm quan lại dưới triều Nguyễn. Từ đó, đưa ra một số bài học kinh nghiệm có giá trị đối với việc xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức Việt Nam hiện đại.*

Từ khóa: *Trách nhiệm quan lại; quan lại; triều Nguyễn; cán bộ, công chức.*

Nhận bài: 20/3/2026 Hoàn thành biên tập: 20/5/2026 Duyệt đăng: 03/6/2026

THE RESPONSIBILITIES OF MANDARINS UNDER THE NGUYEN DYNASTY AND THEIR REFERENCE VALUES IN THE CURRENT NATION-BUILDING PROCESS IN VIETNAM

Abstract: *Regulations on mandarins' responsibility under Nguyen Dynasty were highly rich in content, containing reference values. This article analyzes the fundamental aspects of this regulatory framework. On this basis, it proposes several lessons of practical significance for the development of the contemporary Vietnamese cadres and civil servants.*

Keywords: *Mandarins' responsibility; mandarin; Nguyen Dynasty, cadres, civil servants.*

Date of receipt: 20/3/2026 Date of revision: 20/5/2026 Date of approval: 03/6/2026

Đặt vấn đề:

Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ đã xác định mục tiêu cải cách công vụ "*xây dựng nền công vụ chuyên nghiệp, trách nhiệm, năng động và thực tài…*". Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII yêu cầu "*có cơ chế sàng lọc, thay thế kịp thời những người không hoàn thành nhiệm vụ, vi phạm pháp luật, đạo đức công vụ, đạo đức nghề nghiệp…*", nhấn mạnh vấn đề hoàn thành bổn phận, nghĩa vụ của công chức một cách gián tiếp. Để nâng cao chất lượng của bộ máy công vụ cần phải có sự đánh giá toàn diện, xuyên suốt vấn đề nhân sự, đặc biệt quan tâm đến việc xác định rõ vai trò, chức năng, nghĩa vụ, bổn phận của cán bộ, công chức, đồng thời có quy định phù hợp nhằm đảm bảo thi hành quy định về nghĩa vụ, bổn phận của cán bộ, công chức. Nền hành chính Việt Nam có lịch sử phát triển lâu dài. Mặc dù bối cảnh chính trị, kinh tế, xã hội đất nước đã có nhiều thay đổi, nhưng những yếu tố văn hóa Nho giáo vẫn hiện hữu. Vì vậy, việc học hỏi kinh nghiệm từ nền hành chính của các triều đại quân chủ xưa vẫn có ý nghĩa cung cấp các bài học thiết thực với tính khả thi cao. Trong thực tiễn, học hỏi những kinh nghiệm từ nền hành chính Nho giáo là một thực hành rất phổ biến tại các nước Đông Bắc Á và Singapore[2]. Do đó, việc nghiên cứu chế độ trách nhiệm quan lại trong lịch sử các triều đại quân chủ Việt Nam sẽ cung cấp những bài học kinh nghiệm có giá trị, có ý nghĩa lý luận và ý nghĩa thực tiễn sâu sắc.

1. Nền tảng tư tưởng và nhu cầu thực tiễn của chế độ trách nhiệm quan lại triều Nguyễn

1.1. Nền tảng tư tưởng

Chế độ trách nhiệm của quan lại triều Nguyễn được xây dựng trên nền tảng tư tưởng Nho giáo. Hệ tư tưởng Nho giáo nhấn mạnh quan lại cần có những phẩm chất của một bậc "quân tử". Năm đức tính của quân tử gồm có "Nhân", "Nghĩa", "Lễ", "Trí" và "Tín"[3]. Như vậy, năm phẩm chất này gồm cả tài năng và đức độ. Theo diễn giải của Hoàng Văn Hùng và Zuo Gao Shan, chữ "Quân" (君) được cấu thành từ chữ "doãn" (尹) với ý chỉ quan chức thời xưa và chữ "khẩu" (口) với ý ra lệnh; gộp lại là ra lệnh, điều hành đất nước[4]. Như vậy, hình ảnh người quân tử và quan niệm về người

[1] Thạc sĩ, Nghiên cứu sinh, Giảng viên Trường Đại học Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, email: ttkiet@vnu.edu.vn

[2] Phạm Duy Nghĩa (2018), *Xây dựng chính quyền trung ương tập quyền mạnh mẽ: một tiền đề cho phát triển bền vững*, Tạp Chí Nghiên Cứu Lập Pháp, số 372.

[3] Wuchang, *Three fundamental bond and five constant virtue*, trong Berkshire Encyclopedia of China, Berkshire Publishing Group LLC, 2009.

[4] Hoàng Văn Hùng, Gao Shan Zuo (2023), *Xây dựng hình mẫu người quân tử trong thời đại ngày nay*, Tạp Chí Khoa Học Và Công Nghệ Qui, tập 1, số 2.

làm quan có mối quan hệ chặt chẽ. Nho giáo chủ trương: "*Việc chính sự phát triển như cây lau cây sậy. Vì vậy, thi hành biện pháp trị nước, cốt ở con người*"[5]. Vấn đề tuyển chọn người vừa có tài vừa đức luôn là một mối quan tâm trọng yếu của thuật cai trị. Ngay từ năm 1807, vua Gia Long đã khẳng định tinh thần này khi xuống chiếu: "*Nhà nước cầu nhân tài, tất do đường khoa mục… Nay thiên hạ đã định, Nam Bắc một nhà, cầu hiền chính là việc cần kíp*"[6].

Ảnh hưởng của Nho giáo không dừng lại ở những tuyên ngôn chính trị chung chung, mà thể hiện ở quy tắc đối với người làm quan: "*Người có chức quan mà không có cách gì để làm tròn chức vụ của mình thì nên từ chức; người có trách nhiệm phải can gián nhà vua nhưng không được tiếp thu cũng nên từ chức*"[7]. Quy tắc này đòi hỏi quan lại phải "*làm tròn chức vụ*", nếu không phải từ chức (để người có năng lực hơn làm thay). Với tinh thần của học thuyết Chính danh Nho giáo[8], vua Minh Mạng đã khẳng định: "*Nhà nước chia đặt các quan, những chức then chốt trọng yếu đều đầy đủ. Bộ, Viện và Nội các cũng đều đã có chế độ chức phận rõ ràng, ai nấy đều phải giữ đúng nhiệm vụ*"[9]. Đây là tư tưởng chỉ đạo trực tiếp và quan trọng của chế định trách nhiệm quan lại.

1.2. Nhu cầu thực tiễn trong quản lý quốc gia

Một khía cạnh ít được chú ý là yêu cầu tinh giản các vị trí không thực sự cần thiết. Vấn đề này trước hết bắt nguồn từ những cân nhắc về tính hiệu quả. Quá nhiều quan chức cùng tham gia một công việc có thể dẫn tới tình trạng không những không làm tốt công việc mà còn sinh ra tệ nạn. Năm 1836, Bộ Lại đã dâng sớ tâu xin "*cấm hẳn các chức sắc như cai huyện, ký huyện, tuần huyện, trương huyện, tổng hào, tuần tổng, vĩnh viễn không được đặt nữa*" và vua Minh Mạng đã chuẩn y đề xuất này[10]. Trong khoảng thời gian đầu của triều Nguyễn, bộ máy quan lại đã có dấu hiệu phình to mất kiểm soát do các công thần, đại thần tìm cách bổ nhiệm thêm người thân cận. Năm 1829, vua Minh Mạng cho rằng nhân lực của bộ Binh và bộ Lại đã tăng lên quá nhiều trong khi hiệu quả không đảm bảo, và phải lưu tâm vấn đề tuyển lựa người có năng lực:

"*… Năm gần đây lại nghĩ hai bộ Hộ, Binh nhiều việc, đặt thêm nhân viên so với trước đã gấp rưỡi. Nay nếu cứ theo lời xin [tăng thêm] thì đến đâu cho cùng? Vả lại các nha môn, người liêm cần giỏi giang tuy không thiếu, mà người lười biếng tầm thường cũng không ít…nay nên một lòng giữ công bằng trung tín, các người thuộc viên quan trên, thường kiểm xét luôn, giỏi thì tiến lên, hèn thì cho về, sao cho quan to thì làm gương mẫu, quan nhỏ thì giữ thanh liêm để đều tròn chức vụ cả, như thế thì chính trị xếp đặt tốt đẹp, sao đến nỗi thiếu người sai khiến mà phải xin thêm*"[11].

Emmanuel Poisson đã chỉ ra áp lực tài chính là một động cơ của cải cách tinh gọn bộ máy triều Nguyễn[12]. Ông chỉ ra việc tinh gọn bộ máy đã được thực hiện nhiều lần trước đây. Bên cạnh đó, tình hình thu ngân sách thời gian đầu thời Nguyễn không quá khả quan khi chính quyền mới được thành lập không lâu sau chiến tranh và còn nhiều khó khăn, hạn chế. Điều này liên quan trực tiếp đến yêu cầu đội ngũ quan lại phải tinh gọn và hiệu quả để tiết kiệm chi tiêu cho quốc khố, đồng thời dẫn đến việc bổng lộc của quan lại nhìn chung là thấp. Sau này, Nguyễn Trường Tộ đã khẳng định rằng thật phi lý khi đòi hỏi các quan lại phải thanh liêm trong khi chỉ cho họ mức lương bổng hết sức khiêm tốn, chỉ vừa đủ sống trên danh nghĩa[13].

2. Nội dung chế độ trách nhiệm quan lại trong pháp luật triều Nguyễn

Từ điển tiếng Việt giải nghĩa "trách nhiệm" là "*phần việc được giao cho hoặc coi như được giao*

[5] Dương Hồng, Vương Thành Trung, Nhiệm Đại Viện, Lưu Phong (2003), *Tứ thư* (Trần Trọng Sâm biên dịch), Nxb Quân đội nhân dân, tr. 73.
[6] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục, Tập 1*. Nxb Giáo dục, 2007, tr. 691.
[7] Dương Hồng, Vương Thành Trung, Nhiệm Đại Viện, Lưu Phong, *sđd*, tr. 612.
[8] Phạm Thị Thu Hiền (2018), *Nghĩa vụ của quan lại với nhà vua dưới triều Gia Long và Minh Mệnh: Một số giá trị kế* thừa, Tạp chí Thông tin Khoa học xã hội, số 01.
[9] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục, Tập 1*. Nxb Giáo dục, 2007, tr. 439
[10] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục, Tập 4*, Nxb Giáo dục, 2007, tr. 886.
[11] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục, Tập 2*, Nxb Giáo dục, 2007, tr. 799.
[12] Emmanuel Poisson (2018), *Quan và lại ở miền Bắc Việt Nam: Một bộ máy hành chính trước thử thách (1820 – 1919)* Nxb Tri thức, tr. 56 – 57.
[13] Emmanuel Poisson, *sđd*, tr. 59.

cho, phải đảm bảo làm tròn, nếu kết quả không tốt thì phải gánh chịu phần hậu quả", hoặc "*sự ràng buộc đối với lời nói, hành vi của mình, đảm bảo đúng đắn, nếu sai phải chịu trách nhiệm*"[14]. Đề cập đến trách nhiệm của quan lại là đề cập đến hai vấn đề: (1) bổn phận, nghĩa vụ mà quan lại phải gánh vác và (2) hậu quả mà quan lại phải gánh chịu khi không thực hiện bổn phận, nghĩa vụ của mình.

Theo chức năng quản lý nhà nước trong chế độ quân chủ, các quan lại được xem là đại diện của nhà vua trong hoạt động cai trị. Chức trách, nhiệm vụ của họ mang tính đa dạng, phản ánh tính chất bao trùm và toàn diện trong quyền lực của nhà vua: "*... vị quan đã tập hợp tất cả thuộc tính của quyền lực* (từ nhà vua)[15] *trong mình*"[16]. Nhưng thẩm quyền lập pháp vốn đã thuộc về duy nhất nhà vua. Vì vậy, các quan chỉ thực thi quyền hành pháp và tư pháp, tức là chỉ có nhiệm vụ quản lý/chấp hành và xét xử.

Thứ nhất, *trách nhiệm quan lại trong hoạt động quản lý*

Có thể nói, công việc quản lý/chấp hành trong địa hạt và nha môn của mình là trách nhiệm nổi bật nhất của các quan. Ví dụ về việc bắt tội phạm: Điều 28 Quyển 18 Bộ luật Gia Long quy định các việc trộm bạo, ăn cắp vặt phải điều tra được kết quả trong vòng 01 tháng kể từ ngày phát giác, nếu trễ hạn thì bộ dịch, binh biền sẽ bị phạt roi, quan viên bị phạt lương[17]. Ví dụ khác về việc trông coi nha môn của mình: quan trông coi phủ, châu, huyện lại bỏ không công thự, ở tại nhà dân thì phạt 80 trượng[18]; nếu làm mất, làm hỏng đồ công thì chiếu theo điều khoản về tội trộm cắp hoặc tội làm hủy hoại, đánh mất đồ vật công, xử tăng nặng lên[19]. Đối với công việc đắp đê: nếu trên đoạn đê kiểm nghiệm mà có chỗ chày nện không được chắc thì quan viên phụ trách bị phạt rất nặng (một chỗ chày nện không chắc, phạt giáng 2 cấp và 80 trượng; nếu cả có chỗ không đầy đặn hợp thức thì phạt giáng 3 cấp và 90 trượng; đây mới chỉ là bậc tội nhẹ nhất).[20]

Thực tế những điều khoản đầu tiên của Bộ luật Gia Long đã quy định các nguyên tắc chung của các chế tài áp dụng cho quan lại. Điều 7 và Điều 8 Quyển 2 Bộ luật Gia Long quy định đối với quan viên phạm tội, tùy trường hợp tội công (không vì tư lợi, vì mục đích chung nhưng làm việc trái quy tắc) hay tội tư (vì tư lợi) và tùy theo mức độ mà có hình thức xử trí. Nếu tội nặng thì vẫn xử theo các điều khoản cụ thể. Nếu tội nhẹ thì ngoài những hình phạt phải có như phạt roi, phạt trượng, vị quan đó còn bị giữ lương, giáng lương, giáng cấp, lưu nhiệm, điều chuyển hoặc cách chức[21]. Ở đây có sự phân biệt về động cơ: tội tư là do sự vụ lợi cá nhân nên nhìn chung các hình phạt phụ thêm cũng nặng hơn tội công. Điều 8 Quyển 4 Bộ luật Gia Long quy định việc tự tiện bỏ bê công việc không do đau ốm hay có công vụ khác sẽ bị phạt dù chưa có hậu quả vật chất. Điều 9 Quyển này còn quy định về trường hợp nhậm chức trễ hạn, làm gián đoạn công vụ cũng sẽ chịu phạt. Điều 27, 28 Quyển 3 quy định trong trường hợp phạm tội công, các quan viên cùng dự phần trong quy trình hành chính cũng sẽ chịu chế tài; trong một số sự vụ cụ thể, nếu có viên nào tự phát hiện ra sự sai lầm và báo cáo lên thì những người đồng liêu đều được miễn tội[22].

Thứ hai, *trách nhiệm quan lại trong hoạt động xét xử*

Xét xử là chức trách quan trọng khác của quan lại vì nó gắn với việc duy trì sự bình yên của xã hội và đáp ứng mong muốn của Nhân dân về công lý. Hơn thế, pháp luật còn phản ánh trật tự đạo đức

[14] Hoàng Phê (2003), *Từ điển tiếng Việt*, Viện Ngôn ngữ học, tr. 1020.
[15] Do tác giả thêm vào để làm rõ.
[16] Pierre Pasquier (2023), *An Nam thời xưa – Tiểu luận về hệ thống tổ chức An Nam trước khi có sự can thiệp của Pháp* (Nguyễn Thanh Hằng dịch), Nxb Thế giới, tr. 220.
[17] Nguyễn Văn Thành, Vũ Trinh, Trần Hựu (1994), *Hoàng Việt Luật lệ* (Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Văn Tài dịch), Nxb Văn hóa – Thông tin, tr. 954.
[18] Lý do của điều này, như Toàn quyền Pierre Pasquier chỉ ra, là để người dân có thể tìm đến viên quan bất kỳ lúc nào. Sự hiện diện là một phần của công việc. Xem: Pierre Pasquier, *sđd*, tr. 190 – 191.
[19] Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ - Tập 12* (Cao Huy Giu dịch), Nxb Thuận Hóa, 1993, tr. 514 – 515.
[20] Nội các triều Nguyễn (1993), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ - Tập 13* (Ngô Hữu Tạo, Nguyễn Mạnh Duân dịch), Nxb Thuận Hóa, tr. 254.
[21] Nguyễn Văn Thành, Vũ Trinh, Trần Hựu, *sđd*, tr. 118 – 120.
[22] Nguyễn Văn Thành, Vũ Trinh, Trần Hựu, *sđd*, tr. 177 – 179.

mà Nhà nước muốn thiết lập. Vì vậy, đòi hỏi các vị quan phải áp dụng pháp luật một cách nghiêm chỉnh và đúng đắn. Một số quy định có thể minh chứng cho điều này như: Quan xét án phải xét hỏi theo cáo trạng, nếu không sẽ phạt như tội cố ý gán thêm tội cho người[23]; Quan xét án phải dẫn điều khoản luật chính xác, nếu không sẽ bị phạt 30 roi[24]; Điều 14, Quyển 20 quy định quan làm nhiệm vụ xét xử mà quyết định hình phạt không đúng với luật sẽ bị phạt roi, phạt trượng[25]. Còn có các quy định liên quan nhấn mạnh yêu cầu tuân theo thủ tục, chẳng hạn: khi các phạm nhân được đưa đến thẩm cứu, quan phủ huyện phải tự thân tra xét; phải ghi rõ ngày lấy cung và ghi chép thật cô đọng lời cung của phạm nhân[26]. Các quy định trên cho thấy quan viên khi xét xử không chỉ cần đảm bảo bản án nghiêm minh, công bằng, mà còn phải chứng tỏ được điều đó thông qua việc tuân thủ nghiêm chỉnh thủ tục tố tụng; mặt khác, tuân thủ nghiêm chỉnh thủ tục tố tụng cũng góp phần tạo dựng niềm tin của Nhân dân vào bản án.

3. Cơ chế đảm bảo thực thi trách nhiệm của quan lại triều Nguyễn

Trách nhiệm của quan lại được đảm bảo thông qua nhiều cơ chế giám sát, đánh giá thường xuyên, phòng ngừa và phát hiện vi phạm. Trong đó, cơ chế quan trọng nhất là khảo xét thành tích quan viên định kỳ. Ngoài ra, triều đình nhà Nguyễn còn áp dụng những cơ chế bổ sung khác gồm: (1) cơ chế khảo xét quan lại, (2) cơ chế hồi tỵ và (3) các cơ chế kiểm tra, giám sát chuyên trách.

3.1. Cơ chế khảo xét quan lại

Cơ chế khảo xét quan lại có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc đảm bảo thực thi trách nhiệm của quan lại một cách ổn định, thường xuyên, thể hiện dưới dạng "khảo khóa". Mục tiêu của khảo khóa, trước hết, về mặt kỹ thuật là để phân loại quan lại vào từng hạng, và mỗi hạng sẽ được sử dụng theo cách thức khác nhau, phục vụ cho việc sử dụng nhân sự của triều đình[27]. Sổ tay từ ngữ lịch sử của nhà xuất bản Khoa học xã hội giải thích: "*Khảo khóa là kỳ thi kiểm tra đạo đức, tư cách, trình độ, năng lực của đội ngũ trong triều*"[28]. Nguyễn Sĩ Giác dịch "*khảo thí lại khoa*" là "*sát hạch các nhân viên và lại dịch*"[29].

Ban đầu, lệ khảo khóa được quy định dưới triều vua Gia Long đối với các quan lại ở địa phương (cấp phủ huyện). Dưới triều đại Minh Mạng, trong cuộc cải cách hành chính sâu rộng và đầy tham vọng, vua đã tiến hành chế định khảo khóa một cách triệt để, nhờ đó chế định này được phát triển đến mức gần như hoàn thiện cả về nội dung và thủ tục. Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ chép rất chi tiết, kỹ lưỡng về thể lệ khảo khóa triều Nguyễn được vua Gia Long khởi xướng, vua Minh Mạng hoàn thiện và vua Thiệu Trị, Tự Đức nỗ lực kế thừa tại các quyển 15[30], quyển 22 và quyển 23[31].

Khảo khóa quan lại thường kỳ được đặt ra nhằm xem xét thành tích thực tế của quan lại, qua đó chọn lựa người có khả năng, đức hạnh tốt để cất nhắc lên các vị trí tốt hơn, cũng như loại bỏ những người quá kém cỏi. Nhưng đáng tiếc, khía cạnh thủ tục của chế định khảo khóa là một điểm yếu lớn. Cơ chế khảo khóa phụ thuộc khá nhiều vào sự tự đánh giá của viên quan và sự xác nhận của quan "thượng ty", mà cả hai yếu tố này đều nặng về tính chủ quan, thiếu đi sự khách quan và công khai, minh bạch. Vì vậy, cơ chế này đôi khi còn tiềm ẩn nguy cơ tham nhũng[32].

3.2. Cơ chế hồi tỵ

Cơ chế hồi tỵ có lẽ là cơ chế mang tính phòng ngừa tiêu biểu nhất. Nhìn chung, ý nghĩa của cơ chế hồi tỵ là ngăn chặn quan viên xây dựng các vòng quan hệ cục bộ ở địa phương, dẫn tới nguy

[23] Nguyễn Văn Thành, Vũ Trinh, Trần Hựu, *sđd*, tr. 985.
[24] Nguyễn Văn Thành, Vũ Trinh, Trần Hựu, *sđd*, tr. 1017.
[25] Nguyễn Văn Thành, Vũ Trinh, Trần Hựu, *sđd*, tr. 1027 – 1028.
[26] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục, Tập 2*, Nxb Giáo dục, 2007.
[27] Nguyễn Văn Thưởng (2021), *Chế độ khảo khóa quan lại trong các triều đại phong kiến Việt Nam và những giá trị tham khảo đối với công tác đánh giá cán bộ ở nước ta hiện nay*, Tạp chí Nhân lực khoa học xã hội, số 6.
[28] Phạm Văn Hảo (2008), *Sổ tay từ ngữ lịch sử*, Nxb Khoa học xã hội, tr. 120.
[29] Nguyễn Sĩ Giác (1969), *Đại Nam điển lệ*, Nhà in Tôn Thất Lễ, tr. 115.
[30] Nội các triều Nguyễn (1993), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ - Tập 2* (Trần Huy Hân, Nguyễn Trọng Hân dịch), Nxb Thuận Hóa, tr 275 – 278.
[31] Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ - Tập 3* (Nguyễn Trọng Hân, Nguyễn Thế Đạt dịch), Nxb Thuận Hóa, 1993, tr. 97 – 145.
[32] Phạm Thị Thu Hiền (2018), *Chế độ khảo xét quan lại thời vua Gia Long, Minh Mệnh*, Tạp chí Khoa học xã hội, số 237.

cơ tiêu cực hay tham nhũng. Luật Hồi tỵ[33] hiểu sơ lược là "Luật về sự tránh né". Nội dung của các quy định hồi tỵ xoay quanh việc ngăn chặn những người thân thích với nhau (người trong gia đình, họ hàng; người đồng hương; thầy trò…) làm việc trong cùng một cơ quan nhà nước. Ngoài ra, cũng có những quy định không cho phép quan chức mua ruộng đất tại nơi mình cai quản, không cho phép quan lại được tham gia vào một số khâu quan trọng của các kỳ thi tuyển người cho triều đình[34]. Tác giả Đỗ Minh Cương nhận xét: "*Ví như một người được bổ đi làm quan đứng đầu ở một địa phương, nếu có người bà con đã là thuộc liêu ở đó thì người ấy phải tránh đi chỗ khác, thế là Hồi tỵ*"[35].

Có thể chia quy định hồi tỵ thành hai nhóm chính (1) hồi tỵ về thân thuộc và (2) hồi tỵ về quê quán, trú quán. Về cơ bản, Luật Hồi tỵ được áp dụng một cách tương đối nghiêm túc trong đội ngũ quan lại triều Nguyễn, ngoại trừ một số vị trí mang tính chuyên môn đặc thù mà không có tính chất quyền lực (như thái y viện), thì không cần hồi tỵ[36]. Nhưng điểm yếu cực kỳ quan trọng của chế định hồi tỵ là không gắn với chế tài trực tiếp, nhiều quy định về hình thức chỉ gần như khuyên răn[37], khó có tính răn đe.

3.3. Các cơ chế kiểm tra giám sát chuyên trách

Không thể có một hệ thống các thiết chế, định chế quản lý và sử dụng quan lại hoàn chỉnh nếu không có các cơ quan kiểm tra, giám sát. Vì vậy, triều Nguyễn đã xây dựng ba cơ quan/hệ thống cơ quan giám sát chủ chốt bao gồm Viện đô sát (một thiết chế kế thừa của Ngự sử đài trước đây), Lục khoa, và Giám sát ngự sử mười sáu đạo. Các cơ quan này được vận hành với mức độ độc lập cao. Chẳng hạn, đối với Viện Đô sát: quan can gián (ngôn quan) nếu thấy chỉ dụ của vua hay nghị quyết của triều thần không hợp lý thì có thể xin nhà vua thu hồi[38]. Tuy vậy hệ thống các cơ quan giám sát triều Nguyễn vẫn phải có sự phối hợp trong hoạt động; sự phối hợp này không nhằm giới hạn lại hoạt động của các cơ quan đó mà nhằm tăng tính hiệu quả.

Không chỉ vậy, triều Nguyễn còn áp dụng cơ chế "kinh lược" và cơ chế thanh tra. Trong đó "kinh lược" là hoạt động cử quan lại đi về các địa phương để thay mặt triều đình tiến hành kiểm tra, giải quyết các sự vụ phát sinh cấp bách[39]. Còn thanh tra là hoạt động của phái đoàn do triều đình sai phái, cũng đi về địa phương để quan sát thực tế kết quả một số công việc hệ trọng như việc trả lương ở các nha môn, việc quản lý võ khố, việc thu thuế…[40]. Cả hai cơ chế này đều có liên hệ mật thiết, là sự bổ sung phù hợp cho cơ chế khảo khóa quan lại địa phương.

4. Những giá trị tham khảo từ chế độ trách nhiệm quan lại triều Nguyễn cho công cuộc xây dựng đội ngũ công chức Việt Nam hiện nay

Qua những phân tích ở trên, có thể rút ra một số bài học có giá trị tham khảo cho công cuộc đổi mới đội ngũ nhân sự, tăng cường trách nhiệm công vụ, đạo đức công vụ ở nước ta hiện nay.

Thứ nhất, từ kinh nghiệm vận hành chế định "khảo khóa" (khảo xét định kỳ) thời Nguyễn, việc phân loại quan lại dựa trên hiệu quả thực tế là giải pháp tăng cường chất lượng đội ngũ công chức rất quan trọng. Tuy nhiên, bài học lịch sử cũng chỉ ra điểm yếu lớn của cơ chế này là sự thiếu khách quan, đóng kín và phụ thuộc nhiều vào cảm tính của quan thượng ty.

Do đó, bộ công cụ đánh giá hiện đại cần được xây dựng toàn diện với các tiêu chí định lượng rõ ràng, tăng cường tính minh bạch và đặc biệt chú trọng mức độ hài lòng của Nhân dân như một

[33] Chữ Hán: 迴避 - phồn thể hoặc 回避 - giản thể, tiếng Anh: Rules of Avoidance.
[34] Nguyễn Minh Tuấn, Trần Tuấn Kiệt (2020), *Luật Hồi tỵ triều Nguyễn và những giá trị tham khảo trong phòng, chống tham nhũng ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 15.
[35] Đỗ Minh Cương (2006), *Hồi tỵ - bài học quý trong đổi mới công tác cán bộ*, Tạp chí Xây dựng Đảng, số 7.
[36] Trần Thị Hoa (2020), *Chế độ hồi tỵ của nhà nước phong kiến việt nam và những giá trị kế thừa trong quản trị nhà nước hiện nay*, trong sách Quản trị nhà nước và phòng chống tham nhũng ở Việt Nam trước năm 1945, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, tr. 88 - 113.
[37] Nguyễn Minh Tuấn, Trần Tuấn Kiệt, *tlbđd*.
[38] Nguyễn Sĩ Hải (1962), *Tổ chức chính quyền trung ương thời Nguyễn sơ: 1802 – 1847*, Luận án tiến sĩ luật khoa, Sài Gòn, tr. 324.
[39] Ngô Đức Lập (2022), *Hệ thống cơ quan giám sát triều Nguyễn (1802 – 1885): Từ thiết chế, định chế đến thực tiễn*, Nxb Khoa học xã hội, tr. 141.
[40] Ngô Đức Lập, *sđd*, tr. 146 – 147.

thước đo thực chất.

Thứ hai, trong xây dựng pháp luật về trách nhiệm công vụ của cán bộ, công chức, cần chú trọng vấn đề gắn trách nhiệm công vụ với đạo đức công vụ. Hệ tư tưởng Nho giáo triều Nguyễn đã kết hợp nhuần nhuyễn hai yếu tố này thông qua nguyên lý "Chính danh" và hình mẫu người quân tử. Các quy định pháp luật thời Nguyễn gợi ý rằng khi trách nhiệm công vụ và đạo đức công vụ gắn bó với nhau thì nội dung quy định sẽ có tính thuyết phục, có sức nặng luân lý cao hơn; vai trò của người cán bộ, công chức trong việc phục vụ Nhân dân một cách tận tụy được nhấn mạnh hơn; cán bộ, công chức buộc phải chuyên tâm, tận tụy, hết lòng phụng sự thay vì chỉ làm việc "cầm chừng", "cho xong", né tránh trách nhiệm, thụ động trong thực thi công vụ.

Thứ ba, hoàn thiện cơ chế phòng ngừa và chế tài nghiêm minh. Luật nội dung dù có được xây dựng bài bản, đầy đủ, nhưng thiếu vắng cơ chế đảm bảo thực thi hiệu quả cũng sẽ khó đi vào đời sống thực chất. Minh chứng rõ nhất là cơ chế "hồi tỵ" triều Nguyễn - một công cụ phòng ngừa tiêu cực chủ động rất tiến bộ để ngăn chặn lợi ích cục bộ, nhưng vì thiếu đi các chế tài trực tiếp đi kèm nên làm giảm tính răn đe. Ngược lại, hệ thống kiểm tra giám sát chuyên trách (*Viện Đô sát, Lục khoa*) và các phái đoàn thanh tra, kinh lược lại vận hành hiệu quả nhờ tính độc lập và chế tài nghiêm khắc đối với cả tội công lẫn tội tư. Cơ chế thưởng - phạt nghiêm minh đã quan trọng; cơ chế phòng ngừa, phát hiện những vấn đề tồn tại trong đội ngũ càng quan trọng hơn. Chỉ như vậy, trách nhiệm công vụ, đạo đức công vụ ở nước ta mới thực sự được đảm bảo thực chất, có ý nghĩa phát triển đội ngũ nhân sự trong bối cảnh mới.

Kết luận:

Bài viết đã khái quát các quy định về trách nhiệm quan lại triều Nguyễn - một mô hình quản trị chặt chẽ kết hợp giữa đạo đức Nho giáo và pháp lý chính thức. Bằng việc phân định rõ chức trách, kết hợp đánh giá công vụ, quy định hồi tỵ và hệ thống giám sát, mô hình này hướng tới bảo đảm cả hiệu quả hành chính lẫn đạo đức công vụ. Dù còn hạn chế về tính minh bạch và khách quan khi thực thi, những quy định này vẫn giữ nguyên giá trị tham khảo đối với nền hành chính công hiện đại: đề cao sự gắn kết giữa đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, đồng thời nhấn mạnh vai trò của cơ chế thực thi thực chất. Việc tiếp thu có chọn lọc các giá trị lịch sử này sẽ đóng góp tích cực cho nỗ lực cải cách, hiện đại hóa công vụ tại Việt Nam hiện nay, đặc biệt trong việc nâng cao tính liêm chính, trách nhiệm giải trình và hiệu quả hoạt động./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Minh Cương (2006), *Hồi tỵ - bài học quý trong đổi mới công tác cán bộ*, Tạp chí Xây dựng Đảng, số 7.

2. Nguyễn Minh Tuấn, Trần Tuấn Kiệt (2020), *Luật Hồi tỵ triều Nguyễn và những giá trị tham khảo trong phòng, chống tham nhũng ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 15.

3. Nguyễn Văn Thưởng (2021), *Chế độ khảo khóa quan lại trong các triều đại phong kiến Việt Nam và những giá trị tham khảo đối với công tác đánh giá cán bộ ở nước ta hiện nay*, Tạp chí Nhân lực khoa học xã hội, số 6.

4. Ngô Đức Lập (2022), *Hệ thống cơ quan giám sát triều Nguyễn (1802 – 1885): Từ thiết chế, định chế đến thực tiễn*, Nxb Khoa học xã hội.

5. Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (Ngô Hữu Tạo, Nguyễn Mạnh Duân dịch), Nxb Thuận Hóa, 1993.

6. Phạm Duy Nghĩa (2018), *Xây dựng chính quyền trung ương tập quyền mạnh mẽ: một tiền đề cho phát triển bền vững*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 372.

7. Phạm Thị Thu Hiền (2018), *Nghĩa vụ của quan lại với nhà vua dưới triều Gia Long và Minh Mệnh: Một số giá trị kế thừa*, Tạp chí Thông tin khoa học xã hội, số 01.

8. Pierre Pasquier, *An Nam thời xưa – Tiểu luận về hệ thống tổ chức An Nam trước khi có sự can thiệp của Pháp* (Nguyễn Thanh Hằng dịch), Nxb Thế giới, 2023.

9. Trần Thị Hoa (2020), *Chế độ hồi tỵ của nhà nước phong kiến Việt Nam và những giá trị kế thừa trong quản trị nhà nước hiện nay*, trong sách Quản trị nhà nước và phòng chống tham nhũng ở Việt Nam trước năm 1945, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật.

PHẠM VI ÁP DỤNG CƠ CHẾ CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH PHÁN QUYẾT CỦA TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Phạm Thị Thanh Bình[1]

Tóm tắt: *Việc xác định phạm vi áp dụng cơ chế công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài (PQCTTNN) tại Việt Nam có ý nghĩa then chốt trong nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp quốc tế. Bài viết phân tích khung pháp lý quốc tế và quốc gia điều chỉnh hoạt động này, tập trung làm rõ các tiêu chí xác định phạm vi áp dụng quy định về công nhận và cho thi hành PQCTTNN tại Việt Nam. Trên cơ sở nhận diện những bất cập của pháp luật Việt Nam về phạm vi áp dụng cơ chế công nhận và cho thi hành PQCTTNN tại Việt Nam và tham khảo kinh nghiệm từ pháp luật Đức và Singapore, tác giả đưa ra một số đề xuất hoàn thiện pháp luật Việt Nam, góp phần bảo đảm tương thích với tư pháp quốc tế và thúc đẩy sự tin cậy của nhà đầu tư.*

Từ khóa: *Công nhận và cho thi hành; phán quyết của trọng tài nước ngoài; trọng tài nước ngoài.*
Nhận bài: 20/3/2026 Hoàn thành biên tập: 20/5/2026 Duyệt đăng: 03/6/2026

SCOPE OF APPLICATION OF THE MECHANISM FOR RECOGNITION AND ENFORCEMENT OF FOREIGN ARBITRAL AWARDS IN VIETNAM

Abstract: *Determining the scope of application of the mechanism for recognition and enforcement of foreign arbitral awards in Vietnam plays a pivotal role in enhancing the effectiveness of international dispute resolution. This article analyzes the international and domestic legal frameworks governing the recognition and enforcement of foreign arbitral awards, with a focus on clarifying the criteria for determining the scope of application of the relevant legal provisions in Vietnam. By identifying shortcomings and inadequacies in Vietnamese law concerning the scope of application of this mechanism, and drawing on comparative insights from German and Singaporean law, the article proposes several recommendations to improve Vietnam's legal framework, contributing to greater compatibility with international judicial practice and enhancing investor confidence.*

Keywords: *Recognition and enforcement; foreign arbitral awards; foreign arbitration;*
Date of receipt: 20/3/2026 Date of revision: 20/5/2026 Date of approval: 03/6/2026

Đặt vấn đề:

Trong bối cảnh hội nhập sâu rộng, trọng tài quốc tế ngày càng được lựa chọn nhờ tính linh hoạt và hiệu quả. Tuy nhiên, phán quyết của trọng tài nước ngoài (PQCTTNN) chỉ có giá trị khi được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam. Việc xác định phạm vi áp dụng của cơ chế công nhận và cho thi hành PQCTTNN là cần thiết nhằm làm rõ những phán quyết được đưa ra xem xét công nhận tại Việt Nam. Điều này không chỉ bảo đảm hiệu lực của phán quyết và bảo vệ quyền lợi của các bên, mà còn tăng tính minh bạch, khả năng dự đoán của môi trường pháp lý và thể hiện cam kết của Việt Nam đối với các chuẩn mực pháp lý quốc tế. Tuy nhiên, thực tiễn áp dụng cho thấy việc xác định phạm vi này vẫn còn vướng mắc, đòi hỏi cần được tiếp tục nghiên cứu nhằm hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thi hành.

1. Khung pháp lý điều chỉnh hoạt động công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài tại Việt Nam

Hoạt động này chịu sự chi phối đồng thời của pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia. Trong đó, pháp luật quốc tế giữ vai trò nền tảng, tạo khuôn khổ chung để các quốc gia nội luật hóa, bảo đảm tính thống nhất và dự đoán được trong thực tiễn thi hành phán quyết trọng tài quốc tế.

1.1. Pháp luật quốc tế

Thứ nhất, Luật Mẫu do Ủy ban Luật Thương mại quốc tế của Liên Hợp Quốc ban hành, là văn bản mang tính khuyến nghị, cho phép các quốc gia tham khảo áp dụng pháp luật linh hoạt để phù hợp với hệ thống pháp luật quốc gia và không có giá trị ràng buộc. Luật Mẫu được các quốc gia ở mọi khu vực và các hệ thống pháp lý hoặc kinh tế khác nhau trên thế giới chấp nhận. Minh chứng

[1] Thạc sĩ, Khoa Luật, Trường Đại học Thành Đông, email: thanhbinhlaw.tdu@gmail.com

cho điều này, có 31 quốc gia hoặc khu vực pháp lý ở châu Á - Thái Bình Dương tuyên bố rằng luật của họ điều chỉnh trọng tài thương mại quốc tế dựa trên Luật Mẫu trong số này, có 6 trong số 10 quốc gia ASEAN[2]. Luật Mẫu quy định toàn diện các giai đoạn của tố tụng trọng tài, từ hiệu lực của thỏa thuận trọng tài, trình tự giải quyết, đến công nhận và cho thi hành phán quyết. Việc Việt Nam tham khảo và tiếp thu tinh thần của Luật Mẫu, cho thấy xu hướng hội nhập và tiếp cận pháp luật trọng tài quốc tế của Việt Nam.

Thứ hai, Công ước New York năm 1958 (CƯNY) được ký tại New York ngày 10/6/1958, có hiệu lực thi hành ngày 07/6/1959. CƯNY được coi là thành công nhất trong tư pháp quốc tế, với số lượng quốc gia thành viên đông đảo và phạm vi áp dụng rộng nhất trong lĩnh vực trọng tài thương mại quốc tế, thiết lập các quy định pháp lý nền tảng mà tất cả các quốc gia phải tuân thủ khi ký kết hoặc phê chuẩn[3]. CƯNY năm 1958 bao gồm tổng cộng 16 Điều, xoay quanh 2 nghĩa vụ cơ bản của quốc gia thành viên: (1) tôn trọng thỏa thuận trọng tài; (2) công nhận và cho thi hành PQCTTNN với một số ngoại lệ bị giới hạn chặt chẽ. Việt Nam gia nhập CƯNY vào ngày 12/9/1995[4], từ đó CƯNY trở thành nguồn pháp luật quốc tế chủ yếu chi phối hoạt động công nhận PQCTTNN tại Việt Nam.

Thứ ba, Việt Nam đã ký kết nhiều Hiệp định song phương về tương trợ tư pháp tạo cơ chế pháp lý thuận lợi thúc đẩy thương mại và hạn chế tranh chấp giữa các quốc gia. Bên cạnh đó, pháp luật quốc tế, với hai trụ cột là CƯNY và Luật Mẫu UNCITRAL, có ảnh hưởng sâu sắc đến phạm vi công nhận và cho thi hành PQCTTNN tại Việt Nam. Trong đó, Luật Mẫu mang tính khuyến nghị, linh hoạt, còn Công ước New York có hiệu lực ràng buộc, cùng tạo nên khuôn khổ pháp lý quốc tế thống nhất cho hoạt động trọng tài thương mại.

1.2. Pháp luật quốc gia

Trước ngày 01/01/2005, Việt Nam chưa có khung pháp lý thống nhất về công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài, mà chủ yếu điều chỉnh thông qua các điều ước quốc tế song phương, hiệp định tương trợ tư pháp và một số văn bản hướng dẫn, tiêu biểu là Thông tư số 163/HTQT ngày 25/3/1993 của Bộ Tư pháp về việc ủy thác tư pháp của Tòa án nước ngoài đề cập đến quy định về hoạt động ủy thác tư pháp liên quan đến công nhận và cho thi hành PQCTTNN. Dấu mốc quan trọng là việc Việt Nam nội luật hóa CƯNY thông qua Pháp lệnh số 42-L/CTN cùng với một số văn bản pháp lý liên quan. Từ năm 2005 trở đi, trong bối cảnh hội nhập quốc tế, Việt Nam tiếp tục hoàn thiện pháp luật, đặc biệt với sự ra đời của Bộ luật Tố tụng Dân sự (BLTTDS) năm 2004, tạo nền tảng cho cơ chế công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài dù còn một số hạn chế trong thực tiễn. Sau gần ba thập kỷ kể từ khi Việt Nam chính thức gia nhập CƯNY, khung pháp lý quốc gia điều chỉnh hoạt động này đã có những bước tiệm cận rõ rệt với chuẩn mực pháp lý quốc tế. Luật Trọng tài thương mại năm 2010 và BLTTDS năm 2015 đã có bước điều chỉnh, bổ sung nhiều quy định chi tiết, rút ngắn thời hạn và đơn giản hóa thủ tục, tương thích với CƯNY, góp phần nâng cao hiệu quả công nhận và cho thi hành PQCTTNN tại Việt Nam.

2. Xác định phạm vi áp dụng cơ chế công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài tại Việt Nam

Phạm vi áp dụng cơ chế công nhận và cho thi hành PQCTTNN tại Việt Nam được hình thành từ hai nền tảng pháp lý chủ yếu: (i) Tuyên bố bảo lưu của Việt Nam khi gia nhập CƯNY, phản ánh phạm vi cam kết quốc tế của Việt Nam được thể hiện tại Quyết định số 453/QĐ-CTN và (ii) Cách thức nội luật hóa thể hiện quan điểm lập pháp của Việt Nam.

2.1. Tuyên bố bảo lưu của Việt Nam khi gia nhập Công ước New York

Thứ nhất, CƯNY được áp dụng trong trường hợp có yêu cầu công nhận và cho thi hành PQCTTNN tại Việt Nam mà PQCTTNN này được tuyên tại một nước là thành viên của CƯNY. Đây là trách nhiệm ràng buộc mà Việt Nam và các quốc gia khác thực hiện cho nhau. Nguyên tắc này được quy định như sau: (i) Các quốc gia thành viên phải thừa nhận hiệu lực của thỏa thuận trọng tài bằng văn bản và yêu cầu Tòa án từ chối thụ lý vụ việc khi tồn tại thỏa thuận trọng tài hợp lệ;

[2] Faculty of Law National University of Singapore, *The UNCITRAL Model Law on International Commercial Arbitration in Asia*, https://law.nus.edu.sg/projects/the-uncitral-model-law-on-international-commercial-arbitration-in-asia/#:~:text=There%20are%2031%20countries%20or%20jurisdictions%20in%20the,can%20find%206%20of%20the%2010%20ASEAN%20countries, truy cập ngày 30/10/2025.
[3] Mauro-Rubino Sammartano (2001), *International Arbitration: Law and Practice,* Kluwer Law International, tr. 943.
[4] *Các quốc gia ký kết,* https://www.newyorkconvention.org/countries, truy cập ngày 25/10/2025.

(ii) Các quốc gia có nghĩa vụ công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài được tuyên tại lãnh thổ một quốc gia thành viên khác; (iii) Không được phân biệt đối xử giữa phán quyết trọng tài nước ngoài và phán quyết trọng tài trong nước; (iv) CƯNY không ảnh hưởng đến hiệu lực của các điều ước song phương, đa phương liên quan và không tước quyền của các bên thực hiện phán quyết trọng tài theo pháp luật nước nơi thi hành. Một ví dụ điển hình là phán quyết của trọng tài tại Úc sẽ được xem xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam do cả Úc và Việt Nam đều là thành viên của CƯNY năm 1958[5].

Thứ hai, đối với các phán quyết trọng tài được ban hành trên lãnh thổ của các nước không phải là thành viên CƯNY, Việt Nam sẽ áp dụng CƯNY trên cơ sở có đi có lại. Về lý luận, đây là một cam kết đơn phương thể hiện thiện chí và sự tôn trọng lẫn nhau giữa các quốc gia, đồng thời là một nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế. Theo đó, trường hợp phán quyết của trọng tài Việt Nam được một nước khác công nhận và cho thi hành tại nước đó, điều này là tiền đề, cơ sở để Việt Nam xem xét công nhận và cho thi hành trên tinh thần tôn trọng và thiện chí. Ngược lại, nếu quốc gia đó không có tinh thần thiện chí xem xét công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài tại Việt Nam, Việt Nam có thể từ chối giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành PQCTTNN đó. Một số quốc gia ký kết CƯNY như Belarus, Bulgaria, Cuba,… cũng đã đưa ra điều khoản bảo lưu này[6]. Hiện nay, hệ thống pháp luật Việt Nam chưa ghi nhận trực tiếp nguyên tắc có đi có lại nêu trên. Mặc dù pháp luật hiện hành không quy định trực tiếp nguyên tắc có đi có lại, nguyên tắc này vẫn được thể hiện gián tiếp trong một số quy phạm pháp luật như công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài và hạn chế quyền tố tụng của cá nhân, tổ chức nước ngoài trong BLTTDS.

Thứ ba, Việt Nam chỉ áp dụng CƯNY trong tranh chấp phát sinh có nguồn gốc từ các quan hệ pháp lý trong lĩnh vực thương mại. Bảo lưu này phản ánh quan điểm lập pháp của Việt Nam về phạm vi áp dụng theo lĩnh vực. Việc Việt Nam đưa ra tuyên bố bảo lưu thương mại khi gia nhập CƯNY đồng nghĩa với việc đối với PQCTTNN được ban hành trong các lĩnh vực phi thương mại như hôn nhân, lao động, hay hành chính, Việt Nam không đảm bảo việc công nhận và cho thi hành các phán quyết đó trên lãnh thổ Việt Nam.

Thứ tư, mọi việc giải thích CƯNY trước Tòa án hoặc cơ quan nhà nước khác của Việt Nam phải tuân theo pháp luật Việt Nam. Quy định này đồng thời hàm chứa cả ưu điểm và hạn chế nhất định. Ưu điểm của quy định là bảo vệ cơ cấu, tổ chức hoạt động xã hội, kinh tế chính trị của đất nước mà nó được thiết lập. Nhược điểm là khi các Tòa án Việt Nam giải thích Công ước dựa trên luật pháp Việt Nam, bản chất của các điều khoản Công ước có thể không được giải thích và áp dụng đúng[7]. Điều này có thể dẫn đến việc nhiều PQCTTNN bị Tòa án Việt Nam từ chối, các quốc gia ngày càng lo lắng về các quyết định của Tòa án Việt Nam có thực sự công bằng, bình đẳng, tuân thủ ĐƯQT và pháp luật quốc gia hay không.

2.2. Cách thức nội luật hóa Công ước New York trong hệ thống pháp luật quốc gia

Thứ nhất, định nghĩa về PQCTTNN theo quy định của pháp luật Việt Nam. Định nghĩa này được thể hiện ở Luật Trọng tài thương mại năm 2010. Thông qua định nghĩa về "trọng tài nước ngoài" và "PQCTTNN", có thể thấy Việt Nam đang áp dụng tiêu chí quốc tịch của trọng tài để xác định trọng tài trong nước hay trọng tài nước ngoài. Dù phán quyết trọng tài được ban hành bất kể tại địa điểm nào, tại Việt Nam hay ngoài lãnh thổ Việt Nam, nếu do trọng tài nước ngoài tuyên thì vẫn được xem là PQCTTNN. Khác với pháp luật Việt Nam, Điều 1 CƯNY quy định cách xác định một phán quyết là phán quyết trọng tài nước ngoài hay phán quyết trọng tài trong nước dựa trên hai tiêu chí: (i) Nếu trọng tài nước ngoài hay trọng tài của Việt Nam ban hành phán quyết trong lãnh thổ quốc gia khác, ngoài lãnh thổ Việt Nam thì sẽ coi là PQCTTNN. Do vậy, có thể thấy căn cứ quan trọng trong việc xác định tính chất nước ngoài của một phán quyết trọng tài nào đó là lãnh thổ; (ii) Phán quyết của trọng tài được xác định là PQCTTNN khi phán quyết đó không được xác định là phán quyết trong nước tại quốc gia được yêu cầu công nhận và cho thi hành. CƯNY đã bỏ ngỏ và nhường lại việc xác định yếu tố để xem xét một phán quyết

[5] Úc tham gia CƯNY vào ngày 26/3/1975, https://www.newyorkconvention.org/contracting-states, truy cập ngày 20/02/2025.
[6] https://www.newyorkconvention.org/contracting-states, truy cập ngày 20/11/2024.
[7] Ngo Minh Hung and Tran Thi Ngoc Ha (YKVN), *Reservations under the New York Convention 1958*, https://hungngominh.wordpress.com/wp-content/uploads/2015/01/reservations-under-the-new-york-convention-1958.pdf, truy cập ngày 20/11/2025.

trọng tài có phải là phán quyết trong nước hay không cho pháp luật quốc gia nơi tiến hành công nhận và cho thi hành. Việc bỏ ngỏ này được đánh giá là phù hợp bởi mỗi quốc gia có hệ thống pháp luật khác nhau quy định về công nhận và cho thi hành PQCTTNN, nên việc thiết lập một cơ chế chung cho tất cả quốc gia thành viên Công ước áp dụng là một nhiệm vụ khó khăn.

Sự khác biệt trong quy định giữa pháp luật quốc gia và CƯNY về PQCTTNN dẫn đến trường hợp sau:

Trường hợp thứ nhất: Một phán quyết của trọng tài Việt Nam được tuyên tại nước khác mà nước đó là một nước thành viên của CƯNY. Theo pháp luật Việt Nam, phán quyết này được coi là phán quyết trọng tài trong nước. Theo Điều 1 CƯNY, phán quyết này sẽ được xem là PQCTTNN. Nếu quốc gia nơi phán quyết cũng xác định đây là phán quyết trọng tài trong nước của quốc gia đó thì cả Việt Nam và quốc gia nơi tuyên phán quyết đều có thẩm quyền hủy phán quyết trọng tài do Việt Nam tuyên[8].

Trường hợp thứ hai: Một phán quyết do trọng tài thành lập theo luật nước ngoài được tuyên trong lãnh thổ Việt Nam. Theo pháp luật Việt Nam, phán quyết này được xác định là PQCTTNN. Theo CƯNY, phán quyết này cũng được xác định là PQCTTNN. Tuy nhiên nếu pháp luật quốc gia thành lập trọng tài lại áp dụng tiêu chí thứ nhất của CƯNY, thì phán quyết này cũng được xem là phán quyết trọng tài của chính quốc gia đó. Điều này dẫn đến tình huống cả Việt Nam và quốc gia này đều coi phán quyết này là PQCTTNN và việc yêu cầu hủy phán quyết có thể không được thực hiện tại cả hai quốc gia[9].

Thứ hai, PQCTTNN là phán quyết cuối cùng được ban hành bởi Tòa án để giải quyết toàn bộ nội dung vụ tranh chấp, chấm dứt quá trình tố tụng trọng tài. Liên quan đến vấn đề nghiên cứu, một trong số những cải thiện mới của BLTTDS năm 2015 là việc lựa chọn thuật ngữ "PQCTTNN" thay vì thuật ngữ "quyết định của trọng tài nước ngoài" trong BLTTDS năm 2004. "Quyết định trọng tài" (được định nghĩa tại khoản 9 Điều 3 Luật này) được hiểu là tất cả các quyết định được ban hành bởi Hội đồng trọng tài trong quá trình giải quyết vụ việc, ví dụ quyết định công nhận sự thỏa thuận giữa các bên tranh chấp, quyết định về áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời và một số loại khác. CƯNY cũng không quy định quyết định nào sẽ được công nhận và cho thi hành tại nước thành viên mà việc này được giao cho pháp luật hoặc cơ quan có thẩm quyền của quốc gia đó quyết định. Trong BLTTDS năm 2004 cũng không đề cập cụ thể quyết định nào sẽ được xem xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam. Do vậy, việc lựa chọn thuật ngữ "phán quyết của trọng tài nước ngoài" đã thu hẹp phạm vi xem xét công nhận và cho thi hành PQCTTNN. Theo đó, Tòa án Việt Nam sẽ chỉ xem xét công nhận và cho thi hành quyết định cuối cùng của trọng tài nước ngoài mà sau khi ban hành quyết định đó, hội đồng trọng tài sẽ được coi là hoàn thành nhiệm vụ và tố tụng trọng tài sẽ chấm dứt[10].

3. Kinh nghiệm quốc tế và kiến nghị hoàn thiện pháp luật Việt Nam

Thực tiễn cho thấy phạm vi áp dụng cơ chế công nhận và cho thi hành PQCTTNN vẫn còn nhiều hạn chế. Kinh nghiệm từ Đức và Singapore gợi mở nhiều giải pháp lập pháp có thể giúp Việt Nam tiệm cận pháp luật quốc tế.

3.1. Kinh nghiệm từ pháp luật Đức

Sau khi ban hành Luật Trọng tài năm 1998[11], Đức nhanh chóng trở thành quốc gia có hệ thống pháp luật trọng tài phát triển nhất châu Âu. Sở dĩ các bên thường lựa chọn pháp luật Đức làm luật điều chỉnh trong quá trình giải quyết tranh chấp là vì theo Điều 1061(1) BLTTDS của Đức ghi nhận việc công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài hoàn toàn tuân theo quy định tại CƯNY. Đức dẫn chiếu trực tiếp đến CƯNY, do đó BLTTDS của Đức không quy định khái niệm "phán quyết trọng tài nước ngoài", mà chỉ định nghĩa "thỏa thuận trọng tài" theo Điều 1029(1). Ngoài ra, Điều 1025(1) cũng quy định nếu quy trình trọng tài được tiến hành trên lãnh thổ của Đức thì quy trình trọng tài đó sẽ chịu sự điều chỉnh của luật Đức. Điều này cũng phản ánh nguyên tắc

[8] Albert Jan van den Berg, Viện T.M.C. Asser Lahay (1981), *Công ước New York năm 1958 – Hướng tới sự giải thích thống nhất của Tòa Án*, Kluwer Law & Taxation International, tr. 19.
[9] Albert Jan van den Berg, tlđd, tr. 19.
[10] Vũ Thị Phương Lan, Nguyễn Thu Thủy (2018), *Công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của trọng tài nước ngoài theo Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015*, Tạp chí Luật học, số 2, tr. 47 – 59.
[11] Đạo luật được Hạ viện Đức ban hành ngày 22/12/1997. Luật Trọng tài năm 1998 được thiết kế thành Chương X Bộ luật TTDS của Đức.

lãnh thổ, nghĩa là bất kể trọng tài giải quyết tranh chấp là trọng tài trong nước hay nước ngoài, luật áp dụng cho quy trình trọng tài là luật Đức hay không, thì phán quyết khi được tuyên trong lãnh thổ Đức sẽ là phán quyết trọng tài trong nước[12]. Tương tự, nếu như một phán quyết trọng tài được tuyên ngoài lãnh thổ của Đức, không cần biết có phải do trọng tài nước ngoài tuyên hay không, cũng không cần biết luật áp dụng cho quy trình tố tụng trọng tài là luật của Đức hay luật của nước khác, phán quyết trọng tài đó sẽ được xem là phán quyết trọng tài nước ngoài[13]. Cách tiếp cận này đơn giản và tránh được tranh luận về quốc tịch của trọng tài mà pháp luật Việt Nam hiện đang gặp phải. Pháp luật Đức cho phép yêu cầu công nhận mọi loại phán quyết trọng tài nước ngoài bao gồm phán quyết toàn bộ, phán quyết từng phần, phán quyết đồng thuận và phán quyết về chi phí. Đặc biệt, Đức không áp dụng bảo lưu "có đi có lại", sẵn sàng công nhận và cho thi hành phán quyết từ cả các quốc gia không phải thành viên CƯNY, phản ánh tư duy pháp lý cởi mở. Theo Điều 1030, Đức không hạn chế lĩnh vực tranh chấp đưa ra trọng tài, kể cả tranh chấp bất động sản phục vụ kinh doanh.

Tóm lại, pháp luật Đức thể hiện một mô hình hội nhập và minh bạch với ba đặc điểm nổi bật: (i) Mở rộng loại phán quyết được công nhận; (ii) Mở rộng lĩnh vực tranh chấp có thể giải quyết bằng trọng tài; (iii) Không áp dụng nguyên tắc "có đi có lại".

3.2. Kinh nghiệm từ pháp luật Singapore

Singapore là một trung tâm trọng tài quốc tế hàng đầu tại châu Á, nơi đặt trụ sở của Trung tâm trọng tài quốc tế SIAC, với số lượng lớn phán quyết trọng tài nước ngoài được yêu cầu công nhận tại Việt Nam. Vị trí địa lý gần gũi và quan hệ kinh tế gắn bó giữa hai quốc gia khiến kinh nghiệm pháp luật Singapore có tính tham khảo cao đối với Việt Nam. Pháp luật trọng tài Singapore được điều chỉnh bởi Luật Trọng tài thương mại quốc tế năm 1994. Khác với Đức, Singapore áp dụng nguyên tắc "có đi có lại" khi gia nhập CƯNY. Singapore không giới hạn công nhận chỉ với phán quyết cuối cùng mà mở rộng sang cả lệnh, chỉ thị và biện pháp tạm thời. Điều 12A cho phép Tòa Thượng thẩm Singapore áp dụng lệnh phong tỏa tài sản (Mareva Injunction) khi có tài sản của bị đơn tại Singapore, nhằm bảo đảm hiệu lực thực tế của phán quyết và ngăn chặn tẩu tán tài sản. Cách tiếp cận này thể hiện rõ nguyên tắc "ưu tiên công nhận, hạn chế từ chối". Bên cạnh đó, khác với Việt Nam vẫn duy trì bảo lưu "tính thương mại", Singapore không giới hạn phạm vi tranh chấp được giải quyết bằng trọng tài mà chỉ yêu cầu tồn tại thỏa thuận trọng tài và phán quyết được tuyên tại quốc gia thành viên CƯNY, không đặt điều kiện về bản chất thương mại của tranh chấp. Qua Điều 27 và Điều 29, Singapore cũng không áp dụng tuyên bố bảo lưu vấn đề này khi gia nhập Công ước, xác nhận rằng mọi loại tranh chấp dân sự, thương mại, tài sản đều có thể được công nhận và cho thi hành, miễn là tồn tại thỏa thuận trọng tài hợp lệ.

Pháp luật Singapore, thông qua Luật Trọng tài thương mại quốc tế, áp dụng cơ chế công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài theo hướng rộng mở, không giới hạn loại tranh chấp vào thương mại, chỉ yêu cầu tồn tại thỏa thuận trọng tài và phán quyết được ban hành tại quốc gia thành viên CƯNY. Singapore cho phép thi hành cả phán quyết cuối cùng, phán quyết từng phần và phán quyết tạm thời, đảm bảo tương thích tối đa với Công ước và giảm thiểu cơ sở từ chối thi hành.

3.3. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật Việt Nam

Cơ sở dữ liệu[14] của Bộ Tư pháp cho thấy trong giai đoạn 01/01/2012 – 30/9/2019, số đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành PQCTTNN tại Việt Nam còn rất thấp (chỉ 84 vụ) và tỷ lệ công nhận và cho thi hành (chỉ 39 vụ) chiếm 46.4%. Tuy nhiên, suốt 5 năm gần đây, Bộ Tư pháp chưa tiếp tục rà soát và công bố số liệu mới. Điều này cho thấy cơ quan nhà nước chưa thực sự chú trọng việc tổng kết, đánh giá thực thi CƯNY, ảnh hưởng đến tính minh bạch của môi trường pháp lý. Do đó, cần tiếp tục công bố dữ liệu thường xuyên để bảo đảm minh bạch.

Trên cơ sở phân tích thực tiễn pháp luật Việt Nam kết hợp với kinh nghiệm pháp luật Đức và Singapore, tác giả đưa ra một số đề xuất sửa đổi sau:

Thứ nhất, cần điều chỉnh cách tiếp cận đối

[12] Richard Zöller (chủ biên) (2020), *Zivilprozessordnung (tái bản lần thứ 28)*, Nxb Dr, Otto Schmidt, 2010, tr. 2320.
[13] Karl-Heinz Böckstiegel, Stefan Michael Kröll, Patricia Nacimiento (chủ biên) (2015), *Arbitration in Germany: The Model in Practice*, Nxb Wolters Kluwer, tr. 448.
[14] https://moj.gov.vn/tttp/Pages/dlcn-va-th-tai-Viet-Nam.aspx, truy cập ngày 02/11/2025.

với khái niệm "trọng tài nước ngoài" và "phán quyết của trọng tài nước ngoài" bởi quy định pháp luật Việt Nam về khái niệm trọng tài nước ngoài và PQCTTNN chưa rõ ràng và chưa phù hợp với pháp luật quốc tế. Luật Trọng tài Thương mại 2010 chỉ nêu trọng tài nước ngoài phải được thành lập theo pháp luật nước ngoài do các bên thỏa thuận, nhưng chưa xác định rõ đây là việc thành lập tổ chức trọng tài hay chỉ là hội đồng trọng tài giải quyết tranh chấp. Ngoài ra, pháp luật Việt Nam xác định PQCTTNN theo quốc tịch của trọng tài, trong khi CƯNY xác định theo lãnh thổ. Sự khác biệt này có thể dẫn đến mâu thuẫn và ảnh hưởng trực tiếp đến thực tiễn thi hành. Vì vậy, cần sửa đổi và hoàn thiện khái niệm của hai thuật ngữ pháp lý này. Theo CƯNY, kinh nghiệm pháp luật của Đức và Singapore, pháp luật quốc tế hiện hành không đặt ra yêu cầu phải định nghĩa "trọng tài nước ngoài". Trên tinh thần đó, đề xuất bỏ khoản 11 Điều 2 Luật Trọng tài thương mại 2010 về định nghĩa "trọng tài nước ngoài", đồng thời sửa khoản 12 Điều 2 Luật này theo hướng: *"Phán quyết của trọng tài nước ngoài là phán quyết trọng tài được ban hành tại lãnh thổ của một quốc gia khác với Việt Nam, không phụ thuộc vào việc trọng tài đó do tổ chức trọng tài nước ngoài hay tổ chức trọng tài Việt Nam tiến hành."*

Thứ hai, Việt Nam nên mở rộng phạm vi áp dụng cơ chế công nhận và cho thi hành PQCTTNN, bao gồm cả tranh chấp ngoài lĩnh vực thương mại. Việc thu hẹp phạm vi thương mại và quy định thẩm quyền riêng biệt của Tòa án (như Điều 470 BLTTDS năm 2015) vừa làm tăng gánh nặng cho Tòa án, vừa hạn chế sự phát triển của trọng tài. Để thống nhất với các cam kết theo CƯNY, cần sửa Luật Trọng tài thương mại năm 2010 theo hướng trọng tài có thẩm quyền đối với mọi tranh chấp dân sự dựa trên thỏa thuận của các bên. Đề xuất đổi thuật ngữ "trọng tài thương mại" thành "trọng tài" và sửa Điều 2 theo hướng trọng tài nên được trao thẩm quyền giải quyết mọi tranh chấp giữa các bên trong các lĩnh vực mà pháp luật không cấm giải quyết tranh chấp bằng trọng tài, thay vì chỉ giới hạn trong phạm vi "thương mại". Đồng thời, nếu các hiệp định thương mại quốc tế được các bên thực hiện có cho phép lựa chọn trọng tài, trọng tài cũng có thẩm quyền giải quyết.

Thứ ba, cả Đức và Singapore đều công nhận việc ban hành các phán quyết từng phần cũng như các phán quyết tạm thời trong quá trình tố tụng trọng tài. Trong đó, Singapore có cách tiếp cận đáng chú ý với cơ chế cho phép áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời nhằm bảo vệ quyền lợi của các bên ngay cả trước khi phán quyết cuối cùng được ban hành. Ngược lại, tại Việt Nam, Luật Trọng tài thương mại hiện chỉ quy định các biện pháp khẩn cấp tạm thời và quyết định trọng tài đối với các tranh chấp trong nước, trong khi các phán quyết trọng tài nước ngoài vẫn chưa được công nhận và cho thi hành. Điều này đặt ra thách thức cho việc bảo đảm hiệu quả thực tiễn của trọng tài quốc tế, Việt Nam có thể học hỏi kinh nghiệm của Đức và Singapore để mở rộng phạm vi công nhận các quyết định trong quá trình tố tụng, thay vì chỉ tập trung vào phán quyết mang tính chung thẩm.

Thứ tư, về nguyên tắc "có đi có lại", Đức không áp dụng, trong khi Singapore vẫn đang áp dụng nguyên tắc này. Việt Nam có thể giữ nguyên tắc này như một biện pháp bảo vệ hợp lý nền tư pháp quốc gia. Hiện nay, pháp luật Việt Nam chưa có văn bản hướng dẫn chi tiết về việc áp dụng nguyên tắc này và cũng không quy định rõ các trường hợp ngoại lệ. Vì vậy, việc ban hành văn bản hướng dẫn là cần thiết, theo các định hướng sau: (i) Làm rõ danh mục các quốc gia mà Việt Nam có thể áp dụng nguyên tắc có đi có lại và danh mục các quốc gia mà đã từng từ chối phán quyết của trọng tài Việt Nam cũng như chứng cứ để đảm bảo tính minh bạch; (ii) Quy định cụ thể về các trường hợp ngoại lệ của nguyên tắc này; (iii) Cho phép Tòa án thụ lý vụ việc yêu cầu ý kiến Tòa án nhân dân tối cao trong những trường hợp phức tạp hoặc có yếu tố mới phát sinh.

Kết luận:

Qua phân tích, có thể nhận thấy Việt Nam đã thiết lập nền tảng pháp lý tương đối đầy đủ thông qua sự kết hợp giữa CƯNY, các hiệp định song phương và những quy định nội luật như Luật Trọng tài thương mại năm 2010 và BLTTDS năm 2015. Tuy nhiên, trong thực tiễn áp dụng, vẫn tồn tại các điểm chưa thống nhất và tạo ra nhiều vướng mắc. Kinh nghiệm của Đức và Singapore cho thấy hệ thống pháp luật minh bạch, nhất quán và dự đoán được sẽ nâng cao mức độ thân thiện của quốc gia đối với trọng tài quốc tế. Vì vậy, Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện pháp luật, tiếp thu kinh nghiệm từ Đức và Singapore cho thấy cần mở rộng phạm vi công nhận, bao gồm phán quyết từng phần và tạm thời, đồng thời áp dụng nguyên tắc "có đi có lại"

(Xem tiếp trang 94)

ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO LUẬT SƯ CÔNG TẠI HỌC VIỆN TƯ PHÁP[1]

Nguyễn Minh Hằng[2]
Ngô Thị Ngọc Vân[3]

Tóm tắt: *Trong bối cảnh các vụ kiện hành chính và tranh chấp đầu tư quốc tế gia tăng mạnh mẽ, việc triển khai thí điểm chế định Luật sư công (LSC) theo Nghị quyết số 24/2026/QH16 ngày 24/4/2026 về việc thí điểm thực hiện chế định LSC (Nghị quyết số 24/2026/QH16) là bước đi chiến lược nhằm bảo vệ tối ưu lợi ích quốc gia và quyền lợi của Nhà nước. Bài viết tập trung nghiên cứu và đề xuất định hướng xây dựng khung chương trình đào tạo LSC tại Học viện Tư pháp. Kết quả nghiên cứu là cơ sở quan trọng để chuẩn hóa lộ trình đào tạo, góp phần xây dựng nền quản trị công minh bạch và chuyên nghiệp trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.*

Từ khóa: *Luật sư; luật sư công; khung chương trình; chương trình đào tạo.*
Nhận bài: 26/5/2026 Hoàn thành biên tập: 28/5/2026 Duyệt đăng: 03/6/2026

ORIENTATIONS FOR DEVELOPING THE TRAINING CURRICULUM FRAMEWORK FOR PUBLIC ATTORNEYS AT THE JUDICIAL ACADEMY

Abstract: *In the context of the rapid increase in administrative lawsuits and international investment disputes, the pilot implementation of the Public Attorney institution under Resolution No. 24/2026/QH16 dated April 24, 2026 on the pilot implementation of the Public Attorney institution (Resolution No. 24/2026/QH16) represents a strategic step toward optimally protecting national interests and the rights and interests of the State. This article focuses on researching and proposing orientations for developing a training curriculum framework for Public Attorneys at the Judicial Academy. The research results provide an important basis for standardizing the training roadmap, thereby contributing to the development of transparent and professional public governance in the Socialist Rule-of-Law State of Vietnam.*

Keywords: *Lawyer; public attorney; curriculum framework; training program.*
Date of receipt: 26/5/2026 Date of revision: 28/5/2026 Date of approval: 03/6/2026

Đặt vấn đề:

Trong tiến trình xây dựng Nhà nước pháp quyền, LSC đóng vai trò then chốt như những người bảo vệ pháp quyền, bảo đảm tính hợp hiến và hợp pháp của các hoạt động công quyền. Thực tiễn cho thấy áp lực đang gia tăng khi số vụ kiện hành chính ngày càng cao. Tuy nhiên, năng lực tham gia tố tụng của đội ngũ cán bộ pháp chế hiện nay vẫn còn hạn chế, dẫn đến tỷ lệ án hành chính bị tuyên hủy còn ở mức cao. Để triển khai Nghị quyết số 24/2026/QH16 về thí điểm chế định LSC, thách thức lớn nhất là khoảng trống về kỹ năng giữa đội ngũ công chức hiện tại và yêu cầu của nghề luật sư chuyên nghiệp. Vì vậy, việc xây dựng khung chương trình đào tạo LSC tại Học viện Tư pháp là yếu tố then chốt để chuyển hóa đội ngũ cán bộ thành những luật sư tinh thông nghiệp vụ, bảo vệ hiệu quả lợi ích quốc gia và niềm tin vào hệ thống công lý.

1. Khái quát về khung chương trình đào tạo luật sư công

Tiến trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa tại Việt Nam đang đặt ra yêu cầu cấp thiết về một đội ngũ đại diện pháp lý chuyên nghiệp và độc lập cho Nhà nước. Thực tiễn tố tụng cho thấy, áp lực tranh tụng đang ngày càng lớn khi số lượng vụ kiện hành chính năm 2024 tăng 31,68% so với năm 2020, trong khi tỷ lệ giải quyết mới chỉ đạt khoảng 52,53%. Đặc biệt, tỷ lệ quyết định hành chính bị tòa tuyên hủy ở mức cao (gần 20%) phản ánh sự thiếu hụt nhân sự chuyên trách có kỹ năng tranh tụng chuyên sâu trong bộ máy

[1] Bài viết là một phần sản phẩm thực hiện Đề án nghiên cứu khoa học cấp cơ sở "Xây dựng chương trình đào tạo, bồi dưỡng luật sư công đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong thời kỳ mới" theo Quyết định giao nhiệm vụ số 2914/QĐ-HVTP ngày 09/12/2025 của Giám đốc Học viện Tư pháp.

[2] Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Phó Giám đốc Học viện Tư pháp, email: minhhangluatsu@yahoo.com.vn
[3] Tiến sĩ, Phó Trưởng Khoa Đào tạo chung nguồn Thẩm phán, Kiểm sát viên, Luật sư, Học viện Tư pháp, email: ducvan778@gmail.com

công quyền[4]. Bên cạnh đó, bối cảnh hội nhập kinh tế sâu rộng với 53 vụ tranh chấp đầu tư và thương mại quốc tế phát sinh trong giai đoạn 2020-2025[5] đòi hỏi đội ngũ LSC phải am hiểu luật pháp quốc tế để bảo vệ lợi ích quốc gia. Để đáp ứng các định hướng chiến lược từ Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới (Nghị quyết số 66-NQ/TW), Kết luận số 23-KL/TW ngày 7/4/2026 của Bộ Chính trị về Đề án "Nghiên cứu xây dựng chế định LSC trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay" (Kết luận số 23-KL/TW) và triển khai thí điểm theo Nghị quyết số 24/2026/QH16, việc xây dựng khung chương trình đào tạo LSC được xác định là một giải pháp then chốt. Khung chương trình đào tạo, bồi dưỡng LSC chính là bản thiết kế tổng thể đóng vai trò làm cơ sở để: Chuẩn hóa năng lực và lộ trình học tập, bảo đảm học viên đi từ kiến thức nền tảng đến kỹ năng chuyên sâu, đặc thù theo lĩnh vực hành nghề của LSC; xác định các thành phần cốt lõi: Khung chương trình bao gồm các phần chính như mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, cấu trúc môn học, kế hoạch giảng dạy và phương pháp đánh giá. Đồng thời chuyển hóa tư duy nghề nghiệp: Tập trung rèn luyện các kỹ năng đặc thù để hình thành đội ngũ chuyên gia pháp lý có bản lĩnh chính trị vững vàng và tinh thông nghiệp vụ, đáp ứng kỳ vọng về một định chế tư pháp chuyên nghiệp. Thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong khung chương trình sẽ được thiết kế linh hoạt, phụ thuộc vào từng nhóm đối tượng học cụ thể nhằm tối ưu hóa hiệu quả đào tạo. Việc xác lập khung chương trình này chính là bước chuẩn bị quan trọng để xây dựng đội ngũ "người gác cổng pháp quyền" đủ năng lực bảo vệ lợi ích của Nhà nước và nhân dân trong tình hình mới.

2. Một số định hướng cụ thể xây dựng khung chương trình đào tạo, bồi dưỡng luật sư công

2.1. Mục tiêu đào tạo

Việc xác định mục tiêu đào tạo đóng vai trò "kim chỉ nam" cho toàn bộ thiết kế nội dung, phương pháp giảng dạy và chuẩn đầu ra của khung chương trình đào tạo LSC. Mục tiêu đào tạo của chương trình được xây dựng nhằm giải quyết sự "không giao thoa" giữa vị thế công chức và kỹ năng hành nghề luật sư chuyên nghiệp. Mục tiêu cụ thể bao gồm:

Thứ nhất, *chuẩn hóa bản sắc nghề nghiệp và bản lĩnh chính trị*

Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ LSC đáp ứng tiêu chuẩn "kép" - vừa là luật sư chuyên nghiệp, vừa là cán bộ, công chức liêm chính, có bản lĩnh chính trị vững vàng để thực thi nhiệm vụ một cách chuyên nghiệp mà không bị "hành chính hóa" hoạt động pháp lý.

Như vậy, mục tiêu đào tạo của chương trình không chỉ dừng lại ở việc truyền thụ đạo đức nghề nghiệp, bản lĩnh chính trị, kiến thức, kỹ năng, mà hướng tới việc hình thành một định chế tư pháp chuyên nghiệp trong bộ máy Nhà nước. Đội ngũ này sẽ là nhân tố bảo đảm sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế và niềm tin của người dân vào hệ thống công lý trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Thứ hai, *hình thành đội ngũ LSC bảo vệ tính hợp pháp và hợp hiến của hoạt động công quyền*

LSC giữ vai trò đặc biệt - người gác cổng pháp quyền từ bên trong bộ máy hành pháp. Chương trình đào tạo LSC hướng tới việc trang bị tư duy pháp lý độc lập để LSC có khả năng chủ động kiểm soát tính hợp pháp của các quyết định hành chính trước khi ban hành, từ đó giảm thiểu tỷ lệ án hành chính bị tòa tuyên hủy (hiện đang ở mức gần 20%)[6]. Đào tạo LSC biết ưu tiên nghĩa vụ thượng tôn pháp luật và quy tắc đạo đức nghề nghiệp lên trên áp lực hành chính đơn thuần khi xảy ra xung đột lợi ích.

Thứ ba, *nâng cao năng lực đại diện và kỹ năng tranh tụng thực chiến*

Chương trình đặt mục tiêu đào tạo đội ngũ LSC tinh thông kỹ năng tranh tụng để đáp ứng nhu cầu đại diện Nhà nước trong bối cảnh các vụ án hành chính tăng mạnh. Thực tiễn cho thấy cán bộ pháp chế hiện nay thường thiếu kinh nghiệm tham gia tố tụng và kỹ năng tranh luận, đối đáp tại tòa,

[4] *Tham luận của Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học Tòa án nhân dân tối cao tại Hội nghị triển khai xây dựng Đề án Luật sư công năm 2025.*
[5] *Tham luận của Vụ pháp chế Bộ Công Thương về vai trò của Luật sư trong đàm phán, ký kết các hiệp định thương mại và giải quyết các vấn đề pháp lý quốc tế tại Hội nghị triển khai xây dựng Đề án Luật sư công năm 2025.*
[6] *Tham luận của Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học Tòa án nhân dân tối cao tại Hội nghị triển khai xây dựng Đề án Luật sư công năm 2025.*

dẫn đến việc bảo vệ lợi ích Nhà nước bị hạn chế. Mục tiêu đào tạo là chuẩn hóa kỹ năng thu thập chứng cứ và tranh tụng tại phiên tòa, tập trung vào các lĩnh vực "điểm nóng" như đất đai, bồi thường, giải phóng mặt bằng và quy hoạch để bảo vệ tối đa lợi ích Nhà nước.

Thứ tư, *đào tạo chuyên gia pháp luật phục vụ hội nhập kinh tế quốc tế*

Mục tiêu chiến lược của chương trình là xây dựng một đội ngũ LSC am hiểu sâu về pháp luật quốc tế và ngoại ngữ pháp lý nhằm nâng cao năng lực bảo vệ lợi ích quốc gia trong các tranh chấp quốc tế phức tạp. Chương trình đào tạo hướng tới việc giảm thiểu sự lệ thuộc vào các hãng luật nước ngoài, giúp Nhà nước kiểm soát rủi ro pháp lý ngay từ giai đoạn đàm phán hiệp định hoặc ký kết dự án ODA.

Thứ năm, *xây dựng năng lực tham mưu chính sách và cải cách tư pháp*

Mục tiêu của chương trình là đào tạo LSC trở thành "cầu nối" giữa thực tiễn hành nghề và quá trình xây dựng pháp luật. LSC với kinh nghiệm trực tiếp từ hoạt động tư vấn và tranh tụng sẽ có cách tiếp cận sát thực tế nhất để nhận diện những bất cập của chính sách. Đồng thời, chương trình hướng tới việc trang bị kỹ năng soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật và "thẩm định ngược" để nhận diện bất cập chính sách, bảo vệ quyền công dân và minh bạch hóa quản trị nhà nước.

2.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Việc xây dựng chế định LSC là một nội dung quan trọng trong chiến lược cải cách tư pháp và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay. Theo Nghị quyết số 66-NQ/TW, việc hình thành đội ngũ này nhằm thu hút chuyên gia, luật gia giỏi vào khu vực công để bảo vệ lợi ích công. Để hiện thực hóa mục tiêu này, chuẩn đầu ra (CĐR) của chương trình đào tạo LSC phải được thiết kế khoa học cho nhóm đối tượng đặc thù, đáp ứng đồng thời tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo[7] và các yêu cầu đặc thù của công vụ pháp lý chuyên sâu.

CĐR được thiết kế cho nhóm đối tượng đặc thù được ghi nhận tại Kết luận số 23-KL/TW và Nghị quyết số 24/2026/QH16, bao gồm: "(i) Cán bộ, công chức, viên chức tại các cơ quan Đảng, Nhà nước và tổ chức chính trị - xã hội; (ii) Sĩ quan lực lượng vũ trang (Công an, Quân đội) đang thực hiện các công việc có tính chất pháp lý; (iii) Người làm việc trong doanh nghiệp nhà nước (DNNN); (iv) Nguồn tuyển dụng bổ sung từ các luật sư, nhà khoa học pháp lý giỏi ở khu vực ngoài công lập được tiếp nhận vào khu vực công.

Học viên khi tham gia chương trình đào tạo LSC phải đảm bảo "tiêu chuẩn kép": vừa đáp ứng điều kiện của công chức/viên chức/sĩ quan, vừa đủ tiêu chuẩn được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định của Luật Luật sư. Đặc biệt, yêu cầu về ít nhất 05 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực pháp luật hoặc tranh tụng là cơ sở để thiết kế CĐR ở mức độ ứng dụng và phân tích chuyên sâu (nâng cao) thay vì chỉ dừng lại ở kiến thức cơ bản. Chuẩn đầu ra được cấu thành bởi các hợp phần trong cấu trúc nội dung và khối lượng kiến thức.

* ***Chuẩn đầu ra về kiến thức:*** yêu cầu học viên hiểu hệ thống pháp luật công và các cam kết quốc tế để giải quyết các "điểm nóng" pháp lý hiện nay.

- *Kiến thức về nghề luật sư gắn với đặc thù LSC*: giải quyết xung đột lợi ích, bảo mật, bảo lưu ý kiến, miễn trừ trách nhiệm…

- *Kiến thức chuyên sâu về pháp luật hành chính và đất đai:* Từ thực tiễn giải quyết các tranh chấp hành chính hiện nay[8], LSC phải hiểu và vận dụng lý luận về quyền lực công và thực thi pháp luật hành chính; am hiểu sâu sắc pháp luật đất đai, bồi thường, giải phóng mặt bằng và quy hoạch. Những kiến thức này giúp LSC đóng vai trò "kiểm soát nội bộ", thẩm định tính hợp pháp của các quyết định hành chính trước khi ban hành, từ đó giảm thiểu rủi ro bị khởi kiện và thiệt hại cho ngân sách.

- *Kiến thức về hội nhập kinh tế và pháp luật quốc tế:* LSC cần làm chủ các quy định trong khuôn khổ WTO, các Hiệp định thương mại tự do

[7] Áp dụng tương tự, Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học (Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT): chuẩn đầu ra là yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của người học sau khi hoàn thành một chương trình đào tạo, gồm cả yêu cầu tối thiểu về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm của người học khi tốt nghiệp.

[8] Tòa án nhân dân Tối cao, *Báo cáo công tác ngành Tòa án các năm từ năm 2020 đến năm 2024: Thực tiễn cho thấy số lượng vụ kiện hành chính tăng mạnh (năm 2024 tăng 31,68% so với năm 2020)*. Trong đó, gần 20% các quyết định hành chính bị Tòa án tuyên hủy một phần hoặc toàn bộ do sai sót về trình tự, thủ tục hoặc nội dung.

thế hệ mới (CPTPP, EVFTA) và cơ chế giải quyết tranh chấp giữa Nhà đầu tư và Nhà nước (ISDS), từ đó hiểu rõ các điều khoản từ bỏ quyền miễn trừ quốc gia và các cam kết bảo hộ đầu tư để bảo vệ tối đa lợi ích quốc gia trong các dự án ODA hoặc đàm phán thương mại quốc tế.

- Kiến thức về quản trị doanh nghiệp nhà nước và đầu tư công: LSC cần hiểu rõ chế độ pháp lý của tài sản công và quản trị doanh nghiệp nhà nước. Việc hiểu rõ những quy định về cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước, đấu thầu quốc tế và quản lý vốn ngân sách… giúp LSC tham mưu cho các doanh nghiệp nhà nước thực hiện các giao dịch giá trị lớn một cách an toàn về pháp lý.

**** Chuẩn đầu ra về kỹ năng:***

CĐR về kỹ năng tập trung vào khả năng "thực chiến", chuyển hóa tư duy từ quản lý hành chính sang tranh tụng và tư vấn chuyên nghiệp. Cụ thể:

- Kỹ năng tranh tụng và đại diện ngoài tố tụng: hiện nay, nhiều cơ quan nhà nước gặp khó khăn khi tham gia tố tụng do thiếu nhân sự chuyên trách có kỹ năng tranh tụng, đại diện. Do đó, LSC được đào tạo phải thành thạo kỹ năng thu thập, đánh giá chứng cứ; kỹ năng đối thoại với người khởi kiện và khả năng lập luận sắc bén tại phiên tòa, khả năng đại diện cho người bị kiện (là Chủ tịch Ủy ban nhân dân hoặc cơ quan nhà nước) để trực tiếp tranh tụng, giải trình thay vì chỉ vắng mặt và gửi văn bản như hiện tại. Điều này nâng cao uy tín của chính quyền trước Nhân dân và Tòa án.

- Kỹ năng tư vấn và tham mưu chính sách: LSC không chỉ giải quyết vụ việc đã phát sinh mà còn phải tham gia "từ sớm, từ xa". Điều này đòi hỏi LSC phải có kỹ năng rà soát pháp lý (legal review) đối với các dự án kinh tế - xã hội lớn, kỹ năng soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật và tham gia vào quá trình nội luật hóa các cam kết quốc tế; có khả năng "thẩm định ngược" các chính sách công để phát hiện những bất cập có thể gây khiếu nại, tố cáo đông người hoặc phức tạp kéo dài.

- Kỹ năng đàm phán và giải quyết tranh chấp quốc tế: LSC phải có kỹ năng tham gia đàm phán hiệp định thương mại, xử lý các vụ điều tra phòng vệ thương mại và đại diện Nhà nước trước các cơ quan tài phán nước ngoài. CĐR yêu cầu LSC có khả năng làm việc trực tiếp bằng ngoại ngữ pháp lý để giảm sự lệ thuộc vào các hãng luật nước ngoài.

**** Chuẩn đầu ra về bản lĩnh chính trị và đạo đức nghề nghiệp:***

Định hình bản sắc "người bảo vệ pháp quyền". LSC phải tuyệt đối trung thành với lợi ích quốc gia, có quyền từ chối chỉ đạo trái pháp luật và ưu tiên quy tắc đạo đức nghề nghiệp khi xảy ra xung đột với áp lực hành chính.

- Đạo đức nghề nghiệp và bản lĩnh chính trị: LSC mang "hai chiếc mũ" là công chức tuân thủ kỷ luật công vụ, đồng thời là luật sư tuân thủ đạo đức nghề nghiệp. Bởi vậy, LSC phải tuyệt đối trung thành với pháp luật và lợi ích quốc gia, có bản lĩnh để đưa ra các ý kiến pháp lý khách quan, trung thực, ngay cả khi ý kiến đó không phù hợp với mong muốn chủ quan của lãnh đạo cơ quan; đề cao tính liêm chính, vô tư, không lợi dụng vị thế để tư lợi.

- Tính độc lập về chuyên môn trong khuôn khổ hành chính: LSC có ý thức rõ về quyền độc lập chuyên môn và phải biết ưu tiên quy tắc đạo đức nghề nghiệp của luật sư khi xảy ra xung đột với áp lực hành chính. LSC có quyền từ chối thực hiện chỉ đạo nếu hành vi đó trái pháp luật.

Như vậy, có thể thấy khung chương trình đào tạo LSC được thiết kế nhằm đạt được trình độ tương đương hoặc cao hơn so với luật sư khu vực tư nhân. CĐR kiến thức và kỹ năng có thể được lượng hóa qua các module bồi dưỡng thường xuyên tương tự mô hình của một số quốc gia như Úc và Anh… để đảm bảo phát triển nghề nghiệp liên tục[9]. CĐR của khung chương trình đào tạo LSC tại Việt Nam không chỉ là danh mục các kiến thức luật học đơn thuần, mà là sự tổng hòa của bản lĩnh chính trị và nghiệp vụ luật sư tinh thông, văn hóa công vụ liêm chính. Việc đạt được các CĐR này sẽ giúp đội ngũ LSC thực sự trở thành chuyên gia đắc lực, bảo vệ hiệu quả lợi ích của Nhà nước và nhân dân, đồng thời thúc đẩy sự minh bạch và công bằng trong nền hành chính quốc gia.

**** Cấu trúc nội dung chương trình đào tạo:***

Cấu trúc nội dung chương trình đào tạo được thiết kế nhằm chuyển hóa tư duy từ "cán bộ" sang "luật sư" thông qua các khối kiến thức:

- Khối kiến thức cơ bản, bổ trợ: Nội dung này đảm bảo LSC có nền tảng kỹ năng bổ trợ và đạo đức nghề nghiệp.

Về cơ bản, LSC trước hết phải là một "luật sư"

[9] Canada: LSC là "người gác cổng pháp quyền", bảo vệ tính hợp hiến của hoạt động Chính phủ Úc: Coi văn phòng LSC như một "hãng luật" trong nội bộ Chính phủ, đề cao tính chuyên nghiệp và hiệu quả kinh tế. Trung Quốc: LSC gắn liền với hệ thống pháp chế nhưng có chứng chỉ hành nghề riêng biệt và có cơ hội chuyển đổi sang luật sư tư sau khi tích lũy kinh nghiệm công.

đúng nghĩa, đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn quy định tại Luật Luật sư. Do đó, cấu trúc chương trình cần dành một thời lượng thỏa đáng cho các kỹ năng bổ trợ nghề nghiệp cơ bản. Điều này đảm bảo LSC có đủ bản lĩnh để tham gia tranh tụng bình đẳng với luật sư tư tại tòa án. Bên cạnh đó, đạo đức nghề nghiệp và kiểm soát xung đột lợi ích cũng là vấn đề cần quan tâm. Đây là nội dung đặc thù vì LSC mang "hai chiếc mũ": công chức và luật sư. Chương trình phải giảng dạy sâu về việc ưu tiên nghĩa vụ thượng tôn pháp luật và quy tắc đạo đức luật sư khi xảy ra xung đột với áp lực hành chính.

- *Khối kiến thức chuyên sâu:* được thiết kế dựa trên nhu cầu thực tiễn về đại diện pháp lý của các cơ quan nhà nước, tập trung vào các lĩnh vực vốn phát sinh nhiều khiếu kiện và rủi ro pháp lý cao:

+ *Kỹ năng tư vấn, tham gia giải quyết vụ việc hành chính và đất đai nâng cao:* chương trình đào tạo phải trang bị kiến thức chuyên sâu về trình tự, thủ tục ban hành quyết định hành chính, kỹ năng đối thoại và tranh tụng trong các vụ án "dân kiện quan", mục tiêu là giảm tỷ lệ quyết định hành chính bị tòa tuyên hủy.

+ *Kỹ năng soạn thảo và "Thẩm định ngược" văn bản:* LSC không chỉ tham gia soạn thảo mà còn phải có kỹ năng rà soát tính hợp hiến, hợp pháp của các dự thảo luật và quy định. Nội dung này giúp LSC đóng vai trò kiểm soát nội bộ, ngăn chặn các rủi ro pháp lý ngay từ khi chính sách còn trên bản thảo.

+ *Tranh chấp đầu tư quốc tế (ISDS) và Thương mại (WTO):* Chương trình cần đào tạo kỹ năng tham gia đàm phán hiệp định thương mại tự do (FTA) và kỹ năng đại diện Nhà nước trước các cơ quan tài phán quốc tế. Điều này giúp giảm sự lệ thuộc vào các hãng luật nước ngoài, tiết kiệm ngân sách và chủ động bảo vệ chủ quyền quốc gia trong các giao dịch kinh tế phức tạp.

+ *Rà soát pháp lý dự án ODA và đầu tư công:* Đào tạo kỹ năng phân tích tác động pháp lý và quản lý rủi ro đối với các dự án lớn sử dụng vốn ngân sách để tránh các khiếu kiện phức tạp trong tương lai. Khác với luật sư tư, LSC còn phải xử lý các công việc mang tính chất "công vụ pháp lý".

+ *Giải quyết khiếu nại, tố cáo kéo dài:* Đây là kỹ năng phối hợp giữa kiến thức pháp luật và tâm lý học xã hội. Chương trình cần huấn luyện kỹ năng phân tích hồ sơ, tìm kiếm giải pháp hòa giải và hỗ trợ Ban Tiếp công dân xử lý các vụ việc phức tạp đông người.

+ *Kỹ năng làm "cầu nối" Công - Tư:* LSC được đào tạo để giữ vai trò chủ trì định hướng pháp lý, đồng thời có kỹ năng phối hợp và giám sát các luật sư tư khi Nhà nước thuê ngoài cho các vụ "đại án". Điều này đảm bảo tính nhất quán trong quan điểm pháp lý của Nhà nước.

Để nội dung chương trình được tiếp thu hiệu quả, cấu trúc chương trình cần gắn liền với phương pháp đào tạo hiện đại.

Thứ nhất, *mô hình "Induction Training" (Đào tạo định hướng):* Tham khảo kinh nghiệm từ Anh và Úc, chương trình nên bắt đầu bằng khóa học ngắn hạn (2-5 ngày) để định hình bản sắc nghề nghiệp LSC cho người mới.

Thứ hai, *phương pháp nghiên cứu tình huống (Case studies):* Sử dụng hồ sơ thực tế từ các vụ kiện hành chính hoặc tranh chấp đầu tư đã xảy ra để rèn luyện kỹ năng xử lý tình huống thực chiến.

Thứ ba, *bồi dưỡng chuyên sâu thường xuyên (CPD):* Cấu trúc nội dung không dừng lại sau khóa đào tạo ban đầu mà được thiết kế thành các module cập nhật hàng năm về kinh tế số, an ninh quốc gia và các cam kết quốc tế mới.

Cấu trúc nội dung chương trình đào tạo LSC nêu trên được thiết kế dựa trên nguyên tắc: Chuyên nghiệp về nghiệp vụ - Vững vàng về chính trị - Tinh thông về kỹ năng thực chiến. Việc tập trung vào pháp luật hành chính, đất đai và tranh chấp quốc tế không chỉ đáp ứng nhu cầu "chữa cháy" cho các vụ kiện hiện nay mà còn hướng tới mục tiêu dài hạn là xây dựng một nền quản trị công minh bạch, hiệu quả.

2.3. Thực tập

Khối thực tập là giai đoạn quyết định để học viên tích hợp lý luận vào thực tiễn, giúp nâng cao uy tín của chính quyền trước nhân dân và cơ quan tài phán. Đây không chỉ là hoạt động quan sát thực tế, mà còn là quá trình rèn luyện kỹ năng "trực chiến" để hình thành bản sắc của một "người bảo vệ pháp quyền" (custodians of the rule of law) ngay trong nội bộ cơ quan hành pháp. Do đó, khối thực tập được thiết kế không chỉ để đáp ứng tiêu chuẩn 12 tháng đào tạo nghề luật sư theo quy định chung của Luật Luật sư mà còn khắc phục tình trạng "không giao thoa" giữa tư duy công chức hành chính và kỹ năng luật sư chuyên nghiệp. Việc thực tập tập trung vào hồ sơ vụ việc thực tế giúp học viên làm quen với áp lực tố tụng, từ đó nâng cao uy tín của chính quyền trước nhân dân và cơ quan tài phán.

Thứ nhất, *lĩnh vực trọng tâm*

Khối kiến thức thực tập được cấu trúc vào ba lĩnh vực nghiệp vụ trọng tâm mà Nhà nước đang có nhu cầu cấp thiết:

Một là, tranh tụng hành chính và đất đai. Học viên được tham gia vào các vụ kiện "dân kiện quan" phức tạp, vốn chiếm đa số trong án hành chính hiện nay. Quá trình thực tập yêu cầu học viên trực tiếp xây dựng bản luận cứ, thực hiện các kỹ thuật điều tra, thu thập chứng cứ và tham gia diễn án các vụ việc bồi thường, giải phóng mặt bằng…. Điều này giúp học viên nhận diện sớm các sai sót trong quy trình ban hành quyết định hành chính để chủ động tham mưu sửa đổi.

Hai là, tham mưu rà soát pháp lý và giải quyết tranh chấp quốc tế. Thực tập trong lĩnh vực này là bắt buộc. Học viên sẽ tham gia trợ lý trong các nhóm công tác về phòng vệ thương mại hoặc giải quyết tranh chấp đầu tư (ISDS). Nội dung này giúp LSC tương lai làm quen với các điều khoản từ bỏ quyền miễn trừ quốc gia và kỹ năng tham gia đàm phán hiệp định thương mại tự do (FTA).

Ba là, xử lý khiếu nại, tố cáo phức tạp, kéo dài. Đây là mảng công việc đặc thù nơi LSC đóng vai trò cầu nối giữa Nhà nước và xã hội. Thực tập tại Ban Tiếp công dân giúp học viên rèn luyện kỹ năng hòa giải và phân tích hồ sơ để hạ nhiệt các "điểm nóng" chính trị - xã hội.

Thứ hai, *Chương trình áp dụng các mô hình đào tạo hiện đại*

Mô hình "Legal Trainee Scheme" và Tập sự (Articling): Học viên sẽ thực tập ngay trong các đơn vị pháp chế bộ ngành hoặc văn phòng luật sư có kinh nghiệm tham gia giải quyết các vụ việc thuộc lĩnh vực công, là đối tác được mời tham gia tư vấn, giải quyết tranh chấp công. Phương án này đảm bảo học viên được tiếp xúc với các tài liệu "bí mật nhà nước" và quy trình nghiệp vụ nội bộ mà luật sư tư nhân khó tiếp cận.

Sử dụng diễn án (Moot Court) và nghiên cứu tình huống (Case studies): các vụ "đại án" hoặc tranh chấp ISDS đã xảy ra được sử dụng làm học liệu để học viên diễn tập chiến lược bảo vệ và phản bác. Việc huy động các luật sư tư nhân giỏi và chuyên gia quốc tế tham gia hướng dẫn thực tập giúp tận dụng nguồn trí tuệ xã hội, đảm bảo chất lượng đào tạo không thấp hơn khu vực tư.

Thứ ba, *giám sát và đánh giá*

Quá trình thực tập được giám sát bởi các luật sư có kinh nghiệm tham gia giải quyết các vụ việc lĩnh vực công. Đánh giá kết quả thực tập dựa trên khả năng giải quyết một hồ sơ thực tế.

Trong quá trình thực tập, học viên được hướng dẫn cách nhận diện và xử lý các tình huống khi yêu cầu của cấp trên có dấu hiệu vi phạm pháp luật, đồng thời nhấn mạnh nghĩa vụ của LSC phải ưu tiên quy tắc đạo đức nghề nghiệp luật sư lên trên áp lực hành chính đơn thuần. Học viên thực tập cách đưa ra các ý kiến pháp lý khách quan, trung thực để bảo vệ tính hợp hiến của hoạt động công quyền thay vì chỉ "bảo vệ cho chính quyền".

Khối kiến thức thực tập trong khung chương trình đào tạo LSC là cầu nối thiết yếu để chuyển đổi một cử nhân luật hoặc cán bộ pháp chế thành một chuyên gia pháp lý thực chiến. Với cấu trúc tập trung vào tranh tụng hành chính, tranh chấp quốc tế và xử lý khiếu nại, khối kiến thức này đảm bảo CĐR của chương trình không chỉ dừng lại ở kiến thức pháp lý mà là năng lực bảo vệ hiệu quả quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước trong kỷ nguyên hội nhập. Việc thực tập bài bản sẽ tạo tiền đề để đội ngũ LSC trở thành nhân tố bảo đảm sự minh bạch và công bằng của hệ thống hành pháp trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Kết luận:

Việc xây dựng Khung chương trình đào tạo LSC tại Học viện Tư pháp là một bước đi chiến lược và cấp thiết nhằm hiện thực hóa lộ trình thí điểm theo Nghị quyết số 24/2026/QH16. Với vai trò là một "bản thiết kế tổng thể", khung chương trình không chỉ giúp chuẩn hóa lộ trình học tập từ kiến thức nền tảng đến chuyên sâu mà còn là chìa khóa để chuyển hóa tư duy từ quản lý hành chính sang tranh tụng chuyên nghiệp. Đội ngũ LSC được hình thành sẽ mang trên mình "tiêu chuẩn kép": vừa là luật sư tinh thông kỹ năng thực chiến, vừa là cán bộ, công chức liêm chính với bản lĩnh chính trị vững vàng. Họ chính là những "người gác cổng pháp quyền" từ bên trong bộ máy hành pháp, bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp của các quyết định hành chính và bảo vệ tối ưu lợi ích quốc gia trong các tranh chấp quốc tế phức tạp.

Việc triển khai chương trình đào tạo bài bản, tập trung vào các lĩnh vực "điểm nóng" như đất đai, hành chính và hội nhập quốc tế sẽ giúp giảm thiểu rủi ro pháp lý, tiết kiệm đáng kể chi phí ngân sách và nâng cao uy tín của chính quyền trước nhân dân cũng như các cơ quan tài phán trong và ngoài nước. Đây không chỉ là giải pháp cho các vụ kiện hiện tại mà còn là định hướng dài hạn nhằm

xây dựng một nền quản trị công minh bạch, hiệu quả và chuyên nghiệp. Sự thành công của khung chương trình này chính là mắt xích quan trọng nhất để đội ngũ LSC thực sự trở thành chuyên gia đắc lực, bảo vệ hiệu quả lợi ích của Nhà nước và Nhân dân, đồng thời thúc đẩy mạnh mẽ tiến trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tư pháp (2025), *Hội thảo Đề xuất xây dựng chế định luật sư công tại Việt Nam* (Trích Đề án nghiên cứu xây dựng chế định luật sư công).

2. Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học - Tòa án nhân dân tối cao (2025), *Sự cần thiết tham gia của luật sư với tư cách là người bảo vệ quyền lợi của các cơ quan nhà nước khi tham gia các vụ án hành chính*, Tham luận tại Hà Nội.

3. Vụ Pháp chế - Bộ Công Thương (2025), *Vai trò của luật sư trong đàm phán, ký kết các hiệp định thương mại và giải quyết các vấn đề pháp lý quốc tế*, Tham luận tại Hội thảo.

4. Adam Dodek (2016), *The 'Unique Role' of Government Lawyers in Canada,* Israel Law Review, Vol. 49, No. 1, 2016, pp. 23 - 43.

5. Luke Nottage & Stephen Green, *Who Defends Japan?: Government Lawyers and Judicial System Reform in Japan*, Asian-Pacific Law & Policy Journal, Vol. 13, No. 1, 2011, pp. 129 - 172.

6. Linda Mulcahy, *Government lawyers and administrators: looking at lawyers in bureaucracies*, International Journal of the Legal Profession, Vol. 28, No. 1, 2021, pp. 23 - 41.

7. Ministère de l'Économie, des Finances et de la Souveraineté Industrielle et Numérique (Pháp), "The Government Law Officer – An Overview", 2022.

8. Cục Tư pháp - Chính quyền Đặc khu Hồng Công (2025), *Thông tin về Dịch vụ Luật sư trực (Duty Lawyer Service) và Công tố viên,* (230, mục 5).

9. Cơ quan Trợ giúp Pháp lý Hàn Quốc (KLAC) (2024), *Trích dẫn Luật Luật sư công (Public-Service Advocates Act) và Luật Tố tụng hình sự,* (230, mục 8, 613).

PHẠM VI ÁP DỤNG CƠ CHẾ CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH PHÁN QUYẾT CỦA TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

(Tiếp theo trang 87)

linh hoạt. Việc điều chỉnh pháp luật theo hướng này sẽ tạo cơ chế đồng bộ, minh bạch và tương thích với pháp luật quốc tế, nâng cao uy tín pháp lý và thúc đẩy niềm tin của nhà đầu tư./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Albert Jan van den Berg, Viện T.M.C. Asser Lahay (1981), *Công ước New York năm 1958 – Hướng tới sự giải thích thống nhất của Tòa án*, Kluwer Law & Taxation International.

2. Karl-Heinz Böckstiegel, Stefan Michael Kröll, Patricia Nacimiento (chủ biên) (2015), *Arbitration in Germany: The Model in Practice*, Nxb Wolters Kluwer.

3. Mauro Rubino-Sammartano (2001), *International Arbitration: Law and Practice,* Kluwer Law International.

4. Ngo Minh Hung and Tran Thi Ngoc Ha (YKVN), *Reservations under the New York Convention 1958*, https://hungngominh.wordpress.com/wp-content/uploads/2015/01/reservations-under-the-new-york-convention-1958.pdf, truy cập ngày 20/11/2025.

5. Faculty of Law - National University of Singapore, *The UNCITRAL Model Law on International Commercial Arbitration in Asia*, https://law.nus.edu.sg/projects/the-uncitral-model-law-on-international-commercial-arbitration-in-asia/#:~:text=There%20are%2031%20countries%20or%20jurisdictions%20in%20the,can%20find%206%20of%20the%2010%20ASEAN%20countries, truy cập ngày 30/10/2025.

6. Vũ Thị Phương Lan, Nguyễn Thu Thủy (2018), *Công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của trọng tài nước ngoài theo Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015*, Tạp chí Luật học, số 2.

7. Richard Zöller (chủ biên) (2010), *Zivilprozessordnung (tái bản lần thứ 28)*, Nxb Dr, Otto Schmidt.

THÁCH THỨC CỦA TRÍ TUỆ NHÂN TẠO ĐỐI VỚI ĐÀO TẠO LUẬT Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ

Nguyễn Văn Quân[1]
Đặng Mỹ Hà[2]

Tóm tắt: *Sự phát triển mạnh mẽ của trí tuệ nhân tạo trong những năm gần đây đang góp phần làm thay đổi môi trường giáo dục đại học trên phạm vi toàn cầu. Trong lĩnh vực đào tạo luật, nơi tư duy phản biện, năng lực lập luận và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp giữ vai trò trung tâm, những tác động này mang tính cấu trúc và lâu dài. Bài viết phân tích cơ sở lý luận về ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong đào tạo luật, khảo sát thực trạng sử dụng công nghệ này của 714 sinh viên ngành luật tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Nghệ An, đồng thời nhận diện những thách thức đối với chất lượng và mục tiêu đào tạo luật ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy trí tuệ nhân tạo đã được sử dụng phổ biến trong hầu hết các hoạt động học tập, trong khi khung pháp lý và cơ chế quản lý học thuật chưa được hoàn thiện tương xứng. Trên cơ sở đó, đề xuất một số định hướng điều chỉnh chính sách và triết lý giáo dục nhằm bảo đảm việc tích hợp công nghệ diễn ra phù hợp với giá trị cốt lõi của nghề luật.*

Từ khóa: *Trí tuệ nhân tạo; đào tạo luật; giáo dục pháp luật; liêm chính học thuật; chuyển đổi số.*
Nhận bài: 20/3/2026 Hoàn thành biên tập: 20/5/2026 Duyệt đăng: 03/6/2026

CHALLENGES OF ARTIFICIAL INTELLIGENCE FOR LEGAL EDUCATION IN VIETNAM IN THE CONTEXT OF DIGITAL TRANSFORMATION

Abstract: *The rapid development of artificial intelligence in recent years has fundamentally transformed the landscape of higher education on a global scale. In the field of legal education-where critical thinking, argumentative competence, and professional ethical standards occupy a central position-these transformations are structural and long-term in nature. This article examines the theoretical foundations for the application of artificial intelligence in legal education, surveys the patterns of technology use among 714 law students in Hanoi, Ho Chi Minh City, and Nghe An, and identifies emerging challenges to the quality and objectives of legal education in Vietnam. The findings indicate that artificial intelligence has been widely integrated into most learning activities, while the corresponding legal framework and academic governance mechanisms remain insufficiently developed. On this basis, the article proposes several policy and philosophical orientations aimed at ensuring that technological integration aligns with the core values of the legal profession.*

Keywords: *Artificial intelligence; legal training; legal education; academic integrity; digital transformation.*
Date of receipt: 20/3/2026 Date of revision: 20/5/2026 Date of approval: 03/6/2026

Đặt vấn đề:

Sự phát triển nhanh chóng của trí tuệ nhân tạo (AI), đặc biệt là AI tạo sinh, đang tác động đáng kể đến nhiều lĩnh vực, trong đó có giáo dục đại học. Khác với giai đoạn đầu của chuyển đổi số khi công nghệ chủ yếu hỗ trợ lưu trữ và truy xuất thông tin, các hệ thống AI hiện nay có thể tham gia trực tiếp vào quá trình tạo lập nội dung và mô phỏng lập luận. Theo OECD, AI là hệ thống có khả năng đưa ra dự đoán, khuyến nghị hoặc quyết định dựa trên dữ liệu và mục tiêu do con người xác định, với mức độ tự chủ nhất định[3]. Khi được tích hợp vào giáo dục, AI góp phần làm thay đổi mối quan hệ giữa người học, tri thức và phương thức đánh giá.

Trong đào tạo luật, tác động này càng rõ nét. Sinh viên có thể sử dụng AI để tóm tắt tài liệu, xây dựng lập luận và soạn thảo bài viết học thuật. UNESCO (2023) cảnh báo rằng AI vừa mở ra cơ

[1] Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Trường Đại học Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, email: nguyen.vnu@gmail.com
[2] Sinh viên K15-LH, Trường Đại học Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, email: dangmyha1104@gmail.com
[3] OECD (2019), Artificial Intelligence in Society, OECD Publishing, Paris, tr. 22.

hội cá nhân hóa học tập, vừa tiềm ẩn nguy cơ ảnh hưởng đến liêm chính học thuật nếu thiếu cơ chế kiểm soát[4]. Trong khi đó, đào tạo luật không chỉ truyền đạt kiến thức mà còn hình thành tư duy pháp lý và chuẩn mực nghề nghiệp, đòi hỏi việc tích hợp công nghệ phải được xem xét thận trọng[5].

Tại Việt Nam, các chiến lược quốc gia về AI và chuyển đổi số đã được ban hành, song chủ yếu dừng ở định hướng vĩ mô, chưa cụ thể hóa việc sử dụng AI tạo sinh trong đào tạo luật. Thực tiễn cho thấy sinh viên đã sử dụng AI rộng rãi nhưng thiếu hướng dẫn chính thức, tạo ra khoảng cách giữa thực hành và quản lý, ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo. Do đó, việc nhận diện một cách hệ thống các thách thức mà AI đặt ra đối với đào tạo luật ở Việt Nam là cần thiết.

1. Cơ sở lý luận về ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong đào tạo luật

Việc phân tích tác động của trí tuệ nhân tạo đối với đào tạo luật cần được đặt trên nền tảng lý luận về bản chất của công nghệ này cũng như đặc trưng của giáo dục pháp luật. AI tạo sinh không chỉ là công cụ hỗ trợ kỹ thuật mà còn là hệ thống có khả năng tham gia vào quá trình tạo lập tri thức thông qua việc sản sinh văn bản, mô phỏng lập luận và đề xuất phương án giải quyết vấn đề. Chính đặc điểm này khiến AI tạo sinh khác biệt với các công cụ tìm kiếm truyền thống và đặt ra những vấn đề mới về quyền tác giả, trách nhiệm học thuật và sự hình thành năng lực nhận thức của người học.

Theo OECD, trí tuệ nhân tạo là hệ thống dựa trên máy tính có khả năng tác động đến môi trường thông qua các hành động dựa trên dự đoán hoặc khuyến nghị được tính toán từ dữ liệu đầu vào[6]. Tuy nhiên, điểm đáng chú ý là AI tạo sinh không có ý thức, không có khả năng hiểu ngữ cảnh xã hội hay giá trị đạo đức theo nghĩa con người hiểu. Các mô hình ngôn ngữ lớn vận hành dựa trên xác suất thống kê ngôn ngữ và các mẫu hình được rút ra từ dữ liệu huấn luyện. Điều này đồng nghĩa với việc nội dung do AI tạo ra có thể tạo cảm giác hợp lý và thuyết phục nhưng không phải lúc nào cũng bảo đảm tính chính xác về mặt pháp lý.

Trong giáo dục pháp luật, bản chất của tri thức không chỉ nằm ở việc nắm vững quy định mà còn ở khả năng vận dụng quy phạm trong bối cảnh cụ thể. Tư duy pháp lý được hình thành thông qua quá trình phân tích tình huống, đối chiếu quy phạm và cân nhắc giá trị. Anil Balan cho rằng việc tích hợp AI vào giáo dục pháp luật chỉ có thể mang lại lợi ích nếu được đặt trong khuôn khổ đạo đức và bền vững, bảo đảm vai trò chủ thể của người học trong quá trình tư duy[7]. Nếu AI thay thế hoàn toàn hoạt động lập luận của sinh viên, quá trình hình thành năng lực nghề nghiệp sẽ bị ảnh hưởng.

Từ góc độ lý thuyết kiến tạo trong giáo dục, tri thức không phải là sản phẩm truyền đạt một chiều mà được kiến tạo thông qua tương tác giữa người học và môi trường học tập. Khi AI tham gia vào môi trường này, nó có thể đóng vai trò như một nguồn thông tin mở rộng. Tuy nhiên, nếu người học chấp nhận nội dung do AI cung cấp mà không kiểm chứng, quá trình kiến tạo tri thức có thể bị rút ngắn và thiếu chiều sâu phản biện. Regalia trong nghiên cứu về tác động của AI đối với kỹ năng viết của sinh viên luật nhấn mạnh rằng sinh viên có thể đạt được kết quả nhanh hơn khi sử dụng AI, nhưng nguy cơ là sự suy giảm khả năng xây dựng lập luận độc lập và phân tích quy phạm một cách hệ thống[8].

Một vấn đề khác cần được lưu ý là tình trạng thông tin sai lệch do trí tuệ nhân tạo tạo ra. OECD năm 2025 cho rằng việc đưa công nghệ số vào giáo dục phải đi kèm với cơ chế kiểm soát chất lượng và bảo đảm tính minh bạch của dữ liệu[9]. Trong lĩnh vực pháp luật, chỉ một sai sót nhỏ về

[4] UNESCO (2023), *Guidance for Generative AI in Education and Research*, tr. 14 - 17, https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000386693, truy cập ngày 15/01/2026.
[5] Susskind, R. (2023), *Tomorrow's Lawyers: An Introduction to Your Future*, 3rd edition, Oxford University Press, Oxford, tr. 15 - 20.
[6] OECD (2019), *Artificial Intelligence in Society*, OECD Publishing, Paris, tr. 22 - 23.
[7] Balan, A. (2025), *AI and Legal Education: Ethical and Sustainable Approaches*, Routledge, London, tr. 37.
[8] Regalia, J. (2024), *From Briefs to Bytes: How Generative AI is Transforming Legal Writing and Practice*, Tulsa Law Review, Vol.59, Numero 2 - 3, tr. 195 - 205.
[9] Boeskens, L. and K. Meyer (2025), *Policies for the digital transformation of school education: Evidence from the Policy Survey on School Education in the Digital Age*, OECD Education Working Papers, No. 328, OECD Publishing, Paris, https://doi.org/10.1787/464dab4d-en.

điều khoản, án lệ hoặc cách hiểu khái niệm cũng có thể dẫn đến hệ quả nghiêm trọng. Nếu sinh viên sử dụng AI trong học tập mà không kiểm tra lại thông tin từ nguồn chính thống, họ có thể tiếp nhận nội dung không chính xác và tiếp tục lặp lại những sai sót đó trong bài viết học thuật của mình.

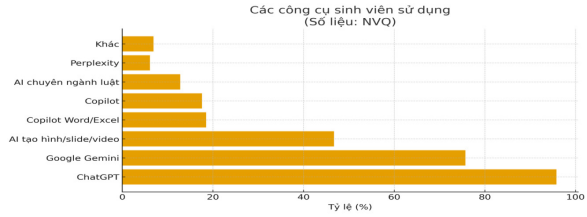
Ngoài ra, UNESCO trong tài liệu hướng dẫn năm 2023 nhấn mạnh ba nguyên tắc cơ bản khi sử dụng trí tuệ nhân tạo trong giáo dục, đó là phải bảo đảm tính minh bạch, đề cao trách nhiệm và đặt con người ở vị trí trung tâm[10]. Những nguyên tắc này đặc biệt có ý nghĩa đối với đào tạo luật. Nghề luật không chỉ đòi hỏi kiến thức chuyên môn mà còn yêu cầu người hành nghề phải tự chịu trách nhiệm trước pháp luật và xã hội về quan điểm, lập luận và ý kiến tư vấn của mình. Nếu trong quá trình đào tạo, sinh viên hình thành thói quen dựa dẫm vào những hệ thống không rõ cách vận hành hoặc không thể kiểm chứng, thì ý thức tự chịu trách nhiệm có thể bị suy giảm. Về lâu dài, điều này có thể ảnh hưởng đến bản lĩnh nghề nghiệp và chuẩn mực đạo đức của người hành nghề pháp lý.

Bên cạnh đó, nhiều nghiên cứu so sánh quốc tế cho thấy một số quốc gia đã bắt đầu xây dựng khuôn khổ đạo đức riêng cho việc sử dụng trí tuệ nhân tạo trong đào tạo luật. Khi phân tích kinh nghiệm của Vương quốc Anh và Nam Phi, Enebeli cho rằng các trường luật có uy tín đều quy định rõ giới hạn sử dụng AI trong học tập, yêu cầu sinh viên phải công khai việc có sử dụng công cụ hỗ trợ và điều chỉnh phương thức đánh giá để hạn chế gian lận học thuật[11]. Điều này cho thấy việc đưa AI vào đào tạo luật không chỉ đơn thuần là lựa chọn công cụ kỹ thuật, mà là vấn đề liên quan đến thể chế, quy tắc quản lý và cách tổ chức hoạt động học thuật trong nhà trường.

Từ những phân tích trên có thể thấy rằng việc xây dựng cơ sở lý luận cho ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong đào tạo luật cần được xem xét trên ba phương diện chính. Trước hết là phải hiểu đúng bản chất công nghệ của AI và nhận thức rõ những giới hạn của nó. Tiếp theo là phải xác định rõ mục tiêu và những giá trị cốt lõi mà giáo dục pháp luật hướng tới. Sau cùng là phải bảo đảm các yêu cầu về đạo đức học thuật và trách nhiệm nghề nghiệp được duy trì. Chỉ khi ba phương diện này được cân nhắc đồng thời và đầy đủ, việc tích hợp AI vào đào tạo luật mới có thể diễn ra một cách thận trọng, phù hợp và bền vững.

2. Thực trạng sử dụng trí tuệ nhân tạo trong đào tạo luật ở Việt Nam

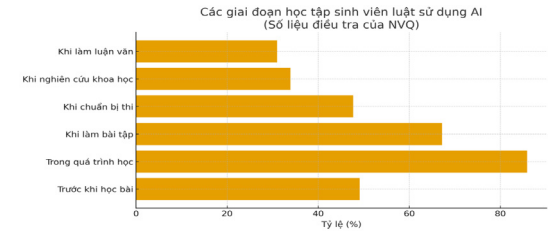
Sự phát triển của AI tạo sinh từ năm 2022 đến nay đã tác động nhanh chóng đến môi trường học thuật tại Việt Nam. Trong lĩnh vực đào tạo luật, công nghệ này không còn chỉ được sử dụng bởi một nhóm sinh viên có hiểu biết kỹ thuật, mà đã trở thành công cụ quen thuộc trong hoạt động học tập hằng ngày. Tuy nhiên, mức độ phổ biến đó lại chưa đi kèm với hệ thống hướng dẫn chính thức và đầy đủ từ phía các cơ sở đào tạo.



Hình 1: Các công cụ AI sinh viên ngành luật sử dụng phổ biến (Số liệu điều tra của nhóm tác giả)

Các tác giả đã tiến hành khảo sát về năng lực và mức độ sử dụng trí tuệ nhân tạo của 714 sinh viên ngành luật tại hơn 10 cơ sở đào tạo ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Nghệ An vào tháng 12 năm 2025 bằng phương pháp khảo sát trực tuyến với bảng hỏi cấu trúc sẵn, được triển khai trên nền tảng Google Forms. Kết quả cho thấy 98,9% người tham gia đã từng sử dụng ít nhất một công cụ AI tạo sinh trong quá trình học tập. Trong số đó, ChatGPT là công cụ được sử dụng phổ biến nhất (trên 95%), tiếp theo là Gemini và Copilot. Đáng chú ý, chỉ khoảng 12,8% sinh viên cho biết đã từng sử dụng các hệ thống chuyên biệt về phân tích pháp lý, cho thấy phần lớn người học vẫn phụ thuộc vào các mô hình ngôn ngữ đa năng vốn chưa được thiết kế riêng cho hệ thống pháp luật Việt Nam.

[10] UNESCO (2023), *Guidance for Generative AI in Education and Research*, https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000393269, truy cập ngày 15/01/2026.
[11] Enebeli, V. N. (2024), *Artificial Intelligence and the Future of Legal Education: Lessons from the United Kingdom and South Africa*, Journal of Education and Practice, Vol.15(1), tr. 89 - 94.



Hình 2: Các giai đoạn sinh viên ngành luật sử dụng AI (số liệu điều tra của nhóm tác giả)

Về mục đích sử dụng, khoảng 85% sinh viên cho biết họ dùng AI để tóm tắt giáo trình và tài liệu tham khảo. 67% thừa nhận đã sử dụng AI để hỗ trợ soạn thảo bài tập hoặc tiểu luận. Gần một nửa cho biết họ dùng AI trước khi nộp bài nhằm chỉnh sửa nội dung hoặc sắp xếp lại cấu trúc lập luận. Một tỷ lệ đáng kể cũng sử dụng AI để ôn tập trước kỳ thi, đặc biệt đối với các môn học lý thuyết có khối lượng kiến thức lớn.

Những con số này cho thấy AI không còn là công cụ mang tính thử nghiệm, mà đã trở thành một phần trong cách học mới của sinh viên luật. Tuy nhiên, điều đáng lo ngại là phần lớn sinh viên chưa từng được hướng dẫn chính thức về cách sử dụng AI một cách có trách nhiệm trong học thuật. Khoảng 62% sinh viên trong khảo sát cho biết họ hiếm khi kiểm tra lại thông tin do AI cung cấp bằng văn bản pháp luật gốc hoặc nguồn học thuật đáng tin cậy. Điều này làm tăng nguy cơ lặp lại và lan truyền những thông tin không chính xác trong bài viết học thuật.

Từ phía giảng viên, việc phân biệt giữa sản phẩm học tập do sinh viên tự thực hiện và sản phẩm có sự hỗ trợ đáng kể của trí tuệ nhân tạo được ghi nhận là một thách thức trong bối cảnh hiện nay. Các công cụ kiểm tra đạo văn hiện hành chủ yếu được thiết kế để phát hiện sự trùng lặp với các nguồn đã công bố, trong khi nội dung do AI tạo sinh thường mang tính độc lập về mặt văn bản. Điều này có thể tạo ra khoảng trống nhất định trong việc bảo đảm liêm chính học thuật.

Bên cạnh đó, sự chênh lệch về năng lực số giữa sinh viên và giảng viên cũng là vấn đề đáng quan tâm. Một bộ phận giảng viên luật chưa được đào tạo bài bản về công nghệ số và chưa có kinh nghiệm sử dụng AI trong thiết kế bài giảng hoặc xây dựng phương thức đánh giá. Khoảng cách này khiến người học tiếp cận công nghệ nhanh hơn người dạy, trong khi cơ chế quản lý và hướng dẫn chưa được điều chỉnh kịp thời.

Từ góc độ thể chế, hiện nay các cơ sở đào tạo luật tại Việt Nam chưa ban hành quy định thống nhất về việc sử dụng AI trong học tập và nghiên cứu. Chưa có hướng dẫn cụ thể về nghĩa vụ trích dẫn khi sử dụng nội dung do AI hỗ trợ, mức độ cho phép sử dụng AI trong bài tập, hay tiêu chí đánh giá sản phẩm học tập có sự tham gia của công nghệ. Trong khi đó, UNESCO đã khuyến nghị các cơ sở giáo dục cần xây dựng chính sách rõ ràng về minh bạch và trách nhiệm khi sử dụng AI trong môi trường học thuật[12].

Một yếu tố khác liên quan đến hạ tầng và dữ liệu. Phần lớn các công cụ AI phổ biến hiện nay được huấn luyện trên nguồn dữ liệu toàn cầu và không chuyên biệt cho hệ thống pháp luật Việt Nam. Điều này làm tăng nguy cơ sai lệch khi sinh viên sử dụng AI để phân tích điều khoản hoặc án lệ trong bối cảnh pháp luật nội địa. OECD lưu ý rằng độ chính xác của kết quả đầu ra phụ thuộc rất lớn vào chất lượng và tính đại diện của dữ liệu đầu vào[13]. Khi dữ liệu về pháp luật Việt Nam chưa được tích hợp đầy đủ vào các mô hình, nội dung do AI tạo ra có thể thiếu độ tin cậy.

Có thể thấy rằng, thực trạng sử dụng AI trong đào tạo luật ở Việt Nam cho thấy ba đặc điểm nổi bật. Thứ nhất là mức độ phổ biến rất cao của công nghệ trong sinh viên. Thứ hai là sự thiếu vắng hướng dẫn chính thức và cơ chế quản lý tương ứng. Thứ ba là khoảng cách giữa tốc độ phát triển công nghệ và khả năng thích ứng của hệ thống đào tạo. Chính những đặc điểm này tạo nền tảng cho các thách thức đối với chất lượng và mục tiêu đào tạo luật trong bối cảnh chuyển đổi số.

3. Thách thức đối với chất lượng và mục tiêu đào tạo luật

Sự phổ biến của trí tuệ nhân tạo trong môi trường đào tạo luật tại Việt Nam không chỉ đặt ra

[12] UNESCO (2023), *Guidance for Generative AI in Education and Research*, https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000393269, truy cập ngày 15/01/2026.

[13] Boeskens, L. and K. Meyer (2025), *Policies for the digital transformation of school education: Evidence from the Policy Survey on School Education in the Digital Age*, OECD Education Working Papers, No. 328, OECD Publishing, Paris, https://doi.org/10.1787/464dab4d-en, truy cập ngày 15/01/2026.

những vấn đề về kỹ thuật hay quản lý học thuật, mà còn tác động trực tiếp đến chất lượng đào tạo và định hướng mục tiêu của chương trình giáo dục pháp luật. Trong bối cảnh nhiều cơ sở đào tạo luật đang trong quá trình chuyển đổi số nhưng chưa có hướng dẫn thống nhất về việc tích hợp AI vào giảng dạy và đánh giá, cách thức học tập và đánh giá không thể giữ nguyên như trước mà cần được xem xét lại một cách căn bản.

Thứ nhất, nguy cơ dễ nhận thấy nhất là sự suy giảm năng lực tư duy pháp lý độc lập. Đào tạo luật vốn hướng đến việc rèn luyện khả năng phân tích quy phạm, xác định vấn đề pháp lý và xây dựng lập luận dựa trên lý lẽ chặt chẽ. Tuy nhiên, trong thực tiễn đào tạo luật tại Việt Nam, phương pháp giảng dạy ở nhiều nơi vẫn thiên về truyền thụ kiến thức và tái hiện nội dung. Do đó, khi sinh viên có thể nhận được câu trả lời được trình bày hoàn chỉnh chỉ sau vài giây nhờ AI, động lực tham gia vào quá trình suy nghĩ sâu và tự mình tìm tòi có thể giảm đi. Regalia cho rằng AI tạo sinh có thể tạo ra văn bản pháp lý với hình thức khá chuẩn mực nhưng không bảo đảm chiều sâu phân tích, và nếu sinh viên phụ thuộc quá nhiều vào công cụ này thì kỹ năng lập luận độc lập có thể dần bị mai một[14].

Nguy cơ này không chỉ ảnh hưởng đến từng cá nhân mà còn có thể tác động đến chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Trong điều kiện nhiều học phần giảng dạy tại các cơ sở đào tạo luật ở Việt Nam vẫn sử dụng hình thức đánh giá bằng bài tập viết hoặc tiểu luận, nếu sản phẩm được hoàn thành với sự hỗ trợ đáng kể của AI mà không được công khai, giảng viên sẽ khó đánh giá chính xác năng lực thực sự của sinh viên. Về lâu dài, điều này có thể làm giảm giá trị của văn bằng luật và ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nhân lực pháp lý.

Thứ hai, sự xuất hiện của AI đặt ra yêu cầu phải xem xét lại mục tiêu đào tạo luật trong bối cảnh chuyển đổi số. Ở Việt Nam, chương trình đào tạo luật hiện nay vẫn chủ yếu tập trung vào việc truyền đạt hệ thống quy phạm và kỹ năng áp dụng pháp luật theo khuôn mẫu, trong khi AI hoàn toàn có thể thực hiện phần việc đó nhanh và hiệu quả hơn con người. Tuy nhiên, như Susskind đã chỉ ra, luật sư trong tương lai cần có khả năng kết hợp hiểu biết pháp lý với năng lực phân tích công nghệ và đánh giá tác động xã hội của các hệ thống tự động hóa[15]. Điều này cho thấy đào tạo luật không thể chỉ dừng ở việc truyền đạt kiến thức, mà cần chú trọng hơn đến tư duy phản biện, khả năng giải quyết vấn đề và ý thức trách nhiệm nghề nghiệp.

Thứ ba, liêm chính học thuật đứng trước nhiều thách thức nếu thiếu cơ chế quản lý phù hợp. UNESCO khuyến nghị rằng việc sử dụng AI trong giáo dục phải bảo đảm tính minh bạch và đề cao trách nhiệm, đồng thời người học cần được hướng dẫn rõ ràng về giới hạn và nghĩa vụ khi sử dụng công nghệ[16]. Tuy nhiên, trong thực tế tại Việt Nam, phần lớn sinh viên ngành luật chưa được trang bị kiến thức chính thức về cách trích dẫn khi sử dụng AI hay trách nhiệm khi dựa vào nội dung do AI hỗ trợ. Vì vậy, ranh giới giữa hỗ trợ hợp lệ và gian lận học thuật trở nên khó xác định.

Thứ tư, tác động lâu dài đối với đạo đức nghề nghiệp cần được cân nhắc thận trọng. Nghề luật yêu cầu người hành nghề phải tự chịu trách nhiệm về quan điểm và tư vấn của mình. Trong bối cảnh sinh viên luật tại Việt Nam ngày càng tiếp cận AI như một công cụ học tập phổ biến nhưng chưa được đào tạo bài bản về kiểm chứng thông tin và trách nhiệm sử dụng, việc phụ thuộc vào các hệ thống không minh bạch có thể làm suy giảm ý thức tự chịu trách nhiệm. Balan cho rằng việc tích hợp AI vào giáo dục pháp luật phải được đặt trong khuôn khổ đạo đức và phát triển bền vững, trong đó AI cần tôn trọng các giá trị nền tảng của con người và không làm suy giảm trách nhiệm và quyền tự chủ của chủ thể ra quyết định[17].

Thứ năm, một thách thức ít được chú ý nhưng có ý nghĩa quan trọng là nguy cơ làm cho tư duy trở nên đồng dạng. AI tạo sinh thường tạo ra nội

[14] Regalia, J (2024), *From Briefs to Bytes: How Generative AI is Transforming Legal Writing and Practice*, Tulsa Law Review, Vol.59, tr. 200 - 205.
[15] Susskind, R (2023), *Tomorrow's Lawyers: An Introduction to Your Future*, 3rd edition, Oxford University Press, Oxford, tr. 25 - 32.
[16] UNESCO (2023), *Guidance for Generative AI in Education and Research*, https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000386693, truy cập ngày 15/01/2026.
[17] Balan, A (2025), *AI and Legal Education: Ethical and Sustainable Approaches*, Routledge, London, tr. 18 - 33.

dung trung tính và an toàn dựa trên dữ liệu phổ biến. Nếu sinh viên xem đó như khuôn mẫu, các bài viết học thuật có thể giống nhau về cách tiếp cận và lập luận, thiếu sự sáng tạo và thiếu góc nhìn đa chiều. Trong khi đó, giáo dục pháp luật cần khuyến khích tranh luận, phản biện và sự đa dạng quan điểm. Khi lập luận trở nên giống nhau, tinh thần phản biện vốn là cốt lõi của khoa học pháp lý có thể bị suy giảm.

Thứ sáu, khoảng trống về thể chế và chính sách làm cho những thách thức trên càng trở nên rõ rệt. Mặc dù Việt Nam đã ban hành chiến lược phát triển AI và chuyển đổi số[18], hiện chưa có quy định chuyên biệt điều chỉnh việc sử dụng AI trong giáo dục đại học nói chung và đào tạo luật nói riêng. Sự thiếu vắng cơ sở pháp lý cụ thể khiến các cơ sở đào tạo gặp khó khăn khi xây dựng quy chế nội bộ về minh bạch, trích dẫn và phương thức đánh giá phù hợp.

Tổng hợp lại, có thể thấy rằng thách thức do AI đặt ra không chỉ là vấn đề kỹ thuật mà là vấn đề mang tính cấu trúc của hệ thống đào tạo luật trong bối cảnh Việt Nam đang chuyển đổi số nhưng chưa hoàn thiện khung thể chế tương ứng. Nó ảnh hưởng đến tư duy của người học, cách thức đánh giá của giảng viên, chuẩn đầu ra của chương trình và cả triết lý giáo dục pháp luật. Nếu không có sự điều chỉnh kịp thời và phù hợp, chất lượng đào tạo luật có thể bị ảnh hưởng theo hướng suy giảm chiều sâu tư duy và tinh thần trách nhiệm nghề nghiệp.

Kết luận:

Những phân tích trên cho thấy AI tạo sinh đang đặt ra một bước chuyển quan trọng đối với đào tạo luật ở Việt Nam. Công nghệ này vừa mở ra cơ hội nâng cao hiệu quả học tập, vừa đặt ra thách thức đối với tư duy phản biện, liêm chính học thuật và trách nhiệm nghề nghiệp. Vấn đề không nằm ở việc chấp nhận hay loại bỏ AI, mà ở cách thức tích hợp công nghệ một cách có kiểm soát và phù hợp với bản chất của giáo dục pháp luật.

Để bảo đảm chất lượng đào tạo, cần xây dựng cơ chế quản lý rõ ràng về sử dụng AI trong học thuật, đổi mới phương thức đánh giá và nâng cao năng lực số của đội ngũ giảng viên. Quan trọng hơn, đào tạo luật phải tiếp tục đặt con người ở vị trí trung tâm, chú trọng rèn luyện tư duy độc lập, bản lĩnh nghề nghiệp và ý thức trách nhiệm trước pháp luật và xã hội. Chỉ khi cân bằng được giữa đổi mới công nghệ và giữ vững giá trị cốt lõi của nghề luật, đào tạo luật ở Việt Nam mới có thể thích ứng hiệu quả trong kỷ nguyên chuyển đổi số./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Balan, A. (2025), *AI and Legal Education: Ethical and Sustainable Approaches*, Routledge, London.

2. Boeskens, L. and K. Meyer (2025), *Policies for the digital transformation of school education: Evidence from the Policy Survey on School Education in the Digital Age*, OECD Education Working Papers, No. 328, OECD Publishing, Paris, https://doi.org/10.1787/464dab4d-en.

3. Enebeli, V. N. (2024), *Artificial Intelligence and the Future of Legal Education: Lessons from the United Kingdom and South Africa, Journal of Education and Practice*, Vol.15(1).

4. OECD (2019), *Artificial Intelligence in Society*, OECD Publishing, Paris.

5. Regalia, J. (2024), *From Briefs to Bytes: How Generative AI is Transforming Legal Writing and Practice*, Tulsa Law Review, Vol. 59, Numero 2 - 3, tr. 195 - 205.

6. Susskind, R. (2023), *Tomorrow's Lawyers: An Introduction to Your Future*, 3rd edition, Oxford University Press, Oxford.

7. Thủ tướng Chính phủ (2021), *Quyết định số 127/QĐ-TTg ngày 26/01/2021 phê duyệt Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo đến năm 2030.*

8. Thủ tướng Chính phủ (2021), *Quyết định số 2222/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 phê duyệt Chiến lược chuyển đổi số trong ngành Giáo dục và Đào tạo đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.*

9. UNESCO (2023), *Guidance for Generative AI in Education and Research*, https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000386693, truy cập ngày 15/01/2026.

[18] Thủ tướng Chính phủ (2021), *Quyết định số 127/QĐ-TTg ngày 26/01/2021 phê duyệt Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo đến năm 2030.*

BÌNH LUẬN ÁN LỆ SỐ 78/2025/AL - RANH GIỚI PHÁP LÝ GIỮA THÀNH VIÊN CÔNG TY VÀ NGƯỜI HỢP TÁC KINH DOANH

Vũ Văn Tính[1]

Tóm tắt: *Mặc dù Luật Doanh nghiệp năm 2014, sau đó là Luật Doanh nghiệp năm 2020 (được sửa đổi, bổ sung các năm 2022, 2025), đã từng bước hoàn thiện khung pháp lý về quản trị công ty, nhưng thực tiễn vẫn phát sinh nhiều tranh chấp liên quan đến việc góp vốn trong công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH). Một trong những vấn đề phức tạp là khi một người góp tiền vào công ty, được chia lợi nhuận và tham gia một số quyền lợi như thành viên, nhưng tên lại không được ghi nhận trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đồng thời công ty cũng không thực hiện thủ tục tăng vốn điều lệ theo quy định. Trước tình trạng thiếu nhất quán trong xét xử, Án lệ ra đời nhằm xác lập nguyên tắc giải quyết tranh chấp về góp vốn trong công ty TNHH, phân biệt rõ giữa góp vốn điều lệ (với mục đích trở thành thành viên công ty) và góp vốn kinh doanh (chỉ nhằm tăng cường nguồn lực tài chính và phân chia lợi nhuận). Bài viết này tập trung phân tích cơ sở pháp lý, nội dung, những tác động cũng như các bất cập của Án lệ, từ đó đề xuất một số khuyến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng án lệ trong thực tiễn.*

Từ khóa: *Án lệ 78; góp vốn; không có thỏa thuận về góp vốn điều lệ; góp vốn nhằm mục đích kinh doanh.*
Nhận bài: 20/3/2026 Hoàn thành biên tập: 20/5/2026 Duyệt đăng: 03/6/2026

COMMENTING ON PRECEDENT NO. 78/2025/AL – LEGAL BOUNDARY BETWEEN COMPANY MEMBER AND BUSINESS PARTNER

Abstract: *Although the 2014 Law on Enterprises, followed by the 2020 Law on Enterprises (as amended and supplemented in 2022 and 2025), has gradually improved the legal framework on corporate governance, in practice many disputes still arise concerning capital contribution in limited liability companies (LLCs). One of the complex issues occurs when a person contributes capital to a company, receives profit distributions, and enjoys certain rights similar to those of a company member, but his or her name is not recorded in the Enterprise Registration Certificate, while the company also fails to carry out procedures for increasing charter capital in accordance with the law. In the context of inconsistency in judicial proceedings, the Case Law was developed to establish principles for resolving disputes relating to capital contribution in LLCs, clearly distinguishing between charter capital contribution (for the purpose of becoming a company member) and business capital contribution (merely aimed at increasing financial resources and sharing profits). This article focuses on analyzing the legal basis, contents, impacts, and shortcomings of the Case Law, thereby proposing several recommendations to improve the law and enhance the effectiveness of case law application in practice.*

Keywords: *Precedent 78; capital contribution; absence of agreement on charter capital contribution; capital contribution for business purposes.*
Date of receipt: 20/3/2026 Date of revision: 20/5/2026 Date of approval: 03/6/2026

Đặt vấn đề:

Trong hệ thống pháp luật Việt Nam, án lệ đóng vai trò quan trọng trong việc bổ sung các khoảng trống pháp lý, đặc biệt khi các bên không có thỏa thuận, pháp luật chưa có quy định, không có tập quán áp dụng hoặc không thể áp dụng tương tự pháp luật. Án lệ số 78/2025/AL (Án lệ) được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (HĐTP) thông qua ngày 24/12/2025, giải quyết tranh chấp giữa ông Trần Mạnh H và Công ty TNHH Đ. Ông H góp hơn 2,7 tỷ đồng, được chia lợi nhuận 12 năm với tổng số tiền từ 7-11 tỷ đồng nhưng tên ông không được ghi nhận trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Giấy CNĐKDN) và công

[1] Tiến sĩ, Khoa Luật, Học viện Hành chính và Quản trị công (Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh), email: tinhvuvan@gmail.com

ty chưa thực hiện thủ tục tăng vốn điều lệ. HĐTP xác định việc ông H góp khoản tiền này là góp vốn kinh doanh, không phải góp vốn điều lệ để trở thành thành viên công ty. Bài viết phân tích cơ sở pháp lý của Án lệ dựa trên Luật Doanh nghiệp năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành, từ đó làm rõ sự khác biệt giữa hai hình thức góp vốn. Án lệ xác lập nguyên tắc "ưu tiên hình thức" - Giấy CNĐKDN và xem đây là chứng cứ pháp lý cao nhất để xác định tư cách thành viên. Bài viết cũng đồng thời nhận diện một số điểm bất cập của Án lệ này, từ đó đề xuất các khuyến nghị hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng Án lệ.

1. Giới thiệu nội dung Án lệ

Công ty TNHH Đ (Bị đơn) được thành lập năm 2001 với 02 thành viên góp vốn ban đầu là ông Nguyễn Văn T và ông Trần V. Vốn điều lệ đăng ký lần đầu là 1 tỷ đồng. Qua các lần đăng ký thay đổi doanh nghiệp (các năm 2006, 2010, 2012), vốn điều lệ của Công ty đã được tăng lên thành 6 tỷ đồng. Tuy nhiên, tại thời điểm này, Giấy CNĐKDN vẫn chỉ ghi nhận 02 thành viên là ông T và ông V.

Từ cuối năm 2001 đến năm 2003, ông Trần Mạnh H (Nguyên đơn) là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, đã chuyển tiền cho ông T nhiều lần, tổng số tiền là 2.751.218.000 đồng. Mục đích ban đầu được các bên thừa nhận là để Công ty có vốn thuê 42.970m² đất mở rộng nhà máy sản xuất tại Hưng Yên.

Từ năm 2003 đến năm 2015, ông H được chia lợi nhuận đều đặn hàng năm với tổng số tiền khoảng 7 tỷ đồng (theo ông H) hoặc 11 tỷ đồng (theo ông T). Việc thanh toán được thực hiện qua nhiều hình thức: tiền mặt, chuyển khoản, hoặc gửi sổ tiết kiệm đứng tên ông T.

Ngày 22/3/2017, ông T, ông V, ông H đã ký Biên bản họp Hội đồng thành viên, trong đó có các nội dung chính sau: Xác nhận tổng vốn góp của cả ba người là 7.253.656.000 đồng, trong đó ông H góp 2.751.218.000 đồng, ông T và ông V mỗi người góp 2.251.218.000 đồng; Thỏa thuận tỷ lệ chia lợi nhuận là 33,33% (1/3) cho mỗi người; ghi nhận việc ông H không tham gia điều hành, quản lý hoạt động kinh doanh của Công ty.

Ngày 16/3/2018, ông H có đơn xin gia nhập Công ty làm thành viên chính thức để hợp pháp hóa số vốn đã góp. Ông T (với tư cách đại diện theo pháp luật của Công ty) đã từ chối yêu cầu này của ông H. Ông H khởi kiện ra toà. Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm chấp nhận yêu cầu của ông H. Tuy nhiên, Chánh án TAND tối cao kháng nghị giám đốc thẩm. HĐTP xét xử giám đốc thẩm đã hủy hai bản án này. HĐTP nhận định rằng việc góp vốn của ông H chỉ nhằm mục đích hợp tác kinh doanh, không phải để tăng vốn điều lệ, bởi lẽ: Không có thỏa thuận rõ ràng về việc tăng vốn điều lệ; việc tăng vốn chưa được đăng ký với cơ quan nhà nước; Ông H không tham gia quản lý, điều hành công ty; các bên chỉ thỏa thuận chia lợi nhuận, không đề cập đến trách nhiệm đối với các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty.

Câu hỏi pháp lý đặt ra trong vụ án này là: một người góp tiền vào công ty TNHH, công ty không làm thủ tục đăng ký để người đó trở thành thành viên chính thức nhưng vẫn được tham gia họp hội đồng thành viên và được chia lợi nhuận như các thành viên khác, vậy khoản tiền người đó góp vào công ty có được coi là góp vốn điều lệ hay không?

Tòa cấp sơ thẩm và phúc thẩm đều chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H, xác nhận khoản tiền góp vốn của ông Trần Mạnh H là góp vốn điều lệ với tỷ lệ vốn góp là 1/3 và công nhận ông H là thành viên của Công ty TNHH Đ.

Kết luận của án lệ: Đây là việc góp vốn kinh doanh, không phải góp vốn để tăng vốn điều lệ.

2. Phân tích và bình luận Án lệ

HĐTP đã dựa trên các luận điểm chính là các đoạn (4), (5), (7) của án lệ để huỷ bản án sơ thẩm và phúc thẩm.

2.1. Giá trị của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Án lệ 78 ghi nhận*: "(4) Thực tế, Công ty TNHH Đ được thành lập năm 2001 có 02 thành viên góp vốn là ông Nguyễn Văn T và ông Trần V, với vốn điều lệ được đăng ký là 1.000.000.000 đồng; đăng ký thay đổi doanh nghiệp các lần sau đó (lần 2, 3, 4, 5) vào các năm 2006, 2010, 2012 theo Giấy CNĐKDN thì Công ty có 02 thành viên là ông T và ông V với vốn điều lệ Công ty đã đăng ký là 6.000.000.000 đồng".* Theo đó, Án lệ cho rằng thành viên phải có tên trên Giấy CNĐKDN. Lập luận của HĐTP không viện dẫn trực tiếp điều luật cụ thể nào. Tuy nhiên, có thể thấy HĐTP vận

dụng nguyên tắc nền tảng của Luật Doanh nghiệp năm 2014 (sửa đổi các năm 2020, 2024) về chế độ đăng ký doanh nghiệp, theo đó mọi thay đổi về vốn điều lệ, thành viên trong công ty TNHH phải được ghi nhận trong Giấy CNĐKDN[2]. Với quan điểm này, HĐTP cho rằng dù công ty đã tăng vốn điều lệ từ 1.000.000.000 đồng lên 6.000.000.000 đồng và thay đổi đăng ký kinh doanh nhiều lần trong các năm 2006, 2010, 2012 nhưng trên Giấy CNĐKDN vẫn chỉ có hai thành viên là ông T và ông V mà không có tên của ông H. Như vậy không có căn cứ cho thấy ông H là thành viên của công ty. Lập luận này hoàn toàn phù hợp với chứng cứ là các Giấy CNĐKDN qua các năm do cơ quan đăng ký kinh doanh cấp. Đây là những chứng cứ khách quan, có giá trị pháp lý cao, không thể bị thay thế bởi các thỏa thuận nội bộ.

2.2. Yêu cầu xác định rõ mục đích góp vốn

Án lệ 78 ghi nhận*: "(5) Theo Biên bản họp Hội đồng thành viên Công ty ngày 22/3/2017 nêu trên thì các bên chỉ xác nhận việc góp vốn mà không có nội dung nào xác nhận đây là số vốn góp để thành lập Công ty hay nâng vốn điều lệ của Công ty theo quy định. Các bên chỉ xác định việc chia lợi nhuận, thu nhập của mỗi người là 33,33% mà không có nội dung nào thể hiện nghĩa vụ và trách nhiệm của mỗi người tương ứng với phần vốn góp của mình đối với: các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty theo Điều lệ Công ty. Mặt khác, tại biên bản này, ông H tự xác định không điều hành việc kinh doanh của Công ty. Nếu xác định đây là việc góp vốn để tăng vốn điều lệ của Công ty từ 6.000.000.000 đồng lên 7.253.656.000 đồng như các bên đã thỏa thuận thì việc tăng vốn này cũng chưa được công nhận vì chưa đăng ký và được cấp Giấy CNĐKDN theo quy định của Luật Doanh nghiệp".* Ở đây HĐTP đã lập luận dựa trên Biên bản họp Hội đồng thành viên Công ty ngày 22/3/2017 (Biên bản). Lập luận ở đoạn số (5) này có thể thấy HĐTP đưa ra các quan điểm về nội dung (i) và hình thức (ii) để một thỏa thuận của các thành viên được coi là thỏa thuận góp vốn điều lệ.

(i) Điều kiện về nội dung

Dựa trên lập luận của HĐTP có thể thấy một thỏa thuận của các thành viên công ty chỉ được coi là thỏa thuận góp vốn điều lệ khi có các nội dung sau:

***Thứ nhất,** phải có sự xác định rõ ràng về mục đích góp vốn*

HĐTP cho rằng, theo Biên bản ngày 22/3/2017, "*các bên chỉ xác nhận việc góp vốn mà không có nội dung nào xác nhận đây là số vốn góp để thành lập Công ty hay nâng vốn điều lệ của Công ty theo quy định*". Như vậy, HĐTP cho rằng trong Biên bản phải có nội dung ghi nhận đây là số vốn góp để tăng vốn điều lệ.

Lập luận này không phù hợp với các tình tiết của Biên bản. Rõ ràng, trong Biên bản có xác nhận: "*Ông T góp 2.251.218.000 đồng - tương đương với 31% vốn Điều lệ của Công ty; Ông V góp 2.251.218.000 đồng - tương đương với 31% vốn Điều lệ của Công ty; Ông H góp 2.751.218.000 đồng - tương đương với 38% vốn điều lệ của Công ty*". Như vậy, dù các bên không nói rõ đây là số vốn góp để tăng vốn điều lệ của Công ty, nhưng về ý chí các bên đã xác định rõ đây là "góp vốn điều lệ" với tổng số tiền là 7.253.656.000 đồng. Điều này phù hợp với quy định của khoản 29 Điều 4 Luật Doanh nghiệp năm 2014 theo đó "*Vốn điều lệ là tổng giá trị tài sản do các thành viên đã góp*". Như vậy, mục đích của cuộc họp ngày 22/3/2017 nhằm xác định tổng số tiền mà các bên đã góp làm vốn cho công ty (vốn điều lệ). Số vốn này đã tăng thêm so với số vốn ban đầu. Ngoài ra, các bên đã phân chia tỷ lệ góp vốn và tỷ lệ phân chia lợi nhuận của từng người dựa trên số vốn thực góp. Nói cách khác, việc "xác nhận tổng vốn góp" và "tỷ lệ chia lợi nhuận" cũng chính là sự thừa nhận gián tiếp về vốn điều lệ. Nếu không phải là vốn điều lệ, tại sao tỷ lệ chia lợi nhuận lại tương ứng chính xác với tỷ lệ vốn góp?

***Thứ hai,** phải có sự xác định rõ ràng về nghĩa vụ đối với các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của người góp vốn*

HĐTP cho rằng trong Biên bản "không có nội dung nào thể hiện nghĩa vụ và trách nhiệm của mỗi người tương ứng với phần vốn góp của mình đối với: các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty theo Điều lệ Công ty". Lập luận này chưa thuyết phục vì trách nhiệm với các khoản nợ là hệ quả pháp lý đương nhiên phát sinh khi

[2] Khoản 1 và 2 Điều 31 Luật Doanh nghiệp năm 2014.

một người trở thành thành viên công ty TNHH và được quy định rõ tại khoản 1 Điều 51 Luật Doanh nghiệp năm 2014[3]. Việc không nhắc lại trong biên bản không thể là căn cứ để phủ nhận tư cách thành viên. Ngoài ra, các bên không nhất thiết phải nhắc đến vì đó là điều hiển nhiên (được quy định trong luật).

Thứ ba, *phải có sự tham gia quản lý doanh nghiệp*

HĐTP nhận định việc ông H không tham gia quản lý, điều hành không phải là dấu hiệu của "góp vốn điều lệ"; từ đó bác tư cách thành viên của ông H. Lập luận này thiếu cơ sở pháp lý vì Luật Doanh nghiệp năm 2014 cũng như pháp luật doanh nghiệp hiện hành không bắt buộc thành viên công ty TNHH phải tham gia quản lý, điều hành. Một thành viên góp vốn hoàn toàn có thể ủy quyền cho người khác quản lý hoặc chỉ đơn thuần hưởng lợi tức mà không nhất thiết phải tham gia điều hành[4].

(ii) Điều kiện về hình thức

Việc góp vốn điều lệ chỉ được công nhận qua thủ tục đăng ký doanh nghiệp

HĐTP không công nhận tư cách thành viên của ông H mặc dù các bên có thừa nhận trong Biên bản mỗi thành viên góp 2.251.218.000 đồng (tương ứng với 31% vốn điều lệ của Công ty). HĐTP chỉ công nhận số vốn 6.000.000.000 đồng là vốn điều lệ do ông T và ông V góp (vì 2 ông này có tên trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. HĐTP không công nhận số tiền 7.253.656.000 đồng là vốn điều lệ dựa trên lập luận "Nếu xác định đây là việc góp vốn để tăng vốn điều lệ của Công ty từ 6.000.000.000 đồng lên 7.253.656.000 đồng như các bên đã thỏa thuận thì việc tăng vốn này cũng chưa được công nhận vì chưa đăng ký và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp". Lập luận của HĐTP cũng chỉ nói chung chung "theo quy định của Luật Doanh nghiệp" chứ cũng không nói cụ thể đó là quy định nào. Thực tế, pháp luật doanh nghiệp chưa có quy định về thời điểm một người được công nhận tư cách thành viên của công ty. HĐTP cho rằng, một người chỉ được công nhận là thành viên của công ty sau khi thực hiện thủ tục đăng ký với cơ quan nhà nước. Như vậy, HĐTP muốn bảo vệ trật tự pháp lý, mọi chủ thể đều phải tuân thủ các quy định (về hình thức) mà Nhà nước đã đặt ra nếu muốn được công nhận và bảo vệ.

2.3. Góp vốn kinh doanh và vốn chủ sở hữu

Án lệ ghi nhận *"(7) Theo quy định thì vốn điều lệ, việc góp vốn điều lệ để trở thành thành viên Công ty và việc góp vốn để kinh doanh là 2 vấn đề khác nhau. Các bên không có thỏa thuận, không đăng ký tăng vốn điều lệ lên 7.253.656.000 đồng, trong đó, ông H đã góp là 2.751.000.000 đồng nhưng Tòa án xác định ông H góp 33,3% vốn điều lệ là chưa đủ cơ sở. Thực tế thì sau khi thành lập Công ty năm 2001, do thiếu vốn nên ông V, ông T có bàn bạc huy động vốn của ông H để thuê 42.970m² đất mở rộng nhà máy sản xuất ở Hưng Yên (như lời khai của chính đại diện của nguyên đơn). Như vậy, chỉ có cơ sở xác định ông H góp vốn kinh doanh, không phải góp vốn để tăng vốn điều lệ của Công ty. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H, xác nhận ông Trần Mạnh H là thành viên của Công ty TNHH Đ với tỷ lệ vốn góp là 1/3 là không phù hợp với các tình tiết nêu trên. Khi giải quyết lại vụ án, nếu không có chứng cứ nào khác thì cần bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn"*. Đây là nội dung quan trọng nhất của Án lệ.

Về việc xác định ngoài "góp vốn điều lệ" còn có "góp vốn kinh doanh". HĐTP đưa ra nhận định đầu tiên "việc góp vốn điều lệ để trở thành thành viên công ty và việc góp vốn để kinh doanh là hai vấn đề khác nhau". Như vậy, HĐTP muốn nhấn mạnh khoản tiền một người góp vào công ty chưa chắc đã là góp vốn điều lệ mà còn có thể là khoản tiền góp vốn kinh doanh. HĐTP không chấp nhận khoản tiền ông H góp vào công ty là khoản tiền góp vốn điều lệ bởi các lý do chính sau: (i) Các bên không có thỏa thuận nào một cách rõ ràng cho thấy khoản tiền đó là góp vốn điều lệ; (ii) Không có hoạt động đăng ký tăng vốn điều lệ (từ 6.000.000.000 đồng) lên 7.253.656.000 đồng và (iii) Hoàn cảnh huy động tiền góp vốn của ông H là lúc công ty cần có tiền để thuê đất mở rộng

[3] Tương ứng khoản 1 Điều 46 Luật Doanh nghiệp năm 2020 sửa đổi, bổ sung các năm 2022 và năm 2025.
[4] Điều 50 Luật Doanh nghiệp năm 2014, tương ứng Điều 49 Luật Doanh nghiệp năm 2020 sửa đổi, bổ sung các năm 2022 và năm 2025.

nhà xưởng.

Gián tiếp góp vốn bằng quyền sử dụng đất. HĐTP dựa trên một tình tiết quan trọng để cho rằng việc ông H góp vốn là "góp vốn kinh doanh": vào năm 2001 ông V, ông T bàn bạc huy động vốn của ông H để thuê 42.970m^2 đất mở rộng nhà máy sản xuất ở Hưng Yên; sau đó có việc ông H đã góp tổng số tiền 2.751.000.000 đồng. HĐTP nhận định việc ông H góp tiền để công ty thuê 42.970m^2 đất mở rộng nhà máy sản xuất là góp vốn kinh doanh (chứ không phải góp vốn điều lệ) là một nhận định không có căn cứ. Bởi lẽ tình tiết khách quan này cho thấy ông H góp vốn để công ty có tiền thuê đất để làm nhà xưởng sản xuất. Theo quy định của pháp luật về đất đai, công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Như vậy mục đích việc góp vốn của ông H là để công ty có được quyền sử dụng đất (tài sản cố định) chứ không phải góp vốn để lấy tiền mua nguyên vật liệu để sản xuất, kinh doanh. Nói cách khác, ông H đã gián tiếp góp vốn bằng quyền sử dụng đất. Theo quy định của khoản 1 Điều 35 Luật Doanh nghiệp năm 2014 việc góp vốn bằng quyền sử dụng đất cũng là góp vốn điều lệ của công ty[5].

Vốn chủ sở hữu. Mặt khác, nhận định của HĐTP coi số tiền ông H góp chỉ là "góp vốn kinh doanh" dường như không phù hợp với nguyên tắc xác định "vốn chủ sở hữu" theo quy định của pháp luật về kế toán. Theo quy định của khoản 1 Điều 66 Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính (TT số 200/2014/TT-BTC) quy định về vốn chủ sở hữu như sau: "*Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của doanh nghiệp còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông, thành viên góp vốn (chủ sở hữu)*". Mặt khác, khoản 2 của TT số 200/2014/TT-BTC quy định rõ "*Kế toán không ghi nhận vốn góp theo vốn điều lệ trên giấy phép đăng ký kinh doanh. Khoản vốn góp huy động, nhận từ các chủ sở hữu luôn được ghi nhận theo số thực góp (...)*". Như vậy, theo pháp luật về kế toán, một người góp vốn chủ sở hữu cũng được coi là chủ sở hữu công ty. Nói cách khác, việc xác định tư cách chủ sở hữu (thành viên) công ty không chỉ dựa vào việc góp "vốn điều lệ" mà còn dựa vào việc đóng góp "vốn chủ sở hữu". Điều rất quan trọng nữa "vốn chủ sở hữu" khác "vốn kinh doanh" ở chỗ "vốn chủ sở hữu" công ty không phải cam kết thanh toán[6]. Ở đây HĐTP đã không xem xét một tài liệu quan trọng khác, đó là Báo cáo tài chính của Công ty Đ để xem số tiền mà ông H góp được hạch toán vào tài khoản nào. Nếu khoản tiền này được hạch toán vào tài khoản tiền (111, 112) hoặc tài khoản nợ phải trả thì có thể kết luận khoản tiền này là "góp vốn kinh doanh". Ngược lại, nếu số tiền của ông H được (công ty) ghi nhận trong tài khoản vốn chủ sở hữu (tài khoản 411) thì cần công nhận ông H là thành viên của công ty. Điều đó vừa giúp công ty không phải chịu áp lực về lãi vay vừa không phải hoàn lại tiền cho ông H[7].

Vốn là một phương tiện dùng để kinh doanh nói chung[8]. Việc phân biệt "góp vốn điều lệ" và "góp vốn kinh doanh" cần phải được làm tách bạch để rõ hơn nghĩa vụ của doanh nghiệp với khoản vốn nhận được.

3. Một số bất cập của Án lệ

Thứ nhất, *Án lệ chưa làm rõ nội hàm pháp lý của hoạt động "góp vốn kinh doanh"*

HĐTP nhận định rằng số tiền của ông H là tiền "góp vốn kinh doanh". Tuy nhiên, HĐTP lại không đưa ra các lập luận làm rõ bản chất pháp lý của quan hệ (góp vốn kinh doanh) này. Thật vậy, thuật ngữ "góp vốn kinh doanh" mà Án lệ đưa ra chưa được đề cập trong hệ thống pháp luật của Việt Nam. Khoản 1 Điều 504 Bộ luật Dân sự năm 2015 (BLDS) mới chỉ đưa ra chế định về Hợp đồng hợp tác, theo đó: "*Hợp đồng hợp tác là sự thỏa thuận giữa các cá nhân, pháp nhân về việc cùng đóng góp tài sản, công sức để thực hiện công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm*" và khoản 2 Điều 504 còn quy định hợp đồng hợp tác phải được lập thành văn bản.

Luật Đầu tư năm 2014 lại đưa ra khái niệm

[5] Tương ứng khoản 1 Điều 34 Luật Doanh nghiệp năm 2020, sửa đổi, bổ sung các năm 2022 và năm 2025.
[6] Nguyễn Đình Luận (2016), *Cơ cấu vốn của doanh nghiệp Việt Nam trong thời kỳ hội nhập: Nhận định và khuyến nghị*, Tạp chí Phát triển và Hội nhập, số 26.
[7] Trần Thị Thanh Tú, Đinh Thị Thanh Vân (2015), *Phát triển nguồn tài chính cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội*, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh, tập 31, số 3, tr. 21 – 31.
[8] Nguyễn Ngọc Bích, Nguyễn Đình Cung (2009), *Công ty Vốn, Quản lý & Tranh chấp theo Luật doanh nghiệp năm 2005*, Nxb Tri Thức tr. 124 – 125.

"Hợp đồng hợp tác kinh doanh"; "Hợp đồng hợp tác kinh doanh (còn gọi là hợp đồng BCC) là hợp đồng được ký giữa các nhà đầu tư nhằm hợp tác kinh doanh, phân chia lợi nhuận, phân chia sản phẩm theo quy định của pháp luật mà không thành lập tổ chức kinh tế"[9]. Như vậy cả pháp luật dân sự và pháp luật đầu tư đều không có khái niệm "góp vốn kinh doanh". Vậy việc "góp vốn kinh doanh" của ông H cần được giải thích theo pháp luật dân sự hay pháp luật về đầu tư? Quyền và nghĩa vụ của các bên trong quan hệ "hợp tác kinh doanh" là gì? Ông H là người góp vốn hay là nhà đầu tư? Tất cả các vấn đề này đều không được Án lệ trả lời một cách rõ ràng.

Thứ hai, *Án lệ thiếu cơ chế bảo vệ bên thứ ba ngay tình*

Ông H trong vụ án là điển hình của nhà đầu tư cá nhân, thiếu hiểu biết pháp lý hoặc quá tin tưởng vào đối tác là người thân khi góp vốn làm ăn. Đây cũng là thói quen của rất nhiều người Việt Nam. Hồ sơ vụ án cho thấy ông H đã góp tiền, được tham gia họp hội đồng thành viên và được chia lợi nhuận 12 năm. Điều này thể hiện sự ngay tình của ông H và "thiện chí" của công ty trong việc thừa nhận ông H là thành viên. Tuy nhiên Án lệ, với cách tiếp cận cứng nhắc về thủ tục hành chính vô hình trung đặt toàn bộ rủi ro pháp lý lên vai người góp vốn ngay tình. Điều này đã đẩy ông H từ phía nguyên đơn trở thành bị hại khi lỗi (không tiến hành đăng ký kinh doanh) không phải của ông H mà do phía công ty không thực hiện việc ĐKKD. Nói cách khác Án lệ dường như phủ định nguyên tắc "thiện chí, trung thực" trong giao dịch dân sự mà BLDS đã đặt ra.

Thứ ba, *rủi ro áp dụng máy móc, cứng nhắc về hình thức*

Do nhấn mạnh quá mức vào yếu tố hình thức đăng ký kinh doanh, Án lệ có thể dẫn đến tình trạng tòa án các cấp áp dụng một cách máy móc, bỏ qua các tình tiết thực tế như: (i) Trường hợp doanh nghiệp cố tình trì hoãn, không chịu đăng ký tăng vốn dù đã có thỏa thuận rõ ràng; (ii) Trường hợp bất khả kháng (như chính tình huống ông H chưa có Căn cước công dân, hộ khẩu) khiến việc đăng ký không thể thực hiện ngay; (iii) Trường hợp các bên đã có đầy đủ chứng cứ về ý chí góp vốn điều lệ nhưng thiếu thủ tục hành chính.

Kết luận:

Án lệ số 78/2025/AL là một bước tiến quan trọng trong việc xác lập ranh giới pháp lý giữa quan hệ "thành viên công ty" và quan hệ "người hợp tác kinh doanh" trong công ty TNHH. Bằng việc khẳng định nguyên tắc ưu tiên hình thức, lấy Giấy CNĐKDN làm căn cứ pháp lý cao nhất để xác định tư cách thành viên, Án lệ đã góp phần siết chặt kỷ cương, kỷ luật trong công tác đăng ký doanh nghiệp, bảo đảm tính công khai, minh bạch và khả năng dự báo của pháp luật về quản trị công ty.

Tuy nhiên, như đã phân tích, Án lệ vẫn tồn tại ba bất cập đáng kể:

Thứ nhất, khái niệm "góp vốn kinh doanh" được Án lệ đưa ra còn thiếu cơ sở pháp lý rõ ràng, không được định danh trong hệ thống pháp luật dân sự, đầu tư hay doanh nghiệp hiện hành, dẫn đến khó khăn trong việc xác định quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên.

Thứ hai, cách tiếp cận cứng nhắc về thủ tục hành chính của Án lệ đã vô hình trung đặt toàn bộ rủi ro pháp lý lên bên góp vốn ngay tình – như trường hợp của ông H, trong khi lỗi không thực hiện thủ tục đăng ký lại thuộc về phía công ty. Điều này phần nào làm suy giảm nguyên tắc "thiện chí, trung thực" trong giao dịch dân sự.

Thứ ba, Án lệ có nguy cơ bị các tòa án cấp dưới áp dụng một cách máy móc, bỏ qua các tình tiết thực tế như sự cố tình trì hoãn đăng ký của doanh nghiệp, trường hợp bất khả kháng hoặc các chứng cứ rõ ràng về ý chí góp vốn điều lệ nhưng chỉ thiếu thủ tục hành chính./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Ngọc Bích, Nguyễn Đình Cung (2009), *Công ty Vốn, Quản lý & Tranh chấp theo Luật doanh nghiệp năm 2005,* Nxb Tri thức.

2. Nguyễn Đình Luận (2016), *Cơ cấu vốn của doanh nghiệp Việt Nam trong thời kỳ hội nhập: Nhận định và khuyến nghị*, Tạp chí Phát triển và Hội nhập, số 26.

3. Trần Thị Thanh Tú, Đinh Thị Thanh Vân (2015), *Phát triển nguồn tài chính cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội*, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh, tập 31, số 3, tr. 21 – 31.

[9] Tương ứng với khoản 14 Điều 3 Luật Đầu tư năm 2020 và Luật Đầu tư năm 2025.

GIỚI HẠN QUYỀN SỞ HỮU THEO PHÁP LUẬT TRUNG QUỐC VÀ HÀM Ý CHO PHÁP LUẬT VIỆT NAM[1]

Dương Quỳnh Hoa[2]
Cao Thị Lê Thương[3]

Tóm tắt: *Hiến pháp năm 1982 (sửa đổi năm 2018) và Bộ luật Dân sự Trung Quốc năm 2020 ghi nhận quyền sở hữu là quyền cơ bản của công dân. Quyền sở hữu, tuy được xem là một quyền tuyệt đối nhưng trong quá trình thực hiện quyền vẫn có những trường hợp có thể bị giới hạn. Bài viết tập trung làm sáng tỏ cơ sở lý thuyết, mục đích, nguyên tắc và nội dung giới hạn quyền sở hữu theo pháp luật Trung Quốc, từ đó chỉ ra một vài hàm ý cho pháp luật Việt Nam.*

Từ khóa: *Giới hạn quyền sở hữu; quyền sở hữu; Trung Quốc.*
Nhận bài: 20/3/2026 *Hoàn thành biên tập: 20/5/2026* *Duyệt đăng: 03/6/2026*

LIMITATIONS ON PROPERTY RIGHTS UNDER CHINESE LAW AND IMPLICATIONS FOR VIETNAMESE LAW

Abstract: *The Chinese Constitution in 1982 (amended in 2018) and Civil Code in 2020 recognize property ownership as a fundamental right of citizens. Although ownership is considered an absolute right, there are still cases where it can be limited in the process of exercising the right. This article clarifies the theoretical basis, purposes, principles and contents of property ownership limitations under Chinese law and identify some implications for the legal system of Vietnam.*

Keywords*: Limitation of ownership; ownership; China.*
Date of receipt: 20/3/2026 *Date of revision: 20/5/2026* *Date of approval: 03/6/2026*

Đặt vấn đề:

Trong hệ thống pháp luật hiện đại, quyền sở hữu luôn được nhìn nhận như một quyền cơ bản, song không phải là một quyền tuyệt đối. Sự vận động của đời sống kinh tế - xã hội, đặc biệt trong các quốc gia theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đòi hỏi quyền sở hữu phải được điều chỉnh trong khuôn khổ hài hòa giữa lợi ích cá nhân và lợi ích công cộng. Pháp luật Trung Quốc là một ví dụ điển hình cho cách tiếp cận này khi thiết lập những giới hạn mang tính cấu trúc đối với quyền sở hữu nhằm bảo đảm trật tự công, bảo vệ tài sản công, duy trì ổn định xã hội và thúc đẩy phát triển bền vững. Việc nghiên cứu cơ sở lý luận, mục đích, nguyên tắc và nội dung giới hạn quyền sở hữu theo pháp luật Trung Quốc không chỉ giúp hiểu rõ hơn mô hình pháp lý của nước này, mà còn gợi mở một số kinh nghiệm tham khảo cho Việt Nam trong quá trình tiếp tục hoàn thiện chế độ pháp lý về tài sản.

1. Cơ sở lý thuyết về giới hạn quyền sở hữu theo pháp luật Trung Quốc

Cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20, tư tưởng xã hội hóa quyền sở hữu ở Trung Quốc đã phát triển dựa trên sự phê phán khái niệm "quyền dựa trên cá nhân" và "nguyên tắc tuyệt đối về quyền sở hữu" trong luật tư hiện đại. Từ đó, ý tưởng lập pháp dựa trên tiêu chuẩn xã hội, theo đuổi tối đa hóa lợi ích công cộng, quan tâm đến sự cân bằng trong phát triển chung của xã hội được đưa ra[4]. Chuẩn mực xã hội về sở hữu chủ yếu thể hiện: *thứ nhất*, phủ nhận tính tuyệt đối của sở hữu theo quan niệm của chủ nghĩa cá nhân; *thứ hai*, khi thực hiện quyền vì lợi ích cá nhân cần phải coi trọng lợi ích xã hội, lợi ích công cộng. Mỗi người đều có một vị trí trong xã hội, do vậy họ cần hoàn thành công việc của mình ở vị trí xã hội đó. Chủ sở hữu vì chiếm hữu được tài sản nên phải thực hiện chức năng mà chỉ người đó mới có thể thực hiện được. Vì vậy, sở dĩ

[1] Nghiên cứu này là sản phẩm của nhiệm vụ cấp Bộ "Hoàn thiện pháp luật bảo đảm và bảo vệ hữu hiệu quyền tài sản nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân trong kỷ nguyên mới ở Việt Nam", do Viện Nhà nước và Pháp luật chủ trì, PGS.TS. Dương Quỳnh Hoa là chủ nhiệm.
[2] Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Viện Nhà nước và Pháp luật, email: dqhoa77@gmail.com
[3] Thạc sĩ, Viện Nhà nước và Pháp luật, email: caothuong.hlu@gmail.com
[4] Tuyết Đan (2004), *Về bảo vệ quyền sở hữu và thực trạng chức năng xã hội của quyền sở hữu*, Tạp chí pháp học, Học viện Cảnh sát Quảng Đông, số 2 (雪丹. "论所有权的保护与所有权社会功能之实", 政法学刊, 2004年第2期).

quyền sở hữu được pháp luật bảo vệ không phải vì tự do ý chí của cá nhân mà là để mọi người thực hiện tốt hơn những nghĩa vụ xã hội của mình, hay nói cách khác, sự tồn tại của quyền sở hữu phải phù hợp với lợi ích của xã hội.

Yêu cầu cơ bản của quyền sở hữu theo quan niệm "tiêu chuẩn xã hội về quyền sở hữu", tức là sự tồn tại của quyền sở hữu phải phù hợp với lợi ích xã hội[5]. Theo đó, pháp luật dân sự dựa trên xã hội, từ bỏ chủ nghĩa cá nhân cực đoan là biểu hiện của sự vượt trội của luật dân sự hiện đại. Quyền sở hữu tư nhân và quyền tự do ý chí phải phù hợp với lợi ích chung của xã hội, xem xét và sửa đổi hệ thống pháp luật nhằm hạn chế tính tuyệt đối của quyền sở hữu tư nhân, yêu cầu mọi người phải có trách nhiệm với xã hội, nghĩa là phải có trách nhiệm phát triển lực lượng sản xuất xã hội, nâng cao lợi ích xã hội nhằm đạt được mục tiêu phát triển xã hội và cá nhân một cách toàn diện.

Theo quan điểm truyền thống thì quyền sở hữu là tuyệt đối, ngoài chủ sở hữu thì không ai có thể can thiệp vào quyền đó, chủ sở hữu luôn được độc quyền kiểm soát tài sản, mọi người có nghĩa vụ tôn trọng quyền sở hữu của chủ sở hữu. Đặc điểm cấu trúc của vật quyền và địa vị của chủ sở hữu làm cho quyền và nghĩa vụ không bình đẳng. Tuy nhiên, xã hội hiện đại đã dần thừa nhận nghĩa vụ của chủ sở hữu, vì vậy một số học giả Trung Quốc đã đề xuất vấn đề vật quyền trong đó quyền và nghĩa vụ cùng tồn tại, tức là "vật quyền toàn diện" hay "toàn diện về quyền tài sản", theo đó quyền tài sản cũng chịu các nghĩa vụ xã hội tương ứng[6]. Biểu hiện của "quyền tài sản toàn diện" là việc pháp luật đưa ra những quy định giới hạn quyền sở hữu để điều chỉnh việc thực hiện quyền và yêu cầu chủ sở hữu cũng phải thực hiện một số nghĩa vụ nhất định.

Trong lịch sử phát triển xã hội loài người, không có quyền nào mang dấu ấn xã hội sâu sắc như quyền sở hữu; tính xã hội là nguồn gốc và nền tảng đích thực của quyền sở hữu. Bản chất xã hội của quyền sở hữu có nghĩa là sự hình thành quyền sở hữu bắt nguồn từ nền tảng của xã hội. Sự hình thành quyền sở hữu là hiện thân của nhu cầu xã hội, việc thực hiện quyền sở hữu phải bị giới hạn bởi các điều kiện xã hội và tương lai của quyền sở hữu cũng do sự phát triển của xã hội quyết định. Mỗi loại hình xã hội sẽ tương ứng với một hình thức sở hữu phù hợp. Xã hội hiện đại đã không thừa nhận tính tuyệt đối của các quyền và thay thế nó bằng tính xã hội. "Quyền tồn tại vì lợi ích của xã hội và việc thực hiện quyền cần phải tính đến nghĩa vụ đối với xã hội, nếu không, xã hội không thể duy trì và con người sẽ bị hủy diệt"[7]. Bản chất của quyền sở hữu luôn được coi là tuyệt đối, nhưng ngày nay quyền sở hữu không chỉ bị giới hạn bởi pháp luật, mà việc thực hiện quyền sở hữu chỉ nên được thừa nhận khi có chức năng phù hợp với đời sống chung của xã hội. Cần nhấn mạnh rằng, bất kỳ loại quyền nào cũng không thể tách rời khỏi nền tảng xã hội mà nó tồn tại. Quyền sở hữu cũng không phải ngoại lệ, quyền sở hữu không thể được thực hiện một cách tùy tiện, nó không chỉ bị pháp luật hạn chế mà còn bị xã hội hạn chế. Việc giới hạn quyền sở hữu là một trong những biểu hiện nổi bật của bản chất xã hội của quyền sở hữu.

3. Mục đích giới hạn quyền sở hữu

- Giới hạn quyền sở hữu nhằm giữ vững hệ thống kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội.

Để giữ vững hệ thống kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội, pháp luật cần phải có những quy định về giới hạn quyền sở hữu. Luật Tài sản của Trung Quốc được ban hành năm 2007, và sau này được thay thế bởi Bộ luật Dân sự năm 2020, đã thiết lập nguyên tắc độc quyền đối với tài sản thuộc sở hữu nhà nước. Theo nguyên tắc này, tài nguyên thiên nhiên, tài sản quốc phòng,… thuộc sở hữu của quốc gia, không thể thuộc sở hữu của người khác. Do đó, quyền sở hữu đối với những tài sản này không thể được mua bán và nhà nước cũng không thể định đoạt việc mua bán[8]. Theo quan điểm này, những giới hạn về sở hữu cần thiết phải được quy định nhằm bảo vệ độc quyền của nhà nước đối với

[5] Xu Guangyao Wang Wei (2003), *Về tiêu chuẩn xã hội của luật kinh tế*, Tạp chí của Đại học Ninh Hạ: Ấn bản Khoa học Xã hội và Nhân văn, số 5, tr. 85 – 91.
[6] ShangKuan Shi (2000), *Thảo luận chung về Luật Dân sự*, Đại học khoa học Chính trị, Nxb Luật Trung Quốc, Bắc Kinh, tr. 68.
[7] Kang Jitian (2007), *Về việc chuyển đổi các quyền tài sản từ nhập tịch sang xã hội hóa*, Diễn đàn kinh tế, số 22, tr. 133 - 136.
[8] Điều 246 BLDS Trung Quốc quy định "*Tài sản thuộc sở hữu nhà nước do Quốc vụ viện thay mặt nhà nước sử dụng quyền sở hữu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác". (Quốc vụ viện tương đương với Chính phủ trong bộ máy nhà nước của Việt Nam).*

những tài sản này và duy trì hệ thống kinh tế cơ bản của đất nước.

- Giới hạn quyền sở hữu vì lợi ích công cộng

Điều 51 của Hiến pháp nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa quy định: "*khi công dân nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa thực hiện các quyền tự do của mình thì không được làm phương hại đến lợi ích của nhà nước, xã hội, tập thể và các quyền, tự do hợp pháp của công dân khác*"[9]. Có thể hiểu rằng, lợi ích nhà nước, xã hội và lợi ích tập thể thực chất là lợi ích công cộng. Lợi ích công cộng là giới hạn của tất cả các quyền cơ bản và quyền sở hữu cũng không là ngoại lệ. Vì vậy, việc thực hiện quyền sở hữu của chủ sở hữu không được tùy tiện xâm phạm lợi ích công cộng. Tuy nhiên, sự xung đột ngày càng thường xuyên giữa lợi ích công cộng và quyền sở hữu đã dẫn đến sự thay đổi từ bảo vệ tuyệt đối sang bảo vệ tương đối quyền sở hữu trong xã hội hiện đại.

- Giới hạn quyền sở hữu để bảo vệ đất canh tác, sử dụng hợp lý tài nguyên và môi trường sinh thái

Trung Quốc là quốc gia có dân số lớn nhất thế giới, luôn quan tâm và đặt lên hàng đầu vấn đề lương thực của người dân[10]. Tuy nhiên, diện tích đất canh tác của Trung Quốc hiện nay đang có xu hướng giảm. Theo số liệu thống kê, từ năm 1957 đến năm 1996, diện tích đất canh tác của Trung Quốc giảm trên 6 triệu mẫu mỗi năm; từ năm 1996 đến 2008, bình quân giảm hơn 10 triệu mẫu mỗi năm; từ năm 2009 đến năm 2019, bình quân giảm ròng vượt 11 triệu mẫu hàng năm[11]. Đất canh tác hiện tại là 1,918 tỷ mẫu và nếu giảm với tốc độ này, nó có thể phá vỡ lằn ranh đỏ 1,8 tỷ mẫu trong 10 năm. Hiện nay, diện tích đất canh tác ở một số tỉnh đã vượt quá chỉ giới hạn đỏ của đất canh tác. Vì vậy, bảo vệ đất canh tác, duy trì môi trường sinh thái và phát triển bền vững là quốc sách cơ bản của Trung Quốc. Điều 244 Bộ luật Dân sự Trung Quốc quy định "*Nhà nước thực hiện bảo hộ đặc biệt đối với đất canh tác, hạn chế nghiêm ngặt việc chuyển đổi đất dùng nông nghiệp thành đất dùng xây dựng và khống chế tổng số diện tích đất dùng xây dựng; không được làm trái với quyền hạn và thủ tục mà pháp luật quy định về trưng thu đất đai thuộc sở hữu tập thể*"[12]. Theo đó, cần hạn chế sở hữu đất đai tập thể, nghiêm cấm tổ chức kinh tế tập thể chuyển đất nông nghiệp sang đất xây dựng khi chưa được ủy quyền và giao, cho thuê.

Các quy định về giới hạn quyền sở hữu chủ yếu nhằm ngăn ngừa việc chủ thể quyền gây thiệt hại cho Nhà nước, tập thể hoặc xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của người khác. Một số quy định nhấn mạnh yêu cầu thực hiện quyền sở hữu phù hợp với mục đích xã hội, trong giới hạn hợp lý, trên cơ sở thiện chí và tôn trọng lợi ích chung. Nhìn tổng thể, giới hạn quyền sở hữu được thiết lập nhằm bảo vệ lợi ích cá nhân, lợi ích công cộng, trật tự xã hội, cũng như bảo tồn sinh thái và di sản văn hóa.

4. Nguyên tắc giới hạn quyền sở hữu

Trong hệ thống các luật thành văn, Bộ luật Dân sự đóng vai trò nền tảng, định hướng và xác lập một khung pháp lý điều chỉnh toàn bộ đời sống dân sự. Khi soạn thảo một Bộ luật Dân sự, các nhà lập pháp luôn chú trọng đến việc chế định các nguyên tắc của Bộ luật Dân sự đó, bởi lẽ các nguyên tắc này là những tư tưởng, quan điểm pháp lý cơ bản mang tính chỉ đạo mà một Bộ luật Dân sự cần phải có để bao quát, định hướng tất cả các điều khoản, các chế định nằm trong chính Bộ luật. Bất kỳ chế định hay điều khoản luật nào cũng phải tuân theo nguyên tắc cơ bản. Quyền sở hữu cũng bị giới hạn bởi các nguyên tắc của Bộ luật Dân sự. Giới hạn quyền sở hữu của Trung Quốc cũng phải tuân thủ những nguyên tắc chung của pháp Bộ luật Dân sự, chủ yếu bao gồm những nguyên tắc sau:

Thứ nhất, *nguyên tắc tuân thủ pháp luật và bảo vệ trật tự công cộng, thuần phong mỹ tục.* Đây là nguyên tắc pháp lý quan trọng để duy trì ổn định xã hội và đảm bảo sự công bằng, chính đáng. Nguyên tắc này yêu cầu các chủ thể dân sự phải tôn trọng luật pháp quốc gia và đạo đức xã hội khi theo đuổi lợi ích riêng của mình, không

[9] Xem Hiến pháp nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, http://www.gov.cn/guoqing/2018-03/22/content_5276318.htm, truy cập ngày 10/5/2024.
[10] *Giải quyết vấn đề lương thực luôn là ưu tiên hàng đầu trong việc cai trị đất nước*, http://www.lswz.gov.cn/html/mtsy2019/2019-10/24/content_247256.shtml, truy cập ngày 10/5/2024.
[11] http://www.chinareform.org.cn/2022/0214/35799.shtml, truy cập ngày 25/6/2024.
[12] Điều 244 Bộ luật Dân sự Trung Quốc năm 2020, bản dịch và lược giải bởi Lê Khánh Linh, Trương Huỳnh Nga, Nguyễn Minh Tâm, Hoàng Thảo Anh, Trần Kiên, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2024, tr. 83.

xâm phạm đến lợi ích của người khác hoặc của xã hội. Nguyên tắc này thể hiện yêu cầu lợi ích chung của đất nước, của xã hội vượt lên trên lợi ích cá nhân. Nguyên tắc trật tự công cộng và thuần phong mỹ tục là nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự và được ghi nhận trong Bộ luật Dân sự của nhiều quốc gia. Ví dụ, Điều 6 Bộ luật Dân sự Pháp quy định "*các bên không được thỏa thuận những điều trái với các quy định liên quan đến trật tự công và thuần phong mỹ tục*"[13]; Điều 138 Bộ luật Dân sự Đức quy định mọi thỏa thuận vi phạm thuần phong mỹ tục đều vô hiệu. Nguyên tắc này cũng được khẳng định rõ ràng trong Điều 8 Bộ luật Dân sự Trung Quốc "*Chủ thể dân sự tham gia vào hoạt động dân sự không được làm trái pháp luật, không được đi ngược lại trật tự công cộng và phong tục tốt đẹp".* Nguyên tắc này hạn chế việc lưu thông một số thứ và cũng hạn chế đối tượng sở hữu, chẳng hạn ma túy.

Thứ hai, *nguyên tắc thành tín* (tương ứng với nguyên tắc thiện chí, trung thực trong Bộ luật Dân sự Việt Nam), được quy định tại Điều 7 Bộ luật Dân sự Trung Quốc, yêu cầu các chủ thể dân sự hành xử trung thực, giữ lời hứa và tôn trọng nghĩa vụ của mình. Nguyên tắc này đặt ra yêu cầu đạo đức trong giao lưu dân sự: theo đuổi lợi ích cá nhân một cách chính đáng, không xâm hại đến lợi ích của người khác hay xã hội, qua đó duy trì cân bằng lợi ích và trật tự đạo đức của thị trường.

Là nguyên tắc nền tảng của mọi giao dịch dân sự, thành tín được thừa nhận rộng rãi trong pháp luật so sánh. Chẳng hạn, Bộ luật Dân sự Pháp (Điều 1134), Thụy Sĩ (Điều 2), và Đài Loan (Điều 219, Điều 148 sửa đổi năm 1982) đều khẳng định việc thực hiện quyền và nghĩa vụ phải dựa trên thiện chí và trung thực.

Ban đầu chỉ là một chuẩn mực đạo đức trong thị trường, nguyên tắc thành tín đã được pháp điển hóa thành quy phạm bắt buộc, đặc biệt từ cuối thế kỷ XIX, khi hệ quả tiêu cực của chủ nghĩa tự do thúc đẩy pháp luật chú trọng hơn đến yếu tố đạo đức. Trong lĩnh vực quyền sở hữu, nguyên tắc này yêu cầu chủ thể không được sử dụng quyền của mình một cách gây tổn hại đến lợi ích xã hội, nhằm bảo đảm một trật tự xã hội hài hòa và bền vững.

Thứ ba, *nguyên tắc cấm lạm dụng quyền*. Đây là một giới hạn cơ bản trong thực hiện quyền dân sự, được hình thành như một phản ứng tất yếu trước những hệ quả tiêu cực của chủ nghĩa tự do cá nhân trong giai đoạn đầu phát triển của luật dân sự tư sản. Như Giáo sư Zhang Suohao phân tích trong *Nguyên tắc chung của Luật dân sự*, kể từ cuối thế kỷ XIX, tư duy pháp lý phương Tây đã chuyển từ tiếp cận "lấy cá nhân làm trung tâm" sang tiếp cận "lấy xã hội làm định hướng", đặt nền tảng cho sự ra đời của nguyên tắc này nhằm ngăn chặn việc thực thi quyền một cách cực đoan, gây tổn hại đến lợi ích của người khác hoặc lợi ích công cộng. Nguyên tắc này đòi hỏi quyền phải được thực hiện trong giới hạn hợp lý, không vượt quá ranh giới pháp lý và đạo đức. Việc vượt quá các giới hạn đó sẽ bị coi là hành vi lạm quyền và bị pháp luật nghiêm cấm. Bộ luật Dân sự Đức năm 1896 (Điều 226) lần đầu tiên ghi nhận rõ ràng rằng việc thực hiện quyền không được nhằm mục đích gây hại. Mô hình này sau đó được nhiều quốc gia kế thừa: Điều 2(2) Bộ luật Dân sự Thụy Sĩ, Điều 1(3) Bộ luật Dân sự Nhật Bản đều khẳng định rõ ràng rằng lạm dụng quyền không được pháp luật bảo vệ. Bộ luật Dân sự Liên Xô năm 1964 (Điều 5) và Hiến pháp Trung Quốc (Điều 51) cũng yêu cầu việc thực hiện quyền phải tôn trọng lợi ích của nhà nước, xã hội và công dân khác. Điều 7 Bộ luật Dân sự Trung Quốc tiếp tục khẳng định nguyên tắc này bằng yêu cầu hoạt động dân sự không được làm tổn hại đạo đức xã hội, trật tự kinh tế và lợi ích công cộng.

Có thể thấy, pháp luật Trung Quốc và nhiều quốc gia đều thiết lập ranh giới rõ ràng cho việc thực hiện quyền, khẳng định rằng mọi quyền tư đều mang tính chất xã hội và phải được thực hiện một cách trung thực, phù hợp với lợi ích chung. Việc lạm dụng quyền, kể cả quyền sở hữu – một trong những quyền tư cơ bản nhất, sẽ bị nghiêm cấm nếu gây tổn hại đến lợi ích của người khác hay cộng đồng. Mặc dù nguyên tắc cấm lạm dụng quyền mang tính giới hạn, nhưng trên thực tế, nó góp phần bảo vệ quyền một cách bền vững bằng cách duy trì công bằng, công lý và trật tự xã hội – những giá trị nền tảng của pháp luật dân sự hiện đại.

[13] Điều 6 Bộ luật Dân sự Pháp, Đại sứ quán Pháp tại Việt Nam, Bản dịch Bộ luật Dân sự Pháp do Phạm Thị Liên Hương, Ngô Thị Hồng Lan, Vũ Việt Hà, Võ Minh Tâm dịch, xuất bản năm 2018, tr. 6.

Thứ tư, *nguyên tắc cân bằng lợi ích*. Giới hạn quyền sở hữu là giải quyết mâu thuẫn giữa lợi ích công cộng, lợi ích quốc gia, lợi ích tập thể và lợi ích tư nhân. Lợi ích tập thể được ưu tiên hơn lợi ích tư nhân; lợi ích tư nhân được đặt ở mức thấp nhất, nhưng trong thực tế cũng có những trường hợp lợi ích tư nhân được ưu tiên bảo vệ. Cái gọi là cân bằng lợi ích là sử dụng luật để xác định quy mô và mối quan hệ theo thứ bậc của các loại lợi ích này, đòi hỏi chúng ta phải so sánh và cân nhắc chúng một cách định tính và định lượng để xác định các lợi ích lớn hơn và tốt hơn, đồng thời xem xét những lợi ích bị hạn chế, xem xét lợi ích của người bị giới hạn lớn hơn hay lợi ích của đối phương người bị giới hạn lớn hơn. Dựa trên nguyên tắc này, các yêu cầu lợi ích khác nhau đã hoặc đang được yêu cầu phải được pháp luật công nhận, bảo đảm được cân nhắc và so sánh, đặc biệt là khi xảy ra xung đột. Hơn nữa, trong trường hợp cần phải quyết định lợi ích nào được nhượng bộ hoặc nhượng bộ đến mức nào thì cũng không nên chỉ dựa vào một nguyên tắc tương đối đơn lẻ và cứng nhắc về thứ bậc ưu tiên mà nên linh hoạt lựa chọn các phương thức khác nhau tùy theo tình hình thực tế.

5. Nội dung giới hạn quyền sở hữu

- Giới hạn quyền sở hữu dựa trên những quy định về chủ thể sở hữu và đối tượng sở hữu

Chủ thể của quan hệ pháp luật về sở hữu bao gồm Nhà nước, tổ chức kinh tế tập thể, cá nhân và các tổ chức xã hội khác. Do khác biệt về địa vị pháp lý và chức năng kinh tế - xã hội, mỗi chủ thể sở hữu có phạm vi và đối tượng sở hữu khác nhau. Trong đó, Nhà nước nắm giữ vị trí trung tâm với quyền sở hữu rộng lớn, đa dạng và có giá trị vượt trội so với các chủ thể còn lại.

Theo Hiến pháp Trung Quốc, tài nguyên thiên nhiên như khoáng sản, nguồn nước, rừng, đồi núi, đồng cỏ, đất hoang, đầm lầy… thuộc sở hữu toàn dân và do Nhà nước đại diện thực hiện quyền sở hữu (Điều 9). Bộ luật Dân sự Trung Quốc năm 2020 cụ thể hóa nguyên tắc này: các mỏ khoáng sản, sông ngòi, vùng biển (Điều 247) và đảo không có người ở (Điều 248) đều thuộc sở hữu Nhà nước; không tổ chức hay cá nhân nào được quyền sở hữu bất động sản hoặc động sản thuộc sở hữu độc quyền của Nhà nước (Điều 242). Các quy định này không chỉ xác lập phạm vi sở hữu nhà nước mà còn giới hạn khả năng chuyển nhượng, nhằm bảo vệ chế độ độc quyền sở hữu nhà nước đối với những lĩnh vực then chốt, từ đó duy trì nền tảng của hệ thống kinh tế quốc gia.

Sở hữu tập thể có phạm vi hẹp hơn so với sở hữu nhà nước. Tuy nhiên, cùng với quá trình cải cách và mở cửa, nhiều lĩnh vực vốn từng thuộc độc quyền nhà nước đã từng bước được mở cho khu vực tập thể, thúc đẩy mở rộng phạm vi và vai trò của sở hữu tập thể trong nền kinh tế thị trường.

Đối với cá nhân, phạm vi sở hữu bị giới hạn hơn cả. Theo quy định, công dân có quyền sở hữu thu nhập hợp pháp, nhà ở, nhu yếu phẩm, công cụ lao động, nguyên vật liệu và các động sản khác. Tuy không thể so sánh với sở hữu nhà nước hoặc tập thể về quy mô và giá trị, nhưng phạm vi này vẫn bảo đảm điều kiện tối thiểu cho công dân sinh sống, lao động và tham gia sản xuất kinh doanh.

- Các giới hạn về nội dung của quyền sở hữu

Theo Điều 240 Bộ luật Dân sự Trung Quốc năm 2020: *"Chủ sở hữu có quyền chiếm hữu, sử dụng, hưởng lợi và định đoạt tài sản là bất động sản hoặc động sản của mình theo quy định của pháp luật*". Có thể thấy, theo quy định này thì nội dung của quyền sở hữu tài sản của các chủ thể bao gồm: quyền chiếm hữu, sử dụng, hưởng lợi và định đoạt tài sản. Nếu chủ sở hữu được thực hiện đầy đủ các quyền của chủ sở hữu thì quyền sở hữu không bị giới hạn. Nếu chủ sở hữu không thể thực hiện hết các quyền mà chỉ được thực hiện một hoặc một số quyền thì có nghĩa là quyền sở hữu bị giới hạn.

Giới hạn quyền chiếm hữu. Chiếm hữu là tình trạng thực tế của chủ thể có quyền quản lý và kiểm soát mọi thứ. Chiếm hữu được chia thành chiếm hữu hợp pháp và chiếm hữu bất hợp pháp. Quyền được cấp bởi người khác và có thể tạo thành một hạn chế đối với quyền sở hữu ban đầu. Ví dụ như cho thuê tài sản. Người chủ sở hữu bằng phương thức tự nguyện đã tự hạn chế quyền chiếm hữu của mình để cho người khác sử dụng quyền này nhằm thu lại những lợi ích khác cho bản thân.

Giới hạn quyền sử dụng. Giới hạn quyền sử dụng thường xảy ra khi chủ sở hữu tài sản xác lập các giao dịch cho thuê, cho vay, cầm cố, thế chấp. Những giới hạn này là giới hạn tự nguyện theo ý chí của chủ sở hữu, thường xảy ra khi các chủ thể phát sinh giao dịch dân sự mà chủ sở hữu biết và chấp nhận việc bị hạn chế này một cách chủ động. Ngoài ra, quyền sử dụng đất là một trong những

quyền bị giới hạn nhiều thông qua các quy định về tài sản, thông thường những quy định này là bắt buộc thực hiện đối với chủ sở hữu. Chẳng hạn như Điều 25 của Luật Quản lý bất động sản đô thị năm 2020 quy định: "*Phát triển bất động sản phải thực hiện nghiêm túc quy hoạch đô thị, thực hiện quy hoạch tổng thể, bố trí hợp lý, phát triển toàn diện và hỗ trợ xây dựng theo nguyên tắc thống nhất các lợi ích kinh tế, xã hội và môi trường"*[14]; Luật Quản lý đất đai Trung Quốc năm 1986 (sửa đổi năm 2019)[15] Điều 4: Nhà nước thực hiện hệ thống quản lý việc sử dụng đất. Điều 17: Nguyên tắc lập kế hoạch tổng thể sử dụng đất. Điều 26: Sử dụng đất phải theo quy hoạch. Chương 4: Bảo vệ đất canh tác. Bộ luật Dân sự Trung Quốc cũng quy định về giới hạn sử dụng đất như Điều 376: "Người có quyền địa dịch phải sử dụng đất cung dịch theo đúng mục đích và phương pháp được thỏa thuận trong hợp đồng và giảm thiểu hết mức của vật quyền đối với người có quyền lợi đối với đất cung dịch". Luật Thủy sản (sửa đổi năm 2013)[16]: Điều 17: Quy định về xuất nhập khẩu thủy sản. Điều 19: Cấm thức ăn độc hại. Điều 20: Cấm vùng nước bị ô nhiễm. Điều 21 đến Điều 26 về đánh bắt, hạn chế sử dụng nguồn lợi thủy sản và sử dụng nâng cao nguồn lợi thủy sản trong Chương 4 đều đưa ra những hạn chế đối với việc sử dụng nguồn lợi thủy sản.

Hạn chế đối với bất động sản liền kề cũng là một trong những giới hạn quyền sử dụng đất bắt buộc. Quan hệ liền kề về bản chất là sự hạn chế quyền sở hữu bất động sản của một bên và tương ứng nó là sự gia hạn quyền sở hữu bất động sản của bên kia và ngược lại. Tuy nhiên, Điều 288 BLDS năm 2021 Trung Quốc đã quy định: "Người có quyền lợi liền kề của bất động sản phải xử lý đúng đắn quan hệ liền kề theo nguyên tắc có lợi cho sản xuất, thuận lợi cho cuộc sống, đoàn kết hỗ trợ lẫn nhau, công bằng hợp lý". Theo nguyên tắc này thì việc chủ sở hữu bất động sản thực hiện nội dung quyền sử dụng tài sản sẽ chịu những hạn chế nhất định như "phải tạo điều kiện thuận lợi cần thiết cho người có quyền liền kề sử dụng nước và hệ thống thoát nước" (Điều 290), phải tạo sự thuận tiện cần thiết cho người có quyền liền kề phải sử dụng đất của mình để có lối đi qua (Điều 291), phải cố gắng hết sức để tránh gây thiệt hại cho người có quyền bất động sản liền kề (Điều 296).

Giới hạn đối với quyền được hưởng lợi. Các hạn chế đối với thu nhập từ của sở hữu tư nhân là rất hiếm và không có các điều khoản rõ ràng. Có thể kể đến quy định hạn chế về lợi tức theo luật định bao gồm Điều 680 của BLDS Trung Quốc, trong đó nêu rõ: "Nghiêm cấm cho vay nặng lãi và việc cho vay nặng lãi không được vi phạm các quy định của nhà nước có liên quan" và "Trường hợp hợp đồng vay không quy định rõ việc trả lãi và các bên không thỏa thuận được với nhau thì tiền lãi được xác định theo địa phương hoặc phương thức giao dịch của các bên, thói quen giao dịch, lãi suất thị trường và các yếu tố khác".

Giới hạn quyền định đoạt tài sản. Công dân tự mình định đoạt tài sản theo ý chí là một phương thức quan trọng để công dân thực hiện quyền sở hữu cá nhân của mình, tuy nhiên nó cũng có thể bị hạn chế trong một số trường hợp. Ví dụ: Quyền tự do lập di chúc, về bản chất là sự mở rộng của nguyên tắc sở hữu tuyệt đối, tuy nhiên, quyền này không phải là vô hạn. Để ngăn người để lại di sản từ chối quyền thừa kế của những người thân ruột thịt, đảm bảo nghĩa vụ và hỗ trợ tài chính cho những người thân ruột thịt, Điều 1141 và Điều 1155 BLDS năm 2020 của Trung Quốc quy định: "Di chúc dành một phần di sản cần thiết cho người thừa kế không có khả năng lao động và không có nguồn sống", "Khi chia thừa kế thì phần thừa kế của thai nhi được giữ lại". Quy định này thể hiện sự quan tâm đối với lợi ích sống còn của mỗi chủ thể, đồng thời cũng phản ánh những ràng buộc và hạn chế của quyền thừa kế đối với việc định đoạt quyền sở hữu tài sản.

6. Hàm ý cho pháp luật Việt Nam

Tiếp cận từ phương diện giới hạn quyền sở hữu, kinh nghiệm pháp lý của Trung Quốc gợi mở nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn quan trọng cho Việt Nam trong quá trình hoàn thiện chế độ pháp

[14] *Luật Quản lý Bất động sản Đô thị của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa,* http://www.npc.gov.cn/npc/c30834/201909/54daabc2a4014a3f8d3097bfaaf88f96.shtml, truy cập 29/6/2024.

[15] *Luật Quản lý đất đai của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa năm 1986, sửa đổi qua các năm,* http://www.gov.cn/banshi/2005-05/26/content_989.htm, truy cập 29/6/2024.

[16] *Luật Thủy sản năm 1986, sửa đổi năm 2013,* http://www.anhua.gov.cn/488/596/34953/content_1305138.html, truy cập 29/6/2024.

lý về tài sản, đặc biệt là trong bối cảnh phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Thứ nhất, cần khẳng định rằng việc phân định rõ ranh giới thực hiện quyền sở hữu theo từng chủ thể là một thiết kế pháp lý quan trọng để phòng ngừa lạm quyền, bảo đảm hài hòa lợi ích cá nhân với lợi ích công cộng. Pháp luật Trung Quốc xác lập ranh giới sở hữu tương ứng với từng chủ thể: Nhà nước, tập thể và cá nhân, với phạm vi và mức độ quyền khác nhau. Tương tự, Hiến pháp Việt Nam năm 2013 (Điều 53) và Bộ luật Dân sự năm 2015 cũng quy định ba hình thức sở hữu, song còn thiếu các cơ chế thực tiễn và kỹ thuật pháp lý chi tiết để thiết lập giới hạn nội tại phù hợp cho từng loại hình sở hữu trong quản lý và thực thi.

Thứ hai, Trung Quốc xây dựng hệ thống giới hạn đối với quyền sở hữu nhà nước, đặc biệt trong việc bảo vệ các tài sản mang tính công cộng, không thể chuyển nhượng, nhằm duy trì vai trò định hướng của Nhà nước trong các lĩnh vực thiết yếu. Việt Nam có thể tham khảo cơ chế này để củng cố quy định về tài sản công trong Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017, nhất là trong bối cảnh cần tăng cường cơ chế kiểm soát, ngăn ngừa thất thoát, tư nhân hóa không kiểm soát tài sản thuộc sở hữu toàn dân.

Thứ ba, một trong những điểm đáng lưu ý là cách Trung Quốc giới hạn quyền sở hữu tư nhân một cách linh hoạt, nhưng vẫn bảo đảm quyền tài sản chính đáng. Đối với Việt Nam, dù không công nhận sở hữu tư nhân đối với đất đai, nhưng lại công nhận quyền sử dụng đất là một loại quyền tài sản được pháp luật bảo vệ (Điều 53, 54 Hiến pháp; Điều 105, 115, 158 BLDS). Trong lĩnh vực đất nông nghiệp – vốn đặc biệt nhạy cảm về mặt xã hội và phát triển bền vững, việc giới hạn quyền sử dụng đất của cá nhân, tổ chức trong chuyển nhượng, tích tụ, hoặc chuyển mục đích sử dụng là điều cần thiết. Tuy nhiên, các giới hạn này cần được thiết kế minh bạch, hợp lý để vừa bảo đảm lợi ích công cộng, vừa không xâm phạm quyền tài sản hợp pháp của người dân, phù hợp với tinh thần bảo vệ quyền con người và quyền công dân trong Hiến pháp năm 2013.

Thứ tư, giới hạn quyền sở hữu (và quyền tài sản nói chung) không phải là sự phủ định quyền, mà là điều kiện cần thiết để quyền được thực thi một cách trật tự, công bằng và có trách nhiệm xã hội. Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý theo hướng minh định rõ ràng các giới hạn này, trên cơ sở tôn trọng quyền tư, bảo đảm lợi ích chung và thúc đẩy phát triển bền vững.

Kết luận:

Giới hạn quyền sở hữu là một cấu phần không thể thiếu trong cấu trúc pháp luật dân sự hiện đại. Chế định này không chỉ là hàng rào pháp lý ngăn ngừa lạm dụng quyền, mà còn là biểu hiện của một hệ thống pháp luật nhân văn, công bằng và định hướng vì lợi ích cộng đồng. Pháp luật Trung Quốc đã thiết kế những giới hạn hợp lý nhằm bảo đảm sự hài hòa giữa lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội, đồng thời củng cố vai trò của Nhà nước trong quản lý tài sản công. Những giới hạn đó không phủ định giá trị của quyền, mà ngược lại, giúp quyền được vận hành một cách trật tự, hợp pháp và bền vững.

Đối với Việt Nam, việc tiếp tục hoàn thiện pháp luật về sở hữu cần được đặt trong tư duy pháp lý hiện đại: giới hạn để bảo vệ quyền, hạn chế để thực thi công lý, và quản lý để phát triển bền vững. Giới hạn quyền không mâu thuẫn với quyền, mà chính là điều kiện cần thiết để quyền tồn tại một cách hợp hiến, hợp pháp và phù hợp với trật tự xã hội trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Giải quyết vấn đề lương thực luôn là ưu tiên hàng đầu trong việc cai trị đất nước,* tại http://www.lswz.gov.cn/html/mtsy2019/2019-10/24/content_247256.shtml, truy cập ngày 10/5/2024.

2. Chen Huabin (1998), *Nguyên tắc của Luật Tài sản*, Nxb Trường Hành chính Quốc gia, Bắc Kinh.

3. Kang Jitian (2007), *Về việc chuyển đổi các quyền tài sản từ nhập tịch sang xã hội hóa*, Diễn đàn kinh tế, số 22.

4. Tuyết Đan (2004), *Về bảo vệ quyền sở hữu và thực trạng chức năng xã hội của quyền sở hữu*, Tạp chí pháp học, số 2 (雪丹,"论所有权的保护与所有权社会功能之实", 政法学, 2004年第2期).

5. Wang Liming (1998), *Lý thuyết Luật Tài sản*, Nxb Luật và Khoa học Chính trị Trung Quốc, Bắc Kinh.

6. Zhang Suohao (2000), *Nguyên tắc chung của Luật Dân sự*, Đại học Khoa học Chính trị và Nxb Luật Trung Quốc.

VIỆN CÔNG TỐ KHỞI KIỆN VỤ ÁN DÂN SỰ VÌ LỢI ÍCH CÔNG CỘNG: KINH NGHIỆM CỦA BRAZIL VÀ MỘT SỐ GỢI MỞ CHO VIỆT NAM

Nguyễn Triều Dương[1]
Bùi Thế Huy[2]

Tóm tắt: *Viện Công tố (Ministério Público)*[3] *ở Brazil đóng vai trò trung tâm, chủ đạo và ưu tiên trong hệ thống bảo vệ lợi ích công cộng nhờ các chức năng điều tra tiền tố tụng, quyền khởi kiện ACP*[4] *và giám sát tuân thủ pháp luật, sử dụng công cụ thương lượng ngoài tòa. Bài viết phân tích vị trí pháp lý, trình tự, thủ tục và khảo sát cách Viện Công tố sử dụng các chức năng trên để khắc phục tổn thất môi trường, xâm hại người tiêu dùng, quyền lao động và các lợi ích công cộng khác. Đồng thời, bài viết cũng sẽ đề xuất các định hướng thiết lập chế định kiểm sát trong cơ chế khởi kiện vì lợi ích công cộng cho Việt Nam.*

Từ khóa: *Brazil; Việt Nam; lợi ích công cộng; Viện Công tố; vụ án dân sự.*
Nhận bài: 20/3/2026 Hoàn thành biên tập: 20/5/2026 Duyệt đăng: 03/6/2026

THE PUBLIC PROSECUTION SERVICE INITIATING CIVIL LAWSUITS FOR THE PROTECTION OF PUBLIC INTERESTS: BRAZIL'S EXPERIENCE AND SOME IMPLICATIONS FOR VIETNAM

Abstract: *The Public Prosecution Service (Ministério Público) in Brazil plays a central, leading, and prioritized role in the system for protecting public interests through its functions of pre-trial civil investigation, the power to initiate ação civil pública (ACP) lawsuits, and the supervision of legal compliance while utilizing out-of-court settlement mechanisms. This article analyzes the legal status, procedures, and practices through which the Public Prosecution Service exercises these functions to remedy environmental damage, consumer rights violations, labor rights infringements, and other harms to public interests. At the same time, the article proposes several orientations for establishing a prosecutorial mechanism within the framework of litigation for public interests in Vietnam.*

Keywords: *Brazil; Vietnam; public interests; Public Prosecution Service; civil lawsuits.*
Date of receipt: 20/3/2026 Date of revision: 20/5/2026 Date of approval: 03/6/2026

Đặt vấn đề:

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự phát triển mạnh mẽ của đời sống kinh tế xã hội, những xâm phạm đến những tài sản nhà nước, môi trường, nhóm chủ thể yếu thế ngày càng trở nên phức tạp và đòi hỏi sự can thiệp của pháp luật. Hệ thống tư pháp truyền thống, vốn chủ yếu hướng đến giải quyết tranh chấp giữa các chủ thể tư nhân, thường gặp khó khăn trong việc bảo vệ lợi ích chung khi không có một cá nhân hay tổ chức cụ thể chịu thiệt hại trực tiếp để khởi kiện. Tại Việt Nam, các quy định pháp luật mới chỉ trao quyền cho các cơ quan, tổ chức khởi kiện, tuy nhiên đang chưa hiệu quả. Gần đây nhất, với sự ra đời của Nghị quyết số 205/2025/QH15, thẩm quyền khởi kiện vụ án dân sự vì lợi ích công cộng mới được thí điểm trao cho Viện kiểm sát nhân dân. Trong khi đó, Cộng hòa Liên bang Brazil là một trong những ví dụ điển hình khi cho phép Viện Công tố tham gia khởi kiện dân sự bảo vệ lợi ích công cộng, đặc biệt thông qua các cơ chế như cuộc điều tra dân sự, vụ kiện dân sự công ích và thỏa thuận điều chỉnh hành vi[5]. Việc nghiên cứu mô hình Brazil - một trong những nước phát triển mạnh mẽ về tố tụng dân sự công ích, sẽ góp phần đưa ra những gợi mở thiết thực để hoàn thiện pháp luật tố tụng dân sự ở Việt Nam.

[1] Tiến sĩ, Trường Đại học Luật Hà Nội, email: duong7373@yahoo.com
[2] Sinh viên Trường Đại học Luật Hà Nội, email: buih0301@gmail.com
[3] "Ministério Público", có nghĩa là Viện Công tố theo tiếng Bồ Đào Nha, là một cơ quan công quyền trong hệ thống pháp luật Brazil, được Hiến pháp Brazil năm 1988 quy định là một cơ quan thường trực, thiết yếu có chức năng tư pháp, có nhiệm vụ bảo vệ trật tự pháp lý, chế độ dân chủ và các quyền, lợi ích công cộng, trong đó bao gồm cả việc chủ động khởi kiện dân sự vì lợi ích công.
[4] "ACP" là từ viết tắt của "ação civil pública", có nghĩa là "khởi kiện dân sự công ích" theo tiếng Bồ Đào Nha, đây là một loại thủ tục tố tụng được Luật số 7.347/1985 quy định, dùng để bảo vệ các quyền và lợi ích công cộng.
[5] Nghị quyết số 23 ngày 17/09/2007 của Hội đồng Quốc gia Viện Công tố.

1. Quy định về Viện Công tố khởi kiện dân sự công ích tại Brazil

1.1. Điều kiện Viện Công tố khởi kiện dân sự công ích

Thứ nhất, phải có căn cứ xác định hành vi hoặc sự kiện xâm hại lợi ích công cộng, thuộc phạm vi được Luật số 7.347/1985 điều chỉnh. Tính *"công ích"* của vụ việc là yếu tố tiên quyết: nó không gắn với lợi ích cá nhân riêng lẻ mà liên quan đến một nhóm người, cộng đồng hoặc toàn xã hội. Ở bình diện lập pháp, tính công ích được hiểu như những lợi ích không thể cá thể hoá được hoặc khó cá thể hóa, việc xâm hại các lợi ích này làm ảnh hưởng đến trật tự pháp lý khách quan chứ không chỉ một vài chủ thể cụ thể. Về góc độ chức năng, tính công ích còn thể hiện ở việc giải quyết vụ việc có ý nghĩa vượt ra ngoài quan hệ giữa các bên cụ thể, giúp "hàn gắn" một giá trị, một trật tự hoặc một nhóm quyền mà pháp luật coi là lợi ích chung.

Thứ hai, chủ thể khởi kiện phải có tư cách pháp lý. Tại Điều 5 Luật số 7.347/1985, Viện Công tố là một trong những chủ thể được trao quyền khởi kiện dân sự công ích và ngoài ra, còn cho phép một số cơ quan khác hoặc hiệp hội đáp ứng điều kiện nhất định tham gia khởi kiện như Văn phòng Luật sư bào chữa công; Liên bang, các tiểu bang, khu vực liên bang và các thành phố trực thuộc trung ương; cơ quan tự chủ, công ty đại chúng, quỹ hoặc công ty kinh tế hỗn hợp; Hiệp hội.

Thứ ba, trước khi khởi kiện, Viện Công tố có thể và trong đa số trường hợp, nên tiến hành một cuộc điều tra dân sự theo Nghị quyết số 23/2007 của Hội đồng Quốc gia Viện Công tố (CNMP). Đây là giai đoạn tiền tố tụng nhằm thu thập chứng cứ, xác định đối tượng vi phạm, đánh giá mức độ thiệt hại. Chỉ khi hồ sơ điều tra đầy đủ, Viện Công tố mới có cơ sở để nộp đơn yêu cầu Tòa án áp dụng các biện pháp phù hợp như yêu cầu biện pháp khẩn cấp, phong tỏa tài sản, hoặc yêu cầu bồi thường và khắc phục hậu quả.

Trên thực tế, vụ thảm hoạ Brumadinho năm 2019 là vụ án nổi bật cho việc Viện Công tố Brazil vận dụng hiệu quả các điều kiện pháp lý nói trên để bảo vệ lợi ích công. Trong đơn khởi kiện được nộp, Viện Công tố viện dẫn các Điều 3, 5, 127, 129 của Hiến pháp 1988, cùng Điều 5 của Luật số 7.347/1985 làm căn cứ pháp lý cho thẩm quyền và tính khẩn cấp của yêu cầu. Các yêu cầu khẩn cấp không chỉ bao gồm phong tỏa tài sản mà còn yêu cầu doanh nghiệp cung cấp nơi ở, nước sạch, thực phẩm, vận chuyển và hỗ trợ y tế cho người dân bị ảnh hưởng - cho thấy phạm vi bảo vệ của tố tụng dân sự công ích không giới hạn trong khía cạnh bồi thường mà mở rộng đến bảo đảm quyền sống và nhân phẩm[6]. Vụ Brumadinho đã minh hoạ rõ ràng cho tính hiệu quả và thực tiễn, thể hiện ba yếu tố cốt lõi trong hoạt động khởi kiện của Viện Công tố: (i) Xác định chính xác phạm vi lợi ích công cộng bị xâm hại; (ii) Vận dụng năng lực điều tra dân sự để thu thập chứng cứ đầy đủ trước khi khởi kiện; (iii) Kịp thời yêu cầu biện pháp khẩn cấp nhằm bảo đảm thi hành phán quyết và bảo vệ nạn nhân.

1.2. Trình tự, thủ tục Viện Công tố khởi kiện dân sự công ích

(i) Giai đoạn điều tra dân sự

Giai đoạn đầu tiên là điều tra dân sự - một thủ tục hành chính đặc thù do Viện Công tố tiến hành trước khi khởi kiện. Căn cứ theo Điều 8 Luật số 7.347/1985 và Nghị quyết số 23/2007 của Hội đồng Quốc gia Viện Công tố (CNMP), Viện Công tố có quyền tự mình mở cuộc điều tra dân sự để xác minh hành vi vi phạm gây thiệt hại đến lợi ích công. Cuộc điều tra dân sự được khởi xướng bằng quyết định của Công tố Viện và có thể bao gồm các hoạt động như: yêu cầu cung cấp tài liệu, triệu tập người liên quan, tiến hành kiểm tra hiện trường, hoặc yêu cầu giám định chuyên môn. Toàn bộ hoạt động được ghi nhận trong hồ sơ điều tra dân sự. Nếu có dấu hiệu vi phạm, Viện Công tố có thể yêu cầu đối tượng bị điều tra tự nguyện ký thỏa thuận điều chỉnh hành vi, tức văn bản cam kết chấm dứt hành vi trái pháp luật và khắc phục hậu quả trong thời hạn nhất định. Thỏa thuận này có giá trị pháp lý bắt buộc và được xem là văn bản có hiệu lực thi hành trực tiếp (tương đương bản án đã có hiệu lực) theo khoản 6 Điều 5 Luật số 7.347/1985.

Trong trường hợp bên vi phạm không hợp tác, hoặc hành vi gây thiệt hại đặc biệt nghiêm trọng,

[6] *Văn phòng Công tố viên Bang Minas Gerais,* https://www.mpmg.mp.br/data/files/21/F4/E1/51/2D44A7109CEB34A7760849A8/Brumadinho%20-%20ACP%20Principal%20-%20_rea%20socioec_nomica%20.pdf, truy cập ngày 07/10/2025.

Viện Công tố sẽ chuyển sang giai đoạn khởi kiện.

(ii) Giai đoạn chuẩn bị và nộp đơn khởi kiện

Khi kết thúc điều tra dân sự mà chưa đạt được thỏa thuận hoặc cần biện pháp cưỡng chế, Viện Công tố lập đơn khởi kiện vụ án dân sự công ích. Căn cứ pháp lý chính là Điều 1 đến Điều 3 của Luật số 7.347/1985, quy định về phạm vi và thẩm quyền. Đơn khởi kiện phải nêu rõ: Các bên trong vụ việc; sự kiện pháp lý và hành vi vi phạm; bằng chứng thu được trong điều tra dân sự; các yêu cầu chính, gồm yêu cầu bồi thường, yêu cầu chấm dứt hành vi, yêu cầu khôi phục tình trạng ban đầu, hoặc yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp. Tại giai đoạn này, Viện Công tố có thể yêu cầu Tòa án ban hành biện pháp khẩn cấp tạm thời để ngăn chặn hậu quả nghiêm trọng, ví dụ: đình chỉ hoạt động gây ô nhiễm, phong tỏa tài sản, hoặc buộc cung cấp dịch vụ khẩn cấp cho cộng đồng. Trong vụ vỡ đập Brumadinho (2019), Viện Công tố bang Minas Gerais đã đề nghị phong tỏa 5 tỷ real để bảo đảm bồi thường cho nạn nhân - một điển hình cho biện pháp này. Đơn khởi kiện được nộp tại Tòa án dân sự có thẩm quyền hoặc Tòa án chuyên trách tùy theo tính chất vụ việc, theo quy định của Điều 2 Luật số 7.347/1985.

(iii) Giai đoạn xét xử tại Tòa án

Sau khi thụ lý, Tòa án triệu tập các bên để tiến hành thủ tục xét xử theo Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS) Brazil năm 2015. Trong quá trình xét xử, Viện Công tố giữ vai trò nguyên đơn - chủ thể đại diện cho lợi ích công, có đầy đủ quyền tranh tụng, trình bày chứng cứ, yêu cầu biện pháp khẩn cấp và tham gia hòa giải nếu cần thiết. Một đặc điểm quan trọng của vụ kiện dân sự công ích là tính mở rộng của hiệu lực bản án bởi theo Điều 16 Luật số 7.347/1985, bản án tuyên trong vụ kiện công ích có giá trị bắt buộc đối với tất cả mọi người trong phạm vi tác động của hành vi vi phạm, chứ không chỉ ràng buộc các bên tham gia tố tụng. Ví dụ, nếu tòa án tuyên buộc doanh nghiệp phải khôi phục môi trường tại một khu vực, mọi người dân sinh sống trong khu vực đó đều được hưởng kết quả của bản án. Tòa án có thể tuyên các loại phán quyết khác nhau, bao gồm: Buộc thực hiện nghĩa vụ cụ thể; buộc không được thực hiện hành vi vi phạm; buộc bồi thường thiệt hại bằng tiền hoặc bằng hành động khắc phục; áp dụng hình thức phạt bổ sung hoặc bồi thường thiệt hại tinh thần đối với cộng đồng.

(iv) Giai đoạn thi hành phán quyết và giám sát thực hiện

Khi bản án có hiệu lực, Viện Công tố tiếp tục theo dõi việc thi hành để bảo đảm các nghĩa vụ được thực hiện đầy đủ. Theo Điều 15 Luật số 7.347/1985, Viện Công tố có quyền yêu cầu tòa án cưỡng chế thi hành, phong tỏa tài sản hoặc phạt tiền nếu bên vi phạm không thực hiện nghĩa vụ. Viện Công tố còn có thể phối hợp với các cơ quan hành chính, tổ chức xã hội và chuyên gia kỹ thuật để giám sát việc khôi phục môi trường, đền bù thiệt hại, hoặc thực hiện chính sách công liên quan.

Tuy nhiên, như Báo cáo của CNMP năm 2021 chỉ ra việc giám sát thi hành vẫn là khâu yếu nhất. Nhiều bản án hoặc thỏa thuận điều chỉnh hành vi được ký kết nhưng không được theo dõi đầy đủ, dẫn đến việc "thắng kiện trên giấy" mà không đạt hiệu quả thực tế. Chính vì vậy, các học giả Brazil đề xuất cần tăng cường quy định về chế tài xử lý hành vi không thi hành bản án và mở rộng cơ chế công khai tiến độ thực hiện nghĩa vụ để người dân có thể giám sát trực tiếp[7].

1.3. Nghĩa vụ chứng minh

Trong hệ thống tố tụng Brazil, Viện Công tố khi khởi kiện dân sự công ích chịu nghĩa vụ chứng minh giống như nguyên đơn trong các vụ kiện dân sự bình thường, theo Điều 373 khoản I của BLTTDS Brazil[8], tức là Viện Công tố phải kèm theo đơn kiện bằng các chứng cứ cần thiết để chứng minh vi phạm quyền hoặc thiệt hại. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp đặc thù, luật và án lệ Brazil cho phép đảo ngược nghĩa vụ chứng minh, tức là mặc định Viện Công tố không phải chứng minh hoàn toàn mà bên bị kiện phải chứng minh: rằng hành vi của họ không vi phạm - nếu có điều kiện đặc biệt như ý chí yếu thế hoặc dữ liệu mà bên bị kiện kiểm soát duy nhất, đặc biệt trong các vụ liên quan bảo vệ người tiêu dùng tại khoản 8 Điều 6 Bộ luật Bảo vệ người tiêu dùng

[7] Marcella Pereira Ferraro (2015), *Từ quá trình lưỡng cực đến quá trình cấu trúc tập thể*, https://acervodigital.ufpr.br/xmlui/bitstream/handle/1884/39322/R%20-%20D%20-%20MARCELLA%20PEREIRA%20FERRARO.pdf, tr. 129 - 130, truy cập ngày 06/10/2025.

[8] Khoản 1 Điều 373 BLTTDS Brazil năm 2015.

Brazil[9]. Đáng chú ý, tại khoản 8 Điều 6 Bộ luật Bảo vệ người tiêu dùng Brazil trao quyền cho tòa án được "đảo ngược nghĩa vụ chứng minh" có lợi cho người tiêu dùng, khi xác định rằng họ ở vị thế yếu thế hoặc khi yêu cầu của họ có cơ sở xác đáng. Án lệ tiêu biểu là vụ REsp 1.253.672 (2011)[10], đã mở rộng nguyên tắc này cho cả các vụ kiện công ích do Viện Công tố khởi xướng, vì cơ quan này đại diện cho lợi ích của nhóm người tiêu dùng yếu thế.

1.4. Chi phí trong các vụ Viện Công tố khởi kiện dân sự công ích tại Brazil

Trong hệ thống pháp luật Brazil, Viện Công tố khi khởi kiện các vụ án dân sự công ích theo Luật số 7.347/1985, Luật về Khởi kiện dân sự công ích, được miễn hoàn toàn nghĩa vụ nộp án phí, lệ phí và chi phí tố tụng. Quy định này nhằm loại bỏ rào cản tài chính cho Viện Công tố và các tổ chức xã hội khi thực hiện nhiệm vụ bảo vệ lợi ích công, đặc biệt trong các lĩnh vực môi trường, tiêu dùng, và quyền văn hóa - nơi mà việc điều tra và thu thập chứng cứ vốn đã phức tạp và tốn kém. Theo học giả Hugo Nigro Mazzilli, trong tác phẩm *"A Defesa dos Interesses Difusos em Juízo"*[11], quy định miễn phí này thể hiện nguyên tắc "không ai bị ngăn cản tiếp cận công lý vì lý do tài chính", qua đó bảo đảm cho Viện Công tố có thể hành động độc lập và chủ động trong việc bảo vệ quyền lợi tập thể.

Tuy nhiên, việc miễn nghĩa vụ án phí, lệ phí không đồng nghĩa với việc Viện Công tố được miễn trừ mọi chi phí phát sinh trong quá trình tố tụng. Trong thực tiễn, theo án lệ của Tòa án Tối cao Brazil như trong REsp n° 1.247.150/PR (2011), nếu Viện Công tố bị xác định là khởi kiện với ác ý hoặc sai phạm rõ ràng, họ có thể bị buộc hoàn trả một phần chi phí hoặc bồi thường cho bên bị ảnh hưởng. Đồng thời, nếu vụ án yêu cầu giám định chuyên môn, chi phí này thường được tạm ứng từ Quỹ bảo vệ quyền lợi tập thể theo Luật số 7.347/1985, Điều 13, thay vì yêu cầu Viện Công tố chi trả trực tiếp. Học giả Ada Pellegrini Grinover trong tác phẩm O Controle difuso da constitucionnalidade e a coisa julgada erga omnes das ações coletivas[12], nhấn mạnh rằng cơ chế này vừa duy trì tính độc lập tài chính của Viện Công tố, vừa bảo đảm việc sử dụng ngân sách nhà nước hợp lý và minh bạch, tránh lạm dụng quyền khởi kiện công ích.

2. Ưu điểm, hạn chế của Viện Công tố khởi kiện dân sự công ích

2.1. Ưu điểm

Thứ nhất, cơ sở hiến định bảo đảm tính độc lập của Viện Công tố. Như đã phân tích ở trên, trong Hiến pháp Liên bang năm 1988 thì Viện Công tố được trao thẩm quyền hiến định, là thiết chế thường trực, độc lập, có chức năng bảo vệ trật tự pháp lý, chế độ dân chủ và lợi ích xã hội. Việc quy định ngay trong Hiến pháp mang lại tính hợp hiến, độc lập và bền vững, giúp quyền khởi kiện dân sự công ích của Viện Công tố không phụ thuộc vào cơ quan hành chính hay Chính phủ. Đây cũng là điểm khiến Brazil khác biệt so với nhiều quốc gia khác, nơi công tố chỉ có vai trò trong tố tụng hình sự.

Thứ hai, hiệu lực mở rộng của bản án công ích. Phán quyết trong vụ kiện dân sự công ích có hiệu lực ràng buộc đối với toàn xã hội trong phạm vi thẩm quyền của Tòa án. Điều này có nghĩa là, nếu một hành vi vi phạm bị tuyên là trái pháp luật, các chủ thể khác trong cùng hoàn cảnh cũng buộc phải tuân thủ phán quyết. Chính hiệu lực "đối với toàn xã hội" này giúp hệ thống pháp luật tiết kiệm nguồn lực tư pháp, đồng thời tăng cường tính răn đe, giáo dục. Tòa án trong những vụ án này có vai trò tiến hành hòa giải nhằm xây dựng một thỏa thuận giải quyết tranh chấp có ảnh hưởng trên phạm vi toàn quốc, trở thành chuẩn mực pháp lý

[9] Khoản 8 Điều 6 Bộ luật Bảo vệ người tiêu dùng Brazil.

[10] Chrystiane Do Nascimento De Magalhães (2012), *Khả năng đảo ngược gánh nặng chứng minh có lợi cho văn phòng công tố viên trong các vụ kiện dân sự công cộng có tính chất tiêu dùng,* tr. 2, https://www.mpmg.mp.br/data/files/FC/10/7E/12/E944A7109CEB34A7760849A8/Artigos%20Jur_dicos_CDC_A%20possibilidade%20da%20invers_o%20do%20_nus%20da%20prova%20a%20favor%20do%20MP%20nas%20a__es%20civis%20p_blicas%20de%20natureza%20consumerista.pdf, truy cập ngày 08/10/2025.

[11] Hugo Nigro Mazzilli (2022), *Bảo vệ lợi ích khuếch tán tại tòa án,* https://juspodivmdigital.com.br/cdn/pdf/JUS3893-Degustacao.pdf, truy cập ngày 05/10/2025.

[12] Ada Pellegrini Grinover (2002), *Sự kiểm soát lan tỏa của tính hợp hiến và tính hiệu lực chung của các hành động tập thể*, http://www.ablj.org.br/revistas/revista25/revista25%20%20ADA%20PELLEGRINI%20GRINOVER%20%E2%80%93%20O%20Controle%20difuso%20da%20Constitucionalidade%20e%20a%20Coisa%20julgada%20%E2%80%98erga%20omnes%E2%80%99%20das%20a%C3%A7%C3%B5es%20coletivas.pdf, truy cập ngày 04/10/2025.

mới trong xử lý thảm họa môi trường[13].

Thứ ba, cơ chế thỏa thuận điều chỉnh hành vi là một sáng kiến độc đáo giúp giảm tải cho hệ thống tư pháp. Theo quy định tại khoản 6 Điều 5 Luật số 7.347/1985, thỏa thuận này có giá trị thi hành trực tiếp như một bản án và được Viện Công tố giám sát thực hiện. Theo nghiên cứu của Alexandre Gavronski (2019), hơn một nửa các vụ việc về môi trường và tiêu dùng tại Brazil được giải quyết thông qua thỏa thuận này mà không cần khởi kiện, giúp tiết kiệm thời gian và chi phí cho cả Nhà nước và xã hội. Như vậy, cơ chế này thể hiện rõ triết lý "tư pháp hòa giải" - đạt được hiệu quả công bằng mà không cần đi hết quy trình tố tụng.

2.2. Hạn chế

Thứ nhất, nguy cơ lạm quyền và thiếu cơ chế kiểm soát. Xuất phát từ việc Viện Công tố Brazil nắm trong tay cả ba giai đoạn của quá trình tố tụng - điều tra, thương lượng và khởi kiện, điều này tạo ra rủi ro tập trung quyền lực, nếu thiếu cơ chế kiểm soát bên ngoài. Một số nhà nghiên cứu như Luzia Klunk, Renato de Olivera and Luciana Turatti cảnh báo rằng khi Viện Công tố ký kết thỏa thuận mà không có sự giám sát của cộng đồng hoặc giám sát tư pháp, thỏa thuận điều chỉnh hành vi có thể trở thành một thỏa thuận kín thiếu minh bạch[14]. Để khắc phục, Hội đồng Quốc gia Viện Công tố đã yêu cầu công bố toàn bộ thỏa thuận trên trang điện tử và thực hiện tham vấn cộng đồng trước khi ký, song việc này ở nhiều bang vẫn chưa được tuân thủ nghiêm túc.

Thứ hai, khả năng thực thi phán quyết và thỏa thuận còn thấp. Một loạt báo cáo cho thấy có tới hàng trăm vụ việc mà bản án công ích hoặc thỏa thuận điều chỉnh hành vi không được thực hiện đúng hạn hoặc không hoàn tất. Nguyên nhân chủ yếu là do thiếu nguồn lực giám sát, thiếu ngân sách thi hành và sự phối hợp kém giữa Viện Công tố, chính quyền địa phương và Tòa án. Carvalho Filho (2019) đã nhận xét rằng: "Giá trị của khởi kiện công ích không nằm ở bản án mà ở mức độ khôi phục thực tế lợi ích công". Điều này phản ánh thực trạng "thắng kiện trên giấy" khá phổ biến trong hệ thống Brazil.

Thứ ba, ranh giới xác định lợi ích công chưa được định nghĩa rõ ràng. Luật số 7.347/1985 phân chia lợi ích thành ba loại: lợi ích phổ quát, lợi ích tập thể, và lợi ích cá nhân tương đồng. Tuy nhiên, ranh giới giữa ba loại này vẫn mơ hồ. Trong nhiều trường hợp, Viện Công tố khởi kiện cả những vụ việc có tính chất tư lợi hoặc hành chính đơn lẻ, dẫn đến tình trạng mở rộng quá mức thẩm quyền. Vấn đề này gây áp lực lớn lên hệ thống tư pháp, làm giảm tập trung vào những vụ việc thực sự mang tính công ích.

Thứ tư, hạn chế về nguồn lực và chuyên môn kỹ thuật. Các Viện Công tố cấp bang thường thiếu đội ngũ chuyên gia trong các lĩnh vực kỹ thuật như môi trường, y tế, năng lượng hay công nghệ thông tin. Điều này khiến việc giám định, đánh giá thiệt hại hoặc xác định biện pháp khắc phục gặp khó khăn, kéo dài thời gian xử lý và giảm tính hiệu quả của phán quyết. Hội đồng Quốc gia Viện Công tố năm 2021 đã khuyến nghị tăng cường hợp tác liên ngành[15], nhưng việc triển khai vẫn còn chậm do hạn chế ngân sách.

3. Nhận định và kiến nghị cho pháp luật Việt Nam về việc Viện kiểm sát nhân dân khởi kiện các vụ án dân sự để bảo vệ lợi ích công

3.1. Thực trạng pháp luật Việt Nam về khởi kiện để bảo vệ lợi ích công

Pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam từng thừa nhận vai trò khởi kiện vì lợi ích chung của Viện kiểm sát nhân dân. Theo Điều 28 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự năm 1989, Viện kiểm sát có quyền khởi tố đối với các vụ việc liên quan đến lợi ích công cộng, như quyền và lợi ích của người lao động, tài sản thuộc sở hữu xã hội chủ nghĩa và những lợi ích chung khác của Nhà nước, xã hội. Việc thực hiện quyền này không phải là tuyệt đối mà gắn với các điều kiện chặt chẽ, trong đó Viện kiểm sát chỉ được khởi tố khi không có cá nhân, cơ quan, tổ chức nào khởi kiện,

[13] *Bản công bố báo chí của Vale thông báo về vụ việc dàn xếp toàn cầu cho Brumadinho năm 2007,* https://api.mziq.com/mzfilemanager/v2/d/53207d1c-63b4-48f1-96b7-19869fae19fe/0ef3495c-e261-4c62-bb26-fed91c100c5d?origin=1, truy cập ngày 08/11/2025.

[14] Luzia Klunk, Renato de Olivera, Luciana Turatti (2017), *Tham gia xây dựng Điều khoản Điều chỉnh Ứng xử: cơ hội để phản ánh môi trường xã hội*?, https://periodicos.unb.br/index.php/sust/article/view/16651/14937, truy cập ngày 05/11/2025.

[15] Hội đồng quốc gia Viện Công tố, *Đề xuất kiến nghị số 0496727 năm 2021,* https://www.cnmp.mp.br/portal/images/Propostas/PROP_REC_DEFESA_MEIOAMBIENTE.pdf, truy cập ngày 15/11/2025.

hoặc khi được Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên đề nghị; đồng thời, Điều 19 xác định rằng dù Viện kiểm sát là chủ thể khởi tố vụ việc, người có quyền và lợi ích được bảo vệ mới là nguyên đơn trong quá trình tố tụng.

Sau này, khi BLTTDS Việt Nam năm 2004 ra đời thì thẩm quyền này của Viện kiểm sát nhân dân đã không còn và điều này đã tiếp tục được thừa kế tại BLTTDS năm 2015, sửa đổi, bổ sung qua các năm. Dù BLTTDS năm 2015 đã mở ra cơ chế khởi kiện vì lợi ích công tại Điều 187, cho phép cơ quan, tổ chức khởi kiện để bảo vệ lợi ích công cộng trong phạm vi lĩnh vực được giao quản lý, việc xác định cụ thể chủ thể nào có quyền khởi kiện vẫn còn phân tán ở nhiều văn bản chuyên ngành, thiếu một danh mục rõ ràng. Trong bối cảnh đó, Nghị quyết số 205/2025/QH15 của Quốc hội về thí điểm cho phép Viện kiểm sát nhân dân khởi kiện vụ án dân sự để bảo vệ quyền dân sự của các nhóm dễ bị tổn thương hoặc bảo vệ lợi ích công đánh dấu một bước điều chỉnh quan trọng trong chính sách tố tụng. Để triển khai Nghị quyết, Thông tư liên tịch số 09/2025/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-KTNN-TTCP-BCA-BTP-BTC-BCT-BXD-BYT-BNNMT-BVHTTDL-BDTTG được ban hành, quy định chi tiết cơ chế phối hợp giữa Viện kiểm sát, Tòa án và các cơ quan thanh tra, kiểm toán, kiểm tra chuyên ngành, đồng thời hướng dẫn trình tự tiếp nhận thông tin về hành vi xâm phạm lợi ích công, việc thông báo và kiến nghị các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khởi kiện, cũng như điều kiện để Viện kiểm sát tự mình khởi kiện khi các chủ thể khác không thực hiện quyền khởi kiện. Tuy nhiên, vẫn tồn tại những nhược điểm, hạn chế mà nhóm tác giả muốn chỉ ra:

Thứ nhất, địa vị pháp lý và vai trò tố tụng của Viện kiểm sát chưa được phân định rõ ràng. Nghị quyết quy định Viện kiểm sát khởi kiện vụ án dân sự công ích và tham gia tố tụng với tư cách nguyên đơn, nhưng đồng thời vẫn là cơ quan thực hành quyền kiểm sát hoạt động tư pháp. Đây là hai vai trò khác nhau: chủ thể tranh tụng bảo vệ yêu cầu khởi kiện và cơ quan giám sát tính hợp pháp, khách quan của quá trình giải quyết vụ án. Vấn đề cần đặt ra là cần phân định rành mạch, nếu không dễ dẫn tới nguy cơ "vừa đá bóng vừa thổi còi".

Thứ hai, cơ chế kích hoạt thẩm quyền khởi kiện của Viện kiểm sát còn nhiều tầng nấc, có nguy cơ làm chậm phản ứng trước các hành vi xâm hại lợi ích công. Nghị quyết số 205/2025/QH15 quy định Viện kiểm sát chỉ được khởi kiện khi phải thực hiện hàng loạt những thủ tục tiền tố tụng. Mục tiêu là tôn trọng quyền tự định đoạt của chủ thể dân sự, nhưng trên thực tế, trong các vụ việc môi trường, tiêu dùng, đô thị…, sự trì hoãn có thể làm thiệt hại lan rộng hoặc chứng cứ suy giảm.

Thứ ba, Nghị quyết mới dừng ở việc mở rộng quyền khởi kiện mà chưa thiết lập đầy đủ các bảo đảm về nguồn lực và cơ chế bồi hoàn chi phí cho Viện kiểm sát khi thực hiện chức năng này. Các tài liệu thuyết minh và báo chí cho thấy chủ trương "không làm phát sinh thêm biên chế, không lập thêm tổ chức mới" đối với ngành Kiểm sát khi triển khai thí điểm. Điều này giúp tránh phình to bộ máy, nhưng nếu không đi kèm tăng cường ngân sách cho giám định, chuyên gia, đào tạo về tố tụng công ích, Viện kiểm sát rất khó theo đuổi những vụ án dân sự phức tạp về môi trường, tài chính, tiêu dùng, tương tự thực trạng mà nhiều Viện công tố bang ở Brazil gặp phải khi thiếu chuyên gia và kinh phí giám định.

3.2. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật Việt Nam về cơ chế Viện kiểm sát khởi kiện vì lợi ích công

Từ thực tiễn Brazil, có thể rút ra nhiều bài học có giá trị cho Việt Nam trong quá trình hoàn thiện cơ chế bảo vệ lợi ích công bằng biện pháp tố tụng dân sự. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, nên làm rõ tư cách tham gia vụ án của Viện kiểm sát trong vụ án dân sự công ích. Một phương án là: khi khởi kiện công ích, Viện kiểm sát tham gia với tư cách nguyên đơn hoặc nguyên đơn đại diện, còn chức năng kiểm sát hoạt động xét xử trong chính vụ án đó sẽ được chuyển sang cho đơn vị Viện kiểm sát cấp trên hoặc bộ phận khác thực hiện, tránh tình trạng "vừa khởi kiện, vừa kiểm sát chính mình". Kinh nghiệm Brazil cho thấy việc đặt Viện Công tố thuần túy ở vị trí là nguyên đơn đặc biệt trong tố tụng dân sự công ích giúp làm rõ trách nhiệm và quyền hạn, đồng thời tăng tính minh bạch của quá trình tố tụng.

Thứ hai, kiến nghị giảm bớt các lớp điều kiện khởi kiện trong những trường hợp có nguy cơ thiệt hại lớn và khó khắc phục. Từ kinh nghiệm Brazil, nơi Viện Công tố được quyền trực tiếp khởi kiện dựa trên cơ chế điều tra dân sự mà không phải chờ cơ quan khác khởi kiện trước, Việt Nam cũng có

thể cân nhắc thiết kế cơ chế khởi kiện khẩn cấp vì lợi ích công, cho phép Viện kiểm sát khởi kiện ngay khi có căn cứ vững chắc về vi phạm nghiêm trọng, sau đó mới yêu cầu các bên liên quan tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Qua đó, tố tụng dân sự công ích mới thật sự hướng tới mục tiêu phòng ngừa vi phạm.

Thứ ba, cần bảo đảm nguồn lực tài chính và chuyên môn cho Viện Kiểm sát khi thực hiện chức năng này. Việc khởi kiện công ích đòi hỏi kiến thức đa ngành, đặc biệt trong các lĩnh vực kỹ thuật, do đó nên hình thành các đơn vị chuyên trách như phòng công ích về môi trường, tiêu dùng, y tế hoặc văn hoá. Bên cạnh đó cần thiết lập cơ chế giám sát thi hành phán quyết, báo cáo công khai tiến độ thực hiện và có chế tài xử lý nếu không thực thi.

Kết luận:

Việc Viện kiểm sát nhân dân tham gia khởi kiện dân sự công ích, trên cơ sở kinh nghiệm của Viện Công tố Brazil về điều tra dân sự, khởi kiện tập thể và thỏa thuận điều chỉnh hành vi, mở ra một phương thức tố tụng hiện đại, phù hợp với yêu cầu tăng cường bảo vệ lợi ích công trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, tại Việt Nam, cơ chế này mới chỉ được thiết lập ở mức độ thí điểm thông qua Nghị quyết số 205/2025/QH15 và Thông tư liên tịch số 09/2025, nhưng còn thiếu một khuôn khổ pháp lý thống nhất về địa vị pháp lý, trình tự thủ tục, nguồn lực và cơ chế giám sát thi hành. Vì vậy, việc nghiên cứu kinh nghiệm Brazil để hoàn thiện chế định *"Viện kiểm sát nhân dân khởi kiện vụ án dân sự vì lợi ích công"* là nhu cầu khách quan, không chỉ nhằm lấp đầy khoảng trống về chủ thể đại diện, mà còn hướng tới xây dựng một cơ chế tố tụng công ích hiệu quả, minh bạch, bảo đảm việc bảo vệ kịp thời quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, cộng đồng không xác định và các nhóm yếu thế trong xã hội./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Văn phòng Công tố viên Bang Minas Gerais, https://www.mpmg.mp.br/data/files/21/F4/E1/51/2D44A7109CEB34A7760849A8/Brumadinho%20-%20ACP%20Principal%20-%20_rea%20socioec_nomica%20.pdf, truy cập ngày 07/10/2025.

2. Marcella Pereira Ferraro (2015), *Từ quá trình lưỡng cực đến quá trình cấu trúc tập thể,* https://acervodigital.ufpr.br/xmlui/bitstream/handle/1884/39322/R%20-%20D%20-%20MARCELLA%20PEREIRA%20FERRARO.pdf, truy cập ngày 6/10/2025, tr. 129 – 130.

3. Chrystiane Do Nascimento De Magalhães (2012), *Khả năng đảo ngược gánh nặng chứng minh có lợi cho văn phòng công tố viên trong các vụ kiện dân sự công cộng có tính chất tiêu dùng,* tr. 2, https://www.mpmg.mp.br/data/files/FC/10/7E/12/E944A7109CEB34A7760849A8/Artigos%20Jur_dicos_CDC_A%20possibilidade%20da%20invers_o%20do%20_nus%20da%20prova%20a%20favor%20do%20MP%20nas%20a__es%20civis%20p_blicas%20de%20natureza%20consumerista.pdf, truy cập ngày 08/10/2025.

4. Hugo Nigro Mazzilli (2022), *Bảo vệ lợi ích khuếch tán tại tòa án,* https://juspodivmdigital.com.br/cdn/pdf/JUS3893-Degustacao.pdf, truy cập ngày 05/10/2025.

5. Ada Pellegrini Grinover (2002), *Sự kiểm soát lan tỏa của tính hợp hiến và tính hiệu lực chung của các hành động tập thể*, http://www.ablj.org.br/revistas/revista25/revista25%20%20ADA%20PELLEGRINI%20GRINOVER%20%E2%80%93%20O%20Controle%20difuso%20da%20Constitucionalidade%20e%20a%20Coisa%20julgada%20%E2%80%98erga%20omnes%E2%80%99%20das%20a%C3%A7%C3%B5es%20coletivas.pdf, truy cập ngày 04/10/2025.

6. Bản công bố báo chí của Vale thông báo về vụ việc dàn xếp toàn cầu cho Brumadinho, https://api.mziq.com/mzfilemanager/v2/d/53207d1c-63b4-48f1-96b7-19869fae19fe/0ef3495c-e261-4c62-bb26-fed91c100c5d?origin=1, truy cập ngày 08/11/2025.

7. Luzia Klunk, Renato de Olivera, Luciana Turatti (2017), *Tham gia xây dựng Điều khoản Điều chỉnh Ứng xử: cơ hội để phản ánh môi trường xã hội?*, https://periodicos.unb.br/index.php/sust/article/view/16651/14937, truy cập ngày 05/11/2025.

8. Hội đồng Quốc gia Viện Công tố, *Đề xuất kiến nghị số 0496727 năm 2021*, truy cập tại: https://www.cnmp.mp.br/portal/images/Propostas/PROP_REC_DEFESA_MEIOAMBIENTE.pdf, truy cập ngày 15/11/2025.